TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE
VIET NAM
2012

HÀ NỘI - 2014

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết ***"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2012"*** *nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.*

So với số liệu ước tính 2012 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 95 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ E-xtô-ni-a, Luc-xăm-bua, Man-ta, Síp, Slô-ven-nhi-a là thành viên của EU; Vê-nê-xu-ê-la là thành viên của OPEC, Papua Niu ghi-nê là thành viên APEC).

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 8 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

PHần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 95 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê "xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2012", Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by tthe General Deparment of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual "Vietnam International Merchandise Trade 2012" in order to meet better data requirements of users.

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2012 in the publiccations before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners having total trade of 50 million USD or more is 95 (excluding the case of Estonia, Luxembourg, Malta, Cyprus, Slovenia are the members of the EU; Venezuaela is a member of OPEC, Papua New Guinea is a member of APEC).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information:

Section I: Total value of exports and imports comprising 08 tables

Section II: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section III: Trade with major country groups comprising 6 tables

Setion IV: Trade with major trading partners comprising 95 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this " Vietnam International Merchandise Trade 2012" publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Số TT *No*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
	Lời giới thiệu	***Foreword***	3
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu năm 2012	***Main trade features of 2012***	9
	PHẦN I: TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU	***SECTION I - TRADE VALUE***	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	*Total merchandise trade, balance of merchandise trade*	17
2	Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2010	*Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010*	17
3	Trị giá xuất/ nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	*Exports and imports by commodity composition of State plan*	19
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)	*Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)*	20
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)	*Exports by HS chapter*	25
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)	*Imports by HS chapter*	32
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	*Number of trading partners & market percentage share by geographical region*	39
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	*Exports and imports by country and country groups*	43
	PHẦN II: MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	***SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE***	
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	*Major exports*	57
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Exports value by SITC three -digit group*	63
11	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	*Major imports*	65
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Imports value by SITC three - digit group*	71
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước	*Major exports by country*	78
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước	*Major imports by country*	151

Số TT *No*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
	PHẦN III: CÁC KHỐI NƯỚC	***SECTION III - COUNTRY GROUPS***	
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with ASEAN by SITC 1 - digit commodity*	205
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with APEC by SITC 1 - digit commodity*	207
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Eastern Europe by SITC 1 - digit commodity*	209
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with EU by SITC 1 - digit commodity*	211
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with North America by SITC 1 - digit commodity*	213
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Africa by SITC 1 - digit commodity*	215
	PHẦN IV: NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU	***SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS***	
21	Ác-hen-ti-na	*Argentina*	219
22	Ai cập	*Egypt*	222
23	Ai-len	*Ireland*	225
24	Ấn Độ	*India*	228
25	Angiêri	*Algeria*	233
26	Ăng-gô-la	*Angola*	235
27	Anh	*United Kingdom*	237
28	Áo	*Austria*	242
29	Ả-rập-Xê-út	*Arabia*	246
30	Ba Lan	*Poland*	249
31	Băng-la-đét	*Bangladesh*	253
32	Bê-la-rút	*Belarus*	256
33	Be-li-zơ	*Belize*	258
34	Bê-nanh	*Benin*	259
35	Bỉ	*Belgium*	260
36	Bồ Đào Nha	*Portugal*	265
37	Bra-xin	*Brazil*	268
38	Bru-nây	*Brunei Darussalam*	272
39	Bun-ga-ri	*Bulgaria*	274
40	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	*United Arab Emirates*	277
41	Ca-dăc-xtan	*Kazakhstan*	281
42	Ca-mơ-run	*Cameroon*	283
43	Cam-pu-chia	*Cambodia*	285
44	Ca-na-đa	*Canada*	289

Số TT *N^o*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
45	Chi-Lê	*Chile*	294
46	Cô-lum-bi-a	*Colombia*	297
47	Cô oét	*Kuwait*	299
48	Bờ Biển Ngà	*Cote d'Ivoire*	301
49	Đài Loan	*Taiwan*	303
50	Dăm-bi-a	*Zambia*	309
51	Đan Mạch	*Denmark*	310
52	Đức	*Germany*	314
53	E-cu-a-đo	*Ecuador*	319
54	Es-to-ni-a	*Estonia*	321
55	Ga-na	*Ghana*	323
56	Ghi-nê	*Guine*	325
57	Hà Lan	*Netherlands*	327
58	Hàn Quốc	*Korea, Republic of*	332
59	Hồng Kông	*Hong Kong*	338
60	Hun-ga-ri	*Hungari*	343
61	Hy-lạp	*Greece*	346
62	In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*	349
63	I-ta-li-a	*Italy*	354
64	I-xra-en	*Israel*	359
65	Kê-ni-a	*Kenya*	363
66	Lào	*Laos*	365
67	Lat-vi-a	*Latvia*	368
68	Lit-va	*Lithuania*	371
69	Lúc-xăm-bua	*Luxembourg*	373
70	Li-băng	*Lebanon*	374
71	Li-bi	*Libyan Arab*	376
72	Mê-hi-cô	*Mexico*	377
73	Ma-lai-xi-a	*Malaysia*	381
74	Man-ta	*Malta*	386
75	Ma-rốc	*Morocco*	388
76	Mi-an-ma	*Myanmar*	390
77	Mô-dăm-bíc	*Mozambique*	393
78	Mỹ	*United State*	395
79	Na-uy	*Norway*	401
80	Nam Phi	*South Africa*	404
81	Nga	*Russia*	407
82	Nhật Bản	*Japan*	411
83	Ni-giê-ri-a	*Nigeria*	417

Số TT *N^o*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
84	Niu-zi-lân	*Newzealand*	419
85	Ôman	*Oman*	423
86	Ôxtrâylia	*Australia*	425
87	Pa-kít-xtan	*Pakistan*	430
88	Pa-na-ma	*Panama*	433
89	Pa-pua niu Ghi-nê	*Papua New Guinea*	435
90	Pê-ru	*Peru*	437
91	Pháp	*France*	439
92	Pa-ra-guay	*Parguay*	444
93	Phần Lan	*Finland*	445
94	Phi-líp-pin	*Philippines*	448
95	Qua-ta	*Qatar*	453
96	Ru-ma-ni	*Romania*	455
97	Séc	*Czech Republic*	458
98	Slô-va-ki-a	*Slovakia*	462
99	Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*	464
100	Síp	*Cyprus*	468
101	Tô-gô	*Togo*	470
102	Tây Ban Nha	*Spain*	472
103	Tan-za-ni-a	*Tanzania*	477
104	Thái Lan	*Thailand*	478
105	Thổ Nhĩ Kỳ	*Turkey*	484
106	Thụy Điển	*Sweden*	488
107	Thụy Sỹ	*Switzerland*	492
108	Trung Quốc	*China*	496
109	Tuy-ni-di	*Tunisia*	502
110	U-crai-na	*Ukraina*	504
111	U-ru-guay	*Uruguay*	507
112	Vê-nê-xu-ê-la	*Venezuaela*	509
113	Xê-nê-gan	*Senegal*	511
114	Xinh-ga-po	*Singapore*	513
115	Xri-lan-ca	*Srilanca*	518
	Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu	***Explanatory notes***	521
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	***Appendix A: major country groups***	526
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	***Appendix B: abbreviations and symbols***	529

Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu năm 2012

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2012 đạt 228,3 tỷ USD, tăng 12,1% (24,7 tỷ USD), kim ngạch xuất khẩu đạt giá trị tăng cao 18,2% (17,6 tỷ USD), kim ngạch nhập khẩu tăng 6,6% (7 tỷ USD) so với năm 2011. Năm 2012 Việt Nam xuất siêu 749 triệu USD sau 20 năm luôn ở tình trạng nhập siêu. Trong khi khu vực FDI xuất siêu tới 12,3 tỷ USD (kể cả dầu thô), thì khu vực trong nước vẫn nhập siêu 11,6 tỷ USD.

Main trade features of 2012

Total trade reached the high value with 228.3 billion dollars, to get the growth by 12.1% (24.7 billion dollars), the exports soared sharply 18.2% (17,6 billion dollars), and imports growth by 6.6% (7 billion dollars) comparing with 2011. Viet Nam achieved a trade surplus of 749 million dollars after 20 years of running in a deficit, FDI sector contributed mainly to trade surplus. In which, FDI sector had trade surplus of 12.3 billion dollars and national enterprise sector had trade deficit of 11.6 billion dollars.

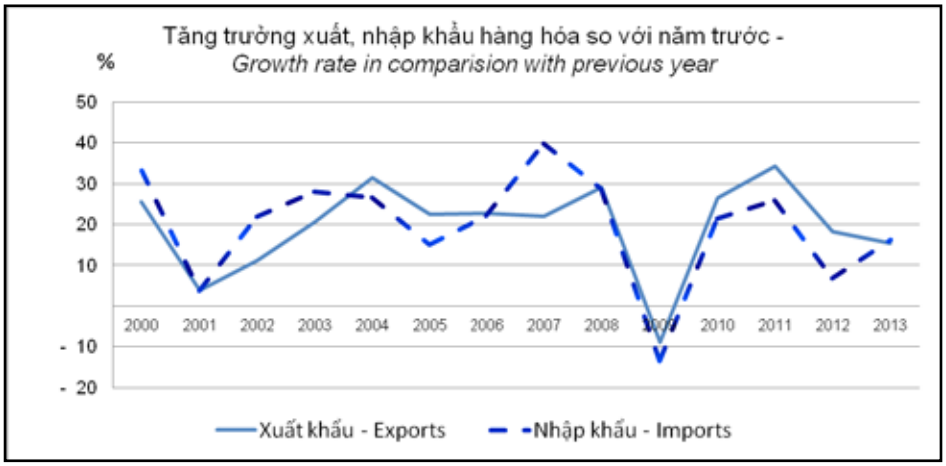

Về thị trường

Trong năm 2012, Việt Nam có quan hệ buôn bán với 140 nước trên thế giới. Châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều với 42 nước có quan hệ thương mại chiếm 67% tổng mức lưu chuyển ngoại thương. Châu Âu chiếm 14,6% (32 nước); Châu Mỹ đứng thứ 3 với tỷ trọng 13,8% (25 nước), Châu Phi 1,5% với 34 nước, và Châu Đại Dương chiếm 2,5%.

Kim ngạch xuất khẩu sang EU năm 2012 đạt 20,3 tỷ USD (chiếm 17,7% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 22,7% (3,76 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 8,79 tỷ USD (chiếm 7,7% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 13,4% (1,04 tỷ USD) so với 2011. Xuất khẩu sang ASEAN đạt 17,4 tỷ USD (chiếm 15,2%), tăng 27,6% (3,8 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 20,8 tỷ USD (chiếm 18,3%), giảm 0,4% (89,8 triệu USD) so với 2011.

Trade by partner country

In 2012, Vietnam having trade transaction with 140 partner countries over the world. Market share of Asia (42 countries) achieved a market leader on two way trade, accounting for 67% of total trade. Europe (32 countries), accounted for 14.6%, the market share of America (25 countries) were 13.8%; 1.5% for Africa (34countries) and Oceania 2.5%.

In 2012, exports to EU gained 20.3 billion dollars (contribution by 17,7% of total exports), up 22.7% (3,76 billion dollars) compared to 2011, imports recorded 8.79 billion dollars (contribution by 7,7% of total imports) – up 13.4% (1,04 billion dollars). Exports to ASEAN achieved 17.4 billion dollars (contribution by 15.2% of total exports); up 27.6% (3.8 billion dollars), imports recorded 20.8 billion dollars (contribution by 18.3% of total imports) – down 0.4% (89.8 million dollars).

Xuất nhập khẩu với một số đối tác lớn:

Trung Quốc vẫn giữ vị trí đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2012 đạt 41,9 tỷ USD, tăng 14,8% (5,4 tỷ USD) so với năm 2011, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 12,8 tỷ USD tăng 11% (1,2 tỷ USD), nhập khẩu đạt 29 tỷ USD, tăng 17% (4,2 tỷ USD). Nhập siêu từ Trung Quốc vẫn tiếp tục gia tăng và đạt giá trị nhập siêu lớn nhất với 16,2 tỷ USD, một số mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn và có kim ngạch tăng cao: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,3 tỷ USD tăng 45%; máy móc thiết bị thông tin liên lạc 3,5 tỷ USD tăng 94%; vải các loại 3,1 tỷ USD tăng 10.7%

Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với tổng mức lưu chuyển đạt 24,7 tỷ USD tăng 14,8% (3,2 tỷ USD) so với năm 2011, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 13,1 tỷ USD tăng 17,8% và nhập khẩu đạt 11,6 tỷ USD tăng 11,6%, xuất khẩu tăng cao đẩy giá trị thặng dư năm 2012 của Nhật Bản lên 1,5 tỷ USD, tăng 111,6% so với năm 2011. Một số mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị cao như: dầu thô đứng đầu với 2,8 triệu tấn (+33,3%), đạt giá trị 2,5 tỷ USD (+31,6%); hàng dệt may 1,96 tỷ USD (+17,2%); hàng thuỷ sản 1,1 tỷ USD (+6,6%); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,27 tỷ USD (+11,4%). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường Nhật Bản đạt giá trị cao như: máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 2,8 tỷ USD (+27,6%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 1,7 tỷ USD (+51,6%), sản phẩm từ chất dẻo 646,6 triệu USD (+18,8%).

Hoa Kỳ giữ vị trí thứ 3 về kim ngạch thương mại hai chiều với 24,5 tỷ USD, tăng 14% (3 tỷ USD) so với năm 2011. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ đứng vị trí thứ 2, sau khối EU với 19,7 tỷ USD tăng 16%, nhập khẩu đạt 4,8 tỷ USD tăng 6,6%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt giá trị cao và tăng so với 2011 gồm: hàng dệt may đạt 7,4 tỷ USD (+9,7%); giầy dép 2,2 tỷ USD (+17,6%); sản phẩm gỗ 1,7 tỷ USD (+23,3%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 935 triệu USD (+141%), máy móc thiết bị và

Trade with some major partners as following:

China continues to be the largest trading partner of Vietnam with total trade reached 41.9 billion dollars, up 14.8% compared to 2011 (5.4 billion dollars). Exports gained 12.8 billion dollars, up 11% (1.2 billion dollars), imports reached to 29 billion dollars, up 17% (4.2 billion dollars) compared to 2011. In 2012, growing trade deficit with China valued at 16.2 billion dollars (the largest trade deficit market of Viet Nam), the major goods reached the high increase in value were computer and electronic parts (3.3 billion dollars, up 45%); machinery, apparatus and parts for telecommunication (3.5 billion dollars, up 94%); textile fabrics 3.1 billion (10.7%).

Japan gained the second position on two-way trade turnover of 24.7 billion dollars, up 14.8% (3.2 billion dollars), in comparison with the value of 2011. Exports to Japan achieved 13.1 billion dollars. Imports were 11.6 billion dollars, exports and imports increased in comparison with 2011 corresponding to 17.8% and 11.6%. Exports increased higher than imports led the trade surplus of 1.5 billion dollars in 2012, up 111.6% compared to 2011.The major export items include: crude oil jumped to the first position with 2.8 million tone (+33.3%), and 2.5 billion dollar (+31.6%). Articles of apparel and clothing accessories achieved 1.96 billion dollar (+17.2%); fishery products at 1.1 billion dollars (+6.6%); machinery, apparatus and accessory 1.27 billon dollars (+11.4%). The major import goods reached high value include: machinery, apparatus and accessory 2.8 billon dollars (+27.6%), electronic parts, computer and their parts 1.7 billion dollars (+51.6%), articles of plastics 646.6 million dollars (+18.8 %).

United States is third position on two-way trade recorded 24.5 billion dollars, up 14% (3 billion dollars) compared to 2011. Exports with19.7 billion dollars – up 16% (the second - biggest market of Vietnam after EU), imports is 4.8 billion dollars (up 6.6%). The major exported items include: articles of apparel and clothing accessories achieved 7.4 billion dollars (+9.7%); footwear is 2.2 billion dollars (+17.6%); Articles of woods gained 1.7 billion dollars (+23.3%);

phụ tùng 871 triệu USD (+50%). Kim ngạch nhập khẩu một số măt hàng chiếm tỷ trọng lớn đạt giá trị tăng: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 990 triệu USD (+146%); máy móc, thiết bị, phụ tùng 617 triệu USD (+0,7%); đậu tương 295 triệu USD (+117%).

computer and electronic parts 935 million dollars (+141%); Machinery apparatus and accessory 871 million dollars, up(+50%). The major import goods increased: computer and electronic parts 990 million dollars, (+146%); machinery apparatus and accessory 617 million dollars (+0,7%); soybean 295 million dollars (+117%).

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương với Hàn Quốc đạt 21,1 tỷ USD, đứng thứ 4, tăng 17% (3,1 tỷ USD), trong đó xuất khẩu 5,6 tỷ USD tăng 14,7%, nhập khẩu 15,5 tỷ USD tăng 17,9% so với 2011. Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 của Việt Nam, giá trị nhập siêu đạt 9,95 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có giá trị cao: máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,3 tỷ USD (+70,7%); vải các loại 1,4 tỷ USD (+4,3%), máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,3 tỷ USD (+ 53,2%).

Total trade with Korea gained 21.1 billion dollars, in fourth position, up 17% (3.1 billion dollars), of which exports achieved 5.6 billion dollars – up 14.7%, imports with 15.5 billion dollars – up 17.9%, compared to 2011. Korea is still in the second - largest trade deficit market with trade deficit recorded 9.95 billion dollars. The major import items achieved high value such as: Computer and electronic parts climbed to 3.3 billion dollars (+70.7%); Textile fabrics gained 1.4 billion dollars (+4.3%); Machinery, apparatus and accessory with 1.3 billion dollars (+53.2%).

Đài Loan đứng ở vị trí thứ 5 với tổng kim ngạch buôn bán 2 chiều đạt 10,6 tỷ USD tăng 2,1%, xuất khẩu 2,1 tỷ USD, tăng 12,9%; nhập khẩu 8,5 tỷ USD giảm 0,26%. Nhập siêu từ thị trường này đạt 6,5 tỷ USD, đứng ở vị trí thứ 3 và tăng 3,9% so với năm 2011. Một số mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch cao nhưng so với năm 2011 giảm nhẹ hoặc tăng không đáng kể: xăng dầu 1,27 tỷ USD (-6,3%); chất dẻo nguyên liệu 702 triệu USD (-7,6%); vải các loại 1,1 tỷ USD (+1,8%).

Taiwan ranked fifth position on two way trade turnover to 10.6 billion dollars, up to 2.1 % in comparing with the value of 2011. Of which, exports gained 2.1 billion dollars (up 12.9%); imports 8.5 billion dollars (down 0.26%). Trade deficit from Taiwan gained 6.3 billion dollars (up 3.9% compared to 2011), ranked third largest position. Some major import products fluctuated slightly compared to 2011: refined petroleum 1,27 billion dollars (- 6.3%); plastic in form 702 million dollars (-7,6%); fabric textile 1,1 billion dollar (+1,8%).

Xuất khẩu

Exports

Kim ngạch xuất khẩu đạt 114,5 tỷ USD, tăng 18,2% (17,6 tỷ USD) so với năm 2011. Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân loại SITC Rev.3 - Biểu 4), tỷ trọng nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế có xu hướng tăng lên chiếm 69,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012 (năm 2011 là 65,1%), tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế giảm 4,1 điểm % (từ 34,8% năm 2011 xuống 30,7% năm 2012). Trong đó, tỷ trọng nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm 26,8%, tăng 7,4 điểm % so với năm 2011 và kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 30,7 tỷ USD tăng 63% (11,9 tỷ USD).

Exports gained 114.5 billion dollars, soared by 18.2% (17.6 billion dollars) compared to 2011. Under manufacturing level (exports &imports by SITC 1 digit commodity, Table 4), export - proportion of manufactured products in increasing trend, recorded accounted for 69.2% (65.1% in 2011). The proportion of primary products decreased 4.1 marks % (from 34.8% in 2011 to 30.7% in 2012). The proportion of machinery and transport equipment increase remark 26.8%, the value of the group gained 30.7 billion dollars – up 63% (11.9 billion dollars).

Xuất khẩu năm 2012 khởi sắc với sự đóng góp đáng kể của các mặt hàng gia công, lắp ráp: điện thoại các loại và linh kiện; linh kiện điện tử và máy tính; hàng dệt may; giầy dép cùng với một số măt hàng xuất khẩu chủ lực như gạo, dầu thô, thủy sản….

Exports in 2012 *increased remark with contribution from outsourcing products such as: Telephone and their parts; computer and electronic parts; apparel and clothing accessories; footwear and some major export products: rice, crude oil, fishery products…*

Hàng dệt may giữ vững vị trí đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu với 14,4 tỷ USD, tăng 9,1% (1,2 tỷ USD) so với năm 2011. Các thị trường nhập khẩu lớn nhất gồm: Hoa Kỳ đứng thứ nhất với 7,4 tỷ USD tăng 8,9%; Nhật Bản xếp thứ 2 với 1,96 tỷ USD tăng 17,2%; Hàn Quốc 1 tỷ USD tăng 25,4% đứng ở vị trí thứ 3, tiếp theo là Anh 450 triệu USD tăng 0,5%; Đức 556 triệu USD giảm 7,2%.

Exports of apparel and clothing accessories is still the first – largest position with value at 14.4 billion dollars - up 9.1% (1,2 billion dollars) compared to 2011. Some large markets include: United state ranked first with 7.4 billion dollars – up 8.9%. The second is Japan with 1.96 billion dollars – up 17.2%. Korea 1 billion dollar, climbed up the third position – up 25.4%. United Kingdom 450 million dollars – up 0.5%. Germany 556 million dollars – down 7.2%.

Điện thoại các loại và linh kiện tăng mạnh và vươn lên vị trí thứ 2 với 12,7 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu, tăng 98,1% so với năm 2011. Thị trường nhập khẩu lớn nhất là Ả rập thống nhất với 1,5 tỷ USD, tăng hơn 3 lần so với năm 2011. Thị trường Đức đứng thứ 2 đạt 1,16 tỷ USD, tăng 93,9%. Thị trường Anh đạt 948 triệu USD, tăng 102,1%. Thị trường Nga đạt 771 triệu USD, tăng 43,8%.

Telephone and their parts soared rapidly to 12.7 billion dollars – the second largest position, up 98.1% compared to 2011. The leading export market of telephone and their parts is United Arab Emirates with 1.5 billion dollars – up more 3 times compared to 2011. Germany – the second position with 1.16 billion dollars – up 93.9%. United Kingdom with 948 million dollar up 102.1%. Russia with 771 million dollars – up 43.8%.

Dầu thô đứng ở vị trí thứ 3 với lượng xuất khẩu 9,25 triệu tấn tương đương 8,2 tỷ USD, tăng 12,2% về lượng và 13,4% về trị giá so với năm 2011. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Nhật Bản với 2,8 triệu tấn tương đương 2,5 tỷ USD, tăng 30,8% về lượng và 33,6% về trị giá. Thị trường Úc đứng ở vị trí thứ 2 với 1,9 triệu tấn và 1,7 tỷ USD, tăng 22,7% và 20,1%; Trung Quốc 1,2 triệu tấn và 1 tỷ USD, giảm 4% về lượng và 3% về trị giá; Malaisia 1,1 triệu tấn và 1 tỷ USD, tăng 7,3% về lượng và 12,5% về trị giá.

Exports of crude oil get the third position with 9.25 million tons and 8.2 billion dollars, increasing corresponding to 12.2% and 13.4% comparing to 2011. Japan is biggest consuming market with 2.8 million tons and 2.5 billion dollars, equivalent up to 30,8% and 33,6% compared to 2011. The second is Australia with 1.9 million tons and 1.7 billion dollars – up 22.7% and 20.1%. China 1.2 million tons and 1 billion dollars – down 4% and3%. Malaysia with 1.1 million tons and 1 billion dollars, up 7.3% and 12.5%.

Linh kiện điện tử và máy tính vươn lên vị trí thứ 4 với 7,85 tỷ USD, tăng 68,4% so với năm 2011. Đứng đầu là trị trường Trung Quốc với 1,9 tỷ USD, tăng 164,1%; Hoa Kỳ ở vị trí thứ 2 với 935 triệu USD, tăng 2,4 lần; Malaisia thứ 3 với 856 triệu USD tăng 11,3%; tiếp đến là Hà Lan 453 triệu USD, tăng 4,5 lần và Nhật Bản 343,6 triệu USD giảm 15,6%.

Computer and lectronic parts climbed up fourth position with 7.85 billion dollars, up 68.4% compared to 2011. China is the biggest market with 1.9 billion dollars – up 164.1%; United State 935 million dollars – up 2,4 times; Malaysia 856 million dollars (11.3%); Netherland 453 million dollars – up 4,5 times; Japan 343.76 million dollars (-15.6%)

Giầy dép đạt 7,26 tỷ USD tăng 10,9% so với 2011. Hoa Kỳ dẫn đầu với 2,2 tỷ USD tăng 17,6%, tiếp theo là thị trường Anh với 501 triệu USD tăng 1,3%, thị trường Bỉ 405, tăng 13,7%, Đức 400 triệu USD giảm 2,4%.

Footwear achieved 7.26 billion dollars, up 10.9%, comparing with 2011. United State is the biggest market, gained 2.2 billion dollars, up 17.6%; United Kingdom is 501 million dollars – up 1.3%; Belgium 405 million dollars – up 13.7%; Germany 400 million dollars – down 2.4%.

Hàng thuỷ sản đạt 6,08 tỷ USD, giảm nhẹ 0,4% so với năm 2011 do kim ngạch xuất sang một số thị trường giảm khá mạnh như: Đức 17,9%, Italia 20,2%, Hà Lan 15%. Bên cạnh đó, một số thị trường vẫn đạt giá trị tăng: Trung Quốc 18,8%, Nhật Bản 6,6%, Hàn Quốc 3,9%, Hoa kỳ 0,5%.

Fishery products were valued at 6.08 billion dollars, declined slightly 0.4% compared to 2011. Some markets decreased such as: Germany 17.9%; Italy 20.2%; Netherland 15%. Besides, some markets still rose slightly: China 18.8%; Japan 6.6%; Korea 3.9%; United State 0.5%.

Gạo đạt 8 triệu tấn với 3,67 tỷ USD tăng 12,7% về lượng và 0,4% về trị giá so với năm 2011. Trung Quốc vươn lên là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam với 2,08 triệu tấn tương đương 898 triệu USD tăng tương ứng 5,7 lần và 4,6 lần so với 2011. Xuất khẩu sang Philipine đạt 1,1 triệu tấn với kim ngạch 475tr USD, tăng 13,6% về lương và giảm 0,6% giá trị. Indonesia với 930 nghìn tấn và 458 triệu USD, giảm 50.6%về lượng và tang 55% về trị giá. Trị trường Malaisia với 765 nghìn tấn và 403 triệu USD, tăng 44,2% về lượng và 38,1% về trị giá.

Exported Rice achieved 8 million tons, up 12,7%, value gained 3.67 billion dollars – up 0.4% compared to 2011. China jumped up the biggest rice consuming market with 2.08 million tons – up 5.7 times, value gained 898 million dollars – up 4.6 times. Philippine is 1.1 million tons - up 13.6%, value 475 million dollars – down 0.6%. Indonesia 930 thousand tons – down 50.6%, value 458 million dollars – up 55%. Malaysia 765 thousand tons – up 44.2%, value 403 million dollars - up 38,1%.

Nhập khẩu:

Imports

Kim ngạch nhập khẩu đạt 113,8 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2011. Tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất tăng 2,3 điểm % (từ 88,6% năm 2011 lên 90,9% năm 2012); kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này tăng 9,4% (8,9 tỷ USD), trong đó máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 26,3% (8,4 tỷ USD), nguyên nhiên vật liệu tăng 0,9% (0,5 tỷ USD). Mặc dù kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng tăng nhẹ với 1,2% so với 2011 nhưng tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng này lại giảm 0,5 điểm % (từ 9,5% năm 2011 xuống 9% trong năm 2012).

Total imports were valued 113.8 billion dollars, up 6.6% compared to 2011. The proportion of capital and intermediate goods rised 2.3 marks % (from 88.6% in 2011 to 90.9% in 2012), the group imports raised to 9.4% (8,9 billion dollars), of which capital goods increased 26.3% (8,4 billion dollars) and intermediate goods 0.9% (0,5 billion dollars). Although imports of consumer goods increased slightly 1.2% comparing with 2011, ratio of this group declined 0.5 marks % (from 9.5% in 2011 to 9% in 2012)

Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa, tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế giảm 2,3 điểm % (từ 25,9% năm 2011 xuống 23,6% năm 2012), với kim ngạch nhập khẩu đạt 26,9 tỷ USD, giảm 2,6% (721 triệu USD). Tỷ trọng nhập khẩu hàng chế biến hay đã tinh chế có xu hướng tăng (từ 72,2% năm

Under manufacturing rates, the proportion of primary products declined 2.3 marks% (from 25.9% in 2011 to 23.6% in 2012), and imports gained 26.9 billion dollars – down 2.6% (721 million dollars). Import proportion of manufactured products were in increasing trend

2011 lên 76,3% năm 2012), kim ngạch nhập khẩu đạt 86,8 tỷ USD, tăng 12,6% (9,7 tỷ USD) so với năm 2011.

(from 72.2% in 2011 to 76.3% in 2012), imports gained 86.8 billion dollars, up 12.6% (9.7 billion dollars) compared to 2011.

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ hoạt động sản xuất gia công, lắp giáp đạt giá trị cao hơn so với 2011.

Imports of product used in outsourcing operations recorded higher value comparing with 2011.

Linh kiện điện tử, máy tính và linh kiện vươn lên vị trí thứ nhất với 13,2 tỷ USD, tăng 67,2% so với năm 2011, chiếm 11,5% tổng kim ngạch nhập khẩu. Thị trường Trung Quốc dẫn đầu với 3,34 tỷ USD, tăng 46,3%. Thị trường Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 3,3 tỷ USD, tăng 70,7%. Nhật Bản 1,7 tỷ USD, tăng 51,6%. Singapo 1 tỷ USD, tăng 145%. Hoa Kỳ 990 triệu USD, tăng 146%. Malaisia 667 triệu USD, tăng 35%. Đài Loan 535 triệu USD, tăng 71,9%.

Computer and electronic parts jumped up the first position with 13.2 billion dollars, up 67.2% compared to 2011, accounted for 11.5% of total imports. The first position is China with 3.34 billion dollar – up 46.3% (924 million dollars). Korea is 3.3 billion dollars- up 70.7%. Japan 1.7 billion dollars – up 51.6%. Singapore 1 billion dollars – up 145%. United State 990 million dollars – up 146%. Malaysia 667 million dollars – up 35%. Taiwan 535 million dollars – up 71.9%.

Xăng dầu, đứng ở vị trí thứ 2 với 9,2 triệu tấn và 8,96 tỷ USD, giảm cả lượng và trị giá tương ứng là 13,8% và 9,3% so với năm 2011. Singapore vẫn là nước cung cấp mặt hàng này lớn nhất cho Việt Nam với 3,76 triệu tấn, đạt 3,6 tỷ USD, giảm tương ứng 14%, và 5,9%so với 2011. Đài Loan với 1,3 triệu tấn và 1,27 tỷ USD, giảm 7,4% về lượng và 6,3% về trị giá. Trung Quốc với 1,25 triệu tấn và 1,25 tỷ USD, giảm 5,3% về lượng và 3,8% về trị giá. Hàn Quốc với 928 nghìn tấn và 937 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và 16,4% về trị giá.

Refined petroleum gets the second position with 9.2 million tons and 8.96 billion dollars compared to 2011, down equivalent to 13.8% and 9.3%. Singapore is still biggest supplying market with 3.76 million tons – down 14%, value gained 3.6 billion dollars (down 5.9%) compared to 2011. Taiwan with 1.3 million tons (down 7.4%) and value gained 1.27 billion dollars (down 6.3%). China with 1.25 million tons and 1.25 billion dollars, down 5.3% and 3.8%. Korea gained 928 million tons (down 19.3%), value 937 million dollars (down 16.4%).

Vải đạt 7,13 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2011. Thị phần nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc chiếm 43% kim ngạch, với 3,07 tỷ USD tăng 9,4%. Hàn Quốc 1,4 tỷ USD, tăng 4,3%; Đài Loan 1,1 tỷ USD, tăng 1,8%; Nhật Bản 604 triệu USD tăng 12,8%.

Textile fabrics imports recorded 7.13 billion dollars, increased 5% compared to 2011. China is major market with 3.07 billion dollars – up 9.4%, accounted for 43% of textile fabrics imports. Korea 1.4 billion dollars – up 4.3%. Taiwan 1.1 billion dollars – up 1.8%. Japan 604 million dollars – up 12.8%

Sắt thép đạt giá trị 7,6 triệu tấn và 6 tỷ USD, do giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này giảm so với 2011, dẫn đến lượng thì tăng 3,1% nhưng kim ngạch lại giảm 6,6%. Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 2,3 triệu tấn và 1,8 tỷ USD tăng cả về lượng và giá trị (41,2% và 19,4%) so với 2011. Nhật Bản 2,2 triệu tấn và 1,6 tỷ USD với lượng tăng 11,9% nhưng trị giá giảm 2,6%. Hàn Quốc 1,5 triệu tấn và 1,3 tỷ USD, giảm cả về lượng và trị giá (13,9% và 15,9%). Nga 345,2 nghìn tấn và 224 triệu USD, tăng tương ứng là 68% và trị giá 49,2%.

Iron and steel gained 7.6 million tons and 6 million dollars compared to 2011, due to reduced unit price of imported iron and steel compared to 2011, quantity increased by 3,1% and imports decreased by 6.6%. China with 2.3 million tons and 1.8 billion dollars, up 41.2% and 19.4%. Japan 2,2 million tons – up 11.9% and 1.6 billion dollars – down 2.6%. Korea 1.5 million tons and 1.3 billion dollars, down 13.9% and 15.9. Russia with 345.2 thousand tons and 224 million dollars, up 68% and 49.2%.

PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I - TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại
Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - *Mil.USD*

	2010	2011	2012	2013(*)
Tổng mức LCNT - *Total trade*	**157 075**	**203 656**	**228 310**	**264 065**
Xuất khẩu - *Exports*	72 237	96 906	114 529	132 033
Nhập khẩu - *Imports*	84 839	106 750	113 780	132 033
Cân đối TM - *Balance of trade*	- 12 602	- 9 844	749	

2 Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2010
Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010

%

	2010		2011		2012		2013 (*)		Tăng trưởng bình quân năm
	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	*Anual Average*
Tổng mức LCNT - *Total trade*	**23,6**	**100,0**	**29,7**	**29,7**	**12,1**	**45,4**	**15,7**	**68,1**	**20,1**
Xuất khẩu - *Exports*	26,5	100,0	34,2	34,2	18,2	58,5	15,3	82,8	23,3
Nhập khẩu - *Imports*	21,3	100,0	25,8	25,8	6,6	34,1	16,0	55,6	17,2

(*) Số liệu năm 2013 là số sơ bộ - (*) Figures for 2013 are preliminary

BIỂU ĐỒ 1: XUẤT, NHẬP KHẨU, CÂN ĐỐI TM

CHART 1: EXPORTS, IMPORTS & BALANCE OF TRADE

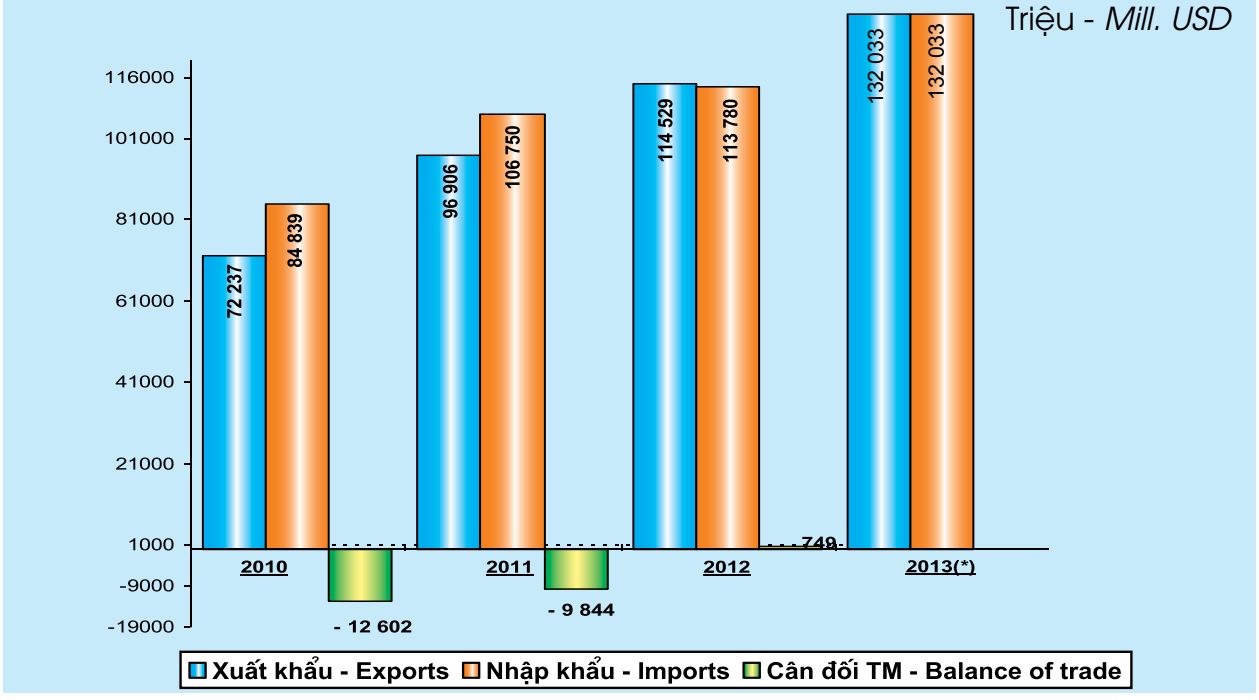

3 Trị giá xuất/ nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước
Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng *Commodity groups*	2010		2011		2012	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**72 236 665**	**100,0**	**96 905 674**	**100,0**	**114 529 171**	**100,0**
1. Hàng CN nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	22 402 866	31,0	34 722 580	35,8	48 228 186	42,1
2. Hàng CN nhẹ và TTCN *Handicrafts & Light industrial products*	33 336 943	46,1	40 339 640	41,6	43 298 653	37,8
3. Hàng Nông sản và NSCB *Agriculture products*	10 639 418	14,7	14 447 533	14,9	15 463 441	13,5
4. Hàng Lâm sản - *Forestry products*	803 902	1,1	1 220 704	1,3	1 363 729	1,2
5. Hàng Thủy sản - *Fishery products*	5 016 910	6,9	6 112 415	6,3	6 088 508	5,3
6. Vàng phi tiền tệ - *Non monetary gold*	36 626	0,2	62 802	0,1	86 654	0,1
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**84 838 553**	**100,0**	**106 749 854**	**100,0**	**113 780 431**	**100,0**
I. Tư liệu sản xuất *Capital and intermediate goods*	**75 495 982**	**89,0**	**94 551 494**	**88,6**	**103 430 178**	**90,9**
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng(1) *Capital goods*	25 152 379	29,6	31 592 924	29,6	39 911 574	35,1
2. Nguyên, nhiên vật liệu *Intermediate goods*	50 343 602	59,3	62 958 570	59,0	63 518 604	55,8
II. Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8 377 932**	**9,9**	**10 125 322**	**9,5**	**10 249 845**	**9,0**
1. Lương thực - *Food*	7 856	0,01	3 484	0,0	8 420	0,01
2. Thực phẩm - *Foodstuffs*	2 838 439	3,3	3 711 054	3,5	3 761 601	3,3
3. Hàng y tế *Pharmaceutical and medicinal products*	1 311 966	1,5	1 589 775	1,5	1 868 639	1,6
4. Hàng tiêu dùng khác - *Others*	4 219 671	5,0	4 821 009	4,5	4 611 185	4,1
III. Vàng phi tiền tệ - *Non -monetary gold*	**964 639**	**1,1**	**2 073 038**	**1,9**	**100 408**	**0,1**

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**72 236 665**	**100,0**	**96 905 674**	**100,0**	**114 529 172**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) ***Primary products (Sections 0-4)***	**25 187 456**	**34,9**	**33 736 732**	**34,8**	**35 200 859**	**30,7**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	13 432 462	18,6	17 442 884	18,0	18 812 650	16,4
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	301 342	0,4	357 971	0,4	464 325	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	3 373 793	4,7	4 716 112	4,9	4 254 153	3,7
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	7 979 685	11,0	11 007 857	11,4	11 353 145	9,9
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	100 174	0,1	211 908	0,2	316 586	0,3
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5 - 8) ***Manufactured products (Sections 5 - 8)***	**47 012 475**	**65,1**	**63 106 055**	**65,1**	**79 241 573**	**69,2**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1 881 860	2,6	2 875 671	3,0	3 749 519	3,3
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	8 485 619	11,7	10 874 561	11,2	12 203 501	10,7
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng *Machinery and transport equipment*	11 476 052	15,9	18 834 920	19,4	30 703 631	26,8
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	25 168 944	34,8	30 520 903	31,5	32 584 922	28,5
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**36 734**	**0,1**	**62 887**	**0,1**	**86 739**	**0,1**

4 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu theo d**anh **mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)**

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**84 838 553**	**100,0**	**106 749 854**	**100,0**	**113 780 431**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 -4) ***Primary products (Sections 0 -4)***	**19 962 609**	**23,5**	**27 619 976**	**25,9**	**26 898 790**	**23,6**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	6 225 063	7,3	7 379 815	6,9	7 669 107	6,7
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	292 868	0,3	318 501	0,3	321 131	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4 622 286	5,4	6 497 508	6,1	6 739 054	5,9
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	8 140 376	9,6	12 531 032	11,7	11 452 131	10,1
4. Dầu, mỡ, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	682 016	0,8	893 120	0,8	717 368	0,6
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5 -8) ***Manufactured products (Sections 5 -8)***	**63 910 499**	**75,3**	**77 056 137**	**72,2**	**86 780 510**	**76,3**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	12 491 282	14,7	15 550 447	14,6	16 161 390	14,2
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	22 449 552	26,5	25 594 772	24,0	26 221 370	23,0
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	24 713 457	29,1	31 092 077	29,1	38 885 381	34,2
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4 256 208	5,0	4 818 841	4,5	5 512 368	4,8
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**965 444**	**1,1**	**2 073 740**	**1,9**	**101 131**	**0,1**

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

BIỂU ĐỒ 2: TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU PHÂN THEO SITC

CHART 2: EXPORTS BY SITC 2010 - 2012

Triệu - *Mill. USD*

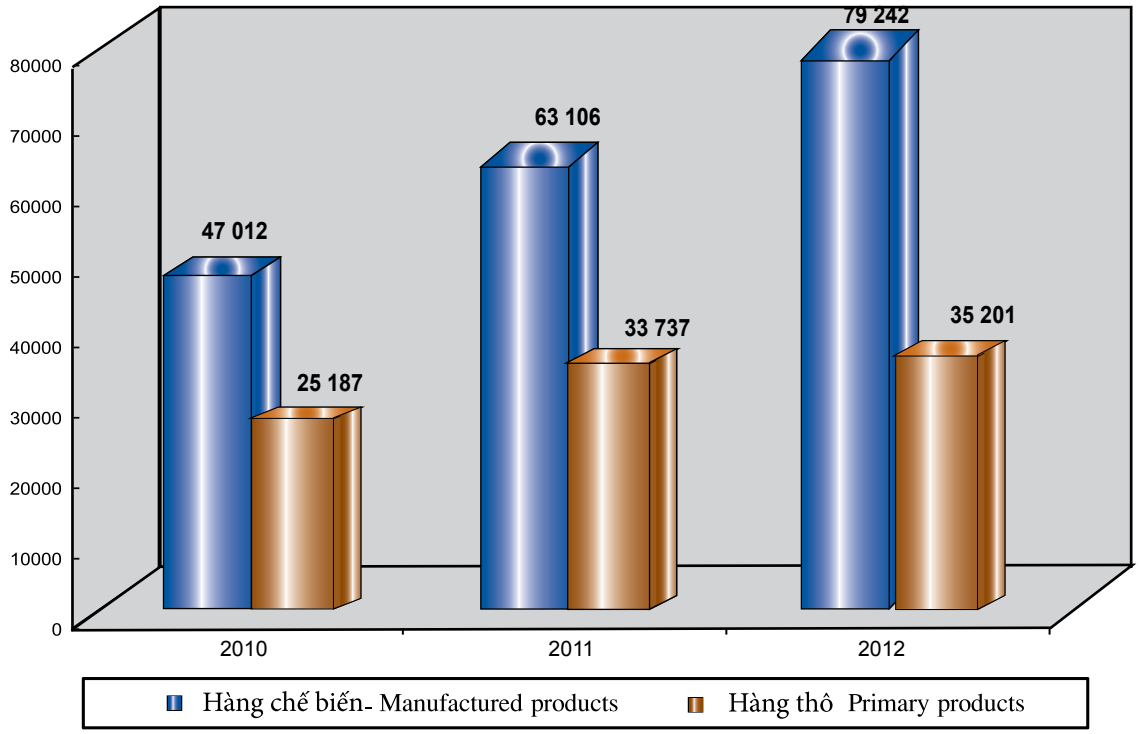

BIỂU ĐỒ 3: TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU PHÂN THEO SITC

CHART 3: IMPORTS BY SITC 2010 -2012

Triệu - *Mill. USD*

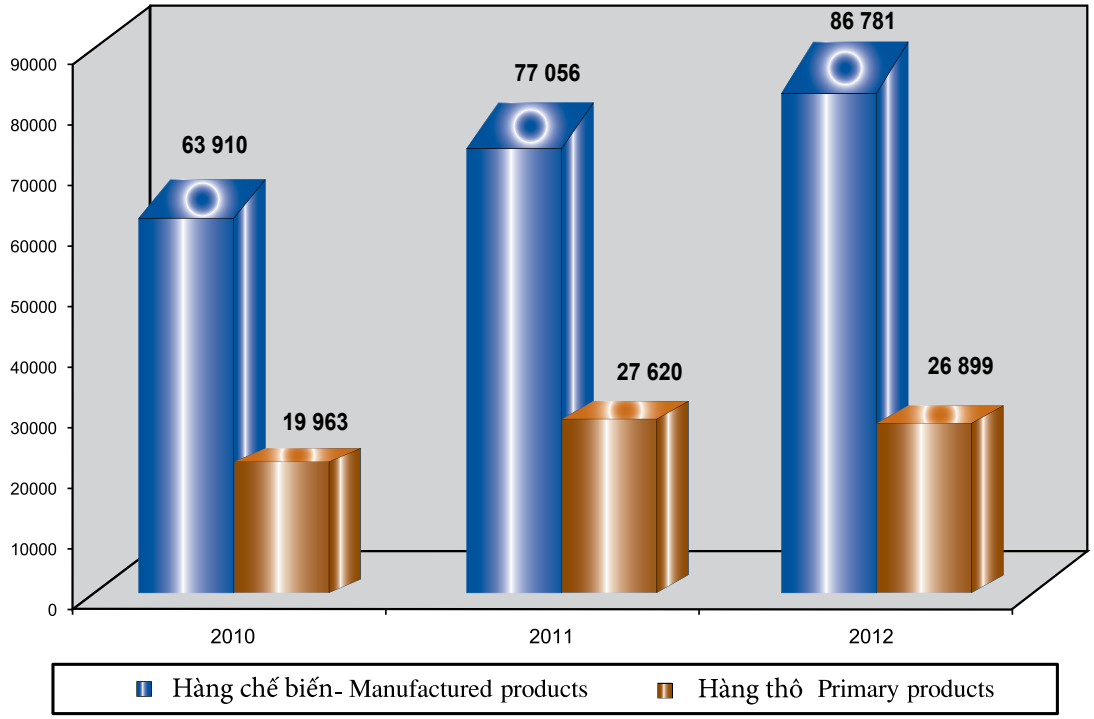

5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Exports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**72 236 665**	**96 905 674**	**114 529 171**
01	Động vật sống - *Live animals*	2 670	1 760	3 725
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - *Meat and edible meat offal*	39 321	56 407	64 689
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...*	4 110 094	4 941 645	4 868 035
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên;thực phẩm... - *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	96 457	146 530	187 447
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưađược chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	12 269	18 720	19 152
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...*	26 449	28 997	37 456
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	295 561	558 631	694 372
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ da... *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	1 310 258	1 722 860	1 980 259
09	Cà phê, chè, chè *Paraguay* và các loại gia vị - *Coffee, tea, maté and spices*	2 537 295	3 774 568	4 639 058
10	Ngũ cốc - *Cereals*	3 251 394	3 663 030	3 685 498
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	387 663	582 628	856 928
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	85 539	104 085	46 444
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	872	3 977	3 581
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...*	9 409	10 370	13 755
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	100 871	212 926	317 878

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	910 012	1 174 553	1 224 622
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường *Sugars and sugar confectionery*	117 301	296 000	152 461
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao *Cocoa and cocoa preparations*	8 199	10 908	13 908
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	295 528	367 255	416 325
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	181 906	199 111	184 290
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác *Miscellaneous edible preparations*	99 324	177 185	228 905
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	122 413	219 755	300 080
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	134 826	191 233	286 799
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	209 356	225 021	260 582
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	216 948	472 662	683 405
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	126 313	178 425	175 331
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	7 979 703	11 007 877	11 353 448
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý,... - *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	113 785	186 880	251 890
29	Hóa chất hữu cơ - *Organic chemicals*	207 672	187 226	196 632
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	52 006	67 385	84 613
31	Phân bón - *Fertilisers*	152 810	475 193	553 881

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... - *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	37 767	43 691	40 449
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...*	80 631	135 885	188 778
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - *Soap, organic surface -active agents, washing preparations, lubricating...*	291 801	307 957	380 237
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	63 368	83 399	79 736
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	1 613	611	1 125
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh *Photographic or cinematographic goods*	1 604	2 543	7 682
38	Các sản phẩm hóa chất khác - *Miscellaneous chemical products*	237 423	361 954	431 074
39	Plastic và các sản phẩm của plastic *Plastics and articles thereof*	1 371 288	1 749 499	2 186 376
40	Cao su và các sản phẩm của cao su *Rubber and articles thereof*	2 935 426	3 953 346	3 625 662
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	245 165	252 548	255 046
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cường, hàng du lịch, túi xách tay... - *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...*	856 880	1 151 117	1 379 300
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - *Furskins and artificial fur; manufactures thereof*	2 396	2 676	5 357
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	866 613	1 273 403	1 465 261
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	135	192	162
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	148 123	156 187	162 716

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	9 335	458	17 586
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	380 184	428 662	464 208
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	6 854	11 869	17 213
50	Tơ tằm - *Silk*	43 779	55 712	52 979
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên - *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	5 504	9 385	5 714
52	Bông - *Cotton*	676 060	783 215	829 637
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	35 829	44 406	38 898
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man -made filaments*	499 972	710 175	704 430
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo *Man-made staple fibres*	487 824	666 526	671 594
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	123 648	153 753	172 434
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác *Carpets and other textile floor coverings*	21 448	21 266	25 183
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	32 382	35 274	50 268
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lướp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	289 218	413 482	399 386

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	155 077	211 782	225 031
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	4 899 446	5 909 830	6 639 953
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	5 219 491	6 910 222	7 438 869
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	814 054	834 994	895 462
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	5 229 846	6 717 915	7 515 321
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên *Headgear and parts thereof*	153 981	187 575	200 361
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - *Umbrellas, sun umbrellas, walking -sticks, seat -sticks, whips, riding -crops...*	4 729	6 725	8 703
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	15 795	24 445	21 899
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	147 570	182 617	210 157
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	317 047	359 240	440 476
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - *Glass and glassware*	370 008	369 919	547 730
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - *Natural or cultured pearls, precious or semi -precious stones, precious...*	2 831 684	2 684 437	569 692
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	1 140 181	1 855 751	1 871 878
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	832 908	1 134 574	1 391 690
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - *Copper and articles thereof*	326 658	202 424	179 081

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - *Nickel and articles thereof*	32	120	519
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm *Aluminium and articles thereof*	129 923	208 217	272 929
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	17 746	23 237	39 478
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	21 281	20 714	20 671
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	27 994	59 296	35 188
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - *Other base metals; cermets; articles thereof*	23 889	38 797	33 796
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	157 914	209 992	244 355
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường *Miscellaneous articles of base metal*	112 959	146 497	166 033
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	3 140 420	4 174 594	5 880 277
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	7 080 771	12 846 282	22 395 624
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - *Railway or tramway locomotives, rolling -stock and parts thereof; railway or...*	29 510	61 431	1 825
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - *Vehicles other than railway or tramway rolling -stock, and parts and...*	709 203	930 558	1 320 439
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	32 407	41 317	61 826
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi *Ships, boats and floating structures*	510 229	782 568	1 034 186
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	820 062	1 210 935	2 445 720

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	17 317	24 041	18 135
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	17 883	19 444	20 278
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế..) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...*	3 064 579	3 274 705	3 810 053
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - *Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof*	317 545	373 424	442 637
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	173 730	230 601	314 364
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ su tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	793	759	972
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	425 508	562 703	369 619

6 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Imports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**84 838 553**	**106 749 854**	**113 780 431**
01	Động vật sống - *Live animals*	38 920	30 059	36 605
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm *Meat and edible meat offal*	104 500	154 075	141 996
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...*	328 854	532 071	642 855
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên;thực phẩm... - *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	502 661	572 505	552 834
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưađược chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	86 659	130 610	154 472
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...*	30 420	43 566	50 409
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	138 047	169 399	276 780
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ da... *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	450 768	720 965	516 317
09	Cà phê, chè, chè *Paraguay* và các loại gia vị *Coffee, tea, maté and spices*	94 536	112 281	168 697
10	Ngũ cốc - *Cereals*	1 102 007	1 223 288	1 348 296
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ - *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	203 035	192 151	227 324
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	175 559	554 599	859 036
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	29 282	27 411	31 743
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...*	1 310	1 169	1 326

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	709 420	961 088	753 769
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	10 950	11 478	13 834
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường *Sugars and sugar confectionery*	400 852	428 239	265 244
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao *Cocoa and cocoa preparations*	21 414	28 828	30 687
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	329 853	376 017	550 400
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây - *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	26 581	29 769	30 990
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác *Miscellaneous edible preparations*	234 095	308 478	331 765
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	69 535	81 234	76 225
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	2 172 472	2 373 426	2 455 378
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	226 031	239 861	247 374
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	334 002	334 916	344 768
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	101 137	158 539	165 688
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	8 221 453	12 584 939	11 501 800
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	640 789	850 214	838 992
29	Hóa chất hữu cơ **-** *Organic chemicals*	1 729 876	2 121 161	2 209 209

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1 344 036	1 618 820	1 902 457
31	Phân bón - *Fertilisers*	1 220 007	1 779 260	1 693 452
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... - *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	709 300	823 154	810 719
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...*	355 110	380 722	425 601
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - *Soap, organic surface -active agents, washing preparations, lubricating...*	289 130	327 257	352 634
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	226 254	275 452	315 463
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	1 280	1 091	1 956
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh *Photographic or cinematographic goods*	68 969	70 440	105 880
38	Các sản phẩm hóa chất khác *Miscellaneous chemical products*	1 436 682	1 669 616	1 700 294
39	Plastic và các sản phẩm của plastic *Plastics and articles thereof*	5 430 155	6 721 373	7 118 547
40	Cao su và các sản phẩm của cao su *Rubber and articles thereof*	1 192 274	1 659 335	1 577 711
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	921 602	988 383	980 515
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...*	45 518	57 258	64 527
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - *Furskins and artificial fur; manufactures thereof*	42 432	74 119	93 010
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	1 110 796	1 315 971	1 312 263
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	617	763	619

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	1 543	1 587	1 326
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	193 502	238 698	220 871
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	1 345 348	1 479 785	1 530 798
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	80 738	88 115	71 249
50	Tơ tằm - *Silk*	66 247	63 365	69 159
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	63 468	88 097	116 105
52	Bông - *Cotton*	2 054 030	2 726 418	2 367 016
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy - *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	20 855	29 433	30 394
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man -made filaments*	1 126 811	1 412 209	1 420 007
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo *Man -made staple fibres*	1 830 730	2 371 518	2 398 369
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	329 221	398 892	476 721
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - *Carpets and other textile floor coverings*	29 009	28 370	32 568
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	569 520	598 907	603 722
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lướp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	599 917	740 734	848 197
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	1 464 305	1 896 968	2 158 168

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	145 116	177 223	224 574
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	144 006	159 384	164 091
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	25 907	42 255	37 996
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	292 647	309 528	311 955
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên - *Headgear and parts thereof*	7 359	7 813	9 330
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - *Umbrellas, sun umbrellas, walking -sticks, seat -sticks, whips, riding -crops...*	1 321	1 228	2 090
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	18 394	31 473	42 138
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	197 400	215 664	227 485
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	143 548	176 950	189 197
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh *Glass and glassware*	302 724	366 154	491 979
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - *Natural or cultured pearls, precious or semi -precious stones, precious...*	1 107 748	2 268 743	340 460
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	7 134 413	7 687 711	7 546 823
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1 912 078	2 195 971	2 396 803
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng *Copper and articles thereof*	1 411 390	1 397 581	1 374 104
75	Niken và các sản phẩm bằng niken *Nickel and articles thereof*	20 590	26 340	20 693

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm *Aluminium and articles thereof*	1 039 730	1 249 205	1 302 230
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	210 263	259 867	238 471
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	182 997	187 608	162 963
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	20 488	31 069	33 387
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - *Other base metals; cermets; articles thereof*	30 460	60 962	101 349
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	172 278	217 593	238 880
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường *Miscellaneous articles of base metal*	358 277	407 676	450 817
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	11 516 782	13 207 914	12 698 130
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	9 993 449	14 389 650	22 963 270
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - *Railway or tramway locomotives, rolling -stock and parts thereof; railway or...*	24 745	54 936	29 634
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - *Vehicles other than railway or tramway rolling -stock, and parts and...*	2 304 410	2 437 897	1 721 976
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	275 768	597 344	1 279 533
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi *Ships, boats and floating structures*	594 552	421 383	171 718
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	1 533 067	1 677 383	2 131 881
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	31 441	34 851	35 801

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số *Code*	Tấn chương - *Chapter*	2010	2011	2012
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	21 681	19 116	25 900
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế..) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...*	213 196	235 534	211 923
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - *Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof*	59 288	80 585	83 397
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	419 278	489 222	542 007
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ su tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	646	930	104
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	286 691	346 665	352 212

7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý *Geographical region*	2010		2011[1]		2012 [2]	
	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**168**	**100,0**	**131**	**100,0**	**140**	**100,0**
I. Châu Á - *Asia*	**42**	**65,0**	**38**	**65,9**	**42**	**67,0**
1. Đông Nam Á - *Southeast Asia*	10	17,1	10	17,0	10	16,8
2. Đông Á - *Eastern Asia*	5	43,5	5	44,0	7	45,1
3. Trung Nam Á - *South -Central Asia*	10	2,3	8	2,4	9	2,2
4. Tây Á - *Western Asia*	17	2,1	15	2,5	16	2,9
II. Châu Âu - *Europe*	**40**	**15,2**	**31**	**14,8**	**32**	**14,6**
1. Đông Âu - *Eastern Europe*	10	2,1	9	1,9	9	1,9
2. Bắc Âu - *Northern Europe*	11	2,3	9	2,5	9	2,8
3. Nam Âu - *Southern Europe*	12	2,2	6	2,3	7	2,4
4. Tây Âu - *Western Europe*	7	8,6	7	8,1	7	7,5
III. Châu Mỹ **- *America***	**31**	**14,7**	**25**	**13,6**	**25**	**13,8**
1. Bắc Mỹ - *North America*	3	12,2	2	11,2	2	11,4
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê *Latin America and Caribbean*	28	2,5	23	2,4	23	2,4
IV. Châu Phi - *Africa*	**45**	**1,6**	**32**	**2,3**	**34**	**1,5**
V. Châu Đại Dương - *Oceania*	**10**	**3,0**	**5**	**2,6**	**7**	**2,5**
VI. Không phân tổ được - *N.E.S*		**0,5**		**0,8**		**0,6**

Ghi chú: Năm 2011 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 10347 (1000 USD) trở lên
Năm 2012 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 8102 (1000 USD) trở lên

BIỂU ĐỒ 4: CƠ CẤU SỐ NƯỚC CÓ QUAN HỆ BUÔN BÁN THEO CHÂU LỤC (%)

CHART 4: REGIONAL DISTRIBUTION OF NUMBER OF TRADING PARTNER 2012 (%)

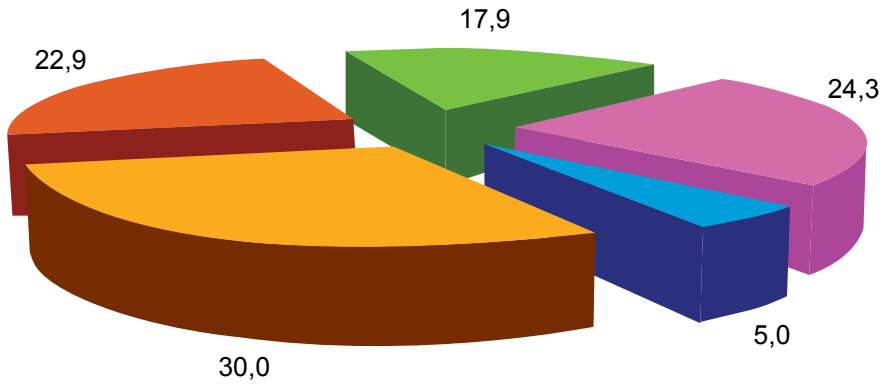

BIỂU ĐỒ 5: THỊ PHẦN BUÔN BÁN HAI CHIỀU (%)

CHART 5: REGIONAL DISTRIBUTION OF NUMBER OF TRADING PARTNER 2012 (%)

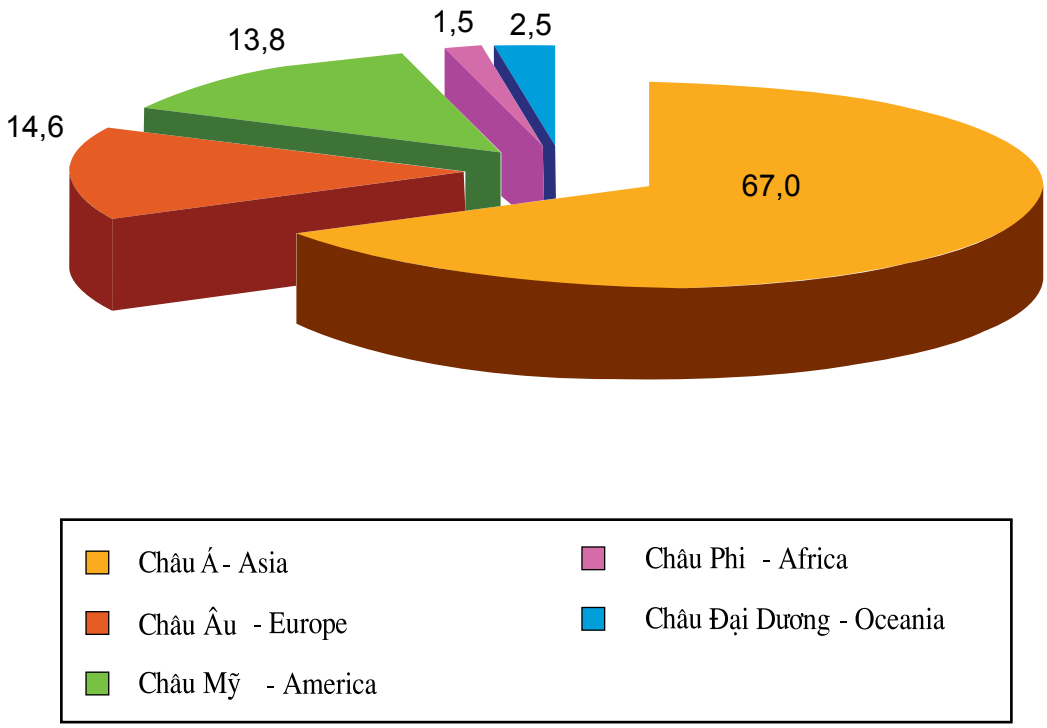

8 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**72 236 666**	**84 838 553**	**-12 601 887**	**96 905 674**	**106 749 854**	**-9 844 180**	**114 529 171**	**113 780 431**	**748 740**
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài - *FDI Enterprises*									
Kể cả dầu thô *Including crude oil*	39 152 423	36 967 885	2 184 538	55 124 301	48 837 003	6 287 298	72 251 979	59 941 234	12 310 745
Không kể dầu thô *Excluding crude oil*	34 128 918	36 967 885	-2 838 967	47 882 801	48 837 003	- 954 201	64 040 127	59 941 234	4 098 893
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - *BY GEOGRAPHICAL REGION*									
I. CHÂU Á - *ASIA*	**35 079 538**	**66 956 532**	**-31 876 994**	**50 105 616**	**84 119 863**	**-34 014 247**	**61 368 334**	**91 484 052**	**-30 115 718**
1. Đông Nam Á South East Asia	**10 417 515**	**16 407 525**	**-5 990 010**	**13 668 969**	**20 910 169**	**-7 241 200**	**17 460 935**	**20 820 432**	**-3 359 497**
Bru-nây - *Brunei*	14 235	10 006	4 229	15 362	189 178	- 173 816	16 871	610 551	- 593 680
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1 563 822	276 623	1 287 199	2 519 029	429 599	2 089 430	2 929 946	542 561	2 387 385
Đông Timo - *East Timor*	52 856		52 856	13 017		13 017	34 408	94	34 314
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1 433 419	1 909 187	- 475 767	2 358 900	2 247 555	111 345	2 357 706	2 247 448	110 258
Lào - *Laos*	199 987	291 748	- 91 761	286 571	460 015	- 173 444	432 584	450 898	- 18 314
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2 093 118	3 413 393	-1 320 275	2 770 808	3 919 720	-1 148 912	4 500 284	3 412 030	1 088 254
Mi-an-ma - *Myanmar*	49 521	102 824	- 53 303	82 458	84 801	- 2 343	117 813	109 476	8 337
Phi-lip-pin - *Philippines*	1 706 401	700 318	1 006 084	1 535 313	805 138	730 175	1 871 462	964 492	906 970
Xinh-ga-po - *Singapore*	2 121 314	4 101 145	-1 979 832	2 149 252	6 390 575	-4 241 323	2 367 683	6 690 984	-4 323 301
Thái Lan - *Thailand*	1 182 842	5 602 282	-4 419 440	1 938 259	6 383 588	-4 445 329	2 832 178	5 791 898	-2 959 720
2. Đông Á - *East Asia*	**21 469 855**	**46 814 673**	**-25 344 819**	**31 620 780**	**57 969 512**	**-26 348 732**	**37 287 282**	**65 684 253**	**-28 396 971**
Đài Loan - *Taiwan*	1 442 842	6 976 931	-5 534 089	1 843 298	8 556 781	-6 713 483	2 081 513	8 534 198	-6 452 685
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	3 092 225	9 757 631	-6 665 405	4 866 729	13 175 926	-8 309 197	5 580 892	15 535 365	-9 954 473
Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China*	1 464 178	860 383	603 795	2 205 716	969 748	1 235 968	3 705 369	969 504	2 735 865
Ma Cao - *Macau*							3375	7485	- 4 110
Mông Cổ - *Mongolia*							15634	680	14 954
Nhật Bản - *Japan*	7 727 660	9 016 086	-1 288 427	11 091 713	10 400 666	691 047	13 064 524	11 602 055	1 462 469
Trung Quốc - *China*	7 742 950	20 203 643	-12 460 693	11 613 324	24 866 392	-13 253 068	12 835 975	29 034 966	-16 198 991
3. Trung Nam Á - *South-Central Asia*	**1 513 387**	**2 102 053**	**- 588 666**	**2 300 272**	**2 636 065**	**- 335 793**	**2 505 593**	**2 495 114**	**10 479**
Ấn Độ - *India*	991 630	1 762 035	- 770 406	1 553 921	2 346 371	- 792 450	1 782 178	2 160 471	- 378 293
Băng-la-đet - *Bangladesh*	256 130	34 803	221 328	445 237	41 228	404 009	352 965	37 567	315 398

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	15 476	28 513	- 13 037	36 257	12 409	23 848	72 169	13 761	58 408
I-ran - *Iran*	44 277	100 422	- 56 145						
Nê-pan - *Nepal*	2 285		2 285				9 171	189	8 982
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	133 599	109 644	23 955	168 413	156 025	12 387	174 790	215 859	- 41 069
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*		15 322	- 15 322	1 031	17 275	- 16 244	2 166	9 517	- 7 351
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	5 679	4 288	1 391	6 101	12 751	- 6 649	13 328	5 269	8 059
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	1 942	16 115	- 14 173	5 705	20 155	- 14 450	3 552	16 589	- 13 037
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	62 369	30 911	31 458	83 607	29 850	53 757	95 274	35 892	59 382
4. Tây Á - *Western Asia*	**1 678 781**	**1 632 281**	**46 501**	**2 515 594**	**2 604 116**	**- 88 522**	**4 114 524**	**2 484 253**	**1 630 271**
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	2 131	32 603	- 30 472				24 187	5 008	19 179
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	5 164	14 928	- 9 763				10 134	1 257	8 877
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	143 971	601 468	- 457 496	261 720	783 516	- 521 796	599 066	886 534	- 287 468
Ba-ren - *Bahrain*	5 569	6 773	- 1 204	7 432	23 156	- 15 724	6 010	11 029	- 5 019
Các TVQ Ả Rập TN *United Arab Emirates*	508 285	223 332	284 953	921 975	384 575	537 400	2 078 323	303 767	1 774 556
Cô-oét - *Kuwait*	29 909	372 770	- 342 861	28 915	807 926	- 779 011	29 202	708 653	- 679 451
Gru-di-a - *Georgia*	15 383	13 319	2 064	12 643	47 655	- 35 012	15 107	26 117	- 11 010
Irắc - *Iraq*	188 349	1 304	187 045	149 574	624	148 950			
Ix-ra-en - *Israel*	97 478	124 890	- 27 412	170 750	205 164	- 34 414	279 274	158 902	120 372
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	38 565	3 198	35 366	38 892	4 488	34 405	42 191	3 929	38 262
Li-băng - *Lebanon*	35 090		35 090	46 205	549	45 656	53 893	209	53 684
Ô Man - *Oman*	7 661	34 651	- 26 990	18 120	73 701	- 55 580	13 425	42 396	- 28 971
Qua-ta - *Qatar*	10 008	83 250	- 73 242	17 318	178 385	- 161 067	18 569	233 506	- 214 937
Síp - *Cyprus*	13 921	10 684	3 237	19 333	10 845	8 488	17 661	11 159	6 502
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	528 661	107 741	420 919	771 727	80 172	691 555	862 727	90 113	772 614
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	33 675	1 369	32 305	36 386	1 929	34 457	42 965	1 195	41 770
Yê-men - *Yemen*	14 961		14 961	14 604	1 432	13 172	21 790	479	21 311
II. CHÂU ÂU - *EUROPE*	**15 093 372**	**8 747 737**	**6 345 634**	**19 307 540**	**10 686 833**	**8 620 707**	**22 669 392**	**10 403 538**	**12 265 854**
1. Đông Âu - *Eastern Europe*	**1 603 376**	**1 613 302**	**- 9 927**	**2 431 377**	**1 360 978**	**1 070 399**	**2 820 406**	**1 438 101**	**1 382 305**
Ba Lan - *Poland*	241 222	105 576	135 647	445 514	124 255	321 258	328 165	163 674	164 491
Bê-la-rut - *Belarus*	14 323	85 739	- 71 415	11 187	199 275	- 188 088	7 293	167 166	- 159 873
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	36 913	49 202	- 12 289	26 857	42 242	- 15 385	37 016	21 666	15 350
Hung-ga-ry - *Hungary*	38 425	106 277	- 67 852	51 338	117 024	- 65 686	57 577	63 406	- 5 829
Môn-đô-va - *Moldova*	3 105	9 191	- 6 086						

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Nga - *Russia*	829 701	999 097	- 169 396	1 287 324	694 014	593 310	1 617 853	829 370	788 483
Ru-ma-ni - *Romania*	77 668	32 106	45 562	74 434	29 023	45 412	80 606	21 920	58 686
Séc - *Czech Rep.*	134 912	70 349	64 562	183 297	36 506	146 791	180 054	62 062	117 992
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	111 378	15 749	95 629	156 902	13 469	143 433	290 935	16 484	274 451
U-crai-na - *Ukraine*	115 729	140 016	- 24 288	194 524	105 171	89 353	220 907	92 353	128 554
2. Bắc Âu - *Northern Europe*	**2 341 298**	**1 344 434**	**996 864**	**3 412 131**	**1 640 140**	**1 771 991**	**4 410 779**	**1 991 855**	**2 418 924**
Ai Len - *Ireland*	46 105	110 451	- 64 345	63 674	267 265	- 203 591	80 976	647 028	- 566 052
Ai-xơ-len - *Iceland*	1 699	10 291	- 8 592						
Anh - *United Kingdom*	1 681 884	511 060	1 170 824	2 398 191	646 097	1 752 094	3 033 601	542 102	2 491 499
Đảo Fareô - *Faeroe Islands*		2 307	- 2 307						
Đan Mạch - *Denmark*	195 018	116 384	78 635	271 457	149 567	121 891	276 068	191 942	84 126
Es-tô-ni-a - *Estonia*	6 643	4 108	2 536	11 412	5 515	5 897	11 538	6 569	4 969
Lat-vi-a - *Latvia*	10 003	6 141	3 862	40 637	6 336	34 301	72 514	6 582	65 932
Lit-va - *Lithuania*	24 231	14 889	9 341	22 598	17 249	5 349	36 881	20 850	16 031
Na Uy - *Norway*	74 094	129 509	- 55 415	89 778	165 974	- 76 196	125 774	131 279	- 5 505
Phần Lan - *Finland*	68 399	122 267	- 53 868	87 021	123 966	- 36 945	99 720	204 324	- 104 604
Thụy Điển - *Sweden*	233 221	317 028	- 83 807	427 363	258 171	169 192	673 707	241 179	432 528
3. Nam Âu ***Southern Europe***	**2 325 097**	**1 096 816**	**1 228 281**	**3 413 362**	**1 319 749**	**2 093 613**	**4 064 900**	**1 332 800**	**2 732 100**
An-ba-ni - *Albania*	3 261		3 261						
Bồ Đào Nha - *Portugal*	94 732	13 418	81 313	153 030	17 172	135 859	173 337	12 424	160 913
Bôx-nhi-a He-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*		6 214	- 6 214						
Croa-ti-a - *Croatia*	15 902	7 703	8 199	14 250	16 392	- 2 142	15 532	5 400	10 132
Hy Lạp - *Greece*	80 273	5 788	74 486	132 288	11 946	120 342	150 576	22 466	128 110
I-ta-li-a - *Italy*	980 141	822 470	157 671	1 534 326	998 757	535 569	1 876 556	972 056	904 500
Man-ta - *Malta*	3 453		3 453				19 846	26 085	- 6 239
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*	1 008		1 008						
Môn-tê-nê-grô - *Montenegro*	1 923		1 923						
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	24 529	10 627	13 902	24 747	13 266	11 481	35 446	10 659	24 787
Séc-bi-a - *Serbia*	9 083		9 083						

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Tây Ban Nha - Spain	1 110 792	230 596	880 196	1 554 720	262 216	1 292 503	1 793 607	283 710	1 509 897
4. Tây Âu - *Western Europe*	**8 823 602**	**4 693 185**	**4 130 417**	**10 050 670**	**6 365 966**	**3 684 705**	**11 373 307**	**5 640 782**	**5 732 525**
Áo - *Austria*	144 023	123 398	20 625	461 537	165 363	296 174	1 065 232	157 464	907 768
Bỉ - *Belgium*	848 838	320 152	528 686	1 199 694	346 928	852 766	1 146 719	411 501	735 218
Đức - *Germany*	2 372 736	1 742 399	630 337	3 366 901	2 198 556	1 168 345	4 094 940	2 377 327	1 717 613
Hà Lan - *Netherlands*	1 688 312	527 841	1 160 471	2 147 980	669 427	1 478 553	2 476 218	704 077	1 772 141
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	22 557	3 797	18 761	27 171	9 712	17 460	29 074	3 217	25 857
Pháp - *France*	1 095 148	968 967	126 181	1 658 884	1 204 967	453 916	2 163 399	1 589 076	574 323
Thụy Sỹ - *Switzerland*	2 651 988	1 006 632	1 645 357	1 188 503	1 771 011	- 582 508	397 725	398 120	- 395
III. CHÂU MỸ - *AMERICA*	**16 988 765**	**6 158 958**	**10 829 808**	**20 078 319**	**7 567 275**	**12 511 044**	**23 379 006**	**8 097 554**	**15 281 452**
1. Bắc Mỹ - *North America*	**15 040 189**	**4 120 051**	**10 920 137**	**17 924 775**	**4 871 352**	**13 053 423**	**20 821 685**	**5 282 135**	**15 539 550**
Ca-na-đa - *Canada*	802 057	349 315	452 742	969 409	342 136	627 272	1 156 512	455 738	700 774
Grin Len - *Greenland*		3 823	- 3 823						
Mỹ - *United States*	14 238 132	3 766 913	10 471 219	16 955 367	4 529 215	12 426 151	19 665 173	4 826 397	14 838 776
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê *Latin America and Caribbean*	**1 948 577**	**2 038 906**	**- 90 329**	**2 153 544**	**2 695 923**	**- 542 379**	**2 557 321**	**2 815 419**	**- 258 098**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	91 554	826 296	- 734 742	148 854	858 906	- 710 052	166 827	915 541	- 748 714
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	2 043	3 112	- 1 069	6 182	8 691	- 2 508	2 584	8 074	- 5 490
Be-li-zơ - *Belize*							63 743	31	63 712
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2 564		2 564						
Bra-xin - *Brazil*	492 784	543 574	- 50 790	597 892	938 262	- 340 369	718 110	1 019 325	- 301 215
Chi Lê - *Chile*	94 099	291 231	- 197 131	137 535	335 728	- 198 193	168 649	370 144	- 201 495
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	71 884	11 105	60 779	99 775	22 220	77 555	106 414	20 539	85 875
Cu Ba - *Cuba*	251 250	3 307	247 943						
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	12 049	26 002	- 13 953	14 883	31 325	- 16 442	15 043	31 107	- 16 064
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	17 130	5 138	11 993	19 988	7 275	12 712	23 250	1 613	21 637
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	14 150	14 539	- 389	24 227	33 586	- 9 359	23 124	26 678	- 3 554
Ê-cua-đo - *Ecuador*	65 678	6 550	59 128	64 098	3 810	60 288	113 423	10 975	102 448
En-xan-va-đo - *El Salvador*	3 836	6 973	- 3 137	5 689	7 575	- 1 885	6 350	4 359	1 991
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	13 267	1 367	11 900	16 186	22 859	- 6 673	22 401	2 074	20 327

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Grê-na-đa - *Grenada*	1 020		1 020						
Guy-a-na - *Guyana*	3 422	5 674	- 2 252						
Hai-ti - *Haiti*	30 613	5 295	25 318	14 400	25 330	- 10 930	11 985	22 810	- 10 825
Hon-đu-rat - *Honduras*	6 575	5 047	1 528	6 725	15 888	- 9 162	5 441	17 450	- 12 009
Ja-mai-ca - *Jamaica*	3 749	12 605	- 8 855	5 567	17 248	- 11 681			
Mê-hi-cô - *Mexico*	488 829	89 148	399 681	589 749	91 346	498 403	682 770	111 832	570 938
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	5 365		5 365	11 366	1 787	9 579	8 030	72	7 958
Pa-na-ma - *Panama*	173 758	11 976	161 783	227 433	19 374	208 059	237 248	6 831	230 417
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7 147	18 888	- 11 740	13 448	65 210	- 51 762	10 444	66 508	- 56 064
Pê-ru - *Peru*	38 336	68 959	- 30 623	76 250	89 880	- 13 630	100 592	96 595	3 997
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	12 719	12 923	- 204	15 055	26 045	- 10 990	15 755	15 332	423
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	3 687	18 290	- 14 603	3 583	30 626	- 27 043	5 427	17 449	- 12 022
U-ru-goay - *Uruguay*	16 355	48 269	- 31 915	27 383	41 975	- 14 592	23 102	48 225	- 25 123
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	21 399		21 399	27 273	977	26 295	26 609	1 855	24 754
Xu-ri-nam - *Surinam*	3 312	2 640	672						
IV. CHÂU PHI - *AFRICA*	**1 797 033**	**763 896**	**1 033 137**	**3 486 285**	**1 227 829**	**2 258 457**	**2 446 001**	**1 005 663**	**1 440 338**
1. Bắc Phi - Northern Africa	**313 659**	**25 934**	**287 725**	**442 171**	**25 922**	**416 250**	**608 587**	**84 226**	**524 361**
Ai Cập - *Egypt*	174 644	12 232	162 412	256 294	14 443	241 851	297 652	7 553	290 099
An-giê-ri - *Algeria*	75 815		75 815	100 413	226	100 187	129 082	1 258	127 824
Li-bi - *Libyan Arab*	8 111		8 111				27 203	63 615	- 36 412
Ma-rốc - *Morocco*	28 330	3 666	24 664	40 488	4 874	35 615	82 033	3 775	78 258
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10 688	5 218	5 470	22 456	4 241	18 215	43 687	7 649	36 038
Xu-đăng - *Sudan*	16 071	4 818	11 253	22 520	2 137	20 383	28 930	376	28 554
2. Các nước Châu Phi khác *Other countries of Africa*	**1 483 374**	**737 961**	**745 413**	**3 044 114**	**1 201 907**	**1 842 207**	**1 837 414**	**921 437**	**915 977**
Ăng-gô-la - *Angola*	111 159	4 685	106 474	68 060	5 316	62 744	115 785	9 617	106 168
Bê-nanh - *Benin*	13 124	40 408	- 27 284	15 622	67 315	- 51 693	9 609	44 890	- 35 281
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) *Cote d'Ivoire*	134 337	129 540	4 797	146 525	174 494	- 27 969	214 903	135 930	78 973
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	6 361	15 129	- 8 768	996	19 427	- 18 431	979	17 368	- 16 389
Brun-đi - *Brundi*	5 058	1 425	3 633						
Ca-mơ-run - *Cameroon*	33 658	54 980	- 21 322	78 150	81 189	- 3 039	61 963	70 356	- 8 393

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Côn-gô - *Congo*	34 493	6 507	27 986	45 650	13 407	32 242	17 144	16 393	751
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni -							10 367	16 770	
CHDC Công-gô - *Conggo (Democratic Rep.)*	4 462		4 462						
CHLB Comoros - *Comoros*	5 475		5 475						
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Rep. of*		2 223	- 2 223						
Dăm-bi-a - *Zambia*	3 450	28 335	- 24 885	3 257	60 555	- 57 299	5 157	62 974	- 57 817
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	4 421	8 305	- 3 884	1 015	12 675	- 11 659	3 144	8 686	- 5 542
Eri-tre-a - *Eritrea*	5 526		5 526						
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	34 212		34 212	11 266	207	11 059	22 466	3 306	19 160
Ga-bông - *Gabon*	7 446	15 586	- 8 140	7 246	28 355	- 21 109	13 503	27 617	- 14 114
Ga-na - *Ghana*	98 603	26 304	72 300	120 348	140 433	- 20 085	203 590	61 456	142 134
Găm-bia - *Gambia*	6 012	1 275	4 737	7 452	3 256	4 196	6 601	4 341	2 260
Ghi-nê - *Guinea*	47 757	7 114	40 643	94 446	12 960	81 486	39 080	16 740	22 340
Ghi-nê Bit-xao - *Guinea Bissau*		7 349	- 7 349	7 382	40 700	- 33 318	4 167	24 972	- 20 805
Gi-bu-ti - *Djibouti*	3 890		3 890						
Kê-ni-a - *Kenya*	42 616	1 945	40 671	62 356	4 671	57 686	64 011	3 742	60 269
Lê-xô-thô - *Lesotho*							15 744	192	15 552
Li-bê-ri-a - *Liberia*	35 737		35 737	57 032	655	56 377	17 678	5 330	12 348
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	4 533		4 533						
Mô-săm-bic - *Mozambique*	32 828	12 535	20 293	71 666	16 358	55 308	85 731	15 077	70 654
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*		2 086	- 2 086	9 564	7 077	2 487	12 634	14 642	- 2 008
Ma-la-uy - *Malawi*		3 040	- 3 040						
Ma-li - *Mali*	5 760	23 773	- 18 013	5 542	24 260	- 18 718	8 845	18 566	- 9 721
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	1 355	7 062	- 5 707						
Nam Phi - *South Africa*	494 062	165 147	328 915	1 864 417	223 764	1 640 653	612 646	111 077	501 569
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	109 756	46 225	63 531	70 524	116 876	- 46 352	112 684	94 835	17 849
Rê-uy-ni-ông - *Réunion*	6 182		6 182						
Ru-an-đa - *Rwanda*	11 256		11 256						

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Sat - *Chad*		16 676	- 16 676						
Tô-gô - *Togo*	29 928	18 045	11 883	36 294	50 927	- 14 633	29 642	22 278	7 364
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	35 670	70 030	- 34 360	24 131	35 819	- 11 688	37 279	45 808	- 8 529
U-gan-đa - *Uganda*	9 231	4 904	4 328	2 752	20 796	- 18 045	4 396	17 462	- 13 066
Xây-sen - *Seychelles*	80 346	12 124	68 222						
Xê-nê-gan - *Senegal*				190 246	28 528	161 717	91 229	43 424	47 805
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	19 149	2 983	16 166	38 109	5 606	32 503	16 437	7 588	8 849
Xoa-đi-len - *Swaziland*	5 521	2 223	3 298	4 068	6 279	- 2 212			
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**2 885 981**	**1 837 402**	**1 048 579**	**2 808 370**	**2 540 911**	**267 459**	**3 454 233**	**2 205 168**	**1 249 065**
1. Ôxtrâylia và Niudilân *Australia and New Zealand*	**2 826 649**	**1 796 610**	**1 030 040**	**2 753 343**	**2 507 229**	**246 114**	**3 392 714**	**2 157 041**	**1 235 673**
Niu Di Lân - *New Zealand*	122 645	352 968	- 230 323	151 377	383 946	- 232 569	183 981	384 858	- 200 877
Ôx-trây-li-a - *Australia*	2 704 004	1 443 642	1 260 362	2 601 965	2 123 283	478 682	3 208 733	1 772 183	1 436 550
2. Các nước châu Đại Dương khác - *Other Oceanian countries*	**59 332**	**40 793**	**18 539**	**55 027**	**33 682**	**21 345**	**61 519**	**48 127**	**13 392**
Đảo Mat-san - *Marshall Islands*		20 968	- 20 968				3 069	9 748	- 6 679
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	9 890	4 074	5 816						
Gu-am - *Guam*	3 828		3 828						
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	3 133		3 133						
Pa-pua Niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	15 617	12 307	3 310	24 711	23 791	920	29 531	19 242	10 289
Phi-gi - *Fiji*	14 938	3 444	11 494	19 706	6 607	13 099	18 145	4 553	13 592
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	7 749		7 749	10 610	3 284	7 326	8 925	5 069	3 856
Tây Xamoa - *Samoa*	4 177		4 177						
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*							1 849	9 515	- 7 666
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC - *N.E.S*	**391 976**	**374 028**	**17 948**	**1 119 544**	**607 144**	**512 400**	**1 212 205**	**584 456**	**627 749**

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước *Country - Country groups*	2010			2011			2012		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - *BY ECONOMIC GROUPS*									
1. ASEAN	10 364 659	16 407 525	-6 042 866	13 655 952	20 910 169	-7 254 217	17 426 527	20 820 336	-3 393 809
Tỷ trọng - *Share (%)*	14,3	19,3		14,1	19,6		15,2	18,3	
2. APEC	49 354 604	69 924 585	-20 569 981	65 182 362	86 518 605	-21 336 244	78 028 252	94 259 850	-16 231 598
Tỷ trọng - *Share (%)*	68,3	82,4		67,3	81,0		68,1	82,8	
3. EU	11 385 478	6 361 722	5 023 756	16 541 307	7 745 841	8 795 466	20 301 968	8 791 010	11 510 958
Tỷ trọng - *Share (%)*	15,8	7,5		17,1	7,3		17,7	7,7	
4. OPEC	1 316 718	1 440 006	- 123 288	1 709 870	2 282 232	- 572 362	3 249 947	2 314 616	935 331
Tỷ trọng - *Share (%)*	1,8	1,7		1,8	2,1		2,8	2,0	

BIỂU ĐỒ 6: 10 NƯỚC NHẬP KHẨU HÀNG LỚN NHẤT TỪ VIỆT NAM -

CHART 6: LEADING EXPORT MARKET 2010 - 2012

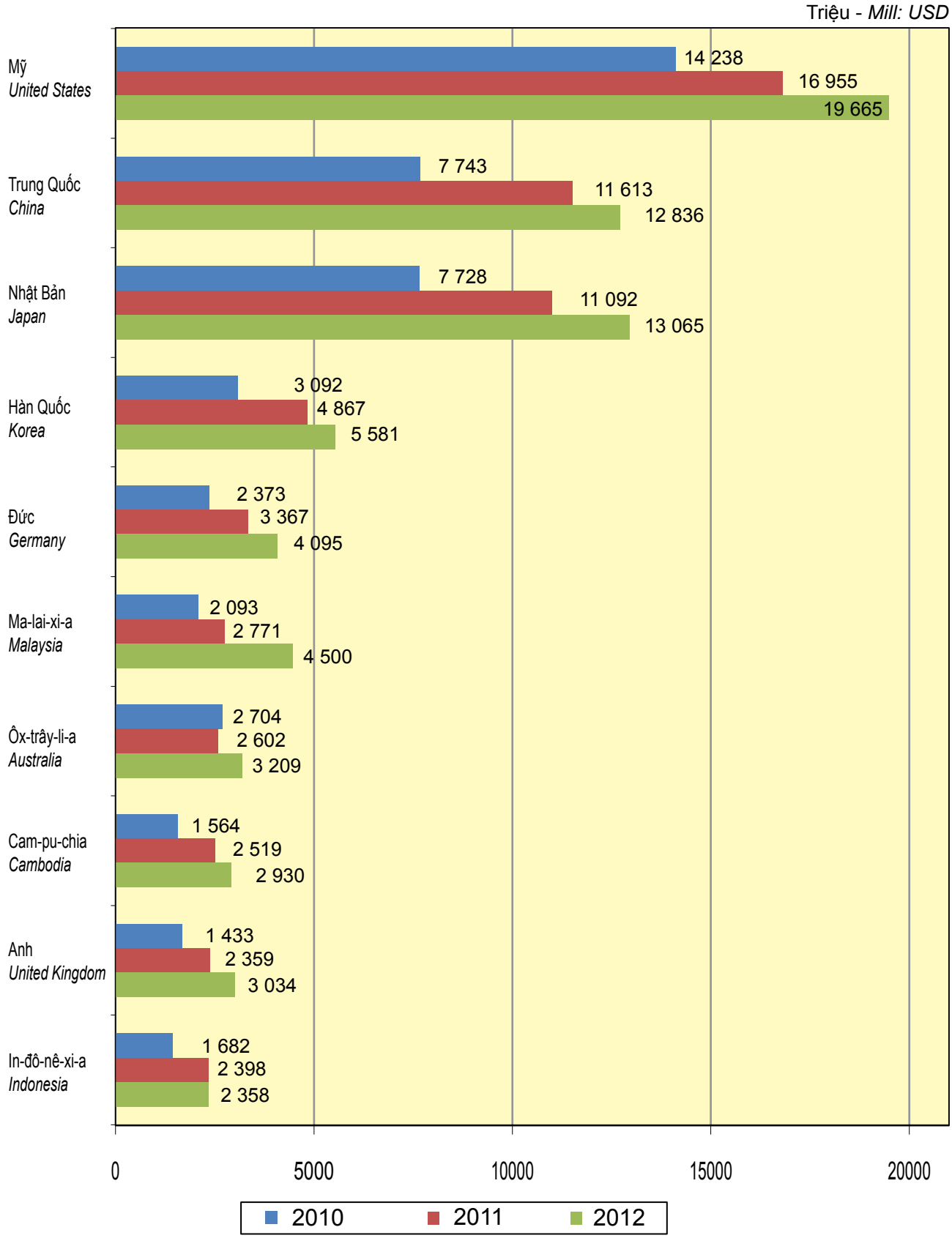

BIỂU ĐỒ 7: 10 NƯỚC XUẤT KHẨU HÀNG LỚN NHẤT VÀO VIỆT NAM

CHART 7: LEADING IMPORT MARKET 2010 - 2012

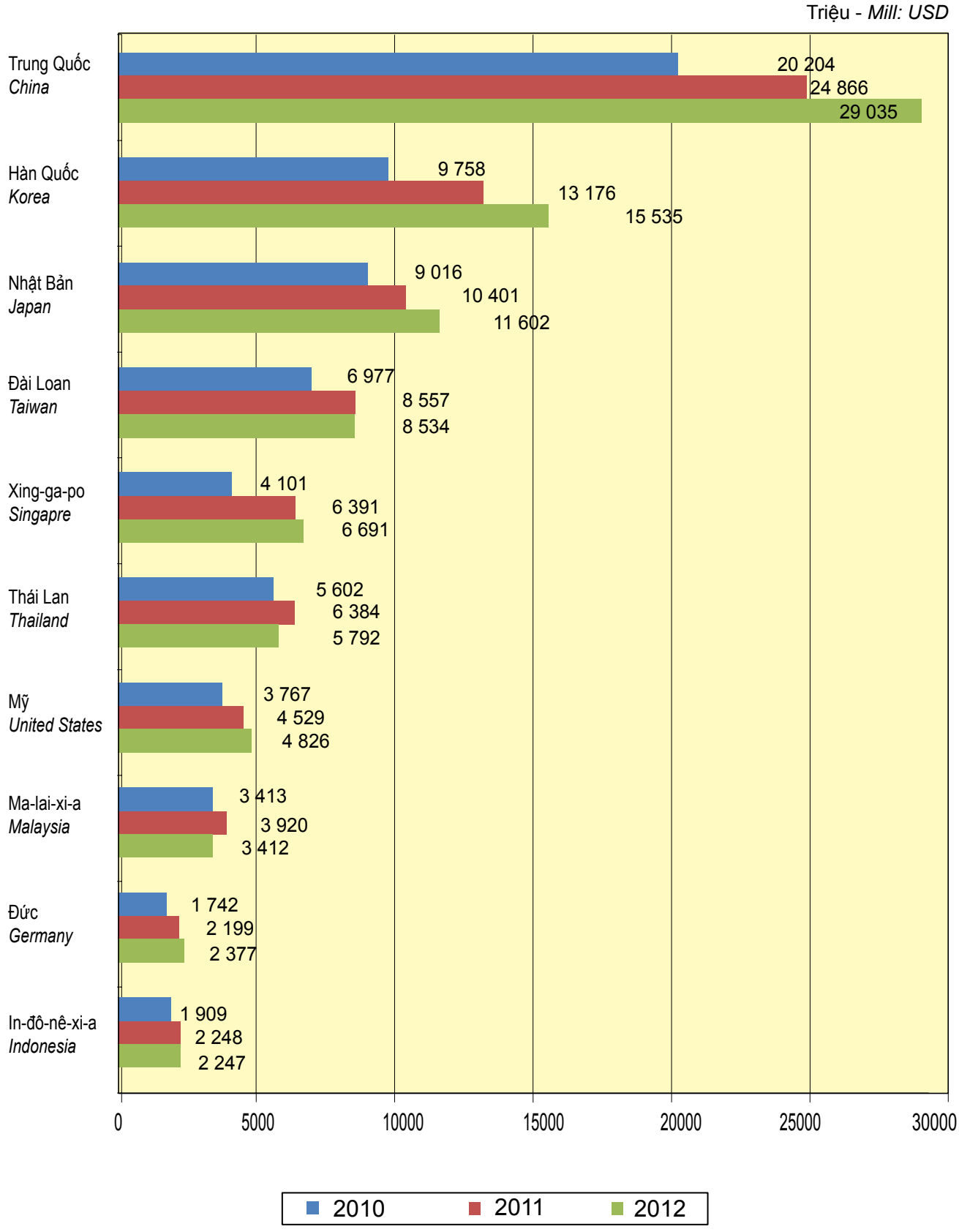

PHẦN II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Major exports

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012		2013 (Sơ bộ - *Prel.*)	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1. Dầu thô - *Crude oil*	1000 tấn-*Tonne*	9 251	8 211 852	8 406	7 236 363
2. Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		14 416 160		17 933 353
3. Giầy dép - *Footwear*	"		7 263 928		8 400 624
4. Hàng thuỷ sản- *Fishery products*	"		6 088 507		6 692 609
+Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 547 574		…
+Cá đông - *Frozen fish*	"		2 130 039		…
+Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		27 570		…
+Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		283 099		…
+Loại khác - *Others*	"		2 100 225		…
5. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		7 848 820		10 601 249
6. Gỗ - *Wood*	"		1 270 605		1 787 356
7. Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		3 394 929		3 803 400
8. Cao su - *Rubber*	1000 tấn-*Tonne*	1 024	2 860 156	1 074	2 486 427
9. Gạo - *Rice*	"	8 017	3 673 654	6 587	2 922 681
10. Cà phê - *Coffee*	"	1 736	3 674 402	1 300	2 717 513
11. Than đá - *Coal*	"	15 219	1 239 820	12 802	914 090
12. Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		618 787		678 462
13. Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 tấn-*Tonne*	222	1 470 115	261	1 643 898
14. Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		1 522 519		1 933 103
15. Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 595 501		1 817 826
16. Sản phẩm bằng sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 386 048		1 566 789
17. Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		440 476		472 277
18. Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		827 043		1 073 226

9 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Major exports

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012		2013 (Sơ bộ - *Prel.*)	
		Lượng *Quantity*	**Trị giá** *Value*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value*
19. Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		185 938		229 654
20. Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		25 184		
21. Hạt tiêu - *Pepper*	1000 tấn-*Tonne*	117	793 650	133	888 985
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		410 798		450 765
23. Điện thoại các loại và linh kiện - *Phones all of kinds and their parts*	"		12 746 558		21 243 782
24. Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		18 024		…
25. Chè - Tea	1000 tấn-*Tonne*	147	224 847	141	229 406
26. Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	1000 USD		1 351 448	3 127	1 096 540
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		122 750		…
28. Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		212 346		…
29. Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		68 075		…
30. Thiếc - *Tin*	"		35 064		…
31. Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		314 494		…
32. Quế - *Cinamon*	"		5 721		…
33. Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		5 614		…
34. Đường - *Sugar*	"		47 117		…
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		545 811		579 628
36. Ngô hạt - Maize (corn)	1000 tấn-*Tonne*	8	7 338		…
37. Điện - Electrical energy	1000 USD		28 940		…

BIỂU ĐỒ 8: TỶ TRỌNG MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU NĂM 2012 VÀ 2013(*)

CHART 8: PERCENTAGE SHARE OF MAJOR EXPORTS (%)

Năm 2012

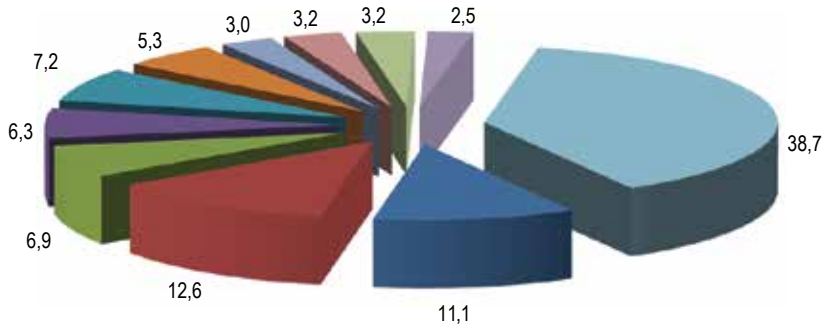

Năm 2013(*)

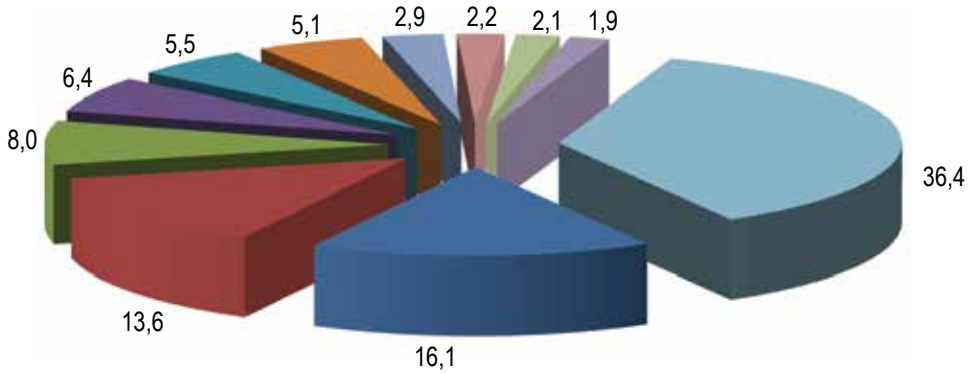

- Điện thoại các loại và linh kiện - Phones all of kinds and their parts
- Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories
- LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts
- Giầy dép - Footwear
- Dầu thô - Crude oil
- Hàng thuỷ sản- Fishery products
- Sản phẩm gỗ - Aticles of wood
- Gạo - Rice
- Cà phê - Coffee
- Cao su - Rubber
- Hàng khác - Others

10 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**72 236 665**	**96 905 674**	**114 529 171**
	Trong đó: **Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu** ***Of which: Total value of 100 main groups/items***	**61 965 240**	**82 878 787**	**96 639 125**
	Tỷ trọng - *Share (%)*	85,8	85,5	84,4
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông *Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen*	40 620	57 868	65 134
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản *Meat and edible meat offal, prepared or preserved*	3 140	3 526	4 111
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát *Milk and cream and milk products other than butter or cheese*	33 765	66 532	122 271
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông *Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen*	2 025 102	2 585 086	2 701 193
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói *Fish, dried, salted, smoked*	85 040	81 628	86 953
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - *Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.*	1 998 389	2 273 227	2 079 222
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản *Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved*	906 815	1 170 771	1 220 472
042	Gạo - *Rice*	3 249 502	3 659 212	3 677 939
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau *Maize, excluding sweet corn, unmilled*	1 106	3 117	7 338
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.*	137 019	156 385	163 377
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô *Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried*	291 705	552 015	689 531
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản *Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved*	88 026	83 875	94 253
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô *Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried*	1 305 767	1 719 310	1 965 891
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép *Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice*	84 786	112 900	99 935
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong *Sugar, molasses and honey*	81 903	270 002	111 895
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - *Coffee and coffee substitutes*	1 899 242	2 846 006	3 674 402
074	Chè, chè matê - *Tea and Maté*	202 303	205 822	225 897

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2010	2011	2012
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - *Spices*	485 348	807 957	868 937
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn *Other edible products and preparations*	212 875	310 087	353 447
111	Đồ uống không chứa cồn khác - *Other non-alcoholic beverages*	40 261	48 239	73 053
112	Đồ uống có chứa cồn - *Alcoholic beverages*	51 725	84 711	130 691
122	Thuốc lá đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) *Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)*	148 899	202 518	245 845
211	Da thô trừ da lông - *Hides and skins, excluding furskins, raw*	3 371	4 248	3 203
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình *Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils*	25 070	9 839	8 950
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải *Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips*	2 089 857	2 989 218	2 496 211
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ *Wood in chips or particles and wood waste*	466 488	708 845	829 600
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ *Wood, simply worked and railway sleepers of wood*	128 419	199 268	188 789
261	Tơ tằm - *Silk textile fibers*	2 050	1 657	1 849
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - *Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), ra w or processed but not spun; waste of these fibres*	30 340	35 639	29 556
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác *Ores and concentrates of other base metals*	77 349	116 256	164 320
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô *Other crude animal materials*	12 269	18 720	19 152
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô *Other crude vegetable materials*	47 513	55 204	69 142
321	Than đá - *Coal, pulverized or not, but not agglomerated*	1 550 252	1 597 555	1 201 462
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Crude oil from petroleum or bituminous minerals*	5 023 505	7 241 499	8 397 950
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals*	1 276 084	2 040 114	1 675 867
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	35 009	61 715	77 654
514	Hợp chất chứa Nitơ - *Nitrogen -function compounds*	96 672	123 285	147 814
542	Tân dược kể cả thuốc thú y *Medicaments, including veterinary medicaments*	47 144	61 685	77 143
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	3 986	9 740	16 183

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số *Code*	**Nhóm hàng** *Group description*	**2010**	**2011**	**2012**
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng *Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps*	76 645	126 145	172 595
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng *Soap, cleansing and polishing preparations*	128 557	159 608	199 506
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc.packaged for retail sale*	56 531	71 413	112 250
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mỳ, chất có chứa abumin, keo *Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues*	417 111	610 751	864 322
611	Da thuộc - *Leather*	241 794	248 300	251 843
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes*	284 831	235 258	359 466
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm *Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes*	286 555	377 271	410 230
629	Sản phẩm khác bằng cao su - *Other articles of rubber*	211 599	277 169	280 094
634	Lướp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác *Veneers, plywood, particle board, other worked wood*	117 269	152 330	199 804
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác *Wood nanufactures, n.e.s*	129 524	159 911	189 639
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	112 114	142 762	177 144
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	259 868	275 479	326 200
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	1 323 238	1 722 328	1 764 070
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	24 400	46 332	43 403
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng *Woven fabrics of man -made textile materials, excl.narrow/special*	270 427	328 702	323 659
654	Vải dệt thoi khác - *Other woven fabrics*	11 259	17 992	18 950
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruy băng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	27 331	29 477	42 777
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and textile fabrics*	413 451	567 885	572 224
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt *Made -up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S*	814 054	823 860	879 086
659	Tấm trải sàn - *Floor coverings, etc.*	21 570	21 320	25 183
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	220 663	487 811	720 110
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa *Clay and refractory construction materials*	106 993	137 898	211 987

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2010	2011	2012
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác *Other mineral manufactures*	156 801	144 922	180 030
665	Đồ thuỷ tinh - *Glassware*	229 529	272 255	360 781
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý *Pearls, precious and semi -precious stones*	29 552	46 234	97 204
679	Ống hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	206 431	385 131	523 740
687	Thiếc - *Tin*	27 547	59 106	35 064
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminium*	140 031	160 064	184 639
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	23 529	46 776	63 615
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	108 517	116 299	128 190
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường *Other manufactures of base metal*	310 139	325 637	380 625
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng *Rotating electric plant and parts thereof*	722 637	1 018 817	1 201 934
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	33 462	45 203	57 960
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	122 240	163 125	219 940
728	Máy chuyên dùng khác *Other machinery, etc. specialized for particular industries*	47 123	59 154	96 329
761	Ti vi - *Television receivers*	44 726	100 920	338 239
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	2 997 866	7 526 535	14 242 307
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	427 430	490 299	546 592
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits*	421 852	530 602	744 693
773	Thiết bị khác để phân phối điện *Other equipment for distributing electricity*	1 341 551	1 559 948	2 182 513
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác *Other household type electrical and non -electrical equipment*	98 057	225 264	339 667
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.*	488 851	800 551	2 128 213
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác *Other electrical machinery and apparatus*	526 734	609 607	723 826

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số *Code*	**Nhóm hàng** *Group description*	**2010**	**2011**	**2012**
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	257 867	348 363	484 143
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi *Ships, boats and floating structures*	510 229	782 568	1 034 186
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm *Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.*	2 960 269	3 140 291	3 640 051
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang *Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.*	792 402	1 078 143	1 300 259
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc *Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	2 337 710	3 210 141	3 306 838
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái bằng vải không dệt kim hay móc *Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	2 285 852	2 874 630	3 128 645
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc *Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted*	865 123	1 082 626	1 154 174
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không *Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	3 212 605	3 833 835	4 315 713
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	160 947	216 467	230 826
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón *Apparel & clothing accessories of non -textile fabrics; headgear*	270 659	329 021	363 989
851	Giày dép - *Footware*	5 229 846	6 717 915	7 515 321
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.*	85 879	121 687	189 950
884	Đồ quang học khác - *Other Optical Goods*	81 470	151 787	157 111
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	874 983	1 105 054	1 250 324
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao *Baby carriages, toys, games and sporting goods*	362 357	421 851	490 638
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm *Office and stationery supplies*	46 365	61 701	71 610
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn *Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.*	2 739 160	2 528 939	351 464
899	Hàng chế biến khác - *Misc. manufactured articles*	542 410	592 031	666 608

11 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012 Lượng *Quantity*	2012 Trị giá *Value*	2013 (Sơ bộ - *Prel.*) Lượng *Quantity*	2013 (Sơ bộ - *Prel.*) Trị giá *Value*
1	Ô tô (kể cả LK đồng bộ) *Motor vehicles (including unassembled)*	Chiếc - *Unit*		2 162 737		2 401 605
1a	Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	"	26 680	594 778	35 125	722 620
	Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	13 655	142 462	15 501	180 229
	Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	176	4 814	619	14 831
	Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	8 762	230 053	16 618	377 319
	Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	4 087	217 450	2 387	150 241
1b	Linh kiện - *Unassembled*	1000 USD		1 567 959		1 678 985
2	Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		245 139		…
3	Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		5 030 431		…
4	Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		411 208		…
5	Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		108 358		…
6	Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		433 042		…
7	Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1 320 678		…
8	Thiết bị, PT da giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		59 692		…
9	Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		610 645		…
10	Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		121 247		…
11	Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		421 053		…
12	Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		303 960		…
13	LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		13 166 446		17 713 498

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012 Lượng *Quantity*	2012 Trị giá *Value*	2013 (Sơ bộ - *Prel.*) Lượng *Quantity*	2013 (Sơ bộ - *Prel.*) Trị giá *Value*
14	Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	1 000 T-*Tonne*	9 201	8 960 228	7 364	6 972 089
	+ Xăng - *Gasoline*	"	2 805	2 966 866	2 323	2 383 774
	+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	4 564	4 374 372	3 157	2 916 335
	+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	823	587 294	659	423 483
	+ Dầu hỏa - *Kerosene*	"	29	30 286	25	1 125 191
	+ Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	979	1 001 410	1 200	123 305
15	Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		57 802		…
16	Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	1 000 T-*Tonne*	659	618 597	697	643 907
17	Thức ăn gia súc và nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		2 455 378		3 077 084
18	Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		699 788		747 854
19	Phân bón - *Chemical fertilizers*	1 000 T-*Tonne*	3 961	1 693 452	4 676	1 706 657
	+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	837	433 571	1 022	437 950
	+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	764	440 548	977	463 582
	+ Phân Urê - *Urea*	"	504	209 924	798	265 449
	+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	1 156	268 382	1 104	187 978
	+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	330	167 716	421	202 227
	+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	369	173 310	355	149 471
20	Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		309 771		202 097
21	Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 015 968		1 096 131
22	Tân dược - *Medicaments*	"		1 792 945		1 879 228
23	Bột mỳ - *Wheat flour*	"		10 738		…
24	Dầu mỡ động, thực vật *Animal or vegetable oils and fats*	"		747 656		692 197
25	Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		345 145		405 598
26	Lúa mỳ - *Wheat*	1 000 T-*Tonne*	2 424	769 897	1 817	619 470
27	Malt - *Malt*	1000 USD		183 411		…
28	Sắt thép - *Iron and steel*	1 000 T-*Tonne*	7 613	6 019 867	9 449	6 656 578
	+ Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	465	325 157	350	194 214
29	Chì - *Lead*	1000 USD		226 375		…
30	Đồng - *Copper*	"		1 098 999		…
31	Kẽm - *Zinc*	"		159 204		…
32	Nhôm - *Aluminium*	"		1 105 679		…

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012 Lượng *Quantity*	2012 Trị giá *Value*	2013 (Sơ bộ - *Prel.*) Lượng *Quantity*	2013 (Sơ bộ - *Prel.*) Trị giá *Value*
33	Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		200 029		…
34	Clanhke - *Clinkers*	"		23 832		…
35	Nhựa đường - *Asphalt*	"		59 089		…
36	Hoá chất - *Chemicals*	"		2 780 270		3 032 019
37	Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 447 367		2 809 558
38	Chất dẻo - *Plastics in primary form*	1 000 T-*Tonne*	2 738	4 804 026	3 157	5 713 790
39	Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		2 136 191		2 587 502
40	Cao su - *Rubber*	1 000 T-*Tonne*	303	809 192	313	673 531
41	Sản phẩm cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		475 639		514 547
42	Bột giấy - *Wood pulp*	"		121 508		…
43	Giấy - *Paper*	"		1 163 885		1 328 948
	+ Giấy khác - *Other paper*	"		49 436		…
	+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		1 114 449		…
44	Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		352 631		407 610
45	Gỗ - *Wood*	"		1 291 941		1 648 451
46	Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		60 261		
47	Bông xơ - *Cotton*	1 000 T-*Tonne*	419	881 005	582	1 171 675
48	Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		553 111		1 517 186
49	Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		867 877		
50	Vải - *Textile fabrics*	"		7 135 502		8 339 832
51	Phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 298 073		3 779 415
52	Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 793 563		
53	Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		331 435		297 884
54	Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		267 846		308 213
56	Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		637 267		458 311
	Nguyên chiếc - *Assembled*	Chiếc - *U*	37 429	70 927	…	…
	LK đồng bộ - *Unassembled*	1000 USD		566 341		…

BIỂU ĐỒ 9: TỶ TRỌNG MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU NĂM 2012 VÀ 2013(*)

CHART 9: PERCENTAGE SHARE OF MAJOR IMPORTS (%)

Năm 2012

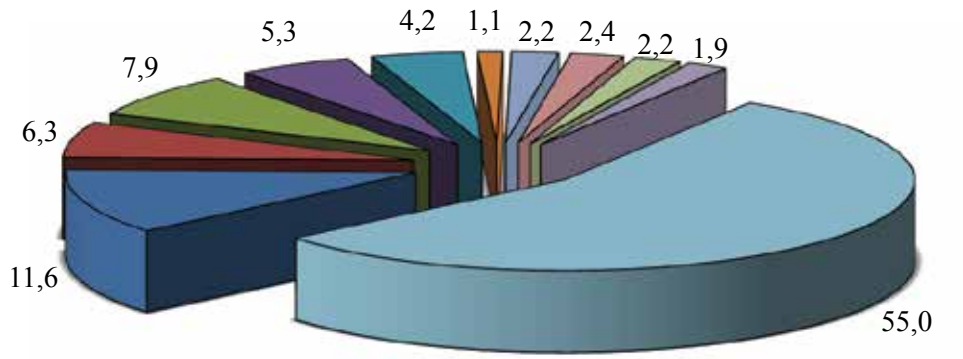

Năm 2013(*)

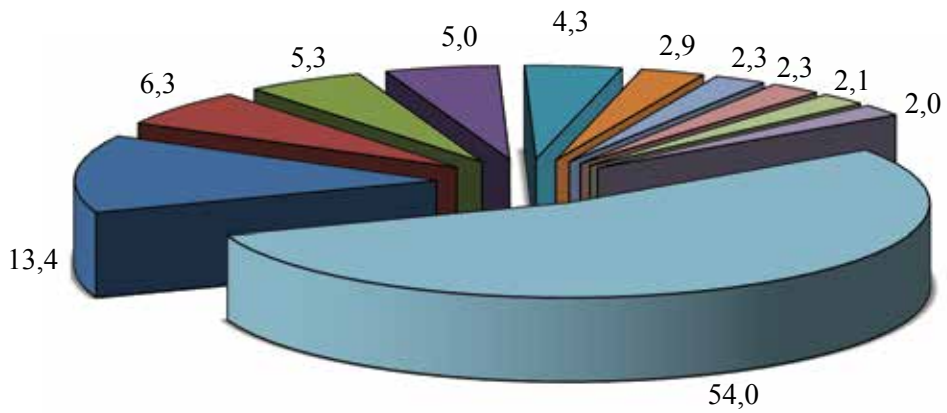

- LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts
- Vải - Textile fabrics
- Xăng dầu - Petroleum oils, refined
- Sắt thép - Iron and steel
- Chất dẻo - Plastics in primary form
- Phụ liệu giầy dép - Auxiliary materials for footwear
- Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials
- Hoá chất - Chemicals
- Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce
- Sản phẩm từ chất dẻo - Aticles of plastics
- Hàng khác - Others

12 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**84 838 553**	**106 749 854**	**113 780 431**
	Trong đó: **Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu - *Of which: Total value of 100 major groups/ items***	**66 759 672**	**84 056 575**	**90 247 539**
	Tỷ trọng - *Share* (%)	78,7	78,7	79,3
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) *Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese*	408 393	474 803	483 477
041	Ngũ cốc kể cả lúa mỳ spenta và meslin chưa xay *Wheat, including spelt, and meslin, unmilled*	569 739	814 222	769 897
046	Bột mỳ ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin *Meal and flour of wheat and flour of meslin*	12 878	10 866	10 739
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations &preparation of flour, starch, fruits or vegetable*	223 303	227 286	263 375
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) *Feeding stuff fora aimals, excluding unmilled cereal*	2 175 509	2 380 131	2 461 885
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác *Other edible products and preparations*	461 962	570 364	756 622
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá *Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse*	195 346	208 353	200 119
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - *Pulp and waste paper*	193 502	238 698	220 871
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) *Cotton*	673 531	1 061 468	881 075
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi *Synthetic fibers suitable for spinning*	334 499	468 683	433 123
278	Khoáng chất thô khác - *Other crude minerals*	214 373	196 057	208 089
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum *Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals*	6 454 183	10 341 776	9 356 258
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ *Other residual petr. prod.*	347 390	363 457	422 712
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng *Natural gas, whether or not liquefied*	10 985	3	55

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2010	2011	2012
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình,dạng thô, không nhẹ, tinh chế - *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	484 762	664 931	604 203
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ôxit, muối halôgen *Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts*	309 263	408 947	405 462
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ *Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids*	259 700	320 436	324 233
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan *Pigments, paints, varnishes and related materials*	559 008	657 414	620 733
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược *Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments*	391 332	458 342	504 890
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y *Medicaments, including veterinary medicaments*	1 196 470	1 430 820	1 676 630
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	192 324	215 911	267 227
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) *Fertilizers, excluding crude of group 272*	1 212 359	1 767 608	1 681 160
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh *Polymers of ethylene in primary forms*	1 129 241	1 359 852	1 394 162
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá,nguyên sinh - *Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms*	192 729	233 561	223 349
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - *Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms*	681 813	915 251	961 036
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - *Other plastics in primary forms*	1 401 166	1 780 238	1 754 558
582	Palastic ở dạng tấm lá dải, màng *Plates, sheets, film, foil and strip of plastics*	599 276	776 929	911 966
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics *Monofilament, rods, etc. of plastics*	29 070	36 005	35 993
591	Thuốc sâu diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng...đã đóng gói để bán lẻ - *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale*	575 719	664 910	699 788

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2010	2011	2012
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp *Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants*	163 763	179 233	173 039
598	Sản phẩm hoá học khác *Misc. chemical products, N.E.S*	705 917	830 332	855 392
611	Da thuộc - *Leather*	855 783	900 347	907 166
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets*	153 431	194 385	193 749
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm *Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes*	185 813	247 104	272 772
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	971 652	1 075 828	1 166 864
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	250 564	261 107	248 681
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	868 850	1 060 749	980 567
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	1 231 608	1 491 058	1 338 373
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - *Woven fabrics of man -made textile materials*	1 859 282	2 378 487	2 543 138
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruy băng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	494 694	507 472	497 234
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and textile fabrics*	929 213	1 140 000	1 319 312
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	161 396	128 882	99 216
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa *Clay and refractory construction materials*	123 614	149 801	146 317
663	Sản phẩm khoáng khác - *Other mineral manufactures*	161 918	185 649	215 462
664	Kính - *Glass*	190 888	224 254	311 786

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2010	2011	2012
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) *Iron or steel in primary forms and semi -finished products*	1 115 600	627 086	325 157
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - *Iron &non -alloy steelflat -rolled prod. -not clad, plated/coated*	2 944 688	2 903 994	2 681 586
675	Sản phẩm bằng thép, hợp kim đã cán - *Alloy steel flat -rolled prods*	822 699	1 481 539	1 577 324
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình *Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections*	793 005	835 215	850 499
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	576 973	638 537	783 760
682	Đồng - *Copper*	1 316 091	1 209 296	1 148 901
684	Nhôm - *Aluminum*	914 847	1 081 550	1 128 909
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminum*	301 459	355 154	359 025
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	138 949	144 988	144 827
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	49 047	55 998	56 498
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường *Other manufactures of base metal*	892 910	1 116 921	1 283 994
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng *Internal combustion piston engines, and parts thereof*	766 915	894 991	624 258
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng *Rotating electric plant and parts thereof*	619 707	733 173	687 150
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) *Agricultural machinery and parts, excluding tractors*	121 456	152 263	198 864
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	835 688	600 307	396 015
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	667 565	801 144	691 931

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2010	2011	2012
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình *Food - processing machines, excluding domestic*	112 597	134 128	146 856
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác *Other machinery, etc. specialized for particular industries,*	1 547 668	1 786 704	1 991 478
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - *Machine tools working by removing metal or other material*	214 780	309 222	393 673
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - *Machine tools for working but not removing metal*	240 935	313 535	345 422
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng *Metalworking machinery and parts thereof*	237 014	279 766	313 084
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng *Heating and cooling equipment, and parts thereof*	1 097 192	1 199 942	988 623
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng *Pumps for liquids, liquids elevators and parts*	251 669	310 664	280 179
743	Bơm, máy nén khí và quạt *Pumps, air or other gas compressors and fans*	643 027	629 255	642 020
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng *Mechanical handling equipment, and parts thereof*	679 797	818 993	611 623
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng *Other non -electrical machinery, tools, and parts thereof*	303 729	339 096	398 351
746	Vòng bi - *Ball or roller bearing*	185 947	214 432	191 388
747	Vòi, van và loại tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	316 118	374 082	431 625
749	PT không dùng điện khác,đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lỡi dao..) - *Other non -electrical parts and accessories of machinery*	273 141	402 463	419 809
751	Máy móc văn phòng - *Office machines*	867 812	782 249	742 168
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng *Automatic data processing machines and units thereof*	792 614	954 933	935 123
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động *Parts and accessories for office and ADP machines*	176 410	362 950	467 804

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2010	2011	2012
761	Ti Vi - *Television receivers*	378 096	389 753	466 202
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	3 153 998	4 344 776	7 144 323
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	497 612	605 604	749 935
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits*	1 476 159	1 925 220	2 770 409
773	Thiết bị khác để phân phối điện *Other equipment for distributing electricity*	602 223	722 229	859 616
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác *Other household type electrical and non-electrical equip.*	380 658	454 931	510 198
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo -cathode valves, etc.*	1 815 242	3 751 137	7 914 927
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác *Other electrical machinery and apparatus*	850 290	1 269 090	1 615 144
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - *Motor cars and other motor vehicles*	428 461	441 621	162 377
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - *Motor vehicles for transport of goods & for special purpose*	492 349	526 859	381 964
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	314 544	344 454	254 684
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng *Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof*	275 433	596 827	1 279 175
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - *Ships, boats, floating structures*	594 552	421 383	171 718
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	239 057	271 426	314 994
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón - *Apparel & clothing accessories of non -textile fabrics; headgear*	162 058	192 865	230 055
851	Giầy dép - *Footware*	292 647	309 528	311 955
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa *Other instruments & appl. for medical, surgical, dental*	252 615	265 028	292 883

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo d**anh **mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2010	2011	2012
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.*	579 747	693 378	827 735
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim *Photographic and cinematographic supplies*	66 971	69 127	104 513
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	790 302	900 162	1 061 820
895	Đồ dùng văn phòng,văn phòng phẩm - *Office & stationery supplies*	64 003	66 221	67 294
899	Hàng chế biến khác - *Misc. manufactured articles*	470 955	574 637	613 806
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) *Gold, non -monetary excluding ores and concentrates*	965 444	2 073 740	101 132

13 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1. Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	**1000 USD**		**1 522 519**
Mỹ - *United States*	"		625 473
Nhật Bản - *Japan*	"		177 067
Đức - *Germany*	"		112 646
Bỉ - *Belgium*	"		85 790
Pháp - *France*	"		68 614
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		51 506
Hà Lan - *Netherlands*	"		50 090
Anh - *United Kingdom*	"		39 844
Trung Quốc - *China*	"		34 839
Ca-na-đa - *Canada*	"		30 391
Tây Ban Nha - *Spain*	"		24 356
I-ta-li-a - *Italy*	"		22 069
Bra-xin - *Brazil*	"		19 909
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		19 628
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		18 405
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		12 164
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		10 874
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		9 212
Đài Loan - *Taiwan*	"		8 279
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		6 555
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		6 304
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		6 071
Na-uy - *Norway*	"		5 455
Nam-phi - *South Africa*	"		4 606
Pa-na-ma - *Panama*	"		4 141
Thái Lan - *Thailand*	"		3 930
Séc - *Czech Republic*	"		3 903
Áo - *Austria*	"		3 778
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		3 056
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		2 991
Đan-mạch - *Denmark*	"		2 977

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-Di-lân - *New Zealand*	1000 USD		2 941
Ba-lan - *Poland*	"		2 679
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 519
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		2 371
Chi-lê - *Chile*	"		2 307
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 154
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		2 151
Ấn-độ - *India*	"		2 063
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 910
I-xra-en - *Israel*	"		1 739
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 604
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		1 540
Phần-lan - *Finland*	"		1 518
Hy-lạp - *Greece*	"		1 242
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 088
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 008
U-ru-guay - *Uruguay*	"		957
Pê-ru - *Peru*	"		783
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		647
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		501
Ma-rốc - *Morocco*	"		415
Ai-cập - *Egypt*	"		398
Lat-vi-a - *Latvia*	"		376
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		374
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		347
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		328
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		323
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		297
My-an-ma - *Myanmar*	"		295
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		256
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		255
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		220
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		207
Cô-oét - *Kuwait*	"		203

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ăn-gô-la - *Angola*	1000 USD		171
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		149
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		148
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		145
Qua-ta - *Qatar*	"		119
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		104
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		102
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		96
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		76
Ai-len - *Ireland*	"		70
Mông Cổ - *Mongolia*	"		61
Hai-i-ti - *Haiti*	"		55
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		45
Ô-man - *Oman*	"		44
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		36
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		28
Lit-va - *Lithuania*	"		25
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		25
Síp - *Cyprus*	"		23
Li-băng - *Lebanon*	"		22
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		18
Ghi-nê - *Guinea*	"		17
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		17
Xu-đăng - *Sudan*	"		14
Nê-pan - *Nepal*	"		13
Phi-gi - *Fiji*	"		13
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		11
Nước khác - *Others*	"		7932
2. Cao su - *Rubber*	**Tấn - *Tonne***	**1 023 503**	**2 860 156**
Trung Quốc - *China*	"	492 659	1 326 381
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	200 573	564 429
Ấn-độ - *India*	"	71 676	211 568
Đài Loan - *Taiwan*	"	38 939	123 493
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	39 997	112 433

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	Tấn - *Tonne*	33 728	103 112
Mỹ - *United States*	"	23 453	62 721
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	13 905	40 178
Nhật Bản - *Japan*	"	9 715	32 647
I-ta-li-a - *Italy*	"	10 667	30 330
Tây Ban Nha - *Spain*	"	9 343	27 397
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	10 313	24 993
Bra-xin - *Brazil*	"	7 076	19 801
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	5 939	18 624
Bỉ - *Belgium*	"	6 228	15 431
Pháp - *France*	"	3 438	11 317
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	3 697	11 273
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	3 501	10 282
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	3 298	10 223
Hà Lan - *Netherlands*	"	2 468	7 913
Phần-lan - *Finland*	"	2 036	6 622
Ca-na-đa - *Canada*	"	2 020	6 532
Pê-ru - *Peru*	"	2 167	6 525
Anh - *United Kingdom*	"	2 157	6 135
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	2 033	5 956
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	1 854	5 076
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 670	4 899
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	1 470	4 713
Ai-cập - *Egypt*	"	2 229	4 491
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	1 532	4 462
Thái Lan - *Thailand*	"	1 172	3 201
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	1 046	3 130
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	1 092	3 091
Séc - *Czech Republic*	"	902	2 834
I-xra-en - *Israel*	"	904	2 812
Hy-lạp - *Greece*	"	882	2 756
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	768	2 299
U-crai-na - *Ukraine*	"	571	1 868
Nam-phi - *South Africa*	"	444	1 358

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	Tấn - *Tonne*	327	1 043
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	335	997
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	272	944
Ma-rốc - *Morocco*	"	282	943
Lat-vi-a - *Latvia*	"	201	842
Ru-ma-ni - *Romania*	"	196	681
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	244	681
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	203	665
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	177	536
Ba-lan - *Poland*	"	159	527
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	139	519
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	166	473
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	709	462
My-an-ma - *Myanmar*	"	138	386
Bê-la-rut - *Belarus*	"	126	338
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	97	332
Áo - *Austria*	"	81	290
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"	80	225
Lit-va - *Lithuania*	"	81	215
Ai-len - *Ireland*	"	60	183
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	39	135
Chi-lê - *Chile*	"	41	129
Ba-ren - *Bahrain*	"	49	106
Li-băng - *Lebanon*	"	30	86
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	38	82
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	20	76
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	20	75
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	20	73
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"	19	59
U-ru-guay - *Uruguay*	"	20	59
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	18	59
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"	10	38
An-giê-ri - *Algeria*	"	10	34

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nước khác - *Others*	Tấn - *Tonne*	1 532	4 558
3. Chè - *Tea*	**Tấn - *Tonne***	**146 898**	**224 847**
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	24 045	45 305
Đài Loan - *Taiwan*	"	22 545	29 759
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	13 896	21 615
Trung Quốc - *China*	"	14 580	19 189
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	15 397	14 805
Mỹ - *United States*	"	8 208	9 015
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	3 772	7 788
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	2 782	6 810
Đức - *Germany*	"	2 989	5 140
Ba-lan - *Poland*	"	4 083	4 850
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	3 395	2 794
U-crai-na - *Ukraine*	"	1 601	2 314
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	1 163	2 029
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	717	1 884
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	657	1 431
Ấn-độ - *India*	"	1 120	1 180
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	559	1 179
Thái Lan - *Thailand*	"	1 929	1 053
Chi-lê - *Chile*	"	591	903
Nhật Bản - *Japan*	"	427	846
Ai-cập - *Egypt*	"	423	830
Hà Lan - *Netherlands*	"	372	751
Tây Ban Nha - *Spain*	"	540	750
Anh - *United Kingdom*	"	418	671
Cô-oét - *Kuwait*	"	457	638
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"	270	515
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	251	505
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	237	496
Ca-na-đa - *Canada*	"	452	469
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	311	437
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	179	402
Phần-lan - *Finland*	"	174	388

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	Tấn - *Tonne*	210	376
Kê-ni-a - *Kenya*	"	150	317
I-xra-en - *Israel*	"	195	252
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	168	243
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	220	239
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	133	212
I-ta-li-a - *Italy*	"	112	178
Li-băng - *Lebanon*	"	128	176
Pháp - *France*	"	59	167
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	105	144
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	97	100
Séc - *Czech Republic*	"	70	98
Gru-di-a - *Georgia*	"	40	81
Lat-vi-a - *Latvia*	"	55	73
Lit-va - *Lithuania*	"	24	39
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	22	37
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	33	34
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	25	32
Ru-ma-ni - *Romania*	"	23	28
An-giê-ri - *Algeria*	"	14	25
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	2	20
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	8	18
Hy-lạp - *Greece*	"	17	16
Bê-la-rut - *Belarus*	"	10	15
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"	7	13
Nước khác - *Others*	"	16 430	35 172
4. Cà phê - *Coffee*	**Tấn - *Tonne***	**1 735 544**	**3 674 402**
Mỹ - *United States*	"	203 559	459 699
Đức - *Germany*	"	208 028	427 387
Tây Ban Nha - *Spain*	"	106 419	218 420
I-ta-li-a - *Italy*	"	104 514	216 282
Nhật Bản - *Japan*	"	76 605	171 233
Trung Quốc - *China*	"	50 848	130 950
Bỉ - *Belgium*	"	62 427	127 190

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	Tấn - *Tonne*	44 665	92 328
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	42 556	85 892
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"	41 836	82 693
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	35 277	82 560
Anh - *United Kingdom*	"	36 110	80 834
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	37 188	76 844
Pháp - *France*	"	36 390	73 557
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	34 730	72 335
Thái Lan - *Thailand*	"	28 677	59 145
An-giê-ri - *Algeria*	"	29 196	58 968
Ấn-độ - *India*	"	29 851	57 750
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	23 135	55 367
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	20 074	39 599
Hà Lan - *Netherlands*	"	17 258	36 576
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	11 660	25 411
Ba-lan - *Poland*	"	10 747	22 490
I-xra-en - *Israel*	"	10 795	22 170
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	10 673	22 145
Ca-na-đa - *Canada*	"	8 359	18 474
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	7 648	16 406
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	7 700	16 049
Nam-phi - *South Africa*	"	8 313	15 954
Hy-lạp - *Greece*	"	7 361	15 949
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	3 997	14 982
Ai-cập - *Egypt*	"	7 775	14 873
Ru-ma-ni - *Romania*	"	6 877	14 525
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	6 801	14 212
Đài Loan - *Taiwan*	"	3 872	14 081
Ma-rốc - *Morocco*	"	6 833	13 679
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	3 719	7 924
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	3 787	7 665
Phần-lan - *Finland*	"	1 341	5 026
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	2 227	4 876
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	2 165	4 479

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	Tấn - *Tonne*	2 496	4 443
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	2 140	4 340
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"	2 016	4 218
Ô-man - *Oman*	"	1 878	4 178
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"	1 975	3 991
Đan-mạch - *Denmark*	"	1 831	3 785
U-crai-na - *Ukraine*	"	942	3 143
Gru-di-a - *Georgia*	"	1 400	2 937
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	1 013	2 799
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	1 134	2 732
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	1 041	2 368
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"	1 001	2 224
Li-băng - *Lebanon*	"	1 057	2 212
Séc - *Czech Republic*	"	1 098	2 191
Na-uy - *Norway*	"	889	2 163
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	859	1 965
Chi-lê - *Chile*	"	889	1 861
My-an-ma - *Myanmar*	"	296	1 776
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	826	1 708
Áo - *Austria*	"	692	1 400
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	576	1 188
Lat-vi-a - *Latvia*	"	403	938
Pa-na-ma - *Panama*	"	460	918
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	199	561
Cô-oét - *Kuwait*	"	171	442
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	102	413
Xu-đăng - *Sudan*	"	114	254
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	115	227
Công-gô - *Congo*	"	115	225
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"	115	224
Ai-len - *Ireland*	"	77	174
Ăn-gô-la - *Angola*	"	33	140
Qua-ta - *Qatar*	"	46	120
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	8	98

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	Tấn - *Tonne*	38	83
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"	18	52
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	21	47
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	17	44
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"	7	31
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	2	21
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	3	21
Nước khác - *Others*	"	305 439	614 768
5. Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	**1000USD**		**618 787**
Nhật Bản - *Japan*	"		163 754
Trung Quốc - *China*	"		72 294
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		50 652
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		44 146
Mỹ - *United States*	"		32 435
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		21 395
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		17 500
Thái Lan - *Thailand*	"		16 929
Pê-ru - *Peru*	"		13 485
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		12 519
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		8 750
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		8 477
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		8 431
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		6 151
Anh - *United Kingdom*	"		5 666
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		5 510
Bỉ - *Belgium*	"		4 299
I-ta-li-a - *Italy*	"		4 165
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		3 530
Đài Loan - *Taiwan*	"		3 190
My-an-ma - *Myanmar*	"		3 172
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 787
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		2 751
Ấn-độ - *India*	"		2 190
Séc - *Czech Republic*	"		2 061

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	Tấn - *Tonne*		1 457
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 341
Ga-na - *Ghana*	"		1 206
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		890
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		790
Qua-ta - *Qatar*	"		772
Ba-ren - *Bahrain*	"		712
Pháp - *France*	"		710
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		706
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		537
Cô-oét - *Kuwait*	"		473
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		305
Ai-cập - *Egypt*	"		274
Pa-na-ma - *Panama*	"		235
Ca-na-đa - *Canada*	"		215
Na-uy - *Norway*	"		207
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		148
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		140
Ăn-gô-la - *Angola*	"		139
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		118
Hai-i-ti - *Haiti*	"		96
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		84
Phi-gi - *Fiji*	"		75
An-giê-ri - *Algeria*	"		72
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		71
Đức - *Germany*	"		66
Tây Ban Nha - *Spain*	"		62
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		60
Nam-phi - *South Africa*	"		58
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		52
Công-gô - *Congo*	"		46
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		44
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		36
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		33

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Liên bang Nga - *Russian Federation*	Tấn - *Tonne*		29
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		24
I-xra-en - *Israel*	"		21
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		18
Bra-xin - *Brazil*	"		17
Phần-lan - *Finland*	"		13
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		13
Đan-mạch - *Denmark*	"		10
Nước khác - *Others*	"		90 173
6. Dầu mỡ, động thực vật - *Vegetable oils and fats*	**1000USD**		**314 494**
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		78 452
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		65 597
Trung Quốc - *China*	"		38 876
Đài Loan - *Taiwan*	"		36 689
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		30 099
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		21 457
Nhật Bản - *Japan*	"		13 750
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		6 063
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		4 606
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		3 598
Thái Lan - *Thailand*	"		1 678
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 397
Mông Cổ - *Mongolia*	"		1 125
My-an-ma - *Myanmar*	"		673
Phi-gi - *Fiji*	"		618
Na-uy - *Norway*	"		492
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		440
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		304
Ma-rốc - *Morocco*	"		256
Tây Ban Nha - *Spain*	"		252
Ga-na - *Ghana*	"		210
Ấn-độ - *India*	"		151
Pháp - *France*	"		140
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		72

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-Di-lân - *New Zealand*	1000USD		31
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		29
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		26
Ca-na-đa - *Canada*	"		25
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		24
Ba-lan - *Poland*	"		12
Nước khác - *Others*	"		7 352
7. Dầu thô - *Crude oil*	**Tấn - *Tonne***	**9 251 379**	**8 211 852**
Nhật Bản - *Japan*	"	2 789 232	2 525 361
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	1 917 428	1 675 876
Trung Quốc - *China*	"	1 173 006	1 031 600
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1 109 707	1 011 645
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	912 786	799 660
Thái Lan - *Thailand*	"	533 402	462 176
Mỹ - *United States*	"	413 265	361 876
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	245 136	214 910
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	157 416	128 746
8. Giầy dép - *Footwear*	**1000USD**		**7 263 928**
Mỹ - *United States*	"		2 242 965
Anh - *United Kingdom*	"		501 278
Bỉ - *Belgium*	"		405 488
Đức - *Germany*	"		400 227
Hà Lan - *Netherlands*	"		347 537
Nhật Bản - *Japan*	"		328 415
Trung Quốc - *China*	"		300 746
Bra-xin - *Brazil*	"		249 361
Pháp - *France*	"		237 915
Tây Ban Nha - *Spain*	"		234 499
I-ta-li-a - *Italy*	"		225 697
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		212 729
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		182 591
Ca-na-đa - *Canada*	"		133 502
Pa-na-ma - *Panama*	"		128 007
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		95 100

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	1000USD		87 803
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		68 854
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		68 597
Nam-phi - *South Africa*	"		68 559
Đài Loan - *Taiwan*	"		66 771
Chi-lê - *Chile*	"		64 898
Áo - *Austria*	"		56 739
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		53 699
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		45 366
Séc - *Czech Republic*	"		34 573
Đan-mạch - *Denmark*	"		28 709
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		27 495
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		26 634
Ấn-độ - *India*	"		26 091
Pê-ru - *Peru*	"		25 931
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		25 904
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		24 810
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		22 439
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		20 235
Thái Lan - *Thailand*	"		17 796
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		17 760
Hy-lạp - *Greece*	"		17 309
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		16 941
Na-uy - *Norway*	"		16 928
Ba-lan - *Poland*	"		15 385
I-xra-en - *Israel*	"		13 498
U-ru-guay - *Uruguay*	"		7 659
U-crai-na - *Ukraine*	"		6 944
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		5 492
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		4 974
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		4 131
Phần-lan - *Finland*	"		4 044
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		3 612
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		3 397

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ra-guay - *Paraguay*	1000USD		3 056
Ai-len - *Ireland*	"		2 686
Li-băng - *Lebanon*	"		2 117
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		2 004
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 623
Ai-cập - *Egypt*	"		1 593
Síp - *Cyprus*	"		1 555
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 523
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		1 351
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 193
Ma-rốc - *Morocco*	"		1 119
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		1 103
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		648
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		643
An-giê-ri - *Algeria*	"		568
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		521
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		475
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		462
Ru-ma-ni - *Romania*	"		388
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		349
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		306
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		289
Ăn-gô-la - *Angola*	"		289
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		215
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		215
Mông Cổ - *Mongolia*	"		155
Ô-man - *Oman*	"		152
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		137
Ma Cao - *Macau*	"		127
Y-ê-men - *Yemen*	"		118
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		112
Ghi-nê - *Guinea*	"		105
Cô-oét - *Kuwait*	"		103

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gru-di-a - *Georgia*	1000USD		99
My-an-ma - *Myanmar*	"		95
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		83
Bê-la-rut - *Belarus*	"		76
Phi-gi - *Fiji*	"		66
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		65
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		60
Ba-ren - *Bahrain*	"		52
Man-ta - *Malta*	"		49
Tô-gô - *Togo*	"		45
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		39
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		28
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		23
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		22
Nê-pan - *Nepal*	"		16
Qua-ta - *Qatar*	"		15
Lit-va - *Lithuania*	"		11
Nước khác - *Others*	"		9 753
9. Gạo - *Rice*	**Tấn - *Tonne***	**8 017 079**	**3 673 654**
Trung Quốc - *China*	"	2 084 886	898 082
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1 112 326	475 264
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	929 905	458 392
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	764 922	403 309
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	479 590	203 374
Ga-na - *Ghana*	"	307 868	149 728
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	268 531	131 360
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	213 531	120 856
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	182 323	66 147
Ăn-gô-la - *Angola*	"	121 693	54 640
Đài Loan - *Taiwan*	"	111 843	52 409
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	102 938	43 918
An-giê-ri - *Algeria*	"	77 838	35 618
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"	71 494	32 503

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Kê-ni-a - *Kenya*	1000USD	70 825	31 178
Đông Ti-mo - *East Timor*	"	63 755	27 720
Mỹ - *United States*	"	62 723	27 430
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"	58 493	25 947
Ghi-nê - *Guinea*	"	56 250	22 807
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	54 710	21 857
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	44 514	19 589
Nam-phi - *South Africa*	"	34 989	17 220
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	35 190	16 913
Phi-gi - *Fiji*	"	33 618	15 138
Nhật Bản - *Japan*	"	28 374	13 833
Bỉ - *Belgium*	"	33 583	13 511
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	25 975	11 565
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"	26 500	11 463
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	22 197	10 865
Ga-bông - *Gabon*	"	22 123	10 758
Bra-xin - *Brazil*	"	20 200	8 819
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	14 730	8 697
I-xra-en - *Israel*	"	15 701	8 192
Chi-lê - *Chile*	"	17 233	8 100
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"	15 550	7 784
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	15 603	7 466
Công-gô - *Congo*	"	15 253	6 639
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	8 971	5 679
Mali - *Mali*	"	9 800	5 081
Tô-gô - *Togo*	"	9 979	4 242
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	5 761	4 162
Ghi-nê *Bit-xao* - *Guinea-Bissau*	"	11 850	4 105
U-crai-na - *Ukraine*	"	7 680	3 770
Hà Lan - *Netherlands*	"	5 504	3 415
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	7 199	3 180
Bê-nanh - *Benin*	"	5 940	2 919
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"	6 845	2 558
Xu-đăng - *Sudan*	"	4 725	2 418

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Căm-pu-chia - *Cambodia*	1000USD	4 800	2 077
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	3 798	1 830
Đức - *Germany*	"	2 387	1 538
Lit-va - *Lithuania*	"	3 040	1 510
Tây Ban Nha - *Spain*	"	2 522	1 423
Ca-na-đa - *Canada*	"	2 245	1 417
Pháp - *France*	"	2 233	1 332
Hai-i-ti - *Haiti*	"	3 271	1 292
Pê-ru - *Peru*	"	2 698	1 263
Y-ê-men - *Yemen*	"	2 630	1 234
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"	2 000	1 015
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"	1 403	969
Gru-di-a - *Georgia*	"	1 673	844
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 513	836
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	1 975	802
Ba-lan - *Poland*	"	1 164	654
Lat-vi-a - *Latvia*	"	900	644
Qua-ta - *Qatar*	"	975	639
Na-uy - *Norway*	"	828	636
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	914	589
Găm-bi-a - *Gambia*	"	1 025	465
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"	570	429
U-gan-đa - *Uganda*	"	750	341
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	643	341
Bê-la-rut - *Belarus*	"	650	306
Anh - *United Kingdom*	"	401	290
Li-băng - *Lebanon*	"	499	259
Ma Cao - *Macau*	"	400	252
Ba-ren - *Bahrain*	"	356	250
Đan-mạch - *Denmark*	"	405	241
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	400	222
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"	410	198
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	238	166
Dăm-bi-a - *Zambia*	"	300	150

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	1000USD	275	137
Séc - *Czech Republic*	"	187	136
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"	100	77
Thái Lan - *Thailand*	"	83	76
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	75	54
Ô-man - *Oman*	"	95	53
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	75	49
Quần đảo Mat-san - Marshall Islands	"	75	48
Áo - *Austria*	"	48	34
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	50	33
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	52	32
Ma-rốc - *Morocco*	"	43	28
Phần-lan - *Finland*	"	50	27
Mông Cổ - *Mongolia*	"	42	24
Hy-lạp - *Greece*	"	22	17
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"	25	11
Nước khác - *Others*	"	263 736	125 750
10. Gỗ - *Wood*	**1000USD**		**1 270 605**
Trung Quốc - *China*	"		656 848
Nhật Bản - *Japan*	"		260 624
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		125 205
Ấn-độ - *India*	"		44 096
Đài Loan - *Taiwan*	"		33 059
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		30 126
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		25 671
Mỹ - *United States*	"		19 141
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		16 045
Bỉ - *Belgium*	"		7 165
Thái Lan - *Thailand*	"		4 763
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		4 664
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		4 126
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		3 455
Pháp - *France*	"		3 397
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		3 023

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	1000USD		2 925
Đức - *Germany*	"		2 746
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		2 601
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 519
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 755
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 310
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 117
Áo - *Austria*	"		1 083
Ca-na-đa - *Canada*	"		995
Anh - *United Kingdom*	"		924
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		905
Đan-mạch - *Denmark*	"		617
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		616
Na-uy - *Norway*	"		581
Ba-lan - *Poland*	"		569
Hà Lan - *Netherlands*	"		512
Nam-phi - *South Africa*	"		402
Ba-ren - *Bahrain*	"		383
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		356
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		241
Séc - *Czech Republic*	"		229
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		213
Tây Ban Nha - *Spain*	"		176
Bê-nanh - *Benin*	"		160
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		159
Li-băng - *Lebanon*	"		157
Cô-oét - *Kuwait*	"		154
Ai-len - *Ireland*	"		149
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		131
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		98
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		82
Ai-cập - *Egypt*	"		72
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		72
Kê-ni-a - *Kenya*	"		66

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ga-na - *Ghana*	**1000USD**		48
Y-ê-men - *Yemen*	"		42
Phần-lan - *Finland*	"		32
Ô-man - *Oman*	"		29
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		28
I-xra-en - *Israel*	"		25
Xu-đăng - *Sudan*	"		22
Pa-na-ma - *Panama*	"		20
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		19
Nê-pan - *Nepal*	"		19
Ru-ma-ni - *Romania*	"		13
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		11
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		11
My-an-ma - *Myanmar*	"		10
Nước khác - *Others*	"		3 794
11. Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	**1000USD**		**14 416 160**
Mỹ - *United States*	"		7 437 486
Nhật Bản - *Japan*	"		1 961 925
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		1 011 966
Đức - *Germany*	"		556 603
Anh - *United Kingdom*	"		450 531
Tây Ban Nha - *Spain*	"		405 570
Ca-na-đa - *Canada*	"		310 510
Hà Lan - *Netherlands*	"		244 574
Đài Loan - *Taiwan*	"		211 402
Trung Quốc - *China*	"		197 392
Pháp - *France*	"		167 887
Bỉ - *Belgium*	"		145 706
I-ta-li-a - *Italy*	"		129 370
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		121 890
Đan-mạch - *Denmark*	"		114 007
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		87 630
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		79 924
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		67 034

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thuỵ-điển - *Sweden*	1000USD		51 852
Bra-xin - *Brazil*	"		36 312
Pa-na-ma - *Panama*	"		35 020
Ai-len - *Ireland*	"		34 281
Séc - *Czech Republic*	"		33 086
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		31 320
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		30 569
Chi-lê - *Chile*	"		27 585
Áo - *Austria*	"		27 382
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		26 272
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		25 933
Ba-lan - *Poland*	"		21 339
U-crai-na - *Ukraine*	"		20 979
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		16 471
Xu-đăng - *Sudan*	"		15 549
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		15 108
Nam-phi - *South Africa*	"		14 480
Ăn-gô-la - *Angola*	"		14 467
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		14 112
I-xra-en - *Israel*	"		13 924
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		13 435
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		13 305
Na-uy - *Norway*	"		12 391
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		11 694
Thái Lan - *Thailand*	"		11 097
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		9 161
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 080
Hy-lạp - *Greece*	"		8 332
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		7 529
Phần-lan - *Finland*	"		7 494
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		6 001
Ấn-độ - *India*	"		5 978
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		4 607
U-ru-guay - *Uruguay*	"		4 412

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pê-ru - *Peru*	1000USD		4 200
Ghi-nê - *Guinea*	"		4 029
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		3 749
Ga-na - *Ghana*	"		3 744
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		3 589
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		3 575
Kê-ni-a - *Kenya*	"		3 471
U-gan-đa - *Uganda*	"		3 020
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		3 011
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		2 940
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		2 743
Ru-ma-ni - *Romania*	"		2 530
Mali - *Mali*	"		2 370
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		1 983
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		1 822
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 630
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		1 525
Bê-nanh - *Benin*	"		1 462
Ma-rốc - *Morocco*	"		1 434
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		1 340
Công-gô - *Congo*	"		1 335
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		1 266
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		1 183
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 158
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 019
Lat-vi-a - *Latvia*	"		921
Li-băng - *Lebanon*	"		907
Găm-bi-a - *Gambia*	"		862
Ai-cập - *Egypt*	"		740
My-an-ma - *Myanmar*	"		700
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		679
Cô-oét - *Kuwait*	"		658
Tô-gô - *Togo*	"		643
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		546

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
En-xan-va-đo - *El Salvador*	1000USD		515
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		468
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		403
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		388
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		374
Mông Cổ - *Mongolia*	"		360
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		303
An-giê-ri - *Algeria*	"		301
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		247
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		182
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		180
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		143
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		116
Nê-pan - *Nepal*	"		112
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		111
Qua-ta - *Qatar*	"		82
Be-li-zơ - *Belize*	"		68
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		67
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		61
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		55
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		47
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		38
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		30
Ga-bông - *Gabon*	"		27
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		25
Man-ta - *Malta*	"		20
Ma Cao - *Macau*	"		15
Síp - *Cyprus*	"		12
Ba-ren - *Bahrain*	"		12
Hai-i-ti - *Haiti*	"		11
Nước khác - *Others*	"		12 639
12. Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	**1000USD**		**440 476**
Nhật Bản - *Japan*	"		73 919
Đài Loan - *Taiwan*	"		55 705

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mỹ - *United States*	1000USD		38 255
Thái Lan - *Thailand*	"		36 766
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		26 085
Đức - *Germany*	"		24 378
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		20 101
Pháp - *France*	"		15 594
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		15 508
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		15 274
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		10 975
Anh - *United Kingdom*	"		9 071
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		6 769
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		6 125
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 265
Bỉ - *Belgium*	"		4 991
Y-ê-men - *Yemen*	"		4 295
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 836
Đan-mạch - *Denmark*	"		3 494
My-an-ma - *Myanmar*	"		3 347
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		3 224
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		3 092
Trung Quốc - *China*	"		3 014
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 918
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 895
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 661
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		2 173
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 957
Áo - *Austria*	"		1 925
Ấn-độ - *India*	"		1 764
Ba-lan - *Poland*	"		1 669
Bra-xin - *Brazil*	"		1 584
Na-uy - *Norway*	"		1 471
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 419
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 125
Chi-lê - *Chile*	"		1 064

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	1000USD		741
Phần-lan - *Finland*	"		670
Nam-phi - *South Africa*	"		635
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		612
Pa-na-ma - *Panama*	"		592
Ai-len - *Ireland*	"		557
Ăn-gô-la - *Angola*	"		512
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		433
I-xra-en - *Israel*	"		402
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		369
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		350
U-crai-na - *Ukraine*	"		343
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		315
Cô-oét - *Kuwait*	"		293
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		248
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		227
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		212
Séc - *Czech Republic*	"		202
Qua-ta - *Qatar*	"		201
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		196
Pê-ru - *Peru*	"		195
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		187
Lit-va - *Lithuania*	"		171
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		157
Hy-lạp - *Greece*	"		153
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		148
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		121
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		117
Ru-ma-ni - *Romania*	"		104
Síp - *Cyprus*	"		103
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		98
Kê-ni-a - *Kenya*	"		96
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		95
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"		94

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
An-giê-ri - *Algeria*	1000USD		88
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		84
Bê-la-rut - *Belarus*	"		83
Lat-vi-a - *Latvia*	"		75
Ba-ren - *Bahrain*	"		71
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		64
Li-băng - *Lebanon*	"		56
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		48
Ô-man - *Oman*	"		45
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		40
Man-ta - *Malta*	"		32
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		26
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		22
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		22
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		22
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		20
Ga-na - *Ghana*	"		19
Ai-cập - *Egypt*	"		19
Hai-i-ti - *Haiti*	"		15
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		13
Phi-gi - *Fiji*	"		12
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		11
U-ru-guay - *Uruguay*	"		10
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		10
Tô-gô - *Togo*	"		10
Nước khác - *Others*	"		15 901
13. Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	**1000USD**		**185 938**
Mỹ - *United States*	"		40 341
Đức - *Germany*	"		27 944
Nhật Bản - *Japan*	"		14 683
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		8 674
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		7 702
Pháp - *France*	"		7 521

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Anh - *United Kingdom*	1000USD		7 107
Đài Loan - *Taiwan*	"		6 917
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 741
I-ta-li-a - *Italy*	"		4 664
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		4 605
Ca-na-đa - *Canada*	"		4 239
Ba-lan - *Poland*	"		4 203
Bỉ - *Belgium*	"		3 956
Trung Quốc - *China*	"		3 798
Hà Lan - *Netherlands*	"		3 633
Áo - *Austria*	"		3 070
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		2 872
Bra-xin - *Brazil*	"		2 313
Ấn-độ - *India*	"		2 293
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 773
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 304
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 190
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 106
Na-uy - *Norway*	"		1 014
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 003
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		930
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		917
Chi-lê - *Chile*	"		806
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		760
Phần-lan - *Finland*	"		724
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		696
I-xra-en - *Israel*	"		692
Thái Lan - *Thailand*	"		632
Nam-phi - *South Africa*	"		545
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		415
U-crai-na - *Ukraine*	"		403
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		342
Séc - *Czech Republic*	"		302
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		299

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	1000USD		284
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		273
Ai-len - *Ireland*	"		248
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		247
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		245
Pa-na-ma - *Panama*	"		234
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		231
Hy-lạp - *Greece*	"		223
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		222
Pê-ru - *Peru*	"		218
Ru-ma-ni - *Romania*	"		216
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		199
Lat-vi-a - *Latvia*	"		163
Qua-ta - *Qatar*	"		140
Li-băng - *Lebanon*	"		139
Lit-va - *Lithuania*	"		129
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		129
Ai-cập - *Egypt*	"		95
U-ru-guay - *Uruguay*	"		92
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		79
Cô-oét - *Kuwait*	"		54
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		48
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		46
Bê-la-rut - *Belarus*	"		46
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		40
Kê-ni-a - *Kenya*	"		40
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		38
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		36
Gru-di-a - *Georgia*	"		30
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		26
Hai-i-ti - *Haiti*	"		23
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		23
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		20
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		20

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	1000USD		19
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		19
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		19
Ga-na - *Ghana*	"		19
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		19
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		16
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		15
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		11
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		11
Nước khác - *Others*	"		370
14. Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	**1000USD**		**827 043**
Trung Quốc - *China*	"		357 638
Nhật Bản - *Japan*	"		54 363
Mỹ - *United States*	"		41 268
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		33 485
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		28 529
Đài Loan - *Taiwan*	"		25 313
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		24 510
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		22 294
Hà Lan - *Netherlands*	"		21 997
Thái Lan - *Thailand*	"		19 926
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		19 905
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		17 410
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		14 366
Ai-cập - *Egypt*	"		12 996
Ca-na-đa - *Canada*	"		11 268
Đức - *Germany*	"		8 891
Pháp - *France*	"		8 461
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		7 825
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		7 769
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		6 785
I-ta-li-a - *Italy*	"		5 167
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		4 951
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 969

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	1000USD		3 888
Bỉ - *Belgium*	"		3 878
Anh - *United Kingdom*	"		3 847
Na-uy - *Norway*	"		3 159
Nam-phi - *South Africa*	"		3 127
An-giê-ri - *Algeria*	"		3 011
Ba-lan - *Poland*	"		2 871
U-crai-na - *Ukraine*	"		2 523
Ấn-độ - *India*	"		2 012
Bra-xin - *Brazil*	"		1 991
Mông Cổ - *Mongolia*	"		1 904
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		1 897
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		1 731
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 661
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 656
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 370
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 247
Séc - *Czech Republic*	"		1 236
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 174
Thái Lan - *Thailand*	"		1 126
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		1 121
U-ru-guay - *Uruguay*	"		1 109
I-xra-en - *Israel*	"		940
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		858
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		811
Chi-lê - *Chile*	"		714
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	"		687
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		646
Qua-ta - *Qatar*	"		639
Y-ê-men - *Yemen*	"		600
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		578
Bê-la-rut - *Belarus*	"		564
Ăn-gô-la - *Angola*	"		513
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		481

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Li-băng - *Lebanon*	1000USD		429
Ma-rốc - *Morocco*	"		419
Xu-đăng - *Sudan*	"		410
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		406
Áo - *Austria*	"		393
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		386
Ba-ren - *Bahrain*	"		369
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		369
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		367
Ru-ma-ni - *Romania*	"		358
Hy-lạp - *Greece*	"		354
Lit-va - *Lithuania*	"		349
Gru-di-a - *Georgia*	"		337
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		333
Nhật Bản - *Japan*	"		312
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		301
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		292
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		285
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		268
Lat-vi-a - *Latvia*	"		267
Ca-na-đa - *Canada*	"		243
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		223
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		199
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		170
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		168
Pa-na-ma - *Panama*	"		152
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		150
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		134
Kê-ni-a - *Kenya*	"		131
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		130
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		108
Phần-lan - *Finland*	"		104
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"		103
Ô-man - *Oman*	"		103

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1000USD		97
Pê-ru - *Peru*	"		88
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		86
Bê-nanh - *Benin*	"		83
Tô-gô - *Togo*	"		83
Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"		70
Nê-pan - *Nepal*	"		69
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		67
My-an-ma - *Myanmar*	"		57
Ghi-nê - *Guinea*	"		56
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		47
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		46
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		46
Buốc-ki-na-fa-xô - Burkina Faso	"		44
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		41
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		37
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		37
Síp - *Cyprus*	"		29
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		26
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		21
Phi-gi - *Fiji*	"		21
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		19
Ga-na - *Ghana*	"		18
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		16
Mỹ - *United States*	"		15
Ga-bông - *Gabon*	"		13
Pháp - *France*	"		12
Nước khác - *Others*	"		2 023
15. Hàng thảm - *Carpets*	**1000USD**		**25 184**
Nhật Bản - *Japan*	"		19 593
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		2 479
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		1 872
Đức - *Germany*	"		300
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		240

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Căm-pu-chia - *Cambodia*	1000USD		156
Mỹ - *United States*	"		149
Thái Lan - *Thailand*	"		138
Đài Loan - *Taiwan*	"		70
Tây Ban Nha - *Spain*	"		51
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		48
Chi-lê - *Chile*	"		32
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		20
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		13
16. Hạt tiêu - *Pepper*	**Tấn - *Tonne***	**116 842**	**793 650**
Mỹ - *United States*	"	16 933	120 392
Đức - *Germany*	"	10 763	80 407
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	10 323	65 526
Hà Lan - *Netherlands*	"	8 150	58 807
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	6 583	40 738
Ấn-độ - *India*	"	5 717	38 398
Ai-cập - *Egypt*	"	5 942	36 544
Tây Ban Nha - *Spain*	"	3 996	28 825
Anh - *United Kingdom*	"	3 791	27 988
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	3 118	20 423
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	2 976	18 953
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	2 596	18 368
Nhật Bản - *Japan*	"	1 512	13 487
U-crai-na - *Ukraine*	"	2 175	13 157
Pháp - *France*	"	1 794	12 590
Ba-lan - *Poland*	"	1 913	12 348
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	2 477	12 124
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	1 697	11 056
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	1 337	10 329
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 436	10 076
Nam-phi - *South Africa*	"	1 367	9 332
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	1 274	9 157
Trung Quốc - *China*	"	1 349	9 027
Thái Lan - *Thailand*	"	1 123	8 931

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	Tấn - *Tonne*	1 739	8 661
Ca-na-đa - *Canada*	"	1 150	8 549
An-giê-ri - *Algeria*	"	1 046	6 584
I-xra-en - *Israel*	"	984	6 235
Hy-lạp - *Greece*	"	879	5 853
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	727	5 084
Lat-vi-a - *Latvia*	"	735	4 742
Bỉ - *Belgium*	"	656	4 646
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	714	4 475
Y-ê-men - *Yemen*	"	572	3 005
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	571	2 992
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	351	2 670
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	384	2 461
Cô-oét - *Kuwait*	"	315	2 227
Phần-lan - *Finland*	"	273	2 123
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	315	2 043
Đài Loan - *Taiwan*	"	323	2 003
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	283	1 818
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	238	1 808
Li-băng - *Lebanon*	"	214	1 708
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	265	1 700
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	222	1 684
Găm-bi-a - *Gambia*	"	265	1 654
Đan-mạch - *Denmark*	"	191	1 535
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	217	1 463
Ru-ma-ni - *Romania*	"	209	1 305
Ma-rốc - *Morocco*	"	164	1 186
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	185	1 175
Lit-va - *Lithuania*	"	177	1 157
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	126	1 108
Nê-pan - *Nepal*	"	110	837
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"	123	771
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	107	762
My-an-ma - *Myanmar*	"	105	662

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gru-di-a - *Georgia*	Tấn - *Tonne*	101	639
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	79	527
Xu-đăng - *Sudan*	"	80	512
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	74	501
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"	62	402
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	54	335
Chi-lê - *Chile*	"	43	312
Ô-man - *Oman*	"	41	249
Bra-xin - *Brazil*	"	35	243
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	42	232
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"	39	230
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	27	185
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	31	179
Ga-na - *Ghana*	"	28	177
Ghi-nê - *Guinea*	"	27	174
Séc - *Czech Republic*	"	27	171
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	27	171
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	26	168
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"	27	165
Man-ta - *Malta*	"	23	158
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	14	144
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	14	95
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	14	85
Mông Cổ - *Mongolia*	"	14	78
Bê-nanh - *Benin*	"	14	61
Kê-ni-a - *Kenya*	"	6	50
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"	6	40
Nước khác - *Others*	"	590	3 698
17. Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	**Tấn - *Tonne***	**221 809**	**1 470 115**
Mỹ - *United States*	"	60 655	406 511
Trung Quốc - *China*	"	46 671	289 225
Hà Lan - *Netherlands*	"	24 271	177 258
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	14 490	103 205
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	8 321	54 409

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	Tấn - *Tonne*	7 115	50 285
Anh - *United Kingdom*	"	7 397	48 360
Thái Lan - *Thailand*	"	4 856	35 722
Đức - *Germany*	"	3 642	27 898
I-xra-en - *Israel*	"	3 383	24 779
I-ta-li-a - *Italy*	"	3 746	19 847
Ấn-độ - *India*	"	4 705	17 066
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	2 531	16 127
Đài Loan - *Taiwan*	"	2 403	15 840
Li-băng - *Lebanon*	"	2 904	15 674
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	2 053	14 035
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	1 429	11 280
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1 529	10 807
Pháp - *France*	"	1 373	9 145
Nhật Bản - *Japan*	"	1 359	8 851
Nam-phi - *South Africa*	"	1 179	7 631
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1 272	6 540
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	805	6 154
U-crai-na - *Ukraine*	"	852	5 857
Na-uy - *Norway*	"	719	5 164
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	836	4 547
Ai-cập - *Egypt*	"	662	4 442
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	651	4 226
Jooc-đa-ni - *Jordan*	"	570	4 187
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	602	4 054
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	551	3 854
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	664	3 406
Bỉ - *Belgium*	"	422	3 284
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	393	3 077
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	366	2 708
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	360	2 622
Lit-va - *Lithuania*	"	396	2 595
Lat-vi-a - *Latvia*	"	392	2 594
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	287	2 015

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đan-mạch - *Denmark*	Tấn - *Tonne*	314	1 993
Phần-lan - *Finland*	"	238	1 960
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	348	1 825
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"	175	1 291
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	156	1 214
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	209	1 165
Ba-lan - *Poland*	"	164	1 161
Cô-oét - *Kuwait*	"	178	1 129
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	141	889
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	102	882
Síp - *Cyprus*	"	94	730
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	99	719
Ru-ma-ni - *Romania*	"	79	691
Hy-lạp - *Greece*	"	77	581
Ma-rốc - *Morocco*	"	78	574
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	63	518
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	69	507
Séc - *Czech Republic*	"	67	436
Ba-ren - *Bahrain*	"	61	368
An-giê-ri - *Algeria*	"	45	364
Man-ta - *Malta*	"	44	341
Qua-ta - *Qatar*	"	58	326
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	32	256
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"	32	231
Ai-len - *Ireland*	"	31	224
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	27	215
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	32	206
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	16	120
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"	16	117
Áo - *Austria*	"	16	103
Bê-la-rut - *Belarus*	"	16	100
Nê-pan - *Nepal*	"	13	84
Phi-gi - *Fiji*	"	8	26
Nước khác - *Others*	"	1 897	13 488

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
18. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	**1000USD**		**7 848 820**
Trung Quốc - *China*	"		1 892 296
Mỹ - *United States*	"		934 631
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		855 822
Hà Lan - *Netherlands*	"		452 821
Nhật Bản - *Japan*	"		343 567
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		342 306
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		300 537
Anh - *United Kingdom*	"		251 300
Pháp - *France*	"		203 764
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		202 104
Thái Lan - *Thailand*	"		197 825
Đức - *Germany*	"		162 256
Ấn-độ - *India*	"		159 544
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		141 704
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		106 869
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		99 303
Tây Ban Nha - *Spain*	"		96 001
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		94 388
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		93 373
I-ta-li-a - *Italy*	"		87 989
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		63 294
Ca-na-đa - *Canada*	"		63 061
Áo - *Austria*	"		59 845
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		59 761
Bra-xin - *Brazil*	"		57 792
Đài Loan - *Taiwan*	"		52 539
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		51 835
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		51 350
Ba-lan - *Poland*	"		40 389
Nam-phi - *South Africa*	"		39 866
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		23 914
I-xra-en - *Israel*	"		21 518

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1000USD		20 948
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		19 308
Phần-lan - *Finland*	"		18 194
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		16 946
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		16 545
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		13 213
Séc - *Czech Republic*	"		13 124
Pa-na-ma - *Panama*	"		11 660
Bỉ - *Belgium*	"		11 396
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		11 069
Pê-ru - *Peru*	"		6 336
U-crai-na - *Ukraine*	"		6 207
Chi-lê - *Chile*	"		5 729
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		5 543
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		4 848
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		3 642
An-giê-ri - *Algeria*	"		3 569
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		3 501
Ga-na - *Ghana*	"		3 444
Ai-cập - *Egypt*	"		2 999
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		2 811
Hy-lạp - *Greece*	"		2 721
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 472
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		2 372
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		2 099
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 938
My-an-ma - *Myanmar*	"		1 930
Công-gô - *Congo*	"		1 591
U-ru-guay - *Uruguay*	"		1 503
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 406
Kê-ni-a - *Kenya*	"		1 354
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		1 331
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		1 229
Tô-gô - *Togo*	"		1 210

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	1000USD		1 038
Đan-mạch - *Denmark*	"		968
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		967
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		938
Ăn-gô-la - *Angola*	"		716
Bê-nanh - *Benin*	"		713
Ai-len - *Ireland*	"		628
Ma-rốc - *Morocco*	"		600
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		542
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		474
Ghi-nê - *Guinea*	"		440
Ru-ma-ni - *Romania*	"		294
Mali - *Mali*	"		275
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		226
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"		221
Síp - *Cyprus*	"		217
Hai-i-ti - *Haiti*	"		210
U-gan-đa - *Uganda*	"		208
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		199
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		145
Ga-bông - *Gabon*	"		109
Qua-ta - *Qatar*	"		101
Găm-bi-a - *Gambia*	"		98
Phi-gi - *Fiji*	"		87
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		83
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		75
Nê-pan - *Nepal*	"		73
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		72
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		62
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		51
Gru-di-a - *Georgia*	"		45
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		44
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		37
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		27

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	1000USD		22
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		19
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		18
Na-uy - *Norway*	"		16
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		11
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		10
Nước khác - *Others*	"		9 993
19. Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	**1000USD**		**5 614**
Thái Lan - *Thailand*	"		1 763
Trung Quốc - *China*	"		1 683
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		771
Đài Loan - *Taiwan*	"		769
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		418
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		100
Séc - *Czech Republic*	"		48
Đức - *Germany*	"		26
Ba-lan - *Poland*	"		10
20. Quế - *Cinamon*	**1000USD**		**5 721**
Mỹ - *United States*	"		3 111
Ấn-độ - *India*	"		512
Hà Lan - *Netherlands*	"		368
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		293
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		291
Anh - *United Kingdom*	"		230
Ca-na-đa - *Canada*	"		215
Nam-phi - *South Africa*	"		97
Bỉ - *Belgium*	"		96
Đức - *Germany*	"		93
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		86
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		76
Li-băng - *Lebanon*	"		61
Nhật Bản - *Japan*	"		47
Lat-vi-a - *Latvia*	"		41
I-ta-li-a - *Italy*	"		26

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	1000USD		21
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		19
Lit-va - *Lithuania*	"		16
U-crai-na - *Ukraine*	"		14
21. Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	**1000USD**		**1 595 501**
Nhật Bản - *Japan*	"		362 056
Mỹ - *United States*	"		168 397
Đức - *Germany*	"		107 835
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		107 424
Hà Lan - *Netherlands*	"		88 420
Anh - *United Kingdom*	"		86 200
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		72 255
Thái Lan - *Thailand*	"		55 579
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		45 118
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		38 234
Pháp - *France*	"		32 224
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		31 578
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		31 530
Đài Loan - *Taiwan*	"		30 277
Trung Quốc - *China*	"		25 021
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		24 071
Ca-na-đa - *Canada*	"		17 976
I-ta-li-a - *Italy*	"		15 851
Bỉ - *Belgium*	"		15 420
Ba-lan - *Poland*	"		15 173
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		14 996
Ấn-độ - *India*	"		12 436
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		12 247
Đan-mạch - *Denmark*	"		10 927
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		10 633
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		10 388
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		9 096
Tây Ban Nha - *Spain*	"		8 937
Phần-lan - *Finland*	"		6 975

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000USD		6 291
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		6 161
Séc - *Czech Republic*	"		6 125
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		5 809
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		5 602
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		5 576
Bra-xin - *Brazil*	"		5 038
My-an-ma - *Myanmar*	"		4 720
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		4 683
Ai-cập - *Egypt*	"		4 165
Chi-lê - *Chile*	"		4 088
U-crai-na - *Ukraine*	"		4 042
Ai-len - *Ireland*	"		3 622
Na-uy - *Norway*	"		3 394
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		3 256
Găm-bi-a - *Gambia*	"		2 814
Nam-phi - *South Africa*	"		2 673
Hy-lạp - *Greece*	"		2 262
Lit-va - *Lithuania*	"		2 248
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 214
Pa-na-ma - *Panama*	"		2 049
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		1 995
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		1 722
Áo - *Austria*	"		1 685
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 540
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		1 481
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		1 419
Pê-ru - *Peru*	"		1 280
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		1 240
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		1 165
I-xra-en - *Israel*	"		1 147
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 083
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 068
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		931

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	1000USD		888
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		850
Ga-bông - *Gabon*	"		840
Y-ê-men - *Yemen*	"		781
Ru-ma-ni - *Romania*	"		754
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		672
An-giê-ri - *Algeria*	"		665
Kê-ni-a - *Kenya*	"		527
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		496
Síp - *Cyprus*	"		481
Nê-pan - *Nepal*	"		457
Li-băng - *Lebanon*	"		445
Ăn-gô-la - *Angola*	"		436
Man-ta - *Malta*	"		424
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		406
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		374
Xu-đăng - *Sudan*	"		372
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		362
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		360
Cô-oét - *Kuwait*	"		351
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		339
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		330
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		323
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		323
Qua-ta - *Qatar*	"		306
Tô-gô - *Togo*	"		276
Ba-ren - *Bahrain*	"		243
Công-gô - *Congo*	"		229
Ma-rốc - *Morocco*	"		214
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		210
Mông Cổ - *Mongolia*	"		209
Phi-gi - *Fiji*	"		206
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		174
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		164

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	1000USD		160
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		141
Buốc-ki-na-fa-xô - Burkina Faso	"		123
U-ru-guay - *Uruguay*	"		120
Ghi-nê - *Guinea*	"		112
Hai-i-ti - *Haiti*	"		107
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		96
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		89
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		89
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		88
Be-li-zơ - *Belize*	"		78
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		71
Bê-nanh - *Benin*	"		70
Mali - *Mali*	"		68
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		53
Ô-man - *Oman*	"		53
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		47
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		42
Ga-na - *Ghana*	"		39
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		26
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		26
U-gan-đa - *Uganda*	"		18
Gru-di-a - *Georgia*	"		12
Nước khác - *Others*	"		7 423
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	**1000USD**		**410 798**
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		84 950
Trung Quốc - *China*	"		31 398
Nhật Bản - *Japan*	"		29 043
Mỹ - *United States*	"		28 186
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		25 642
Thái Lan - *Thailand*	"		17 135
Ba-lan - *Poland*	"		15 932
Đài Loan - *Taiwan*	1000USD		14 365

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		13 417
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		13 399
Pháp - *France*	"		12 386
Anh - *United Kingdom*	"		12 139
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		10 516
Đức - *Germany*	"		8 647
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		8 321
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		6 547
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		6 494
Bỉ - *Belgium*	"		5 966
Ca-na-đa - *Canada*	"		5 876
Séc - *Czech Republic*	"		5 420
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 300
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		4 244
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		4 171
Nam-phi - *South Africa*	"		3 200
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		2 716
My-an-ma - *Myanmar*	"		2 431
Mông Cổ - *Mongolia*	"		2 330
Bra-xin - *Brazil*	"		1 995
Ấn-độ - *India*	"		1 941
Ga-na - *Ghana*	"		1 877
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		1 603
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 547
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		1 506
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 306
I-ta-li-a - *Italy*	"		922
Ai-cập - *Egypt*	"		884
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		860
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		719
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		694
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		648
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		633
Ăn-gô-la - *Angola*	1000USD		620

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		608
Cô-oét - *Kuwait*	"		533
Na-uy - *Norway*	"		531
Công-gô - *Congo*	"		345
Li-băng - *Lebanon*	"		345
Qua-ta - *Qatar*	"		308
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		297
Ru-ma-ni - *Romania*	"		238
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"		238
Bê-nanh - *Benin*	"		210
Ma-rốc - *Morocco*	"		202
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		193
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		190
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		187
Đan-mạch - *Denmark*	"		171
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		166
Mali - *Mali*	"		140
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		130
Chi-lê - *Chile*	"		123
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		120
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		119
I-xra-en - *Israel*	"		117
Y-ê-men - *Yemen*	"		114
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		114
Ba-ren - *Bahrain*	"		112
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		107
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		99
Bê-la-rut - *Belarus*	"		96
Nê-pan - *Nepal*	"		96
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		82
Síp - *Cyprus*	"		81
Tây Ban Nha - *Spain*	"		77
U-crai-na - *Ukraine*	"		74
Hy-lạp - *Greece*	1000USD		73

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Kê-ni-a - *Kenya*	"		62
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		59
Ghi-nê - *Guinea*	"		59
Ai-len - *Ireland*	"		58
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	"		49
An-giê-ri - *Algeria*	"		44
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		41
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		41
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		40
Pa-na-ma - *Panama*	"		36
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		34
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		34
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		30
Ô-man - *Oman*	"		29
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		29
Gru-di-a - *Georgia*	"		27
Ma Cao - *Macau*	"		26
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		24
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		22
Tô-gô - *Togo*	"		20
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		19
U-gan-đa - *Uganda*	"		17
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		15
Nước khác - *Others*	"		5 420
23. Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	**1000USD**		**3 394 929**
Mỹ - *United States*	"		1 745 859
Nhật Bản - *Japan*	"		405 207
Anh - *United Kingdom*	"		185 025
Đức - *Germany*	"		119 900
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		115 877
Ca-na-đa - *Canada*	"		110 260
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		96 477
Pháp - *France*	"		87 013
Hà Lan - *Netherlands*	1000USD		63 949

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	"		50 797
Đài Loan - *Taiwan*	"		34 143
Bỉ - *Belgium*	"		33 836
I-ta-li-a - *Italy*	"		27 162
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		22 216
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		17 366
Tây Ban Nha - *Spain*	"		16 878
Ai-len - *Ireland*	"		15 679
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		13 458
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		12 640
Đan-mạch - *Denmark*	"		11 712
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		10 301
Na-uy - *Norway*	"		10 242
Ba-lan - *Poland*	"		10 087
Áo - *Austria*	"		9 340
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		8 459
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		6 763
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		6 738
Nam-phi - *South Africa*	"		5 802
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		4 500
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		4 429
Phần-lan - *Finland*	"		4 329
Ấn-độ - *India*	"		4 195
Thái Lan - *Thailand*	"		4 193
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		3 636
Hy-lạp - *Greece*	"		3 041
Séc - *Czech Republic*	"		2 910
Cô-oét - *Kuwait*	"		2 891
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 081
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		2 018
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 776
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		1 659
Qua-ta - *Qatar*	"		1 643
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	1000USD		1 446

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 349
I-xra-en - *Israel*	"		1 319
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 293
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 232
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 213
Jooc-đa-ni - *Jordan*	"		1 162
Pa-na-ma - *Panama*	"		1 143
Chi-lê - *Chile*	"		1 086
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		1 004
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		1 000
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		824
An-giê-ri - *Algeria*	"		798
Ô-man - *Oman*	"		789
Bra-xin - *Brazil*	"		781
Ru-ma-ni - *Romania*	"		698
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		597
Bê-la-rut - *Belarus*	"		582
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		556
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		553
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		518
Ai-cập - *Egypt*	"		484
Li-băng - *Lebanon*	"		435
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		411
Ba-ren - *Bahrain*	"		384
My-an-ma - *Myanmar*	"		373
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		368
Pê-ru - *Peru*	"		337
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		335
Hai-i-ti - *Haiti*	"		306
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		295
Lit-va - *Lithuania*	"		292
Lat-vi-a - *Latvia*	"		238
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		228
Man-ta - *Malta*	1000USD		223

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	**2012**	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ăn-gô-la - *Angola*	"		203
Ma-rốc - *Morocco*	"		198
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		198
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		165
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		164
Be-li-zơ - *Belize*	"		159
U-ru-guay - *Uruguay*	"		145
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		144
Síp - *Cyprus*	"		138
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		132
Gru-di-a - *Georgia*	"		120
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		105
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		102
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		92
Kê-ni-a - *Kenya*	"		87
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		85
Ga-na - *Ghana*	"		83
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		62
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		59
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		59
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		54
U-gan-đa - *Uganda*	"		48
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		39
Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"		37
Ghi-nê - *Guinea*	"		33
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		29
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		24
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		23
Mông Cổ - *Mongolia*	"		23
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		22
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		21
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		17
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		16
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	1000USD		14

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		12
Lê-xô-thô - Lesotho	"		11
Nước khác - *Others*	"		70 869
24. Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		**1 351 448**
Trung Quốc - *China*	"		1 178 033
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		44 039
Đài Loan - *Taiwan*	"		36 069
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		30 355
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		21 786
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		13 062
Nhật Bản - *Japan*	"		3 942
Mỹ - *United States*	"		3 156
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		3 051
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		2 398
Ai-cập - *Egypt*	"		2 380
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 530
Ấn-độ - *India*	"		1 528
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 407
Nam-phi - *South Africa*	"		992
Anh - *United Kingdom*	"		832
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		829
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		686
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		482
Hà Lan - *Netherlands*	"		363
Pháp - *France*	"		353
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		289
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		271
Đan-mạch - *Denmark*	"		270
Tây Ban Nha - *Spain*	"		257
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		207
Chi-lê - *Chile*	"		199
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		178
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		171
Thái Lan - *Thailand*	1000USD		152

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-gi - *Fiji*	"		130
Ca-na-đa - *Canada*	"		118
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		115
Găm-bi-a - *Gambia*	"		98
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		78
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		75
Kê-ni-a - *Kenya*	"		63
Hy-lạp - *Greece*	"		63
U-crai-na - *Ukraine*	"		56
Đức - *Germany*	"		49
I-xra-en - *Israel*	"		44
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		44
Y-ê-men - *Yemen*	"		43
Bỉ - *Belgium*	"		31
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		24
Gru-di-a - *Georgia*	"		21
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		19
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		16
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		12
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		12
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		11
Pa-na-ma - *Panama*	"		11
Na-uy - *Norway*	"		11
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		11
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		11
Nước khác - *Others*	"		1 015
25. Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	**1000USD**		**122 750**
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		36 850
Trung Quốc - *China*	"		18 214
Thái Lan - *Thailand*	"		14 934
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		6 175
Ăn-gô-la - *Angola*	"		3 143
Đài Loan - *Taiwan*	"		745
Xinh-ga-po - *Singapore*	1000USD		730

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		229
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		207
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		157
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		141
Ấn-độ - *India*	"		66
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		52
My-an-ma - *Myanmar*	"		44
Găm-bi-a - *Gambia*	"		44
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		34
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		25
Ca-na-đa - *Canada*	"		18
Mỹ - *United States*	"		13
Nước khác - *Others*	"		40 929
26. Than đá - *Coal*	**Tấn - *Tonne***	**15 219 169**	**1 239 820**
Trung Quốc - *China*	"	12 106 213	808 945
Nhật Bản - *Japan*	"	1 050 007	165 104
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	1 069 729	101 578
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	279 432	40 262
Ấn-độ - *India*	"	152 611	38 929
Thái Lan - *Thailand*	"	159 253	21 405
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	106 066	16 784
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	100 988	12 207
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	77 675	10 576
Nam-phi - *South Africa*	"	27 370	5 684
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"	29 720	5 424
Đài Loan - *Taiwan*	"	24 843	4 923
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	7 700	1 663
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	1 100	493
Hà Lan - *Netherlands*	"	2 100	361
Nước khác - *Others*	"	24 361	5 481
27. Thiếc - *Tin*	**1000USD**		**35 064**
Nhật Bản - *Japan*	"		16 217
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000USD		7 106

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 563
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 272
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 388
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 148
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		474
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		428
Anh - *United Kingdom*	"		326
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		81
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		43
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		12
Nước khác - *Others*	"		7
28. Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	**1000USD**		**68 075**
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		51 659
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		6 670
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 274
Trung Quốc - *China*	"		2 205
Bỉ - *Belgium*	"		1 344
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 039
Hà Lan - *Netherlands*	"		853
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		353
Mỹ - *United States*	"		255
Thái Lan - *Thailand*	"		240
Ma Cao - *Macau*	"		221
Pháp - *France*	"		217
Tây Ban Nha - *Spain*	"		210
Li-băng - *Lebanon*	"		162
I-ta-li-a - *Italy*	"		90
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		62
Nhật Bản - *Japan*	"		43
Pa-na-ma - *Panama*	"		42
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		40
Anh - *United Kingdom*	"		33
Đài Loan - *Taiwan*	"		27
Đức - *Germany*	1000USD		22

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nước khác - *Others*	"		13
29. Xe đạp và phụ tùng xe đạp - *Bicycles and parts of bicycles*	**1000USD**		**18 024**
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 027
Phần-lan - *Finland*	"		2 919
Anh - *United Kingdom*	"		2 255
Áo - *Austria*	"		1 586
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		1 125
Đức - *Germany*	"		1 085
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		932
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		921
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		868
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		689
Bỉ - *Belgium*	"		682
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		447
Chi-lê - *Chile*	"		188
Đài Loan - *Taiwan*	"		169
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		159
U-crai-na - *Ukraine*	"		102
Na-uy - *Norway*	"		101
I-xra-en - *Israel*	"		80
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		77
Hy-lạp - *Greece*	"		75
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		75
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		71
Séc - *Czech Republic*	"		63
Mỹ - *United States*	"		46
Đan-mạch - *Denmark*	"		44
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		42
Hà Lan - *Netherlands*	"		37
Ba-lan - *Poland*	"		28
Ai-len - *Ireland*	"		23
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		20
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		20
Thái Lan - *Thailand*	1000USD		18

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-ta-li-a - *Italy*	"		15
Tây Ban Nha - *Spain*	"		13
Nước khác - *Others*	"		22
30. Điện - *Electrical energy*	**1000USD**		**28 940**
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		28 863
Lào - *Laos*	"		77
31. Đường - *Sugar*	**1000USD**		**47 117**
Trung Quốc - *China*	"		43 356
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		1 200
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 070
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		410
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		300
Ô-man - *Oman*	"		239
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		166
Qua-ta - *Qatar*	"		106
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		95
Ca-na-đa - *Canada*	"		82
Mỹ - *United States*	"		39
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		27
Nước khác - *Others*	"		25
32. Sản phẩm bằng sắt thép - *Iron and steel products*	**1000USD**		**1 386 048**
Mỹ - *United States*	"		424 644
Nhật Bản - *Japan*	"		149 140
Đức - *Germany*	"		89 225
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		80 635
Ca-na-đa - *Canada*	"		49 987
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		47 093
Hà Lan - *Netherlands*	"		44 087
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		39 903
Đài Loan - *Taiwan*	"		37 210
Trung Quốc - *China*	"		29 473
Ấn-độ - *India*	"		29 153
Anh - *United Kingdom*	"		27 812
Thái Lan - *Thailand*	1000USD		25 736

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		25 175
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		24 448
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		23 921
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		22 833
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		15 174
My-an-ma - *Myanmar*	"		13 473
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		12 116
I-ta-li-a - *Italy*	"		11 769
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		10 963
Bỉ - *Belgium*	"		10 610
Ba-lan - *Poland*	"		10 242
Pháp - *France*	"		9 179
Mô-săm-bic - *Mozambique*	"		8 594
Bra-xin - *Brazil*	"		8 588
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		7 632
Pê-ru - *Peru*	"		7 434
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		6 710
Nam-phi - *South Africa*	"		6 334
Đan-mạch - *Denmark*	"		5 807
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		5 512
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		5 083
Kê-ni-a - *Kenya*	"		5 012
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 899
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		3 127
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	"		3 036
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		2 986
Phần-lan - *Finland*	"		2 587
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		2 290
Ma-rốc - *Morocco*	"		2 248
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		2 089
U-ru-guay - *Uruguay*	"		2 067
Hy-lạp - *Greece*	"		1 754
Séc - *Czech Republic*	"		1 507
Na-uy - *Norway*	1000USD		1 506

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		1 493
Áo - *Austria*	"		1 445
Ghi-nê - *Guinea*	"		1 174
I-xra-en - *Israel*	"		1 167
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 074
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		1 036
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		992
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		773
Hai-i-ti - *Haiti*	"		732
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		668
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		649
Ai-len - *Ireland*	"		631
Ba-ren - *Bahrain*	"		607
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		585
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		571
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		526
Ô-man - *Oman*	"		497
Lit-va - *Lithuania*	"		494
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		415
An-giê-ri - *Algeria*	"		398
Síp - *Cyprus*	"		381
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		361
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		321
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		312
Ga-na - *Ghana*	"		273
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		271
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		266
Ma Cao - *Macau*	"		262
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		256
Qua-ta - *Qatar*	"		251
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		244
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		206
Chi-lê - *Chile*	"		178
Công-gô - *Congo*	1000USD		171

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		169
	Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		159
	Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		137
	Ga-bông - *Gabon*	"		122
	Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"		119
	Ăn-gô-la - *Angola*	"		113
	Cô-oét - *Kuwait*	"		92
	Lat-vi-a - *Latvia*	"		82
	Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		80
	Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		53
	Li-băng - *Lebanon*	"		48
	Pa-na-ma - *Panama*	"		46
	Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		45
	Y-ê-men - *Yemen*	"		26
	Phi-gi - *Fiji*	"		24
	CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		21
	Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		18
	Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		14
	Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		10
	Nước khác - *Others*	"		4 189
33.	**Sản phẩm đá quý, kim loại quý- *Articles of precious stones and metal***	**1000USD**		**545 811**
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		135 192
	Mỹ - *United States*	"		106 428
	Nam-phi - *South Africa*	"		90 283
	Pháp - *France*	"		44 321
	Nhật Bản - *Japan*	"		41 026
	Bỉ - *Belgium*	"		31 367
	Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		20 859
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		20 098
	Đài Loan - *Taiwan*	"		15 670
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		15 332
	Đức - *Germany*	"		5 007
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	1000USD		4 132

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đan-mạch - *Denmark*	"		3 044
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 838
Anh - *United Kingdom*	"		1 796
Thái Lan - *Thailand*	"		1 741
Trung Quốc - *China*	"		1 457
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 106
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		895
I-ta-li-a - *Italy*	"		874
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		592
Phần-lan - *Finland*	"		324
Hà Lan - *Netherlands*	"		229
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		188
Na-uy - *Norway*	"		134
I-xra-en - *Israel*	"		127
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		108
Lat-vi-a - *Latvia*	"		100
Séc - *Czech Republic*	"		95
Ba-lan - *Poland*	"		91
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		71
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		64
Síp - *Cyprus*	"		35
Qua-ta - *Qatar*	"		33
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		33
Hy-lạp - *Greece*	"		18
Nước khác - *Others*	"		105
34. Đồ chơi trẻ em - *Toys*	**1000USD**		**212 346**
Mỹ - *United States*	"		69 274
Nhật Bản - *Japan*	"		56 978
Đức - *Germany*	"		15 963
Anh - *United Kingdom*	"		12 832
Pháp - *France*	"		5 734
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		5 024
Trung Quốc - *China*	"		4 405
I-ta-li-a - *Italy*	1000USD		4 391

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 794
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		3 274
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 234
Bỉ - *Belgium*	"		2 750
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 617
Ba-lan - *Poland*	"		2 600
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		2 416
Bra-xin - *Brazil*	"		1 737
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 262
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 253
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 170
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 140
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		936
Séc - *Czech Republic*	"		785
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		670
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		499
Nam-phi - *South Africa*	"		486
Thái Lan - *Thailand*	"		483
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		391
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		368
Ấn-độ - *India*	"		336
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		332
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		327
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		302
Cô-oét - *Kuwait*	"		296
Áo - *Austria*	"		295
Chi-lê - *Chile*	"		278
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		264
Ai-len - *Ireland*	"		252
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		249
Tô-gô - *Togo*	"		244
I-xra-en - *Israel*	"		199
U-crai-na - *Ukraine*	"		197
Ai-cập - *Egypt*	1000USD		188

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		170
Na-uy - *Norway*	"		164
Lat-vi-a - *Latvia*	"		150
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		124
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		120
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		108
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		102
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		89
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		80
Ru-ma-ni - *Romania*	"		79
Lit-va - *Lithuania*	"		78
Pa-na-ma - *Panama*	"		69
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		68
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		67
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		64
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		64
Hy-lạp - *Greece*	"		59
U-ru-guay - *Uruguay*	"		44
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		44
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		40
Qua-ta - *Qatar*	"		39
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		37
Li-băng - *Lebanon*	"		35
Phần-lan - *Finland*	"		33
Pê-ru - *Peru*	"		32
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		25
Nước khác - *Others*	"		134
35. Hàng thủy sản - *Fishery products*	**1000USD**		**6 088 507**
Mỹ - *United States*	"		1 164 756
Nhật Bản - *Japan*	"		1 082 489
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		509 295
Trung Quốc - *China*	"		293 762
Đức - *Germany*	"		201 630
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000USD		181 409

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-ta-li-a - *Italy*	"		149 887
Hà Lan - *Netherlands*	"		134 883
Đài Loan - *Taiwan*	"		134 586
Thái Lan - *Thailand*	"		132 735
Tây Ban Nha - *Spain*	"		132 027
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		130 711
Ca-na-đa - *Canada*	"		130 358
Pháp - *France*	"		116 419
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		110 034
Anh - *United Kingdom*	"		107 929
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		99 469
Bỉ - *Belgium*	"		91 682
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		85 940
Ai-cập - *Egypt*	"		79 565
Bra-xin - *Brazil*	"		79 138
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		59 231
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		56 575
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		54 152
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		53 828
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		50 308
U-crai-na - *Ukraine*	"		49 389
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		42 552
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		39 159
Ba-lan - *Poland*	"		32 303
I-xra-en - *Israel*	"		30 308
Đan-mạch - *Denmark*	"		27 447
Lit-va - *Lithuania*	"		22 191
Li-băng - *Lebanon*	"		21 757
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		19 896
Hy-lạp - *Greece*	"		16 832
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		16 148
Ấn-độ - *India*	"		15 135
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		14 080
Niu-Di-lân - *New Zealand*	1000USD		13 604

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		13 472
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		11 161
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		11 014
Ru-ma-ni - *Romania*	"		10 336
Chi-lê - *Chile*	"		9 742
Cô-oét - *Kuwait*	"		9 701
An-giê-ri - *Algeria*	"		9 560
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 467
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		9 424
Pê-ru - *Peru*	"		9 314
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		8 449
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		7 108
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		6 521
Séc - *Czech Republic*	"		6 461
Síp - *Cyprus*	"		6 253
Na-uy - *Norway*	"		5 842
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		5 671
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		5 104
Qua-ta - *Qatar*	"		4 920
Gru-di-a - *Georgia*	"		4 671
Bê-la-rut - *Belarus*	"		4 274
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		4 260
Ma-rốc - *Morocco*	"		4 176
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		4 172
Nam-phi - *South Africa*	"		4 009
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 950
Ô-man - *Oman*	"		3 945
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		3 830
Ăn-gô-la - *Angola*	"		3 541
U-ru-guay - *Uruguay*	"		3 097
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"		3 033
Áo - *Austria*	"		2 956
Kê-ni-a - *Kenya*	"		2 928
Hon-đu-rat - *Honduras*	1000USD		2 421

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		2 418
Xu-đăng - *Sudan*	"		2 239
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		2 135
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		2 119
Công-gô - *Congo*	"		2 037
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		1 796
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 715
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 706
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		1 665
Pa-na-ma - *Panama*	"		1 480
Ga-bông - *Gabon*	"		1 182
Man-ta - *Malta*	"		1 181
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		1 133
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		1 125
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		1 076
Ai-len - *Ireland*	"		1 017
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		967
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		825
Ba-ren - *Bahrain*	"		746
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		726
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		708
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		668
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		569
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		518
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		509
Phi-gi - *Fiji*	"		477
Ga-na - *Ghana*	"		390
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		370
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		347
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		345
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		294
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		260
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		184
Ghi-nê - *Guinea*	1000USD		171

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		168
Bê-nanh - *Benin*	"		147
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		132
Ma Cao - *Macau*	"		68
Nê-pan - *Nepal*	"		56
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		45
Nước khác - *Others*	"		54 415
35a. Cá đông lạnh - *Frozen fish*	**1000USD**		**2 130 039**
Mỹ - *United States*	"		435 610
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		104 291
Nhật Bản - *Japan*	"		103 093
Tây Ban Nha - *Spain*	"		95 424
Bra-xin - *Brazil*	"		78 815
Đức - *Germany*	"		78 120
Hà Lan - *Netherlands*	"		70 830
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		64 122
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		53 954
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		52 609
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		52 109
Ca-na-đa - *Canada*	"		49 844
Ai-cập - *Egypt*	"		49 053
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		46 845
Anh - *United Kingdom*	"		39 939
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		38 602
Bỉ - *Belgium*	"		38 022
I-ta-li-a - *Italy*	"		37 401
Trung Quốc - *China*	"		37 070
Thái Lan - *Thailand*	"		34 627
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		33 853
U-crai-na - *Ukraine*	"		33 791
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		31 859
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		30 973
Pháp - *France*	"		30 433
Ba-lan - *Poland*	1000USD		24 205

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	"		23 135
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		20 635
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		17 421
Lit-va - *Lithuania*	"		16 172
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		13 471
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		13 253
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		12 443
I-xra-en - *Israel*	"		12 239
Ấn-độ - *India*	"		10 906
Li-băng - *Lebanon*	"		10 417
Hy-lạp - *Greece*	"		10 277
Chi-lê - *Chile*	"		9 183
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		9 087
An-giê-ri - *Algeria*	"		8 885
Pê-ru - *Peru*	"		8 805
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		8 375
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		8 324
Ru-ma-ni - *Romania*	"		8 224
Cô-oét - *Kuwait*	"		7 135
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		7 108
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		6 652
Séc - *Czech Republic*	"		5 125
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		4 753
Gru-di-a - *Georgia*	"		4 493
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		4 076
Đan-mạch - *Denmark*	"		4 001
Síp - *Cyprus*	"		4 000
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		3 809
Ma-rốc - *Morocco*	"		3 780
Qua-ta - *Qatar*	"		3 744
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 667
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		3 277
Ô-man - *Oman*	"		3 156
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 143
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		3 142
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		3 033
Nam-phi - *South Africa*	"		2 568
U-ru-guay - *Uruguay*	1000USD		2 512

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Kê-ni-a - *Kenya*	"		2 461
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		2 135
Công-gô - *Congo*	"		2 037
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		2 014
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 845
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		1 828
Crô-at-ti-a - Croatia	"		1 760
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		1 727
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 715
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		1 659
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 647
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 609
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		1 589
Ăn-gô-la - *Angola*	"		1 346
Pa-na-ma - *Panama*	"		1 299
Ga-bông - *Gabon*	"		1 182
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		855
Bê-la-rut - *Belarus*	"		762
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		741
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		723
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		708
Ba-ren - *Bahrain*	"		690
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		668
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		614
Man-ta - *Malta*	"		556
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		550
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		518
Áo - *Austria*	"		499
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		472
Na-uy - *Norway*	"		360
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		345
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		323
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		294
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		269
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		264
Ga-na - *Ghana*	"		229
Ai-len - *Ireland*	"		203
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1000USD		203

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		184
Ghi-nê - *Guinea*	"		158
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		147
Bê-nanh - *Benin*	"		147
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		132
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		124
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		93
Xu-đăng - *Sudan*	"		60
Nê-pan - *Nepal*	"		56
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		45
Ma Cao - *Macau*	"		14
Phi-gi - *Fiji*	"		13
Nước khác - *Others*	"		40 244
35b. Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	**1000USD**		**1 547 574**
Nhật Bản - *Japan*	"		422 871
Mỹ - *United States*	"		299 765
Trung Quốc - *China*	"		183 594
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		113 991
Đài Loan - *Taiwan*	"		68 757
Đức - *Germany*	"		57 614
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		50 965
Ca-na-đa - *Canada*	"		50 471
Anh - *United Kingdom*	"		30 676
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		28 791
Ai-cập - *Egypt*	"		27 764
Bỉ - *Belgium*	"		25 869
Hà Lan - *Netherlands*	"		22 934
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		21 236
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		20 540
Pháp - *France*	"		17 087
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		14 147
Đan-mạch - *Denmark*	"		10 342
I-ta-li-a - *Italy*	"		9 187
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		7 594
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		5 420
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		5 086
I-xra-en - *Israel*	"		4 963
Li-băng - *Lebanon*	1000USD		4 231

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn-độ - *India*	"		4 125
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 879
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		3 875
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		3 854
U-crai-na - *Ukraine*	"		3 268
Na-uy - *Norway*	"		2 492
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		2 003
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 974
Ăn-gô-la - *Angola*	"		1 595
Síp - *Cyprus*	"		1 315
Hy-lạp - *Greece*	"		1 315
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		1 046
Cô-oét - *Kuwait*	"		991
Qua-ta - *Qatar*	"		725
Ai-len - *Ireland*	"		667
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		554
Ru-ma-ni - *Romania*	"		339
Ba-lan - *Poland*	"		338
Thái Lan - *Thailand*	"		331
Ma-rốc - *Morocco*	"		327
Ô-man - *Oman*	"		310
U-ru-guay - *Uruguay*	"		303
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		256
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		248
Séc - *Czech Republic*	"		218
Phi-gi - *Fiji*	"		215
Nam-phi - *South Africa*	"		175
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		116
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		103
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		90
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		78
Chi-lê - *Chile*	"		68
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		58
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		52
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		46
Gru-di-a - *Georgia*	"		39
Bê-la-rut - *Belarus*	"		33
Lit-va - *Lithuania*	1000USD		25

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Áo - *Austria*	"		18
	Ghi-nê - *Guinea*	"		10
	Nước khác - *Others*	"		6 204
35c.	**Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish***	**1000USD**		**27 571**
	Nhật Bản - *Japan*	"		18 080
	Đan-mạch - *Denmark*	"		2 273
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 832
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 560
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		852
	Đài Loan - *Taiwan*	"		570
	Mỹ - *United States*	"		287
	Đức - *Germany*	"		256
	I-ta-li-a - *Italy*	"		256
	Pháp - *France*	"		239
	Bỉ - *Belgium*	"		217
	Trung Quốc - *China*	"		206
	Hà Lan - *Netherlands*	"		188
	Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		134
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		128
	Séc - *Czech Republic*	"		92
	Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		82
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		74
	I-xra-en - *Israel*	"		72
	Anh - *United Kingdom*	"		58
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		47
	Na-uy - *Norway*	"		30
	U-crai-na - *Ukraine*	"		20
	Nước khác - *Others*	"		19

14 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi - *Motor cars for the transport of 9 seats or less*	**Chiếc - *Unit***	**13 655**	**142 462**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	8 260	47 649
Đức - *Germany*	"	1 240	35 655
Nhật Bản - *Japan*	"	928	23 745
Thái Lan - *Thailand*	"	925	11 571
Mỹ - *United States*	"	215	6 832
Ấn-độ - *India*	"	1 246	5 373
Anh - *United Kingdom*	"	184	4 298
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	63	2 781
Đài Loan - *Taiwan*	"	161	1 340
Trung Quốc - *China*	"	314	1 139
Tây Ban Nha - *Spain*	"	43	1 095
Bỉ - *Belgium*	"	19	202
Ca-na-đa - *Canada*	"	7	160
Pháp - *France*	"	25	146
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	4	133
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	3	76
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	2	63
Nam-phi - *South Africa*	"	1	60
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	3	47
Séc - *Czech Republic*	"	6	39
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	1	33
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1	17
Nước khác- *Others*	"	4	9
2. Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - *Motor vehicles for the transport above 9 seats*	***Chiếc - Unit***	**176**	**4 814**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	83	1 877
Nhật Bản - *Japan*	"	74	1 558
Trung Quốc - *China*	"	14	1 244
Mỹ - *United States*	"	2	100
Anh - *United Kingdom*	"	1	18
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	2	17

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
3 Ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for the transport of goods*	**Chiếc - *Unit***	**8 762**	**230 053**
Thái Lan - *Thailand*	"	3 377	67 972
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	2 539	62 750
Trung Quốc - *China*	"	1 830	54 899
Ấn-độ - *India*	"	32	18 636
Nhật Bản - *Japan*	"	…	7 614
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	826	6 700
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	100	6 268
Trung Quốc - *China*	"	…	1 927
Bê-la-rut - *Belarus*	"	5	1 262
Nhật Bản - *Japan*	"	39	949
Ca-na-đa - *Canada*	"	2	338
I-ta-li-a - *Italy*	"	2	304
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1	283
Mỹ - *United States*	"	…	55
Đức - *Germany*	"	3	40
Đài Loan - *Taiwan*	"	3	31
Mỹ - *United States*	"	3	25
4. Ô tô khác nguyên chiếc - *Othermotor vehicles*	**Chiếc - *Unit***	**4 087**	**217 450**
Trung Quốc - *China*	"	1 436	80 952
Mỹ - *United States*	"	1 216	39 484
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	893	34 147
Nhật Bản - *Japan*	"	179	21 937
Pháp - *France*	"	22	14 813
Đức - *Germany*	"	24	5 555
Tây Ban Nha - *Spain*	"	5	4 120
Thái Lan - *Thailand*	"	112	3 813
Ca-na-đa - *Canada*	"	106	2 351
Áo - *Austria*	"	5	2 154
I-xra-en - *Israel*	"	5	1 678
Hà Lan - *Netherlands*	"	11	1 434

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	Chiếc - *Unit*	17	1 299
	Anh - *United Kingdom*	"	8	1 233
	Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	7	681
	Mê-hi-cô - *Mexico*	"	21	635
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"	2	366
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	2	254
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	5	155
	I-ta-li-a - *Italy*	"	1	138
	Đài Loan - *Taiwan*	"	8	104
	Nam-phi - *South Africa*	"	1	66
	Nước khác- *Others*	"	1	83
5.	**Bông xơ - *Cotton***	**Tấn - *Tonne***	**418 902**	**881 005**
	Mỹ - *United States*	"	107 829	236 335
	Bra-xin - *Brazil*	"	69 329	162 355
	Ấn-độ - *India*	"	57 092	110 507
	Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	53 854	104 984
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	24 700	53 190
	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	16 926	34 824
	Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"	14 964	28 512
	Mali - *Mali*	"	9 006	18 271
	Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"	7 525	15 635
	U-gan-đa - *Uganda*	"	6 803	13 792
	Tô-gô - *Togo*	"	4 642	9 412
	Pa-ra-guay - *Paraguay*	"	4 341	9 141
	Hy-lạp - *Greece*	"	4 191	8 727
	Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	4 356	7 603
	Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	3 576	6 564
	Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"	3 251	6 211
	Bê-nanh - *Benin*	"	2 395	5 198
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	2 882	5 132
	Mê-hi-cô - *Mexico*	"	2 260	4 954
	Đài Loan - *Taiwan*	"	2 335	4 782
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	1 606	4 474
	Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"	2 430	4 432

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012 Lượng *Quantity*	2012 Trị giá *Value*
	Dăm-bi-a - *Zambia*	Tấn - *Tonne*	1 957	3 954
	Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	1 634	3 254
	Trung Quốc - *China*	"	752	3 056
	Tây Ban Nha - *Spain*	"	1 325	2 644
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	917	1 586
	Xê-nê-gan - *Senegal*	"	617	1 331
	I-ta-li-a - *Italy*	"	973	871
	Ga-na - *Ghana*	"	312	732
	Pháp - *France*	"	359	639
	Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	"	446	534
	Thái Lan - *Thailand*	"	65	493
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	40	434
	Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"	189	418
	Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"	99	308
	Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	155	235
	U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	96	228
	Anh - *United Kingdom*	"	118	210
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	100	208
	Kê-ni-a - *Kenya*	"	101	206
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	47	105
	Nhật Bản - *Japan*	"	24	95
	Đức - *Germany*	"	68	79
	Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	9	63
	Nam-phi - *South Africa*	"	24	52
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"	55	39
	Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	49	18
	Thuỵ-điển - *Sweden*	"	1	16
	Nước khác- *Others*	"	2 076	4 164
6.	**Xăng dầu - *Petroleum oils, refined***	**Tấn - *Tonne***	**9 200 707**	**8 960 228**
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	3 778 933	3 662 637
	Đài Loan - *Taiwan*	"	1 287 045	1 271 647
	Trung Quốc - *China*	"	1 249 039	1 250 510
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	933 021	942 538

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Thái Lan - *Thailand*	Tấn - *Tonne*	681 146	671 078
	Cô-oét - *Kuwait*	"	705 542	670 464
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	317 056	255 563
	Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	191 039	180 121
	Nhật Bản - *Japan*	"	15 093	13 742
	Nước khác - *Others*	"	10 505	10 517
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	10 600	8 345
	Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"	7 523	7 294
	Gru-di-a - *Georgia*	"	5 273	5 462
	Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"	4 277	4 674
	A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"	4 272	4 669
	Pháp - *France*	"	342	950
	Mỹ - *United States*	"	4	16
	Hà Lan - *Netherlands*	"		2
	Anh - *United Kingdom*	"	1	1
6a.	**Xăng - *Gasoline***	**Tấn - *Tonne***	**2 804 594**	**2 966 866**
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 697 622	1 792 631
	Đài Loan - *Taiwan*	"	533 181	550 296
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	419 242	458 963
	Trung Quốc - *China*	"	62 191	64 780
	Thái Lan - *Thailand*	"	51 946	57 464
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	40 411	42 732
	Anh - *United Kingdom*	"	1	1
6b	**Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel***	**Tấn - *Tonne***	**979 022**	**1 001 410**
	Trung Quốc - *China*	"	889 205	910 603
	Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"	4 277	4 674
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	75 655	75 053
	A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"	4 272	4 669
	Gru-di-a - *Georgia*	"	5 273	5 462
	Pháp - *France*	"	342	950
6c	**Mazut - *Fuel oils (FO)***	**Tấn - *Tonne***	**823 219**	**587 294**
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	626 289	453 912
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	186 035	124 839

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012 Lượng *Quantity*	2012 Trị giá *Value*
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	Tấn - *Tonne*	10 600	8 345
	Đài Loan - *Taiwan*	"	286	145
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	5	24
	Mỹ - *United States*	"	4	16
	Nhật Bản - *Japan*	"	1	12
	Hà Lan - *Netherlands*	"		2
6d	**Diesel - *Diesel oils (DO)***	**Tấn - *Tonne***	**4 564 469**	**4 374 372**
	Trung Quốc - *China*	"	297 642	275 126
	Đài Loan - *Taiwan*	"	753 571	721 194
	Nhật Bản - *Japan*	"	15 092	13 729
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	508 502	478 112
	Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"	7 523	7 294
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	90 609	87 992
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 364 119	1 325 123
	Thái Lan - *Thailand*	"	620 325	604 700
	Cô-oét - *Kuwait*	"	705 542	670 464
	Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	191 039	180 121
	Nước khác- *Others*	"	10 505	10 517
6e	**Dầu hỏa - *Kerosene***	**Tấn - *Tonne***	**29 402**	**30 286**
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"	15 249	15 918
	Thái Lan - *Thailand*	"	8 875	8 915
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	5 271	5 440
	Đài Loan - *Taiwan*	"	7	12
	Trung Quốc - *China*	"	1	1
	Nhật Bản - Japan	"		1
7.	**Bột mỳ - *Wheat flour***	**1000 USD**		**10 738**
	Nhật Bản - *Japan*	"		6 899
	Trung Quốc - *China*	"		948
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		669
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		615
	Ấn-độ - *India*	"		513
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		428
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		279

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-lip-pin - *Philippines*	1000 USD		196
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		115
Thái Lan - *Thailand*	"		31
Đài Loan - *Taiwan*	"		12
Nước khác- *Others*	"		32
8. Chất dẻo - *Plastics in primary form*	**Tấn - *Tonne***	**2 737 512**	**4 804 026**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	515 830	920 775
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	569 251	775 167
Đài Loan - *Taiwan*	"	382 341	702 489
Thái Lan - *Thailand*	"	298 366	479 666
Trung Quốc - *China*	"	149 387	333 157
Nhật Bản - *Japan*	"	90 069	287 500
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	159 560	276 168
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	140 813	259 761
Mỹ - *United States*	"	79 413	185 743
Ấn-độ - *India*	"	75 313	110 812
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	67 638	95 004
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	41 516	68 910
Qua-ta - *Qatar*	"	37 235	50 172
Đức - *Germany*	"	9 567	40 391
Cô-oét - *Kuwait*	"	21 969	29 969
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	13 517	22 237
Ô-man - *Oman*	"	13 291	18 755
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	8 972	16 685
Tây Ban Nha - *Spain*	"	7 276	13 911
Bỉ - *Belgium*	"	4 048	11 823
Hà Lan - *Netherlands*	"	4 026	10 759
I-ta-li-a - *Italy*	"	3 577	9 294
Pháp - *France*	"	2 438	8 844
Anh - *United Kingdom*	"	1 601	7 653
Ca-na-đa - *Canada*	"	4 359	6 833
Bra-xin - *Brazil*	"	4 495	6 740
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	2 409	4 678
Nam-phi - *South Africa*	"	3 250	4 519

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Thuỵ-điển - *Sweden*	1000 USD	1 047	2 796
	Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	891	2 592
	Phần-lan - *Finland*	"	753	1 795
	Na-uy - *Norway*	"	230	1 505
	Đan-mạch - *Denmark*	"	59	991
	Áo - *Austria*	"	227	958
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	481	778
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	73	712
	U-crai-na - *Ukraine*	"	371	528
	Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	293	424
	Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	105	332
	Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	326	282
	Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	176	264
	Mê-hi-cô - *Mexico*	"	58	211
	I-xra-en - *Israel*	"	44	178
	Ru-ma-ni - *Romania*	"	37	174
	Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"	51	152
	Hy-lạp - *Greece*	"	159	143
	Ba-lan - *Poland*	"	29	97
	Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	50	87
	Đông Ti-mo - *East Timor*	"	50	74
	Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"	7	45
	Ai-len - *Ireland*	"	48	45
	Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	5	41
	Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	25	37
	Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	102	22
	Ma Cao - *Macau*	"	5	17
	Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	99	15
	Nước khác - *Others*	"	20 185	30 316
9.	**Chì - *Lead***	**1000 USD**		**226 375**
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		62 827
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		58 016
	Trung Quốc - *China*	"		26 005
	Bỉ - *Belgium*	"		25 271
	Đài Loan - *Taiwan*	"		15 106

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000 USD		13 434
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 757
Nhật Bản - *Japan*	"		4 685
Thái Lan - *Thailand*	"		4 267
Pháp - *France*	"		4 014
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 336
Đức - *Germany*	"		1 708
Ấn-độ - *India*	"		486
Mỹ - *United States*	"		453
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		257
Anh - *United Kingdom*	"		240
U-crai-na - *Ukraine*	"		157
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		113
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		73
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		44
Pê-ru - *Peru*	"		16
Nước khác - *Others*	"		107
10. Clanhke - *Clinker*	**1000 USD**		**23 832**
Thái Lan - *Thailand*	"		22 981
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		776
Trung Quốc - *China*	"		75
11. Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	**1000 USD**		**57 802**
Nhật Bản - *Japan*	"		14 899
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		7 543
Trung Quốc - *China*	"		5 032
Thái Lan - *Thailand*	"		4 862
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		4 606
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 522
Mỹ - *United States*	"		4 446
Đức - *Germany*	"		2 296
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 862
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 832
Bỉ - *Belgium*	"		1 181
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 055

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pháp - *France*	1000 USD		959
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		738
Ấn-độ - *India*	"		558
I-ta-li-a - *Italy*	"		462
Anh - *United Kingdom*	"		408
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		114
Ca-na-đa - *Canada*	"		62
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		59
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		54
Áo - *Austria*	"		47
Tây Ban Nha - *Spain*	"		27
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		25
Đan-mạch - *Denmark*	"		14
Nước khác- *Others*	"		138
12. Hóa chất - *Chemicals*	**1000 USD**		**2 780 270**
Trung Quốc - *China*	"		728 748
Đài Loan - *Taiwan*	"		383 873
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		282 715
Thái Lan - *Thailand*	"		268 346
Nhật Bản - *Japan*	"		177 673
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		175 694
Mỹ - *United States*	"		132 248
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		107 515
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		100 271
Ấn-độ - *India*	"		72 580
Hà Lan - *Netherlands*	"		57 469
Bỉ - *Belgium*	"		53 057
Đức - *Germany*	"		30 107
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		26 049
Pháp - *France*	"		19 757
I-ta-li-a - *Italy*	"		9 620
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		8 002
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		6 564
Tây Ban Nha - *Spain*	"		6 515

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	1000 USD		5 581
Bra-xin - *Brazil*	"		5 484
U-crai-na - *Ukraine*	"		5 222
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		5 168
Anh - *United Kingdom*	"		5 141
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		5 140
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		4 303
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		3 996
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		3 606
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 355
Ai-len - *Ireland*	"		3 275
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		3 095
Nam-phi - *South Africa*	"		3 061
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		2 981
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 926
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 481
Phần-lan - *Finland*	"		2 342
Qua-ta - *Qatar*	"		2 254
I-xra-en - *Israel*	"		2 243
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 031
Ba-lan - *Poland*	"		1 980
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 624
Na-uy - *Norway*	"		1 592
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 562
Kê-ni-a - *Kenya*	"		1 545
Ô-man - *Oman*	"		1 101
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		1 060
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		867
Ru-ma-ni - *Romania*	"		746
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		734
Pê-ru - *Peru*	"		701
Áo - *Austria*	"		661
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		634
Séc - *Czech Republic*	"		594

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chi-lê - *Chile*	1000 USD		586
Đan-mạch - *Denmark*	"		397
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		348
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		324
Cô-oét - *Kuwait*	"		74
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		22
Lit-va - *Lithuania*	"		20
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		17
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		13
Man-ta - *Malta*	"		10
Nước khác- *Others*	"		42 572
13. Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	**Tấn - *Tonne***	**659 088**	**618 597**
Trung Quốc - *China*	"	332 957	322 178
Qua-ta - *Qatar*	"	146 381	133 716
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	67 802	62 305
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	67 183	50 966
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	23 553	29 454
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	7 972	7 444
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	5 277	4 891
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	2 534	2 504
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	2 309	2 186
Đài Loan - *Taiwan*	"	1 236	1 589
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1 727	1 191
Nhật Bản - *Japan*	"	92	117
Nước khác- *Others*	"	67	55
14. Kẽm - *Zinc*	**1000 USD**		**159 204**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		68 868
Nhật Bản - *Japan*	"		19 216
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		17 558
Đài Loan - *Taiwan*	"		14 987
Thái Lan - *Thailand*	"		13 579
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		7 026
Ấn-độ - *India*	"		4 925

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	1000 USD		3 102
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 664
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 163
Pê-ru - *Peru*	"		1 030
Mỹ - *United States*	"		616
Bỉ - *Belgium*	"		543
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		539
Ba-lan - *Poland*	"		278
Phần-lan - *Finland*	"		245
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		235
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		156
Áo - *Austria*	"		106
I-ta-li-a - *Italy*	"		63
Hà Lan - *Netherlands*	"		38
Anh - *United Kingdom*	"		33
Đức - *Germany*	"		29
Nước khác- *Others*	"		1 203
15. Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	**1000 USD**		**13 166 446**
Trung Quốc - *China*	"		3 339 150
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		3 305 287
Nhật Bản - *Japan*	"		1 702 191
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 028 939
Mỹ - *United States*	"		989 535
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		666 992
Đài Loan - *Taiwan*	"		534 966
Ai-len - *Ireland*	"		481 405
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		373 523
Thái Lan - *Thailand*	"		261 279
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		134 518
Đức - *Germany*	"		65 314
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		33 615
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		27 655

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000 USD		26 314
Man-ta - *Malta*	"		24 966
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		21 184
I-ta-li-a - *Italy*	"		11 176
Anh - *United Kingdom*	"		10 542
Pháp - *France*	"		10 287
Đan-mạch - *Denmark*	"		7 779
Hà Lan - *Netherlands*	"		6 484
I-xra-en - *Israel*	"		6 230
Séc - *Czech Republic*	"		4 915
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 434
Ấn-độ - *India*	"		3 338
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		3 203
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		3 124
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 590
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 508
Bỉ - *Belgium*	"		2 356
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		2 343
Áo - *Austria*	"		2 065
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 613
Phần-lan - *Finland*	"		1 545
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 347
Bra-xin - *Brazil*	"		1 143
Ba-lan - *Poland*	"		950
Ma-rốc - *Morocco*	"		929
Na-uy - *Norway*	"		879
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		800
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		606
Ma Cao - *Macau*	"		479
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		415
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		373
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		327
Chi-lê - *Chile*	"		235
U-gan-đa - *Uganda*	"		232

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	1000 USD		226
My-an-ma - *Myanmar*	"		174
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		162
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		124
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		120
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		70
Bê-la-rut - *Belarus*	"		66
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		63
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		63
Ru-ma-ni - *Romania*	"		60
Mali - *Mali*	"		58
Síp - *Cyprus*	"		40
Nam-phi - *South Africa*	"		36
Lit-va - *Lithuania*	"		30
Qua-ta - *Qatar*	"		27
Mông Cổ - *Mongolia*	"		27
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		21
Hy-lạp - *Greece*	"		17
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		15
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		15
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		14
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		10
Lat-vi-a - *Latvia*	"		10
Nước khác- *Others*	"		53 918
16. Lúa mỳ - *Wheat*	**Tấn - *Tonne***	**2 423 616**	**769 897**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	2 156 353	668 281
Mỹ - *United States*	"	123 717	47 562
Ca-na-đa - *Canada*	"	69 776	29 156
Ấn-độ - *India*	"	49 283	16 332
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	12 025	4 729
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	4 013	1 256
U-crai-na - *Ukraine*	"	3 771	1 009
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	2 249	772
Lit-va - *Lithuania*	"	1 033	366

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Áo - *Austria*	Tấn - *Tonne*	827	231
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	562	200
	Đài Loan - *Taiwan*	"	7	4
17	**Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication***	**1000 USD**		**5 030 431**
	Trung Quốc - *China*	"		3 454 455
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		1 299 382
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		70 697
	Đài Loan - *Taiwan*	"		57 338
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		42 677
	Nhật Bản - *Japan*	"		34 884
	Thuỵ-điển - *Sweden*	"		16 644
	Mỹ - *United States*	"		9 530
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		9 219
	Mê-hi-cô - *Mexico*	"		6 551
	Pháp - *France*	"		6 059
	Anh - *United Kingdom*	"		4 298
	Đức - *Germany*	"		2 648
	Thái Lan - *Thailand*	"		2 036
	Ca-na-đa - *Canada*	"		1 457
	Bra-xin - *Brazil*	"		1 114
	Ấn-độ - *India*	"		815
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"		743
	Hun-ga-ri - *Hungary*	"		675
	Phần-lan - *Finland*	"		646
	I-ta-li-a - *Italy*	"		506
	I-xra-en - *Israel*	"		462
	Hà Lan - *Netherlands*	"		339
	Áo - *Austria*	"		309
	Tây Ban Nha - *Spain*	"		275
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		157
	Na-uy - *Norway*	"		140
	Đan-mạch - *Denmark*	"		105
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		104

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		98
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		95
Ru-ma-ni - *Romania*	"		73
Lit-va - *Lithuania*	"		69
Tô-gô - *Togo*	"		38
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		22
Séc - *Czech Republic*	"		21
Ba-lan - *Poland*	"		17
Ai-len - *Ireland*	"		14
Nam-phi - *South Africa*	"		11
Nước khác - *Others*	"		5 709
18. Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	**1000 USD**		**411 208**
Trung Quốc - *China*	"		73 466
I-ta-li-a - *Italy*	"		60 584
Đức - *Germany*	"		50 399
Nhật Bản - *Japan*	"		27 235
Đài Loan - *Taiwan*	"		22 637
Đan-mạch - *Denmark*	"		19 922
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		19 479
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		18 403
Thái Lan - *Thailand*	"		17 904
Mỹ - *United States*	"		13 056
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		11 331
Ấn-độ - *India*	"		11 005
Pháp - *France*	"		10 544
Hà Lan - *Netherlands*	"		9 503
Tây Ban Nha - *Spain*	"		8 492
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		7 179
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 637
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		5 395
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 206
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 980
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 696

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Anh - *United Kingdom*	1000 USD		2 136
Bỉ - *Belgium*	"		1 204
Phần-lan - *Finland*	"		955
Áo - *Austria*	"		913
I-xra-en - *Israel*	"		653
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		486
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		213
Séc - *Czech Republic*	"		195
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		177
Bra-xin - *Brazil*	"		169
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		104
Ba-lan - *Poland*	"		101
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		74
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		40
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		30
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		26
Ca-na-đa - *Canada*	"		14
Nước khác - *Others*	"		2 666
19. Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	**1000 USD**		**108 358**
Trung Quốc - *China*	"		48 949
Nhật Bản - *Japan*	"		19 560
Đài Loan - *Taiwan*	"		16 923
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		6 958
I-ta-li-a - *Italy*	"		6 180
Đức - *Germany*	"		2 776
Mỹ - *United States*	"		1 735
Thái Lan - *Thailand*	"		667
Phần-lan - *Finland*	"		643
Ấn-độ - *India*	"		638
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		619
Đan-mạch - *Denmark*	"		456
Pháp - *France*	"		308
Séc - *Czech Republic*	"		246

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	1000 USD		217
Bỉ - *Belgium*	"		215
U-crai-na - *Ukraine*	"		202
Anh - *United Kingdom*	"		191
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		83
Ca-na-đa - *Canada*	"		79
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		71
Na-uy - *Norway*	"		69
I-xra-en - *Israel*	"		60
Tây Ban Nha - *Spain*	"		29
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		24
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		24
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		15
Hà Lan - *Netherlands*	"		15
Nước khác - *Others*	"		406
20. Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	**1000 USD**		**433 042**
Nhật Bản - *Japan*	"		130 450
Trung Quốc - *China*	"		77 013
Mỹ - *United States*	"		56 939
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		54 557
Đức - *Germany*	"		17 455
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		11 929
Ca-na-đa - *Canada*	"		10 509
Anh - *United Kingdom*	"		10 037
Thái Lan - *Thailand*	"		8 558
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		6 220
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		5 919
Bra-xin - *Brazil*	"		5 707
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 564
I-ta-li-a - *Italy*	"		3 966
Phần-lan - *Finland*	"		3 446
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		3 445
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		3 386

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bỉ - *Belgium*	1000 USD		2 900
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 883
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 492
Pháp - *France*	"		2 383
Áo - *Austria*	"		1 649
Séc - *Czech Republic*	"		857
Ấn-độ - *India*	"		821
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		413
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		400
U-crai-na - *Ukraine*	"		383
Tây Ban Nha - *Spain*	"		357
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		329
Na-uy - *Norway*	"		316
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		282
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		201
Nam-phi - *South Africa*	"		106
Bê-la-rut - *Belarus*	"		85
Ai-len - *Ireland*	"		79
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		67
Hy-lạp - *Greece*	"		64
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	"		35
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		28
Đan-mạch - *Denmark*	"		21
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		20
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		13
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		12
Ba-lan - *Poland*	"		11
Nước khác - *Others*	"		1 739
21. Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		**1 320 678**
Pháp - *France*	"		652 897
Đức - *Germany*	"		561 816
Nhật Bản - *Japan*	"		36 140
Mỹ - *United States*	"		34 367

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1000 USD		7 438
U-crai-na - *Ukraine*	"		5 472
Séc - *Czech Republic*	"		4 223
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 057
I-xra-en - *Israel*	"		3 776
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 984
Anh - *United Kingdom*	"		1 443
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 403
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		983
Lit-va - *Lithuania*	"		803
Đài Loan - *Taiwan*	"		650
Hà Lan - *Netherlands*	"		388
Lat-vi-a - *Latvia*	"		310
Ca-na-đa - *Canada*	"		229
I-ta-li-a - *Italy*	"		229
Áo - *Austria*	"		193
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		136
Trung Quốc - *China*	"		91
Ba-lan - *Poland*	"		77
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		70
Thái Lan - *Thailand*	"		55
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		49
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		35
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		21
Tây Ban Nha - *Spain*	"		11
Nước khác - *Others*	"		1 332
22. Nhôm - *Aluminium*	**1000 USD**		**1 105 679**
Trung Quốc - *China*	"		274 772
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		257 487
Đài Loan - *Taiwan*	"		148 776
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		67 365
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		59 099
Ấn-độ - *India*	"		57 165
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		50 730

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhật Bản - *Japan*	1000 USD		49 128
Nam-phi - *South Africa*	"		22 097
Ô-man - *Oman*	"		20 513
Qua-ta - *Qatar*	"		14 903
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		12 785
Ba-ren - *Bahrain*	"		10 351
Thái Lan - *Thailand*	"		9 230
Đức - *Germany*	"		8 851
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		7 358
I-ta-li-a - *Italy*	"		3 426
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 043
Hy-lạp - *Greece*	"		2 529
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 928
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 254
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 152
Mỹ - *United States*	"		1 074
Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"		1 024
Hà Lan - *Netherlands*	"		884
Pháp - *France*	"		834
Áo - *Austria*	"		807
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		635
Anh - *United Kingdom*	"		623
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		609
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		453
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		450
Ru-ma-ni - *Romania*	"		374
Bra-xin - *Brazil*	"		221
Bỉ - *Belgium*	"		144
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		74
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		51
Đan-mạch - *Denmark*	"		39
Ba-lan - *Poland*	"		37
Na-uy - *Norway*	"		28
Chi-lê - *Chile*	"		20
Nước khác - *Others*	"		13 355

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
23. NPL giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	**1000 USD**		**1 298 073**
Trung Quốc - *China*	"		290 500
Đài Loan - *Taiwan*	"		174 002
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		166 399
Mỹ - *United States*	"		106 678
Thái Lan - *Thailand*	"		93 736
I-ta-li-a - *Italy*	"		74 864
Ấn-độ - *India*	"		68 998
Bra-xin - *Brazil*	"		54 612
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		32 810
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		30 884
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		26 787
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		22 038
Tây Ban Nha - *Spain*	"		16 053
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		14 745
Nhật Bản - *Japan*	"		14 171
U-ru-guay - *Uruguay*	"		12 149
Ba-lan - *Poland*	"		10 927
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		10 646
Anh - *United Kingdom*	"		9 214
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		9 058
Nam-phi - *South Africa*	"		8 507
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		7 630
Pháp - *France*	"		6 102
Ca-na-đa - *Canada*	"		5 243
Đức - *Germany*	"		4 190
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		3 363
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		3 134
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 969
My-an-ma - *Myanmar*	"		1 801
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		1 655
Pa-na-ma - *Panama*	"		1 221
Ai-cập - *Egypt*	"		1 118
Áo - *Austria*	"		1 048

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000 USD		979
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		971
Hà Lan - *Netherlands*	"		779
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		768
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		639
Mông Cổ - *Mongolia*	"		622
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		514
Bỉ - *Belgium*	"		462
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		383
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		377
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		352
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		311
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		261
Chi-lê - *Chile*	"		226
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		211
Li-băng - *Lebanon*	"		192
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		160
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		155
Ai-len - *Ireland*	"		126
Công-gô - *Congo*	"		103
Séc - *Czech Republic*	"		97
Kê-ni-a - *Kenya*	"		88
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		76
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		68
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		58
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		44
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		41
Đan-mạch - *Denmark*	"		30
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		22
Ru-ma-ni - *Romania*	"		12
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		12
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"		11
Nước khác - *Others*	"		2 673
24 Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	**1000 USD**		**1 793 563**

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	1000 USD		683 279
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		409 591
Đài Loan - *Taiwan*	"		204 368
Nhật Bản - *Japan*	"		175 786
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		175 198
Thái Lan - *Thailand*	"		22 525
Mỹ - *United States*	"		21 042
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		17 521
Đức - *Germany*	"		13 846
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		13 518
Ấn-độ - *India*	"		6 837
I-ta-li-a - *Italy*	"		5 925
Bra-xin - *Brazil*	"		4 951
Pháp - *France*	"		4 644
Anh - *United Kingdom*	"		3 876
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		3 162
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 574
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		2 388
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 129
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 719
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		1 408
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 387
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 272
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 110
Bỉ - *Belgium*	"		954
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		755
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		730
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		661
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		605
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		544
My-an-ma - *Myanmar*	"		468
Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"		331
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		280
Đan-mạch - *Denmark*	"		277

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bê-la-rut - *Belarus*	1000 USD		275
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		251
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		223
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		179
Na-uy - *Norway*	"		174
Áo - *Austria*	"		144
Séc - *Czech Republic*	"		135
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		135
Ma-rốc - *Morocco*	"		108
Ai-len - *Ireland*	"		101
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		95
Phần-lan - *Finland*	"		91
Ru-ma-ni - *Romania*	"		87
Lat-vi-a - *Latvia*	"		86
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		80
Chi-lê - *Chile*	"		64
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		47
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		42
Hai-i-ti - *Haiti*	"		41
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		28
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		28
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		24
Quần đảo Mat-san - *Marshall Islands*	"		22
Ba-lan - *Poland*	"		14
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		12
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		12
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		10
I-xra-en - *Israel*	"		10
Nước khác - *Others*	"		5 385
25. Sản phẩm cao su - *Articles of rubber*	**1000 USD**		**475 639**
Trung Quốc - *China*	"		98 802
Nhật Bản - *Japan*	"		81 974
Thái Lan - *Thailand*	"		55 568

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	1000 USD		35 003
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		26 149
Đài Loan - *Taiwan*	"		16 772
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		10 012
Mỹ - *United States*	"		9 728
Đức - *Germany*	"		9 147
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		5 363
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		3 404
I-ta-li-a - *Italy*	"		3 029
Ấn-độ - *India*	"		2 699
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 597
Anh - *United Kingdom*	"		2 491
Pháp - *France*	"		1 935
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 347
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 137
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		764
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		680
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		652
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		596
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		476
Bỉ - *Belgium*	"		444
Tây Ban Nha - *Spain*	"		393
Séc - *Czech Republic*	"		309
Ru-ma-ni - *Romania*	"		208
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		198
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		198
Áo - *Austria*	"		187
Đan-mạch - *Denmark*	"		187
I-xra-en - *Israel*	"		146
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		129
Bra-xin - *Brazil*	"		112
Na-uy - *Norway*	"		103
Ba-lan - *Poland*	"		79

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Hun-ga-ri - *Hungary*	1000 USD		75
	Ca-na-đa - *Canada*	"		73
	Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		65
	U-crai-na - *Ukraine*	"		55
	Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		54
	Phần-lan - *Finland*	"		37
	Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		31
	Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		27
	Nam-phi - *South Africa*	"		25
	Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		20
	Hon-đu-rat - *Honduras*	"		20
	Ai-len - *Ireland*	"		18
	Bê-la-rut - *Belarus*	"		12
	Nước khác - *Others*	"		102 109
26	**Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics***	**1000 USD**		**2 136 191**
	Nhật Bản - *Japan*	"		646 653
	Trung Quốc - *China*	"		502 298
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		314 113
	Thái Lan - *Thailand*	"		163 190
	Đài Loan - *Taiwan*	"		159 203
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		72 781
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		53 366
	Mỹ - *United States*	"		43 732
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		30 544
	Đức - *Germany*	"		27 529
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		19 676
	I-ta-li-a - *Italy*	"		12 061
	Ấn-độ - *India*	"		11 642
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"		11 037
	Anh - *United Kingdom*	"		8 906
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		8 128
	Pháp - *France*	"		7 351
	Hà Lan - *Netherlands*	"		3 183
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 814

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		2 615
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		2 423
I-xra-en - *Israel*	"		2 139
Bỉ - *Belgium*	"		2 054
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 039
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		2 037
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 837
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 406
Séc - *Czech Republic*	"		1 362
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		1 320
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 261
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		1 130
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 083
Áo - *Austria*	"		958
Man-ta - *Malta*	"		943
Nam-phi - *South Africa*	"		858
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		670
Phần-lan - *Finland*	"		631
Na-uy - *Norway*	"		521
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		269
Ba-lan - *Poland*	"		250
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		239
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		221
Chi-lê - *Chile*	"		213
Bra-xin - *Brazil*	"		165
Ma-rốc - *Morocco*	"		132
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		129
Ô-man - *Oman*	"		128
Cô-oét - *Kuwait*	"		70
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		64
Đô-mi-ni-ca-na - *Dominica*	"		54
Ru-ma-ni - *Romania*	"		46
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		35
Ai-len - *Ireland*	"		33

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Ac-hen-ti-na - *Argentina*	1000 USD		31
	Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		30
	Ghi-nê *Bit-xao* - *Guinea-Bissau*	"		21
	Hon-đu-rat - *Honduras*	"		16
	Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		16
	U-crai-na - *Ukraine*	"		14
	Lat-vi-a - *Latvia*	"		14
	Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		13
	Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		10
	Tô-gô - *Togo*	"		10
	Nước khác - *Others*	"		8 477
27	**Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper***	**1000 USD**		**352 631**
	Trung Quốc - *China*	"		143 295
	Nhật Bản - *Japan*	"		43 907
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		43 205
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		41 274
	Đài Loan - *Taiwan*	"		26 617
	Thái Lan - *Thailand*	"		12 224
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		8 795
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		7 356
	Mỹ - *United States*	"		5 132
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 774
	Đức - *Germany*	"		2 663
	Hà Lan - *Netherlands*	"		1 250
	I-ta-li-a - *Italy*	"		995
	Anh - *United Kingdom*	"		708
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		621
	Đan-mạch - *Denmark*	"		508
	Áo - *Austria*	"		431
	Pháp - *France*	"		426
	Ấn-độ - *India*	"		409
	Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		404
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"		288
	Mê-hi-cô - *Mexico*	"		221

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		189
	Thuỵ-điển - *Sweden*	"		171
	Ca-na-đa - *Canada*	"		137
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		118
	Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		88
	Bỉ - *Belgium*	"		74
	Séc - *Czech Republic*	"		47
	Tây Ban Nha - *Spain*	"		46
	I-xra-en - *Israel*	"		45
	Hun-ga-ri - *Hungary*	"		31
	Ba-lan - *Poland*	"		16
	Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		15
	En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		13
	Chi-lê - *Chile*	"		11
	Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		10
	Nước khác - *Others*	"		8 114
28	**Sản phẩm gỗ - *Articles of wood***	**1000 USD**		**60 261**
	Trung Quốc - *China*	"		26 883
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		8 286
	Thái Lan - *Thailand*	"		4 431
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		3 474
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 716
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 397
	I-ta-li-a - *Italy*	"		2 198
	Đài Loan - *Taiwan*	"		1 803
	Đức - *Germany*	"		1 575
	Mỹ - *United States*	"		1 331
	Nhật Bản - *Japan*	"		1 278
	Hà Lan - *Netherlands*	"		1 123
	Áo - *Austria*	"		529
	Pháp - *France*	"		297
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"		102
	Anh - *United Kingdom*	"		87
	Ba-lan - *Poland*	"		75

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		71
	Đan-mạch - *Denmark*	"		69
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		55
	Tây Ban Nha - *Spain*	"		48
	Ca-na-đa - *Canada*	"		39
	Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		38
	Bra-xin - *Brazil*	"		31
	Bỉ - *Belgium*	"		28
	Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		28
	Thuỵ-điển - *Sweden*	"		27
	U-crai-na - *Ukraine*	"		25
	My-an-ma - *Myanmar*	"		13
	Nước khác - *Others*	"		1 202
29	**Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce***	**1000 USD**		**2 447 367**
	Trung Quốc - *China*	"		444 100
	Đài Loan - *Taiwan*	"		309 232
	Nhật Bản - *Japan*	"		261 124
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		258 087
	Thái Lan - *Thailand*	"		154 405
	Mỹ - *United States*	"		153 604
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		131 740
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		107 004
	Đức - *Germany*	"		104 221
	Ấn-độ - *India*	"		49 361
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		48 910
	Tây Ban Nha - *Spain*	"		45 193
	Anh - *United Kingdom*	"		38 691
	Pháp - *France*	"		37 057
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		31 039
	Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		26 303
	I-ta-li-a - *Italy*	"		24 565
	Đan-mạch - *Denmark*	"		19 073
	Hà Lan - *Netherlands*	"		13 828
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"		12 755

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bỉ - *Belgium*	1000 USD		11 839
Qua-ta - *Qatar*	"		10 243
Nam-phi - *South Africa*	"		9 057
Phần-lan - *Finland*	"		7 610
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		7 380
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		6 861
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		6 761
Ai-len - *Ireland*	"		5 607
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		4 588
Bra-xin - *Brazil*	"		3 118
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 907
Na-uy - *Norway*	"		2 570
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 527
Áo - *Austria*	"		2 410
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		2 052
Ba-lan - *Poland*	"		1 993
Hy-lạp - *Greece*	"		1 979
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 862
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 751
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		1 444
I-xra-en - *Israel*	"		1 237
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		1 082
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 073
Séc - *Czech Republic*	"		697
U-crai-na - *Ukraine*	"		635
Lit-va - *Lithuania*	"		496
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		466
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		430
Bê-la-rut - *Belarus*	"		414
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		380
Ru-ma-ni - *Romania*	"		374
Pê-ru - *Peru*	"		366
Chi-lê - *Chile*	"		239
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		162

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1000 USD		160
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		91
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		82
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		73
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		71
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		65
U-ru-guay - *Uruguay*	"		57
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		48
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		24
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		20
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		19
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		16
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		16
Ai-cập - *Egypt*	"		15
Man-ta - *Malta*	"		13
Tat-ji-ki-xtan - Tajikistan	"		11
Nước khác - *Others*	"		73 683
30. Sắt thép - *Iron and steel*	**Tấn - *Tonne***	**7 612 720**	**6 019 867**
Trung Quốc - *China*	"	2 349 798	1 784 235
Nhật Bản - *Japan*	"	2 156 388	1 556 771
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	1 465 037	1 318 627
Đài Loan - *Taiwan*	"	757 176	619 571
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	345 262	224 114
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	105 333	97 232
Ấn-độ - *India*	"	83 552	81 084
Thái Lan - *Thailand*	"	38 666	52 319
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	36 606	38 750
Bra-xin - *Brazil*	"	49 219	29 965
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	48 557	29 557
Đức - *Germany*	"	14 282	28 295
Pháp - *France*	"	22 832	22 362
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	6 650	12 681
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	18 249	12 232
Phần-lan - *Finland*	"	3 475	10 675

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mỹ - *United States*	1000 USD	9 303	10 417
Hà Lan - *Netherlands*	"	14 592	10 178
Ca-na-đa - *Canada*	"	15 135	9 015
Áo - *Austria*	"	1 235	9 007
Tây Ban Nha - *Spain*	"	6 499	7 112
Bỉ - *Belgium*	"	10 365	7 093
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	4 055	6 061
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	8 952	5 318
Nam-phi - *South Africa*	"	5 153	4 546
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	7 142	3 569
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	5 288	3 389
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	2 431	3 146
U-crai-na - *Ukraine*	"	3 299	2 647
Anh - *United Kingdom*	"	1 240	1 977
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	2 305	1 678
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 103	1 429
My-an-ma - *Myanmar*	"	99	1 010
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	1 347	937
Ba-lan - *Poland*	"	389	802
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"	449	536
Đan-mạch - *Denmark*	"	292	492
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	550	478
Na-uy - *Norway*	"	58	418
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	219	391
Séc - *Czech Republic*	"	73	359
Ru-ma-ni - *Romania*	"	150	307
Hy-lạp - *Greece*	"	73	191
Ai-len - *Ireland*	"	36	184
Bê-la-rut - *Belarus*	"	312	153
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	105	150
An-giê-ri - *Algeria*	"	2	125
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	46	124
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	100	119
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	190	96

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	1000 USD	17	95
	Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"	194	91
	Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	25	33
	Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	7	28
	Chi-lê - *Chile*	"	1	18
	Nước khác - *Others*	"	8 808	7 677
31	**Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun***	**1000 USD**		**867 877**
	Trung Quốc - *China*	"		298 497
	Đài Loan - *Taiwan*	"		225 159
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		117 558
	Ấn-độ - *India*	"		47 664
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		36 876
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		33 675
	Thái Lan - *Thailand*	"		32 563
	Nhật Bản - *Japan*	"		32 089
	Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		15 331
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		10 617
	Hà Lan - *Netherlands*	"		3 122
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 776
	I-ta-li-a - *Italy*	"		1 664
	Mỹ - *United States*	"		1 491
	Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 338
	Anh - *United Kingdom*	"		1 203
	Pháp - *France*	"		575
	Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		427
	Đức - *Germany*	"		290
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		267
	Tây Ban Nha - *Spain*	"		251
	Mê-hi-cô - *Mexico*	"		243
	Ma Cao - *Macau*	"		181
	Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		149
	U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		144
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		125

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-xra-en - *Israel*	1000 USD		92
Ai-cập - *Egypt*	"		78
Bỉ - *Belgium*	"		76
Pê-ru - *Peru*	"		61
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		16
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		16
Đan-mạch - *Denmark*	"		15
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		10
Nước khác - *Others*	"		4 238
32. Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		**1 015 968**
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		222 406
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		162 267
Mỹ - *United States*	"		122 944
Hà Lan - *Netherlands*	"		94 019
Đức - *Germany*	"		62 274
Pháp - *France*	"		61 922
Thái Lan - *Thailand*	"		54 025
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		45 260
Đan-mạch - *Denmark*	"		39 147
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		24 976
Ba-lan - *Poland*	"		22 374
Ai-len - *Ireland*	"		21 140
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		11 424
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		9 558
Lit-va - *Lithuania*	"		9 458
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		8 459
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		6 564
Tây Ban Nha - *Spain*	"		6 543
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		5 138
U-ru-guay - *Uruguay*	"		3 940
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 615
Bỉ - *Belgium*	"		3 407
Nhật Bản - *Japan*	"		2 260

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Áo - *Austria*	1000 USD		2 009
	Séc - *Czech Republic*	"		1 687
	Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 242
	U-crai-na - *Ukraine*	"		1 180
	Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		962
	Hai-i-ti - Haiti	"		768
	Anh - *United Kingdom*	"		736
	Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		671
	I-ta-li-a - *Italy*	"		647
	Thuỵ-điển - *Sweden*	"		506
	Ai-cập - *Egypt*	"		446
	Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		430
	Bê-la-rut - *Belarus*	"		310
	Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		260
	Trung Quốc - *China*	"		203
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		178
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		81
	Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		71
	Lat-vi-a - *Latvia*	"		70
	Đài Loan - *Taiwan*	"		37
	Ấn-độ - *India*	"		30
	Nước khác - *Others*	"		323
33	**Thiết bị, PT da giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear***	**1000 USD**		**59 692**
	Đài Loan - *Taiwan*	"		27 558
	Trung Quốc - *China*	"		20 479
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		5 943
	I-ta-li-a - *Italy*	"		4 072
	Đức - *Germany*	"		652
	Nhật Bản - *Japan*	"		196
	Pháp - *France*	"		179
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		176
	Mỹ - *United States*	"		154
	Tây Ban Nha - *Spain*	"		147

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2012	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
	Thái Lan - *Thailand*	1000 USD		74
	Séc - *Czech Republic*	"		30
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		20
	Nước khác - *Others*	"		13
34	**Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment***	**1000 USD**		**610 645**
	Trung Quốc - *China*	"		215 206
	Nhật Bản - *Japan*	"		114 694
	Đài Loan - *Taiwan*	"		73 133
	Đức - *Germany*	"		70 145
	Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		60 460
	Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		15 773
	I-ta-li-a - *Italy*	"		11 313
	Ấn-độ - *India*	"		9 145
	Thái Lan - *Thailand*	"		6 749
	Pháp - *France*	"		5 425
	Mỹ - *United States*	"		5 242
	Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 131
	Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 662
	Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 657
	In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 290
	Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 201
	Séc - *Czech Republic*	"		1 139
	Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		733
	Bỉ - *Belgium*	"		661
	Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		343
	Anh - *United Kingdom*	"		315
	Đan-mạch - *Denmark*	"		259
	Áo - *Austria*	"		259
	Ca-na-đa - *Canada*	"		204
	Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		170
	Phi-lip-pin - *Philippines*	"		108
	Hà Lan - *Netherlands*	"		82
	Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		82

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	1000 USD		75
Ba-lan - *Poland*	"		69
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		61
Ai-cập - *Egypt*	"		56
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		41
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		39
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		33
Gru-di-a - *Georgia*	"		32
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		31
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		24
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		12
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		11
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		10
Nước khác - *Others*	"		7 571
35. Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	**1000 USD**		**121 247**
Trung Quốc - *China*	"		50 455
Đài Loan - *Taiwan*	"		17 729
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		13 651
Nhật Bản - *Japan*	"		11 264
Phần-lan - *Finland*	"		9 823
I-ta-li-a - *Italy*	"		6 589
Đức - *Germany*	"		3 172
Áo - *Austria*	"		2 204
Ấn-độ - *India*	"		1 379
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 036
Tây Ban Nha - *Spain*	"		992
Mỹ - *United States*	"		981
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		289
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		215
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		202
Anh - *United Kingdom*	"		180
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		149

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-lip-pin - *Philippines*	1000 USD		124
Séc - *Czech Republic*	"		64
Pháp - *France*	"		61
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		58
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		44
Thái Lan - *Thailand*	"		41
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		15
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		12
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		11
Nước khác - *Others*	"		508
36. Thiết bị, PT ngành nhựa - ***Machinery, apparatus and parts for plastic industry***	**1000 USD**		**421 053**
Trung Quốc - *China*	"		121 150
Nhật Bản - *Japan*	"		112 802
Đài Loan - *Taiwan*	"		69 844
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		56 678
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		11 069
I-ta-li-a - *Italy*	"		10 919
Áo - *Austria*	"		7 566
Đức - *Germany*	"		5 687
Mỹ - *United States*	"		5 269
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 607
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		3 245
Ấn-độ - *India*	"		2 830
Thái Lan - *Thailand*	"		2 425
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 526
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 143
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 076
Bỉ - *Belgium*	"		777
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		748
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		529
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		422

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	1000 USD		268
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		259
Tây Ban Nha - *Spain*	"		191
Ba-lan - *Poland*	"		155
Hà Lan - *Netherlands*	"		99
Ma Cao - *Macau*	"		68
Pháp - *France*	"		53
Anh - *United Kingdom*	"		39
Đan-mạch - *Denmark*	"		32
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		10
Chi-lê - *Chile*	"		10
Nước khác - *Others*	"		556
37. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	**1000 USD**		**699 788**
Trung Quốc - *China*	"		320 041
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		62 752
Anh - *United Kingdom*	"		45 453
Ấn-độ - *India*	"		38 049
Đức - *Germany*	"		35 085
Thái Lan - *Thailand*	"		33 381
Nhật Bản - *Japan*	"		29 693
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		28 779
Pháp - *France*	"		17 445
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		16 582
Mỹ - *United States*	"		13 794
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		10 670
I-xra-en - *Israel*	"		7 788
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		7 704
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		6 975
Bỉ - *Belgium*	"		5 866
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 847
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		4 044
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 457
Séc - *Czech Republic*	"		1 418
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 170

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000 USD		1 012
Tây Ban Nha - *Spain*	"		959
Chi-lê - *Chile*	"		770
Na-uy - *Norway*	"		678
I-ta-li-a - *Italy*	"		525
Ai-len - *Ireland*	"		434
Hy-lạp - *Greece*	"		278
Ba-lan - *Poland*	"		260
Nam-phi - *South Africa*	"		242
Đan-mạch - *Denmark*	"		171
Pê-ru - *Peru*	"		136
Ca-na-đa - *Canada*	"		110
Ru-ma-ni - *Romania*	"		72
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		71
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		65
Bra-xin - *Brazil*	"		47
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		27
Nước khác - *Others*	"		936
38. Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	**1000 USD**		**2 455 378**
Ac-hen-ti-na - Argen*tina*	"		697 105
Mỹ - *United States*	"		289 314
Ấn-độ - *India*	"		284 654
Trung Quốc - *China*	"		248 178
I-ta-li-a - *Italy*	"		167 161
Bra-xin - *Brazil*	"		149 775
Pê-ru - *Peru*	"		86 184
Thái Lan - *Thailand*	"		74 935
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		66 454
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		51 935
Đài Loan - *Taiwan*	"		45 647
Ca-na-đa - *Canada*	"		32 730
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		28 670
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		27 261

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	1000 USD		24 952
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		23 403
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		19 786
Pháp - *France*	"		19 264
Tây Ban Nha - *Spain*	"		17 796
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		14 581
Hà Lan - *Netherlands*	"		12 793
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		7 559
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		6 817
Bỉ - *Belgium*	"		5 750
Anh - *United Kingdom*	"		5 741
Áo - *Austria*	"		4 416
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		3 558
Đức - *Germany*	"		3 454
Chi-lê - *Chile*	"		3 327
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		3 276
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		3 190
Đan-mạch - *Denmark*	"		2 668
Nhật Bản - *Japan*	"		2 397
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		2 101
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		1 759
Kê-ni-a - *Kenya*	"		1 737
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 582
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 521
Ba-lan - *Poland*	"		1 116
U-gan-đa - *Uganda*	"		1 094
Hy-lạp - *Greece*	"		1 074
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		1 031
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		897
Na-uy - *Norway*	"		815
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		789
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		567
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		476
Séc - *Czech Republic*	"		470
Phần-lan - *Finland*	"		398
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		373

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-gi - *Fiji*	1000 USD		321
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		298
My-an-ma - *Myanmar*	"		247
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		207
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		197
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		102
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		84
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		78
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		77
Quần đảo Mat-san - Marshall Islands	"		56
U-crai-na - *Ukraine*	"		29
I-xra-en - *Israel*	"		15
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		13
Nước khác - *Others*	"		1 120
39. Tân dược - *Medicaments*	**1000 USD**		**1 792 945**
Pháp - *France*	"		252 682
Ấn-độ - *India*	"		235 763
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		182 606
Đức - *Germany*	"		144 578
I-ta-li-a - *Italy*	"		94 109
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		76 300
Anh - *United Kingdom*	"		73 726
Mỹ - *United States*	"		68 918
Bỉ - *Belgium*	"		62 510
Thái Lan - *Thailand*	"		45 730
Trung Quốc - *China*	"		45 276
Ai-len - *Ireland*	"		44 212
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		40 883
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		32 877
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		29 846
Hà Lan - *Netherlands*	"		28 288
Tây Ban Nha - *Spain*	"		28 201
Áo - *Austria*	"		26 685
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		24 659
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		23 799
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		21 932

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhật Bản - *Japan*	1000 USD		19 400
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		19 228
Đài Loan - *Taiwan*	"		18 983
Đan-mạch - *Denmark*	"		16 288
Ba-lan - *Poland*	"		16 233
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		12 499
Síp - *Cyprus*	"		10 737
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		9 500
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		9 130
Ca-na-đa - *Canada*	"		9 090
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		7 518
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		5 050
Ru-ma-ni - *Romania*	"		5 012
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		4 932
Chi-lê - *Chile*	"		4 082
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		4 008
U-crai-na - *Ukraine*	"		3 869
U-ru-guay - *Uruguay*	"		3 804
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 493
Bra-xin - *Brazil*	"		3 203
I-xra-en - *Israel*	"		2 280
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		2 213
Hy-lạp - *Greece*	"		1 674
Séc - *Czech Republic*	"		1 158
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 061
Ma-rốc - *Morocco*	"		947
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		535
Phần-lan - *Finland*	"		513
Ai-cập - *Egypt*	"		498
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		358
Nam-phi - *South Africa*	"		314
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		312
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		239
Bê-la-rut - *Belarus*	"		214
Na-uy - *Norway*	"		48
Pê-ru - *Peru*	"		48

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	1000 USD		25
Man-ta - *Malta*	"		25
Ô-man - *Oman*	"		19
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		13
Nước khác - *Others*	"		10 811
40. Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	**1000 USD**		**553 111**
Đài Loan - *Taiwan*	"		226 921
Thái Lan - *Thailand*	"		113 292
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		88 600
Trung Quốc - *China*	"		77 845
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		19 971
Nhật Bản - *Japan*	"		8 327
Ấn-độ - *India*	"		5 804
Bỉ - *Belgium*	"		2 644
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 519
Mỹ - *United States*	"		1 615
Ai-cập - *Egypt*	"		602
Mali - *Mali*	"		228
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		217
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		202
Chi-lê - *Chile*	"		189
Ăn-gô-la - *Angola*	"		172
Pháp - *France*	"		152
Đức - *Germany*	"		122
Áo - *Austria*	"		70
Anh - *United Kingdom*	"		24
Nước khác - *Others*	"		3 595
41. Vải - *Textile fabrics*	**1000 USD**		**7 135 502**
Trung Quốc - *China*	"		3 073 974
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		1 425 182
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 101 177
Nhật Bản - *Japan*	"		604 067
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		357 952
Thái Lan - *Thailand*	"		172 680
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		63 774
I-ta-li-a - *Italy*	"		55 879

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		47 852
Ấn-độ - *India*	"		47 085
Đức - *Germany*	"		32 662
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		28 446
Mỹ - *United States*	"		25 863
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		16 539
Anh - *United Kingdom*	"		10 655
Tây Ban Nha - *Spain*	"		9 448
Pháp - *France*	"		7 177
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		6 047
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		4 313
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		3 985
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		3 813
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		3 791
Hà Lan - *Netherlands*	"		3 601
Bỉ - *Belgium*	"		2 509
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		2 429
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 037
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 535
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 132
Áo - *Austria*	"		1 064
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		787
Bra-xin - *Brazil*	"		736
Chi-lê - *Chile*	"		614
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		608
Ca-na-đa - *Canada*	"		494
Lit-va - *Lithuania*	"		379
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		371
Đan-mạch - *Denmark*	"		310
Na-uy - *Norway*	"		306
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		298
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		291
Nam-phi - *South Africa*	"		259
Quần đảo Mat-san - *Marshall Islands*	"		249
Ai-cập - *Egypt*	"		185
U-ru-guay - *Uruguay*	"		185

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lê-xô-thô - Lesotho	1000 USD		183
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		129
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		126
My-an-ma - *Myanmar*	"		121
I-xra-en - *Israel*	"		104
Ai-len - *Ireland*	"		97
Cô-oét - *Kuwait*	"		69
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		68
Séc - *Czech Republic*	"		65
Phần-lan - *Finland*	"		62
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		62
Ba-lan - *Poland*	"		43
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		41
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		36
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		31
Hy-lạp - *Greece*	"		30
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		24
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		22
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		18
Lat-vi-a - *Latvia*	"		16
U-crai-na - *Ukraine*	"		13
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		10
Ma Cao - *Macau*	"		10
Nước khác - *Others*	"		11 381
42. Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	**Chiếc - *Unit***	**37 429**	**70 927**
I-ta-li-a - *Italy*	"	19 322	51 201
Thái Lan - *Thailand*	"	11 126	11 933
Trung Quốc - *China*	"	5 526	3 148
Nhật Bản - *Japan*	"	416	2 655
Ấn-độ - *India*	"	663	731
Nam-phi - *South Africa*	"	48	422
Mỹ - *United States*	"	19	217
Đức - *Germany*	"	23	170
Tây Ban Nha - *Spain*	"	72	137
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	111	99
Bra-xin - *Brazil*	"	32	75

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	1000 USD	33	65
Anh - *United Kingdom*	"	9	59
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	27	12
Pháp - *France*	"	2	4
43. Đồng - *Copper*	**1000 USD**		**1 098 999**
Chi-lê - *Chile*	"		225 482
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		184 720
Nhật Bản - *Japan*	"		122 848
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		112 131
Đài Loan - *Taiwan*	"		68 571
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		67 589
Dăm-bi-a - Zambia	"		58 638
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		55 134
Trung Quốc - *China*	"		48 847
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		33 722
Thái Lan - *Thailand*	"		33 463
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		25 664
Ấn-độ - *India*	"		10 602
My-an-ma - *Myanmar*	"		10 568
Ba-lan - *Poland*	"		7 701
Đức - *Germany*	"		6 656
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		6 305
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 764
Mỹ - *United States*	"		1 872
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		1 702
Bỉ - *Belgium*	"		1 306
Phần-lan - *Finland*	"		1 160
I-ta-li-a - *Italy*	"		984
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		816
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		814
Pê-ru - Peru	"		798
U-crai-na - *Ukraine*	"		762
Anh - *United Kingdom*	"		740
Pháp - *France*	"		403
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		342
Nam-phi - *South Africa*	"		296

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2012	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000 USD		274
Áo - *Austria*	"		179
Ma Cao - *Macau*	"		51
Ai-len - *Ireland*	"		48
Đan-mạch - *Denmark*	"		40
I-xra-en - *Israel*	"		19
Séc - *Czech Republic*	"		17
Nước khác - *Others*	"		3 969
44. Giấy - *Paper and paperboard*	**1000 USD**		**1 163 885**
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		232 965
Thái Lan - *Thailand*	"		165 988
Đài Loan - *Taiwan*	"		157 692
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		129 097
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		105 882
Trung Quốc - *China*	"		99 972
Nhật Bản - *Japan*	"		77 304
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		32 891
Mỹ - *United States*	"		22 633
Ấn-độ - *India*	"		15 450
Phần-lan - *Finland*	"		13 632
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		13 554
I-ta-li-a - *Italy*	"		10 671
Đức - *Germany*	"		8 375
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		7 827
Áo - *Austria*	"		5 846
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		5 487
Pháp - *France*	"		3 681
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 263
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 203
Bra-xin - *Brazil*	"		2 782
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		2 266
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 030
Séc - *Czech Republic*	"		785
Anh - *United Kingdom*	"		771
Ba-lan - *Poland*	"		693
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		487

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	**2012**	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000 USD		323
Ca-na-đa - *Canada*	"		279
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		253
Bỉ - *Belgium*	"		182
Đan-mạch - *Denmark*	"		153
Nam-phi - *South Africa*	"		136
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		64
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		50
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		27
Chi-lê - *Chile*	"		15
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		14
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		10
Nước khác - *Others*	"		38 153

PHẦN III
CÁC KHỐI NƯỚC
SECTION III - COUNTRY GROUPS

15 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with ASEAN by SITC 1 -digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)	2011 Trị giá *Value* (1000 USD)	2011 Tỷ trọng *Share* (%)	2012 Trị giá *Value* (1000 USD)	2012 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**10 364 659**	**100,0**	**13 655 952**	**100,0**	**17 426 527**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0-4)***	**5 446 121**	**52,5**	**6 340 988**	**46,4**	**6 923 232**	**39,7**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	2 471 218	23,8	3 081 291	22,6	2 923 972	16,8
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	104 000	1,0	119 243	0,9	196 455	1,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	267 846	2,6	370 205	2,7	592 038	3,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2 561 802	24,7	2 686 801	19,7	3 068 526	17,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	41 256	0,4	83 450	0,6	142 240	0,8
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**4 918 538**	**47,5**	**7 314 962**	**53,6**	**10 503 263**	**60,3**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	573 872	5,5	961 718	7,0	1 340 951	7,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	1 982 424	19,1	2 742 378	20,1	3 534 437	20,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	1 832 128	17,7	2 797 468	20,5	4 718 660	27,1
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	530 114	5,1	813 398	6,0	909 214	5,2
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**-**	**-**	**2**	**0,0**	**32**	**0,0**

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1 -digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**16 407 525**	**100,0**	**20 910 169**	**100,0**	**20 820 336**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**6 559 981**	**40,0**	**9 520 017**	**45,5**	**9 001 191**	**43,2**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	1 307 697	8,0	1 442 849	6,9	1 543 120	7,4
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	60 884	0,4	64 915	0,3	64 119	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	915 488	5,6	1 226 232	5,9	1 098 274	5,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3 731 218	22,7	6 048 170	28,9	5 650 212	27,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	544 693	3,3	737 851	3,5	645 466	3,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**9 847 106**	**60,0**	**11 389 184**	**54,5**	**11 817 869**	**56,8**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2 539 039	15,5	3 020 666	14,4	3 197 152	15,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	3 293 007	20,1	3 428 524	16,4	2 977 806	14,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	3 545 383	21,6	4 444 251	21,3	5 167 076	24,8
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	469 678	2,9	495 744	2,4	475 836	2,3
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**438**	**0,0**	**967**	**0,0**	**1 276**	**0,0**

16 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with APEC by SITC 1 -digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**49 354 604**	**100,0**	**65 182 362**	**100,0**	**78 028 252**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**18 252 598**	**37,0**	**24 623 729**	**37,8**	**25 944 758**	**33,3**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	8 090 024	16,4	10 415 557	16,0	11 676 761	15,0
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	160 601	0,3	203 997	0,3	270 389	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	2 830 049	5,7	4 017 183	6,2	3 538 907	4,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	7 113 718	14,4	9 866 083	15,1	10 233 689	13,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	58 205	0,1	120 909	0,2	225 012	0,3
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**31 098 000**	**63,0**	**40 554 994**	**62,2**	**52 081 277**	**66,7**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1 425 197	2,9	2 087 065	3,2	2 787 981	3,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	5 717 821	11,6	7 142 545	11,0	8 150 832	10,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	8 364 832	16,9	11 822 392	18,1	17 606 970	22,6
8	Hàng chế biến khác - *iscellaneous manufactured articles*	15 590 150	31,6	19 502 992	29,9	23 535 494	30,2
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**4 006**	**0,0**	**3 638**	**0,0**	**2 217**	**0,0**

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with APEC by SITC 1 -digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**69 924 585**	**100,0**	**86 518 605**	**100,0**	**94 259 850**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**14 530 703**	**20,8**	**20 016 440**	**23,1**	**19 240 991**	**20,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	3 437 730	4,9	4 019 412	4,6	4 236 336	4,5
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	131 840	0,2	107 353	0,1	122 996	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	2 819 237	4,0	3 829 331	4,4	3 891 847	4,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	7 535 545	10,8	11 293 764	13,1	10 312 082	10,9
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	606 351	0,9	766 579	0,9	677 729	0,7
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**55 220 876**	**79,0**	**66 014 391**	**76,3**	**74 948 394**	**79,5**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	9 505 072	13,6	11 619 039	13,4	12 025 672	12,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	20 568 504	29,4	23 351 943	27,0	24 005 727	25,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	21 326 600	30,5	26 816 586	31,0	34 086 050	36,2
8	Hàng chế biến khác *Iscellaneous manufactured articles*	3 820 699	5,5	4 226 823	4,9	4 830 946	5,1
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**173 006**	**0,2**	**487 775**	**0,6**	**70 466**	**0,1**

17 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1 -digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**1 603 376**	**100,0**	**2 431 377**	**100,0**	**2 820 406**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**651 416**	**40,6**	**684 686**	**28,2**	**644 086**	**22,8**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	560 254	34,9	590 429	24,3	582 377	20,6
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	2 227	0,1	6 539	0,3	2 848	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	67 127	4,2	79 436	3,3	44 649	1,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	21 229	1,3	8 266	0,3	14 197	0,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	579	0,0	16	0,0	15	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**951 157**	**59,3**	**1 746 227**	**71,8**	**2 176 320**	**77,2**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	23 785	1,5	57 023	2,3	30 809	1,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	62 152	3,9	79 588	3,3	100 925	3,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	519 118	32,4	1 083 686	44,6	1 408 845	50,0
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	346 102	21,6	525 930	21,6	635 741	22,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**803**	**0,0**	**463**	**0,0**		

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1 -digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**1 613 302**	**100,0**	**1 360 978**	**100,0**	**1 438 101**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**539 512**	**33,4**	**458 979**	**33,7**	**455 857**	**31,7**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	258 054	16,0	134 942	9,9	113 885	7,9
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	3 016	0,2	3 436	0,3	6 512	0,5
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	87 934	5,5	94 575	6,9	136 766	9,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	190 504	11,8	226 025	16,6	198 694	13,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	6	0,0				
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**1 073 790**	**66,6**	**901 541**	**66,2**	**982 244**	**68,3**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	246 397	15,3	366 855	27,0	362 781	25,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	597 523	37,0	310 204	22,8	380 491	26,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	190 330	11,8	195 020	14,3	201 766	14,0
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	39 539	2,5	29 462	2,2	37 207	2,6
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**-**	**-**	**458**	**0,0**	-	**-**

18 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1 - digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**11 385 478**	**100,0**	**16 541 306**	**100,0**	**20 301 968**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**2 779 500**	**24,4**	**3 593 419**	**21,7**	**3 578 137**	**17,6**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	2 496 984	21,9	3 195 215	19,3	3 227 384	15,9
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	11 332	0,1	10 116	0,1	5 310	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	256 594	2,3	379 383	2,3	299 757	1,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	14 078	0,1	5 415	0,0	43 592	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	512	0,0	3 290	0,0	2 094	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**8 604 732**	**75,6**	**12 947 424**	**78,3**	**16 723 831**	**82,4**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - *Chemical and related products, n.e.s*	76 141	0,7	132 247	0,8	96 223	0,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	832 450	7,3	1 086 640	6,6	1 149 181	5,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	1 743 782	15,3	4 533 294	27,4	8 261 975	40,7
8	Hàng chế biến khác - *Miscellaneous manufactured articles*	5 952 359	52,3	7 195 243	43,5	7 216 452	35,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**1 247**	**0,0**	**463**	**0,0**	**-**	**-**

18 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
(Cont.)Trade with EU by SITC 1 - digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**6 361 722**	**100,0**	**7 745 841**	**100,0**	**8 791 010**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**980 394**	**15,4**	**1 134 563**	**14,6**	**1 331 633**	**15,1**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	607 990	9,6	666 502	8,6	819 060	9,3
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	42 893	0,7	60 977	0,8	62 529	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	309 408	4,9	367 409	4,7	416 999	4,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	16 696	0,3	35 120	0,5	26 768	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	3 408	0,1	4 555	0,1	6 278	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**5 364 513**	**84,3**	**6 587 260**	**85,0**	**7 449 341**	**84,7**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - *Chemical and related products, n.e.s*	1 434 075	22,5	1 725 570	22,3	1 875 593	21,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	810 273	12,7	971 532	12,5	967 834	11,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	2 707 212	42,6	3 443 580	44,5	4 122 714	46,9
8	Hàng chế biến khác - *Miscellaneous manufactured articles*	412 952	6,5	446 578	5,8	483 199	5,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**16 815**	**0,3**	**24 017**	**0,4**	**10 036**	**0,2**

19 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with North America by SITC 1 - digit commodity

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**15 040 189**	**100,0**	**17 924 775**	**100,0**	**20 821 685**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**2 426 947**	**16,1**	**3 062 772**	**17,1**	**3 068 102**	**14,7**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	1 945 276	12,9	2 426 472	13,5	2 557 647	12,3
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	4 197	0,0	2 929	0,0	2 383	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	108 880	0,7	142 227	0,8	120 877	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	367 641	2,4	489 484	2,7	385 163	1,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	953	0,0	1 660	0,0	2 031	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**12 612 635**	**83,9**	**14 861 179**	**82,9**	**17 753 476**	**85,3**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - *Chemical and related products, n.e.s*	56 660	0,4	67 583	0,4	93 217	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	852 853	5,7	1 186 589	6,6	1 500 997	7,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	1 553 698	10,3	1 936 006	10,8	2 751 036	13,2
8	Hàng chế biến khác - *Miscellaneous manufactured articles*	10 149 423	67,5	11 671 001	65,1	13 408 227	64,4
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**608**	**0,0**	**824**	**0,0**	**107**	**0,0**

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with North America by SITC 1 -digit commodity

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**4 120 051**	**100,0**	**4 871 352**	**100,0**	**5 282 135**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**1 770 946**	**43,0**	**2 104 814**	**43,2**	**2 011 030**	**38,1**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	767 817	18,6	789 928	16,2	807 534	15,3
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	11 711	0,3	10 518	0,2	8 819	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	937 558	22,8	1 268 179	26,0	1 175 074	22,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	12 943	0,3	30 326	0,6	13 018	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	40 916	1,0	5 863	0,1	6 584	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**2 339 909**	**56,8**	**2 764 053**	**56,7**	**3 266 992**	**61,8**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - *Chemical and related products, n.e.s*	546 304	13,3	719 592	14,8	760 556	14,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	368 108	8,9	398 928	8,2	385 432	7,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	1 116 155	27,1	1 297 426	26,6	1 746 658	33,1
8	Hàng chế biến khác - *Miscellaneous manufactured articles*	309 343	7,5	348 106	7,1	374 346	7,1
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**9 196**	**0,2**	**2 485**	**0,1**	**4 113**	**0,1**

20 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1 -digit commodity

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**1 797 033**	**100,0**	**3 486 285**	**100,0**	**2 446 001**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0-4)***	**877 220**	**48,8**	**1 138 385**	**32,7**	**1 231 062**	**50,3**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	786 786	43,8	1 027 681	29,5	1 158 825	47,4
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	53 146	3,0	55 089	1,6	43 275	1,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	23 298	1,3	36 145	1,0	18 184	0,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	13 231	0,7	18 067	0,5	10 306	0,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	760	0,0	1 404	0,0	472	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**919 284**	**51,2**	**2 347 900**	**67,3**	**1 214 939**	**49,7**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - *Chemical and related products, n.e.s*	51 942	2,9	82 552	2,4	113 439	4,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	354 506	19,7	320 116	9,2	336 258	13,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	225 881	12,6	297 590	8,5	509 490	20,8
8	Hàng chế biến khác - *Miscellaneous manufactured articles*	286 955	16,0	1 647 642	47,3	255 752	10,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**529**	**0,0**	-	**-**	**-**	**-**

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with Africa by SITC 1 -digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2010		2011		2012	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**763 896**	**100,0**	**1 227 829**	**100,0**	**1 005 663**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - *Primary products (sections 0 -4)***	**616 888**	**80,8**	**987 477**	**80,4**	**853 953**	**84,9**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - *Food and live animal*	194 651	25,5	490 278	39,9	262 075	26,1
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	5 503	0,7	4 815	0,4	2 685	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - *Crude materials, inedible, except fuels*	415 248	54,4	490 935	40,0	494 648	49,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - *Mineral fuels, lubricants and related materials*	1 284	0,2	736	0,1	93 574	9,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật - *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	201	0,0	714	0,1	971	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - *Manufactured products (sections 5 -8)***	**137 887**	**18,1**	**167 012**	**13,6**	**151 711**	**15,1**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - *Chemical and related products, n.e.s*	17 613	2,3	28 157	2,3	24 586	2,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	103 484	13,5	118 986	9,7	113 529	11,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - *Machinery and transport equipment*	13 531	1,8	17 354	1,4	10 024	1,0
8	Hàng chế biến khác - *Miscellaneous manufactured articles*	3 259	0,4	2 515	0,2	3 572	0,4
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - *Commodities not classified elsewhere in SITC***	**9 121**	**1,2**	**73 340**	**6,0**	**-**	**-**

PHẦN IV
NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU
SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

21 Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2012
Trade with Argentina

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 082 368**
Xuất khẩu - *Exports*	"		166 827
Nhập khẩu - *Imports*	"		915 541
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 748 714**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		51 835
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		28 717
Giày dép - *Footwear*	"		26 634
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		16 471
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 298	10 223
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		5 302
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		4 786
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		4 764
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 151
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 980
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 540
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 247
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	576	1 188
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 106
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		867
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		760
Giấy - *Paper*	"		490
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	302	481
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		411
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		350
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		271
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		249

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2012
(Cont.) Trade with Argentina

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		148
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		78
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		57
Gỗ - *Wood*	"		28
Hoá chất - *Chemicals*	"		26
Thảm - *Carpets*	"		13
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		13
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*	**1000 USD**		
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		697 105
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	238 885	75 087
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		30 884
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	41 924	27 972
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		24 659
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		12 647
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		9 558
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	4 356	7 603
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		6 507
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		5 951
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 243
Gỗ - *Wood*	"		2 671
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 241
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		1 073
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		998
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		882
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		619
Nhôm - *Aluminium*	"		609

21 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2012**
(Cont.) Trade with Argentina

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		444
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		324
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		166
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		145
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		129
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		104
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		40
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		31
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	7	28
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		21
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		9
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		8
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		7
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	26	3

22 Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2012
Trade with Egypt

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**305 205**
Xuất khẩu - *Exports*	"		297 652
Nhập khẩu - *Imports*	"		7 553
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**290 099**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		79 565
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		49 053
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		27 764
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		37 814
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	5 942	36 544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		22 131
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		19 036
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		18 365
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	7 775	14 873
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		12 996
Vải - *Textile fabrics*	"		8 796
Hoá chất - *Chemicals*	"		5 725
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 229	4 491
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	662	4 442
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		4 165
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		2 999
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		2 380
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 014	2 099
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		1 593
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 386
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		910

22 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2012**
(Cont.) Trade with Egypt

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		884
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	423	830
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		740
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		484
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		398
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		298
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		274
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		264
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		188
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		95
Gỗ - *Wood*	"		72
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	17	35
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		23
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		19
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		6
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		1 528
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 118
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		602
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic - *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		571
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		498
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		467
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		446
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		199

22 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2012**
(Cont.) Trade with Egypt

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		185
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		167
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		78
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		56
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		38
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		23
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		15
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		5
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2

23 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2012
Trade with Ireland

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**728 004**
Xuất khẩu - *Exports*	"		80 976
Nhập khẩu - *Imports*	"		647 028
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 566 052**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		34 281
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		15 679
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		12 434
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 622
Giày dép - *Footwear*	"		2 686
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 252
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 017
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		203
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		667
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		631
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		628
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		557
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		445
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		252
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		248
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	31	224
Cao su - *Rubber*	"	60	183
Cà phê - *Coffee*	"	77	174
Gỗ - *Wood*	1000 USD		149
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		112
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	69	89

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2012
(Cont.) Trade with Ireland

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		70
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		68
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		58
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		34
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		23
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		3
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		481 405
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		44 212
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	67 338	29 588
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		21 140
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		8 801
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		5 607
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 275
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		774
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		623
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		490
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	55	453
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		434
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	36	184
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	12	8
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		126
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		101
Vải - *Textile fabrics*	"		97
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		84

23 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2012**
(Cont.) Trade with Ireland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		79
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		49
Đồng - *Copper*	"		48
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	48	45
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		33
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		18
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		17
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		14
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		5
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		4
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		3
Gỗ - *Wood*	"		2
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		2
Giấy khác - *Other paper*	"		2
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		1

24 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2012
Trade with India

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**3 942 649**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 782 178
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 160 471
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 378 293**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		475 167
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		237 905
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	71 676	211 568
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		159 544
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	29 851	57 750
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		57 406
Gỗ - *Wood*	"		44 096
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	44 479	42 498
Than đá - *Coal*	"	152 611	38 929
Hạt tiêu - *Pepper*	"	5 717	38 398
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		35 910
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		29 153
Giày dép - *Footwear*	"		26 091
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		23 342
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		22 712
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	40 181	20 437
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	4 705	17 066
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		16 933
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	15 220	16 368
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		15 135
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		10 906
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		4 125

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2012
(Cont.)Trade with India

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		12 436
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		12 292
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		10 567
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		9 909
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		5 978
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 195
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		2 293
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 190
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 063
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 012
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 941
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 764
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 694
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		1 528
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 120	1 180
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		657
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	548	552
Quế - *Cinamon*	1000 USD		512
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		510
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		336
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		202
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		151
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		66
Giấy - *Paper*	"		30
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5	8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	1 165 398	329 783
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		284 654
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		235 763

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2012
(Cont.) Trade with India

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	75 313	110 812
Bông - *Cotton*	"	57 092	110 507
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		89 334
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	83 552	81 084
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	489	670
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		72 580
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		68 998
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		58 248
Nhôm - *Aluminium*	"		57 165
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		50 044
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		49 361
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		47 664
Vải - *Textile fabrics*	"		47 085
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		38 049
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		33 627
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		28 794
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1 278	24 010
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1 246	5 373
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	32	18 636
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		21 548
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		20 313
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		16 966
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	49 283	16 332
Giấy khác - *Other paper*	"		15 450
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		11 642
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		11 005
Đồng - *Copper*	"		10 602

24 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2012**
(Cont.)Trade with India

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	3 441	9 637
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	100	26
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	3 341	9 611
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		9 145
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		8 540
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		7 950
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		6 837
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		6 495
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		5 804
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 492	5 175
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		4 925
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		4 571
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3 956
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		3 338
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 830
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 699
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		1 854
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 821
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 579
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 513	1 446
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		1 379
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 297
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		821
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		815
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	663	731

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2012
(Cont.) Trade with India

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		638
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		558
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		551
Gỗ - *Wood*	"		532
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		513
Chì - *Lead*	"		486
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		409
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*			292
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	141	88
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		30
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		28
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		21
Thiếc - *Tin*	"		21
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		9
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		7
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6

25 Xuất nhập khẩu với Angiêri năm 2012
Trade with Algeria

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**130 340**
Xuất khẩu - *Exports*	"		129 082
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 258
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**127 824**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	29 196	58 968
Gạo - *Rice*	"	77 838	35 618
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		9 560
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		8 885
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 046	6 584
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		3 569
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		3 285
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 011
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 161
Vải - *Textile fabrics*	"		927
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		798
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		665
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		591
Giày dép - *Footwear*	"		568
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		398
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	45	364
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		301
Hoá chất - *Chemicals*	"		253
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		88
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		72
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		44
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	10	34
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		28

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Angiêri năm 2012
(Cont.) Trade with Algeria

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	14	25
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		4
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Quả cây keo gai, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía - *Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane*	1000 USD		1 009
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2	125
Gỗ - *Wood*	1000 USD		123

26 Xuất nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2012
Trade with Angola

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**125 402**
Xuất khẩu - *Exports*	"		115 785
Nhập khẩu - *Imports*	"		9 617
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**106 168**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	121 693	54 640
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		14 467
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	28 995	14 028
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*			3 291
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		3 143
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*			3 059
Hàng thuỷ sản	"		3 541
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 346
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 595
Phương tiện vận tải khác phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 998
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 369	1 234
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 139
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		716
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		620
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		513
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		512
Giấy - *Paper*	"		461
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		436
Giày dép - *Footwear*	"		289
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		203
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		179

26 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2012**
(Cont.) Trade with Angola

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		171
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	33	140
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		139
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		113
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		104
Hoá chất - *Chemicals*	"		85
Vải - *Textile fabrics*	"		45
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		41
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		26
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		20
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		8
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		8
Gỗ - *Wood*	"		7
Đường - *Sugar*	"		3
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1	2
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	1	2
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	21 934	9 413
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		172
Gỗ - *Wood*	1000 USD		32

27 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2012
Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**3 575 703**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 033 601
Nhập khẩu - *Imports*	"		542 102
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**2 491 499**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		948 050
Giày dép - *Footwear*	"		501 278
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		450 531
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		251 300
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		185 025
Hàng thuỷ sản	"		107 929
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		39 939
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		58
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		30 676
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		86 200
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	36 110	80 834
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	7 397	48 360
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		39 844
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		38 475
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		33 086
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 791	27 988
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		27 812
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		12 832
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		12 139
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		10 172

Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		10 058

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2012
(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		9 071
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		7 107
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 157	6 135
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		5 666
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		5 405
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4 211
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 847
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 004	3 635
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		2 273
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2 255
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		1 796
Giấy - *Paper*	"		1 724
Vải - *Textile fabrics*	"		1 427
Gỗ - *Wood*	"		924
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		832
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		686
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	418	671
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	268	343
Thiếc - *Tin*	1000 USD		326
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	401	290
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	286	241
Quế - *Cinamon*	1000 USD		230
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		195
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		114
Hoá chất - *Chemicals*	"		34

27 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2012**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		33
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	108	20
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	8	12
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		8
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		3
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		149 201
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		73 726
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		45 453
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		38 691
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	76 437	33 551
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		13 869
Vải - *Textile fabrics*	"		10 655
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		10 542
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		10 037
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		9 214
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		8 906
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		8 340
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 601	7 653
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		6 359
Malt - *Malt*	"		5 753
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		5 741
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	193	5 549
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	1	18
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	184	4 298

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2012
(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	8	1 233
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		5 141
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		4 691
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 298
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		3 876
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		3 575
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 995
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 491
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 136
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 240	1 977
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	59	267
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		1 755
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 664
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1 443
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		1 436
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		1 383
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 382
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	693	1 260
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		1 203
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 169
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	285	848
Đồng - *Copper*	1000 USD		740
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		736
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		708
Giấy - *Paper*	"		771
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		100
Nhôm - *Aluminium*	"		623

27 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2012**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	"		524
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		408
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		380
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		343
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		315
Chì - *Lead*	"		240
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	118	210
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		191
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		180
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	177	168
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		87
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		68
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		60
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	9	59
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		50
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		39
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		37
Kẽm - *Zinc*	"		33
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		27
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		24
Nhựa đường - *Asphalt*	"		20
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*			4
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		2
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		2
Xăng - *Petroleum*	Tấn - *Tonne*	1	1

28 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2012
Trade with Austria

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 222 696**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 065 232
Nhập khẩu - *Imports*	"		157 464
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**907 768**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		859 099
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		59 845
Giày dép - *Footwear*	"		56 739
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		27 382
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		11 782
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		9 340
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		5 993
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		3 778
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		3 070
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 956
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		499
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		18
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 925
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 685
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 586
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 445
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	692	1 400
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 083
Vải - *Textile fabrics*	"		510
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		393

28 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2012**
(Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		323
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		295
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	81	290
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	16	103
Gạo - *Rice*	"	48	34
Sắt thép - *Iron and steel*	"	15	13
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		9
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		4
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		55 533
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		26 685
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		10 257
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 235	9 007
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	84	400
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		7 566
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		7 504
Giấy - *Paper*	"		5 846
Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		32
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		4 416
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		2 410
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		2 204
Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	5	2 154
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		2 065

28 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2012**
(Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		2 009
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 649
Gỗ - *Wood*	"		1 219
Vải - *Textile fabrics*	"		1 064
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 048
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	227	958
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		958
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		913
Nhôm - *Aluminium*	"		807
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		661
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		529
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		431
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		393
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		347
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		309
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		259
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		243
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	827	231
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		193
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		187
Đồng - *Copper*	"		179
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		144
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		111
Kẽm - *Zinc*	"		106
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		102

28 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2012**
(Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		97
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		93
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		76
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		76
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		70
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		47
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		23
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5	22
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		20
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		15
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		13
Malt - *Malt*	"		11
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		3
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		2
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1

29 Xuất nhập khẩu với Ả-rập-Xê-út năm 2012
Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng Quantity	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 485 600**
Xuất khẩu - *Exports*	"		599 066
Nhập khẩu - *Imports*	"		886 534
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 287 468**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		211 072
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		140 546
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		56 575
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		52 109
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		2 003
Vải - *Textile fabrics*	"		38 630
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		25 933
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		25 175
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		11 898
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 697	11 056
Gạo - *Rice*	"	22 197	10 865
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		7 769
Chè - *Tea*	"	2 782	6 810
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		6 738
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		4 244
Gỗ - *Wood*	"		3 455
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	664	3 406
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		3 397
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 256
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		3 051
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 041	2 368
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		2 099

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập-Xê-út năm 2012
(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng Quantity	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 037	1 125
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		537
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	139	519
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		502
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		499
Giấy - *Paper*	"		481
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		433
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		422
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		323
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		299
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	304	259
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		188
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		163
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		115
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		27
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		26
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	569 251	775 167
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	67 802	62 305
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		26 303
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	8 952	5 318
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		5 140
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 759
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		256
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		168

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ả-rập-Xê-út năm 2012**
(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** Quantity	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		155
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	200	89
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		51
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		35
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		28
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		25
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		3

30 Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2012
Trade with Poland

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**491 839**
Xuất khẩu - *Exports*	"		328 165
Nhập khẩu - *Imports*	"		163 674
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**164 491**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		44 059
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		40 389
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		32 303
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		24 205
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		338
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		25 463
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	10 747	22 490
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		21 339
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		15 932
Giày dép - *Footwear*	"		15 385
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		15 173
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 913	12 348
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		10 242
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		10 087
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	4 083	4 850
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		4 696
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		4 203
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 871
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 740
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 679
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		2 600

30 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Giấy - *Paper*	1000 USD		1 851
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 669
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	164	1 161
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		1 034
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		780
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 164	654
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		633
Gỗ - *Wood*	"		569
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	159	527
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		387
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		345
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		293
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		91
Hoá chất - *Chemicals*	"		48
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		33
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		28
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		24
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		12
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		10
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	3	9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	82 164	35 848
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		27 327
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		22 374
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		17 107
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		16 233
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		10 927

30 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Đồng - *Copper*	1000 USD		7 701
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		1 993
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 980
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 617
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 599
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 116
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 040
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		950
Gỗ - *Wood*	"		873
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	343	846
Malt - *Malt*	1000 USD		835
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	389	802
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	2	1
Giấy - *Paper*	1000 USD		693
Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		675
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		427
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		357
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		344
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		336
Kẽm - *Zinc*	"		278
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		260
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		250
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		175
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		155

30 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		112
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		101
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		101
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	29	97
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		94
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		79
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		77
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		75
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		69
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		55
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		54
Vải - *Textile fabrics*	"		43
Nhôm - *Aluminium*	"		37
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	37	22
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		17
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		16
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		14
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		11

31 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2012
Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**390 532**
Xuất khẩu - *Exports*	"		352 965
Nhập khẩu - *Imports*	"		37 567
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**315 398**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		204 268
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		29 065
Vải - *Textile fabrics*	"		19 158
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	21 828	15 641
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		7 632
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		6 535
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		6 391
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 151
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*			4 823
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		4 787
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4 683
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 058	4 624
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		4 534
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	351	2 670
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		2 499
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		2 398
Gỗ - *Wood*	"		1 755
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		1 191
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		825
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		741

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2012**
(Cont.) Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	203	665
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		624
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		493
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		474
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	565	460
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		301
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		231
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		165
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	105	144
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		143
Giấy - *Paper*	"		142
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		98
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		30
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2	21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		9 130
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		9 058
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		6 564
Đay và xơ libe dệt khác - *Jute and other textile bast fibres*	"		3 883
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		1 338
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 140
Vải - *Textile fabrics*	"		608
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		605
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		569
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	550	478
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		120
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		82

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2012**
(Cont.) Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	9	63
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		61
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		40
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		20
Thảm - *Carpets*	"		12
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		10
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		2

32 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2012
Trade with Belarus

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**174 459**
Xuất khẩu - *Exports*	"		7 293
Nhập khẩu - *Imports*	"		167 166
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 159 873**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		4 274
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		762
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		33
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		582
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		564
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	126	338
Gạo - *Rice*	"	650	306
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	100
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		96
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		83
Giày dép - *Footwear*	"		76
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		46
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		35
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		29
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		24
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	10	15
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		12
Vải - *Textile fabrics*	"		9
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2012
(Cont.) Trade with Belarus

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	*Tấn - Tonne*	292 444	155 611
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		1 954
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 465
Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	Chiếc - *Unit*s	5	1 262
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		414
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		370
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		310
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		283
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		275
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		214
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		169
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	312	153
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		85
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		66
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		54
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		40
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		12

33 Xuất nhập khẩu với Be-li-zơ năm 2010
Trade with Belize

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**63 774**
Xuất khẩu - *Exports*	"		63 743
Nhập khẩu - *Imports*	"		31
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**63 712**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		60 103
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	325	300
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		159
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		78
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		68
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		6
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		16
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic - *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		13
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		2

34 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2012
Trade with Benin

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**54 499**
Xuất khẩu - *Exports*	"		9 609
Nhập khẩu - *Imports*	"		44 890
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 35 281**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 940	2 919
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		2 372
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 462
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		713
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		210
Gỗ - *Wood*	"		160
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		147
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		84
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		83
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		70
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14	61
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		54
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	68 894	29 649
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	9 726	9 619
Bông - *Cotton*	"	2 395	5 198
Gỗ - *Wood*	1000 USD		399
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		24

35 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2012
Trade with Belgium

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 558 220**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 146 719
Nhập khẩu - *Imports*	"		411 501
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**735 218**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		405 488
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		145 706
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	62 427	127 190
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		91 682
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		38 022
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		217
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		25 869
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		85 790
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		33 836
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		31 367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		30 582
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		2 750
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 228	15 431
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		15 420
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	33 583	13 511
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		11 396
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		10 610
Gỗ - *Wood*	"		7 165
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		6 342

35 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2012**
(Cont.) Trade with Belgium

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		5 966
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		4 991
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	656	4 646
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		3 956
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 878
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	422	3 284
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		3 171
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		2 985
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		2 879
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 512	2 497
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		2 421
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*			1 344
Giấy - *Paper*	"		962
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	373	944
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		682
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		641
Hoá chất - *Chemicals*	"		535
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		430
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		385
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		367
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		208
Quế - *Cinamon*	"		96
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		31
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		26
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1	7

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2012
(Cont.) Trade with Belgium

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		79 944
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		62 510
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		53 057
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		26 989
Chì - *Lead*	"		25 271
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	45 166	19 167
Malt - *Malt*	1000 USD		16 303
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		11 839
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 048	11 823
Phân bón - *Fertilizers*	"	16 920	10 920
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	4 204	2 966
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	21	33
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	141	106
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	12 554	7 816
Sắt thép - *Iron and steel*	"	10 365	7 093
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		6 570
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		5 866
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		5 750
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		3 407
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 900
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		2 644
Vải - *Textile fabrics*	"		2 509
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		2 356
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 054
Gỗ - *Wood*	"		1 812
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		1 807

35 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2012**
(Cont.) Trade with Belgium

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Đồng - *Copper*	1000 USD		1 306
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 297
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 204
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		1 181
Linh kiện, phụ tùng ô tô: - *Unassembled and parts for motor*	"		1 173
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		1 010
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		954
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		858
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		777
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		661
Kẽm - *Zinc*	"		543
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		499
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		462
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		444
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		377
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		345
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	890	300
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		279
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		215
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	19	202
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		183
Giấy - *Paper*	"		182
- Trong đó : Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		9
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		168

35 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2012**
(Cont.) Trade with Belgium

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		144
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		124
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	20	81
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		76
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		76
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		74
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		70
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		70
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		58
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		58
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		28
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		8
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		7
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		5
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		5
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		5
Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	Tấn - *Tonne*	4	4

36 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2012
Trade with Portugal

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**185 761**
Xuất khẩu - *Exports*	"		173 337
Nhập khẩu - *Imports*	"		12 424
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**160 913**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		60 125
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		42 552
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		17 421
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		3 875
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	11 660	25 411
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		16 946
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		5 264
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		3 613
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 991
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 776
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 685
Giày dép - *Footwear*	"		1 623
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	126	1 108
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 068
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		895
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		890
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		773
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		573
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	336	554
Sắt thép - *Iron and steel*	"	209	550

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2012
(Cont.) Trade with Portugal

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	177	536
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		481
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		468
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		342
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		285
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		124
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		117
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	50	33
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		25
Vải - *Textile fabrics*	"		21
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		10
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	18	6
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		3 791
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 385
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 242
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 061
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		904
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		800
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		383
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		280
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		204
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		192
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		186
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		170
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		129

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2012**
(Cont.) Trade with Portugal

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	46	124
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		84
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		65
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	140	64
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	120	54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		45
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	25	37
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		30
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		21
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		20
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		11
Gỗ - *Wood*	"		10
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		9
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		9
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		6
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		5
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		2
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		1

37 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2012
Trade with Brazil

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 737 435**
Xuất khẩu - *Exports*	"		718 110
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 019 325
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 301 215**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		249 361
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		79 138
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		78 815
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		57 792
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		54 078
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		36 564
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		36 312
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		33 333
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		28 003
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		19 909
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	7 076	19 801
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		13 845
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	20 200	8 819
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		8 588
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		8 395
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		6 047
Vải - *Textile fabrics*	"		6 022
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		5 038
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4 355
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		2 313

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2012**
(Cont.)Trade with Brazil

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		1 995
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 991
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		1 737
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 584
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 201
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		895
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		781
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	398	609
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	510	554
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		416
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	35	243
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		53
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		29
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		17
Gỗ - *Wood*	"		9
Giấy - *Paper*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	584 567	345 318
Bông - *Cotton*	"	69 329	162 355
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		149 775
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		71 874
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		54 612
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	73 690	31 210
Sắt thép - *Iron and steel*	"	49 219	29 965
Gỗ - *Wood*	1000 USD		25 857
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	59 855	16 885
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		15 252
Bột giấy - *Wood pulp*	"		14 668

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2012**
(Cont.) Trade with Brazil

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		13 012
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		11 562
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 495	6 740
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		5 707
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		5 484
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		4 951
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		4 786
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 406
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		3 203
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		3 118
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 954
Giấy khác - *Other paper*	"		2 782
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	693	1 575
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		1 143
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 114
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		803
Vải - *Textile fabrics*	"		736
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		658
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		638
Nhôm - *Aluminium*	"		221
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		191
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		169
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		165
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		112
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		100

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2012**
(Cont.) Trade with Brazil

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		97
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	32	75
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		66
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		57
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		47
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		31
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		21
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		9
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		7
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		4

38 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2012
Trade with Brunei Darussalam

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**627 422**
Xuất khẩu - *Exports*	"		16 871
Nhập khẩu - *Imports*	"		610 551
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 593 680**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	14 730	8 697
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		1 916
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 796
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 659
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		103
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		514
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		376
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		323
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		315
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		266
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	246	209
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		135
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		112
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		84
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		59
Vải - *Textile fabrics*	"		48
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		46
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	50	41
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		38
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		24
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3	21
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		19

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2012
(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		19
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		18
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	644 924	583 695
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		26 049
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		126
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	100	119
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	274	110
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		88
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	50	87
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		78
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		71
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		42
Vải - *Textile fabrics*	"		41
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		21
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		13
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		6

39 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2012
Trade with Bulgaria

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**58 682**
Xuất khẩu - *Exports*	"		37 016
Nhập khẩu - *Imports*	"		21 666
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**15 350**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 787	7 665
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		7 322
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 950
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 667
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		58
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 709
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 743
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	315	2 043
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	287	2 015
Thiếc - *Tin*	1000 USD		1 148
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		850
Giày dép - *Footwear*	"		521
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		321
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		223
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		155
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		144
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		115
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	38	82
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		64
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	21	52
Gạo - *Rice*	"	75	49
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		45
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		42

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2012
(Cont.) Trade with Bulgaria

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		41
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		40
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	20	32
Quế - *Cinamon*	"		21
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		18
Vải - *Textile fabrics*	"		10
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2
Chè - *Tea*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		4 044
Đồng - *Copper*	"		3 764
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		3 493
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 355
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 613
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		890
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		867
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	1 167	564
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		430
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		373
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	176	264
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		229
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		162
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	190	96
Gỗ - *Wood*	1000 USD		78
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		70
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		48

39 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2012**
(Cont.) Trade with Bulgaria

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	22	37
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		30
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		24
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		15
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		12
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		10
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		8
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		4
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		1
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		1
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1

40 Xuất nhập khẩu với Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất năm 2012
Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 382 090**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 078 323
Nhập khẩu - *Imports*	"		303 767
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 774 556**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		150 337
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		141 704
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	10 323	65 526
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		50 308
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		31 859
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		82
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		14 147
Giày dép - *Footwear*	"		45 366
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		30 569
Vải - *Textile fabrics*	"		27 513
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		20 859
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 531	16 127
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		14 066
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		13 399
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		12 640
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	9 834	10 422
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		9 213
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 772	7 788
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	13 500	6 818
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		6 785

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất năm 2012
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		6 555
Giấy - *Paper*	"		5 793
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	8 971	5 679
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		5 576
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		5 083
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 013	2 799
Cao su - *Rubber*	"	768	2 299
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	1000 USD		1 530
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 419
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 401
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 274
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 031
Hoá chất - *Chemicals*	"		952
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		696
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		670
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		603
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		407
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	222	376
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		362
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		305
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		273
Gỗ - *Wood*	"		213
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		207
Thiếc - *Tin*	"		43
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		35
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		24
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	67 638	95 004

40 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất năm 2012**
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		51 935
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	67 183	50 966
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		50 730
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		20 520
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		10 932
Nhựa đường - *Asphalt*	"		4 557
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		2 052
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 037
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 792
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		1 347
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		867
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	70	787
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		661
Kẽm - *Zinc*	"		539
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	789	370
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		277
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		268
Chì - *Lead*	"		257
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		183
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	288	170
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	144	83
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	144	87
Cao su - *Rubber*	"	738	147
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		126
Gỗ - *Wood*	"		76
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		51

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất năm 2012
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		41
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		41
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	1	33
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		31
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		31
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		26
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		19
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	49	18
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		14
Vải - *Textile fabrics*	"		8
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		4
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		3
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		2
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		1
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1

41 Xuất nhập khẩu với Ca-dăc-xtan năm 2012
Trade with Kazakhstan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**85 930**
Xuất khẩu - *Exports*	"		72 169
Nhập khẩu - *Imports*	"		13 761
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**58 408**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		46 517
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		5 310
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 830
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 809
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	384	2 461
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	209	1 165
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 121
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 036
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		938
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	251	505
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		403
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		357
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		245
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		92
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		82
Hoá chất - *Chemicals*	"		82
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		67
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		64
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		55
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		17

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-dăc-xtan năm 2012
(Cont.) Trade with Kazakhstan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		14
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		9
Giày dép - *Footwear*	"		8
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	5	8
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		7
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		5
Gỗ - *Wood*	"		3
Cao su - *Rubber*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		7 026
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 288	3 389
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		1 513
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 060
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	2 249	772
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1

42 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2012
Trade with Cameroon

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**132 319**
Xuất khẩu - *Exports*	"		61 963
Nhập khẩu - *Imports*	"		70 356
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 8 393**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	102 938	43 918
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	1000 USD		7 108
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 449
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 700	827
Giấy - *Paper*	1000 USD		673
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		512
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		256
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		210
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		182
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		151
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		141
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	153	94
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		72
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		21
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		19
Hoá chất - *Chemicals*	"		18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		18
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		18
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		12
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		9
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"		2

42 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2012**
(Cont.) Trade with Cameroon

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		66 835
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 634	3 254
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	612	259
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		5

43 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2012
Trade with Cambodia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**3 472 507**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 929 946
Nhập khẩu - *Imports*	"		542 561
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**2 387 385**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	828 208	816 972
Sắt thép - *Iron and steel*	"	527 256	387 918
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	453 813	212 877
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		107 424
Vải - *Textile fabrics*	"		107 042
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		84 950
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		80 635
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		78 452
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		71 899
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		70 041
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		53 578
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		42 372
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		40 131
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		36 850
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		33 485
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		23 914
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		20 101
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	14 620	19 976
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		19 896
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		124

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2012**
(Cont.) Trade with Cambodia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		18 025
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		17 500
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		17 219
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 997	14 982
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		13 591
Hoá chất - *Chemicals*	"		7 836
Giấy - *Paper*	"		6 359
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		4 716
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 932
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		2 746
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 800	2 077
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		1 659
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 266
Giày dép - *Footwear*	"		1 103
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	335	997
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	1000 USD		686
Đường - *Sugar*	"		410
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	204	408
Gỗ - *Wood*	1000 USD		356
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		353
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	220	239
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		207
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		159
Thảm - *Carpets*	"		156
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		102
Thiếc - *Tin*	"		81
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		49
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		11
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		8

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2012
(Cont.) Trade with Cambodia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1	7
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	58 188	171 207
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	1000 USD		157 928
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	65 597	72 356
Gỗ - *Wood*	1000 USD		28 607
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		18 353
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	34 743	11 040
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 313
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 881
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	12 427	3 820
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		2 270
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 237
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		971
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		730
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		688
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		606
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		338
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	325	225
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		221
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		88
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		82
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		43
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		40
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	25	33

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2012**
(Cont.) Trade with Cambodia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	102	22
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		16
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		16
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		7
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		7

44 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2012
Trade with Canada

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 612 250**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 156 512
Nhập khẩu - *Imports*	"		455 738
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**700 774**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		310 510
Giày dép - *Footwear*	"		133 502
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		130 358
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		49 844
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		50 471
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		110 260
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		63 061
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	7 115	50 285
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		49 987
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		30 391
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	8 359	18 474
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		17 976
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		14 570
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		14 313
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		11 268
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 150	8 549
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		76 992
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 020	6 532
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	2 690	6 091
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		5 876
Vải - *Textile fabrics*	"		4 336

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2012
(Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		4 239
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		3 836
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		3 736
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		3 027
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		2 617
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 131
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 245	1 417
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		1 148
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		1 106
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		1 039
Gỗ - *Wood*	"		995
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		904
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		624
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	452	469
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		395
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		361
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		243
Quế - *Cinamon*	"		215
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		215
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		118
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	71	109
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		100
Đường - *Sugar*	"		82
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		25
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		18
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	14	17
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		11
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	20	9
Giấy - *Paper*	1000 USD		1

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2012
(Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	177 926	96 123
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	177 645	94 923
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	281	1 200
Đậu tương - *Soybeans*	"	121 926	66 166
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		47 099
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		32 730
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	69 776	29 156
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		24 012
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		14 765
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	30 289	12 310
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		10 635
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		10 509
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		9 090
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	15 135	9 015
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		8 634
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 747	8 334
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	4 359	6 833
Gỗ - *Wood*	1000 USD		6 275
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		5 243
Bột giấy - *Wood pulp*	"		4 976
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		4 870
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		3 615
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		3 607
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2 918
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		2 907

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2012
(Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	115	2 849
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	7	160
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	2	338
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	106	2 351
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		2 664
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		2 508
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 616
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 562
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 457
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 110
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 083
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 036
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		646
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		606
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		576
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		513
Vải - *Textile fabrics*	"		494
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		402
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		296
Giấy - *Paper*	"		279
Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		179
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		241
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		229
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		204

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2012
(Cont.)Trade with Canada

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		148
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		137
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		123
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		110
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		79
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		78
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		73
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		62
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		39
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		33
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		14

45 Xuất nhập khẩu với Chi-Lê năm 2012
Trade with Chile

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**538 793**
Xuất khẩu - *Exports*	"		168 649
Nhập khẩu - *Imports*	"		370 144
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 201 495**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		64 898
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		27 585
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		17 495
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		9 742
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		9 183
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		68
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	17 233	8 100
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		6 183
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		5 729
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4 088
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 307
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	889	1 861
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		1 802
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 331
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 301
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 086
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 064
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 013
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	591	903
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		806
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		773

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2012
(Cont.)Trade with Chile

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		714
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	43	312
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		278
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		256
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		199
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		188
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		178
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		150
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	41	129
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		123
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		81
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		79
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		79
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	39	66
Thảm - *Carpets*	1000 USD		32
Vải - *Textile fabrics*	"		29
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		225 482
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	123 724	53 222
Gỗ - *Wood*	1000 USD		31 723
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		19 156
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		9 763
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	16 428	6 988
- Phân Urê - Urea	"	30	14
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	16 263	6 787
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	135	187
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		4 082
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 503
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 327

45 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2012**
(Cont.) Trade with Chile

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		2 392
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		770
Vải - *Textile fabrics*	"		614
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		586
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		239
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		235
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		226
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		213
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		189
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		123
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		64
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		50
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		29
Nhôm - *Aluminium*	"		20
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1	18
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		15
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		13
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		11
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		10
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		9
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		7
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		6
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2

46 Xuất nhập khẩu với Cô-lum-bi-a năm 2012
Trade with Colombia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**126 953**
Xuất khẩu - *Exports*	"		106 414
Nhập khẩu - *Imports*	"		20 539
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**85 875**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		54 152
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		52 609
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		12 233
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9 161
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		7 550
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 462
Giày dép - *Footwear*	"		4 131
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		3 501
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 493
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 000	1 057
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		553
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		501
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	166	473
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		415
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		408
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		369
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		339
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	229	271
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		201
Vải - *Textile fabrics*	"		199
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	110	188

46 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-lum-bi-a năm 2012**
(Cont.) Trade with Colombia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		180
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		97
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		67
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		60
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		44
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		35
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		6 975
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		4 008
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	758	3 369
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		3 363
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	3 574	1 472
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		486
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		298
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		99
Vải - *Textile fabrics*	"		68
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	144	67
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		53
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	5	41
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		19
Gỗ - *Wood*	"		11
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		7
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		7
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		5

47 Xuất nhập khẩu với Cô oét năm 2012
Trade with Kuwait

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**737 855**
Xuất khẩu - *Exports*	"		29 202
Nhập khẩu - *Imports*	"		708 653
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 679 451**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		9 701
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		7 135
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		991
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 891
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	315	2 227
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 661
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 631
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		1 407
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	178	1 129
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		1 023
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		658
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	457	638
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		632
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		533
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		473
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	171	442
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		351
Vải - *Textile fabrics*	"		318
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		296
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		293
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		203

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô oét năm 2012
(Cont.) Trade with Kuwait

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		154
Giày dép - *Footwear*	"		103
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		92
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		85
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		54
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		49
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	20	22
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		8
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	Tấn - *Tonne*	705 542	670 464
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	21 969	29 969
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		5 973
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		1 751
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		200
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		74
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		70
Vải - *Textile fabrics*	"		69
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		5

48 Xuất nhập khẩu với Bờ Biển Ngà năm 2012

Trade with Cote d'Ivoire

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**350 833**
Xuất khẩu - *Exports*	"		214 903
Nhập khẩu - *Imports*	"		135 930
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**78 973**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	479 590	203 374
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	1 400	3 171
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		1 938
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 715
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 630
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		411
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		389
Vải - *Textile fabrics*	"		254
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	196	205
Hạt tiêu - *Pepper*	"	27	185
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		99
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		47
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		44
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		40
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		24
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		19
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		14
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	99 784	93 573
Bông - *Cotton*	"	16 926	34 824
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	6 203	2 679

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bờ Biển Ngà năm 2012**
(Cont.) Trade with Cote d'Ivoire

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 632	2 093
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 612
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		14
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		13
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		8

49 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2012
Trade with Taiwan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**10 615 711**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 081 513
Nhập khẩu - *Imports*	"		8 534 198
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**-6 452 685**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		373 921
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		211 402
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		134 586
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		23 135
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		570
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		68 757
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	38 939	123 493
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		110 920
Giày dép - *Footwear*	"		66 771
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		55 705
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		52 539
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	111 843	52 409
Giấy - *Paper*	1000 USD		50 529
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		43 354
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		37 210
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		36 689
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		36 069
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		34 143
Gỗ - *Wood*	"		33 059
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		30 818
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		30 277
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	22 545	29 759

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2012**
(Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		28 761
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		28 109
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		27 027
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		25 313
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		22 716
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	12 265	21 150
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		19 546
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		19 024
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	42 139	17 858
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	2 403	15 840
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		15 670
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		14 365
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 872	14 081
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		13 190
Hoá chất - *Chemicals*	"		12 232
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		8 279
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		6 917
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	24 843	4 923
Quế - *Cinamon*	1000 USD		4 440
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 797	3 209
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3 190
Hạt tiêu - *Pepper*	"	323	2 003
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		1 231
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		1 140
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		769
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		745
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		639

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2012
(Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	1 073	390
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		169
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	65	145
Thảm - *Carpets*	1000 USD		70
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		27
Đường - *Sugar*	"		8
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"		4
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum*	Tấn - *Tonne*	1 287 045	1 271 647
- Xăng - *Petroleum*	"	533 181	550 296
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	753 571	721 194
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	286	145
- Dầu hỏa - Kerosene	"	7	12
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 101 177
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	382 341	702 489
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		614 239
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	757 176	619 571
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	4 159	8 608
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		534 966
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		383 873
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		309 232
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		272 897
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		226 921
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		225 159
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		204 368
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		174 002
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		159 203
Giấy - *Paper*	"		157 692
Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		9 633

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2012**
(Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		148 776
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		120 861
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		113 814
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	30 267	84 068
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		74 325
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		73 133
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		69 844
Đồng - *Copper*	"		68 571
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		63 005
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		57 338
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		45 647
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		34 820
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		28 934
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		27 558
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		26 617
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		26 028
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	83 876	23 557
- Phân Urê - Urea	"	2	2
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	294	217
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	77 818	19 240
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	5 309	3 248
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	454	850
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		22 637
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		20 837
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		18 983
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		18 766

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2012
(Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		17 729
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		16 923
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		16 772
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		15 752
Chì - *Lead*	"		15 106
Kẽm - *Zinc*	"		14 987
Nhựa đường - *Asphalt*	"		14 103
Gỗ - *Wood*	"		9 324
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		8 236
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		8 122
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		4 847
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 335	4 782
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		4 564
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		4 522
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	5 111	3 920
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		3 376
Thiếc - *Tin*			2 950
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 766
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		2 126
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 803
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	1 236	1 589
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	172	1 475
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	161	1 340
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	3	31
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	8	104
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		1 474

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2012**
(Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		838
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		650
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		512
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		311
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		234
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		225
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	33	65
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		37
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	35	26
Dầu thô - *Crude oil*	"	5	17
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		16
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		12
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	7	4

50 Xuất nhập khẩu với Dăm-bi-a năm 2012
Trade with zambia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**68 131**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 157
Nhập khẩu - *Imports*	"		62 974
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 57 817**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		2 940
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 183
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		585
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	300	150
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		47
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		45
Vải - *Textile fabrics*	"		30
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		58 638
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 957	3 954
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		374
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		8

51 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2012
Trade with Denmark

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**468 010**
Xuất khẩu - *Exports*	"		276 068
Nhập khẩu - *Imports*	"		191 942
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**84 126**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		114 007
Giày dép - *Footwear*	"		28 709
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		27 447
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		4 001
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		2 273
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		10 342
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		11 712
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		10 927
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		8 947
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		5 807
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		5 662
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 831	3 785
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		3 494
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		3 044
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 977
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	314	1 993
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		1 773
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	191	1 535
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		1 522
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		1 262
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 174

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2012**
(Cont.) Trade with Denmark

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		968
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		635
Gỗ - *Wood*	"		617
Giấy - *Paper*	"		424
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	560	386
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		323
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		270
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	405	241
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		217
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		171
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		151
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		76
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		67
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		49
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		44
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		33
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		39 147
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		24 215
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		19 922
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		19 073
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		16 426
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		16 288
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		7 779
Gỗ - *Wood*	"		5 118

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2012**
(Cont.) Trade with Denmark

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		4 884
Malt - *Malt*	"		4 699
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		3 980
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 668
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	5 861	2 662
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		1 984
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 439
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 261
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	59	991
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		812
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		811
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		658
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		624
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		524
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		508
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	292	492
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		456
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		397
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		329
Vải - *Textile fabrics*	"		310
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		277
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		259
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		235
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		187
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		171
Giấy khác - *Other paper*	"		153

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2012**
(Cont.) Trade with Denmark

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		148
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		105
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		69
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		62
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		53
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		49
Đồng - *Copper*	"		40
Nhôm - *Aluminium*	"		39
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		33
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		32
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		30
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		21
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		15
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*			14

52 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2012
Trade with Germany

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**6 472 267**
Xuất khẩu - *Exports*	"		4 094 940
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 377 327
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 717 613**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		556 603
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	208 028	427 387
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		400 227
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		201 630
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		78 120
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		256
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		57 614
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		162 256
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		127 118
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		119 900
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		116 378
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		112 646
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		107 835
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	33 728	103 112
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		89 225
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	10 763	80 407
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		34 994
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		27 944
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 642	27 898
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		24 378
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		15 963

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2012**
(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		11 790
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		9 617
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		9 091
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		8 891
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		8 647
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		7 015
Hoá chất - *Chemicals*	"		6 958
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		5 958
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		5 651
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		5 578
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		5 446
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 989	5 140
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		5 007
Gỗ - *Wood*	"		2 746
Vải - *Textile fabrics*	"		2 043
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 387	1 538
Giấy - *Paper*	1000 USD		1 428
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 085
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		871
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	167	440
Thảm - *Carpets*	1000 USD		300
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	220	183
Quế - *Cinamon*	1000 USD		93
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		66
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		49
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		26
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		22

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2012**
(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		625 423
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		561 816
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		144 578
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		104 221
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		70 145
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		65 314
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		62 274
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		57 672
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		50 399
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		48 509
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1 267	41 249
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1 240	35 655
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	3	40
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	24	5 555
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	9 567	40 391
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		35 085
Vải - *Textile fabrics*	"		32 662
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		30 107
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	14 282	28 295
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	55	190
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		27 529
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	49 976	22 451
"Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*"	1000 USD		22 411
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		17 455
Malt - *Malt*	"		15 473

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2012**
(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	26 302	14 820
- Phân Urê - Urea	"		1
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	315	344
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	4	2
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	21 418	11 310
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	4 564	3 162
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		13 846
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		10 034
Gỗ - *Wood*	"		9 192
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		9 147
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		8 927
Nhôm - *Aluminium*	"		8 851
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		8 834
Giấy - *Paper*	"		8 375
- Trong đó : Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		1 007
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	4 779	7 325
Đồng - *Copper*	1000 USD		6 656
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		6 387
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		5 687
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		4 349
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		4 190
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 454
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		3 324
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		3 280
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		3 219
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		3 172
Bột giấy - *Wood pulp*	"		3 041
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2 776

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2012**

(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		2 663
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2 648
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		2 532
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		2 296
Chì - *Lead*	"		1 708
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 575
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1 522
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 446
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		877
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		652
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		551
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		509
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		492
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		330
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		290
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		289
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		233
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	23	170
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		122
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	68	79
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		29
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		17
Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	Tấn - *Tonne*	9	9
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		5

53 Xuất nhập khẩu với E-cu-a-đo năm 2012
Trade with Ecuador

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**124 398**
Xuất khẩu - *Exports*	"		113 423
Nhập khẩu - *Imports*	"		10 975
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**102 448**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	41 836	82 693
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		5 510
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		4 848
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 872
Giày dép - *Footwear*	"		3 612
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 995
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 523
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		689
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		676
Giấy - *Paper*	"		592
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		520
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		447
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		388
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		345
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		256
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		236
Vải - *Textile fabrics*	"		215
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		164
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		159
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		68
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		36
Hoá chất - *Chemicals*	"		33

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với E-cu-a-đo năm 2012
(Cont.) Trade with Ecuador

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		30
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		19
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		16
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		16
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		15
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		8 288
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 102
Gỗ - *Wood*	"		163
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	194	91
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		47
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		20
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		13
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1

54 Xuất nhập khẩu với Es-to-ni-a năm 2012
Trade with Estonia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**18 107**
Xuất khẩu - *Exports*	"		11 538
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 569
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**4 969**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	348	1 825
Hạt tiêu - *Pepper*	"	238	1 808
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 158
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 083
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	327	1 043
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		646
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		509
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		347
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		335
Giày dép - *Footwear*	"		289
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		264
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	115	227
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		127
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		95
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		84
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		61
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		48
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		48
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		45
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		42
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		23
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		19
Gỗ - *Wood*	"		11
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		3

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Es-to-ni-a năm 2012
(Cont.) Trade with Estonia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	9 146	3 982
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		1 624
Gỗ - *Wood*	"		659
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		200
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		36
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	99	15
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		8
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		7
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		7
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		5
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		3

55 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2012
Trade with Ghana

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**265 046**
Xuất khẩu - *Exports*	"		203 590
Nhập khẩu - *Imports*	"		61 456
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**142 134**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	307 868	149 728
Sắt thép - *Iron and steel*	"	7 803	10 836
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	10 039	5 237
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		3 744
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		3 444
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 877
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 856
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 206
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 109
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 802
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	289	443
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		390
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		229
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		321
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		273
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	28	177
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		153
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		111
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		83

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2012**
(Cont.) Trade with Ghana

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		48
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		41
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		39
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		21
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		19
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		19
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		18
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		12
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		9
Giấy - *Paper*	"		7
Vải - *Textile fabrics*	"		7
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		7
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5
Hoá chất - *Chemicals*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	32 867	32 575
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	58 132	24 879
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 890
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		918
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	312	732

56 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2012
Trade with Guine

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**55 820**
Xuất khẩu - *Exports*	"		39 080
Nhập khẩu - *Imports*	"		16 740
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**22 340**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	56 250	22 807
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		4 029
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		3 739
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 174
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		901
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		440
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		253
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		215
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	27	174
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		171
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		158
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		10
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		154
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		112
Giày dép - *Footwear*	"		105
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	67	75
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		59
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		56
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		33

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2012**
(Cont.) Trade with Guine

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		17
Vải - *Textile fabrics*	"		8
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	29 461	12 516
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	2 282	2 410
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 599
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		4

57 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2012
Trade with Netherlands

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**3 180 295**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 476 218
Nhập khẩu - *Imports*	"		704 077
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 772 141**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		452 821
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		360 899
Giày dép - *Footwear*	"		347 537
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		244 574
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	24 271	177 258
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		134 883
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		70 830
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		188
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		22 934
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		105 654
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		88 420
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		83 354
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		63 949
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	8 150	58 807
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		50 090
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		44 087
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	17 258	36 576
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		21 997
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 468	7 913
Thiếc - *Tin*	1000 USD		5 563
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		5 300
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		5 265

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		4 721
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		3 633
Giấy - *Paper*	"		3 442
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 504	3 415
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		2 189
Vải - *Textile fabrics*	"		1 993
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 837
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 810
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 457
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 397
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		1 253
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		953
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		925
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		874
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		853
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	252	785
Chè - *Tea*	"	372	751
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	186	717
Gỗ - *Wood*	1000 USD		512
Quế - *Cinamon*	"		368
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		363
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	2 100	361
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		348
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		229
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		200
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	115	129
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		37
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	112	20

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2012
(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		146 697
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		94 742
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		94 019
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	149 965	66 336
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		57 469
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		28 288
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		18 141
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		13 828
Chì - *Lead*	"		13 434
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		12 793
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		12 663
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 026	10 759
Sắt thép - *Iron and steel*	"	14 592	10 178
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1 343	1 606
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		9 503
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		6 484
Vải - *Textile fabrics*	"		3 601
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	9 180	3 245
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	1 035	668
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	8 144	2 577
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		3 183
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		3 122
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 883
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		2 531
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 129

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	1000 USD		1 883
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 774
Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	11	1 434
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 313	1 413
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 396
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 366
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		1 350
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 347
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		1 250
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 123
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		1 055
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 012
Gỗ - *Wood*	"		933
Nhôm - *Aluminium*	"		884
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		779
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		530
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		492
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		388
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		339
Giấy - *Paper*	"		323
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		123
Malt - *Malt*	"		286
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		278
Đồng - *Copper*	"		274
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		259

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		99
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		82
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		78
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		56
Kẽm - *Zinc*	"		38
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		28
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		15
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		5
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		4
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		4

58 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2012
Trade with Korea, Republic of

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**21 116 257**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 580 892
Nhập khẩu - *Imports*	"		15 535 365
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**-9 954 473**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 011 966
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	912 786	799 660
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		520 777
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		509 295
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*			20 635
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		47
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		113 991
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		236 858
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		235 627
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		202 104
Giày dép - *Footwear*	"		182 591
Vải - *Textile fabrics*	"		165 276
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	123 628	126 244
Gỗ - *Wood*	1000 USD		125 205
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	39 997	112 433
Than đá - *Coal*	"	1 069 729	101 578
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		96 477
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	34 730	72 335
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		71 304
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		65 597

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2012**
(Cont.)Trade with Korea, Republic of

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		63 972
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		51 506
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		47 093
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		44 039
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	139 115	39 253
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		36 545
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	23 205	31 547
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		31 530
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		25 642
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		24 973
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		22 294
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	54 710	21 857
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		21 395
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 596	18 368
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		15 122
Hoá chất - *Chemicals*	"		13 908
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		12 787
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		9 460
Giấy - *Paper*	"		7 105
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		5 024
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		4 605
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		4 132
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		4 053
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 360	4 050
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		3 083
Thảm - *Carpets*	"		1 872

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2012
(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 551
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	102	882
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		369
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		141
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"		106
Quế - *Cinamon*	"		76
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	161	25
Chè - *Tea*	"	2	20
Đường - *Sugar*	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		3 305 287
Vải - *Textile fabrics*	"		1 425 182
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 338 338
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 465 037	1 318 627
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	3 170	2 773
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		1 299 382
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	933 021	942 538
- Xăng - *Petroleum*	"	419 242	458 963
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	508 502	478 112
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	5	24
- Dầu hỏa - Kerosene	"	5 271	5 440
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	515 830	920 775
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		409 591
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		348 303
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		314 113
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		282 715
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		258 087
Nhôm - *Aluminium*	"		257 487
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		251 300

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2012**
(Cont.)Trade with Korea, Republic of

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		189 524
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		182 606
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	57 055	181 051
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		166 399
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		155 653
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	11 775	146 424
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	8 260	47 649
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	83	1 877
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	2 539	62 750
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	893	34 147
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		117 558
Đồng - *Copper*	"		112 131
Giấy - *Paper*	"		105 882
Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		8 233
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		88 600
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		75 490
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		75 346
Kẽm - *Zinc*	"		68 868
Chì - *Lead*	"		62 827
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		60 460
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		56 678
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		54 557
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		43 205
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		39 609
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		38 376
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		35 003

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2012**
(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		28 779
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		27 261
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		24 618
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		23 004
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	57 435	22 066
- Phân Urê - Urea	"	3	3
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	4 700	2 027
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	10 500	7 701
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	31 700	7 713
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	482	343
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	10 050	4 279
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		21 002
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		19 866
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		18 403
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		16 009
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		13 651
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		11 424
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		9 508
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		6 958
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		6 829
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		5 943
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		5 624
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		5 576
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5 152
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		5 026

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2012**
(Cont.)Trade with Korea, Republic of

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	1000 USD		4 606
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 606	4 474
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		4 238
Thiếc - *Tin*	"		3 817
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	8 228	3 781
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		3 474
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 441
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	2 534	2 504
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		1 594
Gỗ - *Wood*	"		1 496
Nhựa đường - *Asphalt*	"		1 199
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		428
Bột giấy - *Wood pulp*	"		360
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		49
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	19	13

59 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2012
Trade with Hong Kong

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**4 674 873**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 705 369
Nhập khẩu - *Imports*	"		969 504
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**2 735 865**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		1 554 932
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		533 922
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		342 306
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		307 810
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		130 711
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		46 845
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		852
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		50 965
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	213 531	120 856
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		87 803
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		87 630
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		72 314
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		51 659
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		44 146
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		33 466
Gỗ - *Wood*	"		30 126
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		19 628
Vải - *Textile fabrics*	"		15 553
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		15 332
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		13 458

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2012
(Cont.)Trade with Hong Kong

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		13 290
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		12 374
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		12 247
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	9 231	11 821
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	1 429	11 280
Cao su - *Rubber*	"	3 697	11 273
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		8 365
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		7 825
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		5 960
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		5 531
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4 606
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 447	2 982
Cà phê - *Coffee*	"	1 134	2 732
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		2 716
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		2 416
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 912
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 038	1 745
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		741
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	79	527
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		487
Thiếc - *Tin*	"		474
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	179	402
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		299
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		292
Giấy - *Paper*	"		285
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		284
Hoá chất - *Chemicals*	"		236
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		157
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	54	79

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2012
(Cont.) Trade with Hong Kong

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		2
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		1
Thảm - *Carpets*	"		1
Đường - *Sugar*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		357 952
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		175 198
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	122 806	50 493
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		43 318
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		42 677
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		41 274
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		33 615
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		32 810
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		30 544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		30 541
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	8 972	16 685
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		11 189
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		10 617
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		10 012
Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	Tấn - *Tonne*	10 600	8 345
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		7 380
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		6 444
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		5 581
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 431	3 146
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		1 940
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1 799
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	9 728	1 729
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		1 662

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2012
(Cont.)Trade with Hong Kong

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		1 152
Giấy - *Paper*	"		1 030
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		72
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		833
Đồng - *Copper*	"		814
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		733
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		609
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		534
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		464
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		459
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	40	434
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		360
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	22	280
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		276
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		268
Gỗ - *Wood*	"		242
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		206
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		176
Thiếc - *Tin*	"		159
Kẽm - *Zinc*	"		156
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		110
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		107
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		86
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		84
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		81
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		79
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		77

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2012
(Cont.) Trade with Hong Kong

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chì - *Lead*	1000 USD		73
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		65
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		65
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		55
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		47
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		40
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		35
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		25
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		25
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		15
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		12
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		11
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		7
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		6

60 Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2012
Trade with Hungari

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value (1000 USD)*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**120 983**
Xuất khẩu - *Exports*	"		57 577
Nhập khẩu - *Imports*	"		63 406
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 5 829**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		11 069
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		6 181
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6 001
Giày dép - *Footwear*	"		4 974
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		2 164
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 119
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 609
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 980
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		1 604
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 341
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 213
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		719
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		593
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		526
Vải - *Textile fabrics*	"		393
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		386
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	643	341
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		323
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		248
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		247
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	32	206

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2012
(Cont.) Trade with Hungari

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	31	179
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		105
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		83
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		80
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	18	59
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		53
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		53
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	21	47
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		28
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		17
Hoá chất - *Chemicals*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		29 846
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		14 510
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 095
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		2 343
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 837
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		675
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		674
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		580
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		380
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		343
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		327
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	621	273
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		205
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	105	150
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		122

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2012
(Cont.)Trade with Hungari

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		106
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		96
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		75
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		71
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		67
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		56
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		41
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		31
Giấy kraft - Kraft *Paper*	"		27
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*			13
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		5
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		4

61 Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2012
Trade with Greece

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**173 042**
Xuất khẩu - *Exports*	"		150 576
Nhập khẩu - *Imports*	"		22 466
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**128 110**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		58 823
Giày dép - *Footwear*	"		17 309
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		16 832
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		10 277
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 315
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	7 361	15 949
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		8 332
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	879	5 853
Sắt thép - *Iron and steel*	"	2 038	3 993
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		3 041
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	882	2 756
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		2 721
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 262
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 754
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 244
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		1 242
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		771
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		719
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	77	581
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		354
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		341
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		231
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		223

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2012
(Cont.) Trade with Greece

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		153
Vải - *Textile fabrics*	"		115
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		90
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		75
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		73
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		63
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	60	59
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		59
Giấy - *Paper*	"		39
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		26
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		18
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	22	17
Chè - *Tea*	"	17	16
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		7
Gỗ - *Wood*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	4 191	8 727
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		2 529
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		1 979
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 674
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 360
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 074
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		364
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		278
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	73	191
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		167
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	159	143

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2012
(Cont.) Trade with Greece

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		109
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		64
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		44
Gỗ - *Wood*	"		40
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		31
Vải - *Textile fabrics*	"		30
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		28
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		17
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		8
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		3

62 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2012
Trade with Indonesia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**4 605 154**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 357 706
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 247 448
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**110 258**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	929 905	458 392
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		315 151
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	336 128	288 957
Dầu thô - Crude oil	"	157 416	128 746
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		93 056
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	44 665	92 328
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		78 591
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		76 425
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	50 600	75 141
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		72 255
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		70 969
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		68 103
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		67 064
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		49 355
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		30 355
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	10 313	24 993
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		24 510
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		22 833
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		20 948
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	33 504	18 912
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		17 760
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	15 397	14 805
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		12 519

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Indonesia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		10 975
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	77 675	10 576
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		9 467
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 143
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		248
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		9 280
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9 080
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7 447
Giấy - *Paper*	"		6 816
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 063
Gỗ - *Wood*	"		4 664
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	836	4 547
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	2 377	2 447
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		2 074
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		1 910
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 547
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	107	762
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		553
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		518
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		447
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		120
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		93
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"		50
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		34
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Giấy - *Paper*	"		232 965
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		107

62 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2012**
(Cont.)Trade with Indonesia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		142 109
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		134 518
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		107 775
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		107 515
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		106 178
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		87 472
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	41 516	68 910
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		66 454
Vải - *Textile fabrics*	"		63 774
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		53 419
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		53 366
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		50 964
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		48 910
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		47 556
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	36 606	38 750
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		36 876
Đồng - *Copper*	"		33 722
Bột giấy - *Wood pulp*	"		30 589
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	19 094	24 096
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		23 799
Gỗ - *Wood*	"		23 156
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		22 642
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		22 038
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		19 971
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		18 851
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		17 521
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		16 582

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Indonesia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		13 601
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		11 635
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		10 799
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		9 894
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		9 799
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	6 422	9 069
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		8 459
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	7 972	7 444
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		7 356
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	830	6 833
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	826	6 700
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	4	133
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		5 363
Chì - *Lead*	"		3 336
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		3 124
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 980
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 492
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 397
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 873
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		1 804
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	614	1 692
Bông - *Cotton*	"	917	1 586
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		1 290
Nhôm - *Aluminium*	"		1 254
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	3 724	954
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	391	156
- Phân Urê - Urea	"	492	199
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 842	600

62 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2012**
(Cont.)Trade with Indonesia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		714
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		680
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		669
Thiếc - *Tin*	"		584
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		578
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		529
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		157
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	111	99
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	1000 USD		59
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		24
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		12
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		12
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		5
Kẽm - *Zinc*	"		4

63 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2012
Trade with Italy

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 848 612**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 876 556
Nhập khẩu - *Imports*	"		972 056
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**904 500**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		579 249
Giày dép - *Footwear*	"		225 697
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	104 514	216 282
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		149 887
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		37 401
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		256
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		9 187
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		129 370
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		108 687
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		87 989
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		51 284
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	10 667	30 330
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		27 162
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	10 667	26 021
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		22 069
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 746	19 847
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1001 USD		15 851
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		13 967
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		12 810
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		11 769
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 436	10 076
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		9 134

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2012
(Cont.)Trade with Italy

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		7 809
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		6 405
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		5 167
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		4 965
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		4 664
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		4 391
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 165
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		2 895
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 736
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 970	1 532
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		1 120
Gỗ - *Wood*	"		1 117
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		922
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		874
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 513	836
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		710
Giấy - *Paper*	"		521
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	336	180
Chè - *Tea*	"	112	178
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	1000 USD		90
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		75
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	216	59
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		33
Quế - *Cinamon*	"		26
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		176 437
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		167 161

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2012**
(Cont.) Trade with Italy

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		94 109
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		74 864
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		60 584
Vải - *Textile fabrics*	"		55 879
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	19 322	51 201
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		24 565
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		19 023
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		12 590
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		12 061
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		11 313
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		11 176
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		10 919
Giấy - *Paper*	"		10 671
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		38
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		9 620
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		9 583
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 577	9 294
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		8 943
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		6 589
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		6 180
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		5 925
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		4 072
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		3 992
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 966
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		3 737

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2012**
(Cont.)Trade with Italy

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		3 426
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 029
Gỗ - *Wood*	"		2 628
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 198
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		2 143
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		2 134
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 840
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 745
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	535	1 699
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		1 664
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		1 580
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 475
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 103	1 429
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		995
Đồng - *Copper*	"		984
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 863	938
- Phân Urê - Urea	"		2
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 862	936
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		895
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	973	871
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		865
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		647
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		525
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		506
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		490
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		462

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2012**
(Cont.) Trade with Italy

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	3	441
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	2	304
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	1	138
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		332
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		244
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		229
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		222
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		143
Kẽm - *Zinc*	"		63
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		14
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		14
Bột giấy - *Wood pulp*	"		9
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		6
Nhựa đường - *Asphalt*	"		5
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		4

64 Xuất nhập khẩu với I-xra-en năm 2012
Trade with Israel

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**438 176**
Xuất khẩu - *Exports*	"		279 274
Nhập khẩu - *Imports*	"		158 902
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**120 372**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		103 385
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		30 308
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		12 239
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		72
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		4 963
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 383	24 779
Cà phê - *Coffee*	"	10 795	22 170
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		21 518
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		13 924
Giày dép - *Footwear*	"		13 498
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	15 701	8 192
Hạt tiêu - *Pepper*	"	984	6 235
Cao su - *Rubber*	"	904	2 812
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		1 739
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 476
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	711	1 349
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		1 319
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 167
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 147
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 123
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 115
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		940

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-xra-en năm 2012
(Cont.) Trade with Israel

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 127	934
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		903
Vải - *Textile fabrics*	"		752
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		692
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		402
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	195	252
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		199
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		170
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		132
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		129
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		127
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		117
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		106
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		80
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		44
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	40	40
Gỗ - *Wood*	1000 USD		25
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		21
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		19
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		15
Giấy - *Paper*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Tonne*	161 078	81 805
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	10	16
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	159 087	79 450
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	1 980	2 339
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		32 260
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		7 788

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-xra-en năm 2012**
(Cont.)Trade with Israel

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		6 230
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		4 223
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		3 776
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		2 280
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 243
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 139
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 021
Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	5	1 678
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		1 237
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	1 676	691
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		653
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		462
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		413
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	44	178
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		163
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		146
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		123
Vải - *Textile fabrics*	"		104
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		92
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		61
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		60
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		58
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		45
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		29
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		28

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-xra-en năm 2012**
(Cont.) Trade with Israel

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	1000 USD		27
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	152	21
Đồng - *Copper*	1000 USD		19
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		19
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		16
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		15
Nhựa đường - *Asphalt*	"		10
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		10
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		6
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		5
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*			4

65 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2012
Trade with Kenya

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**67 753**
Xuất khẩu - *Exports*	"		64 011
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 742
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**60 269**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	70 825	31 178
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		7 090
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		5 012
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		3 922
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 471
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 928
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 461
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 700	1 410
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		1 354
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	740	1 185
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		928
Vải - *Textile fabrics*	"		822
Hoá chất - *Chemicals*	"		533
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		527
Giấy - *Paper*	"		405
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	150	317
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		274
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		131
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		99
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		96
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		87

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2012
(Cont.) Trade with Kenya

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		66
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		63
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		62
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	6	50
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		40
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		28
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		24
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		14
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		9
Giày dép - *Footwear*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		1 737
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 545
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	101	206
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		88
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		39
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	18	9

66 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2012
Trade with Laos

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**883 482**
Xuất khẩu - *Exports*	"		432 584
Nhập khẩu - *Imports*	"		450 898
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 18 314**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	129 010	108 225
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	95 309	99 660
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		35 380
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		21 040
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	43 438	16 965
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		15 174
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		12 913
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	100 988	12 207
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		10 633
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		8 477
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		7 202
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		6 125
Vải - *Textile fabrics*	"		5 945
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		4 232
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		4 171
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 888
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3 256
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 092	3 091
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		1 993
Giày dép - *Footwear*	"		1 523
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		1 406
Gỗ - *Wood*	"		1 310

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2012
(Cont.)Trade with Laos

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	801	1 279
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		1 159
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 019
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		902
Hoá chất - *Chemicals*	"		880
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 975	802
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		693
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	356	588
Giấy - *Paper*	1000 USD		567
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	102	413
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		304
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		168
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		147
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		71
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		62
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		52
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	22	37
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		36
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		27
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		25
Thiếc - *Tin*	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		285 259
Đồng - *Copper*	"		67 589
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		19 249
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	Tấn - *Tonne*	34 645	15 773
Cao su - *Rubber*	"	4 826	12 718

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2012
(Cont.) Trade with Laos

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	21 580	5 680
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		3 996
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		2 616
Vải - *Textile fabrics*	"		1 132
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		948
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	2 711	434
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		386
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		311
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	163	149
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		106
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		80
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	175	70
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		62
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		38

67 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2012
Trade with Latvia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**79 096**
Xuất khẩu - *Exports*	"		72 514
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 582
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**65 932**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		48 983
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	735	4 742
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	392	2 594
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		2 472
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 214
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 706
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 647
Giày dép - *Footwear*	"		1 193
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	403	938
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		921
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	201	842
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		725
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	900	644
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		376
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		267
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		238
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		163
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		150
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		125
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		133

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Latvia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		100
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		95
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		84
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		82
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		77
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		75
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	55	73
Quế - *Cinamon*	1000 USD		41
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		40
Hoá chất - *Chemicals*	"		22
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	8 723	4 017
Cao su - *Rubber*	"	365	1 214
Gỗ - *Wood*	1000 USD		319
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		310
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		285
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		147
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		86
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		70
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		29
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		17
Vải - *Textile fabrics*	"		16
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		14
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		10
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Latvia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		3
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		2

68 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2012
Trade with Lithuania

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**57 731**
Xuất khẩu - *Exports*	"		36 881
Nhập khẩu - *Imports*	"		20 850
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**16 031**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		22 191
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		16 172
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		25
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	396	2 595
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		2 248
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 040	1 510
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		1 415
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	177	1 157
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		494
Giấy - *Paper*	"		449
Hoá chất - *Chemicals*	"		435
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		402
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		349
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		325
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		292
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	81	215
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		171
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		129
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		84
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		78
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		76
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	24	39

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2012**

(Cont.) Trade with Lithuania

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	Tấn - *Tonne*		25
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	28	14
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		11
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		7
Thảm - *Carpets*	"		7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		3
Vải - *Textile fabrics*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		9 458
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	13 667	6 057
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 046
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		803
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		496
Vải - *Textile fabrics*	"		379
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	1 033	366
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		160
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		69
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		30
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		26
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		20
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		6
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		4

69 Xuất nhập khẩu với Lúc-xăm-bua năm 2012

Trade with Luxembourg

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**32 291**
Xuất khẩu - *Exports*	"		29 074
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 217
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**25 857**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		28 168
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		361
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		294
Giày dép - *Footwear*	"		215
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 408
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		744
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	449	536
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	51	152
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		126
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		91
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		83
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		31
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		15
Giấy khác - *Other paper*	"		10

70 Xuất nhập khẩu với Li-băng năm 2012
Trade with Lebanon

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**54 102**
Xuất khẩu - *Exports*	"		53 893
Nhập khẩu - *Imports*	"		209
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**53 684**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		21 757
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		10 417
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		4 231
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 904	15 674
Cà phê - *Coffee*	"	1 057	2 212
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		2 117
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	214	1 708
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		907
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		738
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		445
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		435
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		429
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		345
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	499	259
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	551	197
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		180
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		178
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	128	176
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	1000 USD		162
Gỗ - *Wood*	"		157
Vải - *Textile fabrics*	"		143
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		139

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Li-băng năm 2012**
(Cont.) Trade with Lebanon

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		88
Giấy - *Paper*	"		86
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	30	86
Quế - *Cinamon*	"		61
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		56
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		48
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		43
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		35
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		22
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		9
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronicparts (including TV parts); *computers and their parts*	"		5
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2	3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		192
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1

71 Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2012
Trade with Libyan Arab

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**90 818**
Xuất khẩu - *Exports*	"		27 203
Nhập khẩu - *Imports*	"		63 615
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 36 412**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		6 521
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 014
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		134
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 575
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	366	2 708
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Libyan Arab Jamahiriya			2 644
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 371
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	859	1 965
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		1 506
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	210	376
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		367
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		358
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		307
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		287
Vải - *Textile fabrics*	"		260
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	26	168
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		132
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		89
Giày dép - *Footwear*	"		83
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		11
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		11
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	83 528	63 615

72 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2012
Trade with Mexico

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**794 602**
Xuất khẩu - *Exports*	"		682 770
Nhập khẩu - *Imports*	"		111 832
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**570 938**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		212 729
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		110 034
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		104 291
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		554
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	42 556	85 892
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		79 924
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronicparts (including TV parts); *computers and their parts*	"		59 761
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		31 550
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		21 630
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		9 212
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6 291
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 854	5 076
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		3 530
Vải - *Textile fabrics*	"		2 523
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 269
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 081
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		1 170
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 015
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		992
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		930

72 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2012**
(Cont.) Trade with Mexico

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		694
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		500
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		494
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		490
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		271
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	153	268
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		227
Hoá chất - *Chemicals*	"		171
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	27	171
Gỗ - *Wood*	1000 USD		159
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		37
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	25	32
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		12
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		11
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	20	10
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		7
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2	4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		26 314
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		25 877
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	18 643	8 235
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		6 551
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 260	4 954
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		4 932
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 133	4 255
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		3 558
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		2 527

72 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2012**
(Cont.) Trade with Mexico

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		2 481
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 719
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 406
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 302
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 170
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 076
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		979
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 347	937
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		885
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		828
Gỗ - *Wood*	"		720
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	23	698
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	2	63
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	21	635
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		507
Giấy khác - *Other paper*	"		487
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		476
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		454
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		400
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		385
Vải - *Textile fabrics*	"		298
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		274
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		243
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		221
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		215
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	58	211
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		177

72 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2012**
(Cont.) Trade with Mexico

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		143
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		95
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		77
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		70
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		70
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		48
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		39
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		31
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		13
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		11
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		7
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		3

73 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2012
Trade with Malaysia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**7 912 314**
Xuất khẩu - *Exports*	"		4 500 284
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 412 030
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 088 254**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	1 109 707	1 011 645
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		855 822
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	200 573	564 429
Gạo - *Rice*	"	764 922	403 309
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		384 418
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	172 784	156 925
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		86 343
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		80 050
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		78 651
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	86 763	64 225
Cà phê - *Coffee*	"	23 135	55 367
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	127 476	54 578
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		53 828
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		30 973
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		1 560
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 974
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		52 289
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		45 118
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		37 271
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		33 448
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		30 099
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		26 272

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		26 085
Giày dép - *Footwear*	"		24 810
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		24 448
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		17 410
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	106 066	16 784
Gỗ - *Wood*	1000 USD		16 045
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		13 062
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		11 411
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		11 128
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		11 086
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		10 301
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	6 025	10 117
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		8 321
Giấy - *Paper*	"		7 995
Thiếc - *Tin*	"		7 106
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		6 880
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		6 670
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	727	5 084
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		3 056
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 395	2 794
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		2 787
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 826
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	156	1 214
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		1 003
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		771
Thảm - *Carpets*	"		240
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		229
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		170
Đường - *Sugar*	"		95
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		23

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		6
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		666 992
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		508 348
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	159 560	276 168
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	317 056	255 563
- Xăng - *Petroleum*	"	40 411	42 732
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	90 609	87 992
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	186 035	124 839
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		175 694
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		172 637
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		131 740
Gỗ - *Wood*	"		80 505
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		76 184
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		72 781
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	105 333	97 232
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	42 976	28 135
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		68 559
Nhôm - *Aluminium*	"		59 099
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		49 620
Vải - *Textile fabrics*	"		47 852
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		45 260
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		35 935
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		34 734
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		33 675
Giấy - *Paper*	"		32 891
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		10
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		26 149

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồng - *Copper*	1000 USD		25 664
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		23 403
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		19 967
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		14 890
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		13 518
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		13 086
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		11 925
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		11 069
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		9 576
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9 219
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		9 125
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		8 795
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		8 286
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		7 704
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		7 630
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		7 518
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	16 459	7 429
- Phân Urê - Urea	"	6 089	2 558
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	4 149	2 078
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	9	14
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	6 212	2 780
Cao su - *Rubber*	"	5 043	7 361
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		5 919
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		5 906
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 469
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 882	5 132
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	5 277	4 891
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		3 942

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		2 800
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 702
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 696
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		2 519
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 264
Kẽm - *Zinc*	"		2 163
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		1 862
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	6 146	1 532
Thiếc - *Tin*	1000 USD		1 451
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 352
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	20	1 300
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	3	1
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	17	1 299
Clanke - Clanke	1000 USD		776
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		619
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		559
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		343
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		289
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		257
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	259	158
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		135
Chì - *Lead*	"		113
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		60
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		21
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	27	12
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		5

74 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2012
Trade with Malta

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**45 931**
Xuất khẩu - *Exports*	"		19 846
Nhập khẩu - *Imports*	"		26 085
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 6 239**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		14 500
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		1 456
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 590	1 349
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 181
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		556
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		424
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	44	341
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		223
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	23	158
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		49
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		32
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		20
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		3
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		2
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		24 966
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		943

74 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2012**
(Cont.) Trade with Malta

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		89
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		25
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		13
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		10
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		9
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		3
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2

75 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2012

Trade with Morocco

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**85 808**
Xuất khẩu - *ExportsM*	"		82 033
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 775
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**78 258**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		36 807
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	6 833	13 679
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		4 176
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 780
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		327
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 382
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 583
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2 248
Vải - *Textile fabrics*	"		1 991
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 434
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	164	1 186
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		1 119
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	282	943
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		915
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		855
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		600
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	78	574
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		419
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		415
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		256
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		214
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		202

75 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2012**
(Cont.) Trade with Morocco

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		201
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		198
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		148
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		75
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		37
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	43	28
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	3	7
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		947
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		929
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	Tấn - *Tonne*	1 000	613
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		253
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		132
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		108
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		42
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		5
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2

76 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2012
Trade with Myanmar

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**227 289**
Xuất khẩu - *Exports*	"		117 813
Nhập khẩu - *Imports*	"		109 476
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**8 337**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		13 473
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		11 077
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	10 748	10 678
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 952
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4 720
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		6 969
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	10 927	4 047
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		3 347
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3 172
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 083
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 272	2 982
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		2 431
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		2 348
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		1 930
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	296	1 776
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		994
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		844
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		700
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		673
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	105	662
Giấy - *Paper*	1000 USD		537

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2012
(Cont.) Trade with Myanmar

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		499
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	138	386
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		385
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		373
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		308
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		295
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		148
Giày dép - *Footwear*	"		95
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	71	79
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		57
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		44
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	16	24
Gỗ - *Wood*	1000 USD		10
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		7
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		50 462
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 952	23 753
Đồng - *Copper*	1000 USD		10 568
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		9 014
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 121
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	9 797	3 885
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		1 801
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	99	1 010
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		897
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		468
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		444

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2012
(Cont.) Trade with Myanmar

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		247
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		174
Vải - *Textile fabrics*	"		121
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	144	100
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		53
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		25
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		23
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		13
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		6
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4

77 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2012
Trade with Mozambique

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**100 808**
Xuất khẩu - *Exports*	"		85 731
Nhập khẩu - *Imports*	"		15 077
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**70 654**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	71 494	32 503
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		17 692
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		8 594
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		8 431
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 488
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 749
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	7 471	3 643
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		1 174
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		368
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		326
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		226
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		220
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		183
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	159	129
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		114
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		42
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		37
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		26
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		18
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		5

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2012**
(Cont) *Trade with Mozambique*

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 430	4 432
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	10 140	4 359
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		3 190
Gỗ - *Wood*	"		1 593
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 240
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		261
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2

78 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2012
Trade with United State

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**24 491 570**
Xuất khẩu - *Exports*	"		19 665 173
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 826 397
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**14 838 776**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		7 437 486
Giày dép - *Footwear*	"		2 242 965
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 745 859
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 164 756
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		435 610
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		287
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		299 765
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		934 631
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		870 825
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		697 388
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		625 473
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	203 559	459 699
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		424 644
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	60 655	406 511
Dầu thô - Crude oil	"	413 265	361 876
Vải - *Textile fabrics*	"		185 671
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		168 397
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		140 884
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	16 933	120 392
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		106 428
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		69 274

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2012**
(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		69 016
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	23 453	62 721
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		49 552
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		46 191
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		41 268
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		40 341
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		38 255
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		32 435
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		30 425
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		28 186
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	62 723	27 430
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	24 344	23 287
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		22 070
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	12 900	20 401
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		19 243
Gỗ - *Wood*	"		19 141
Hoá chất - *Chemicals*	"		12 181
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	8 208	9 015
Giấy - *Paper*	1000 USD		3 384
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		3 156
Quế - *Cinamon*	"		3 111
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		2 423
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	939	1 740
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		1 611
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 000	940
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		255
Thảm - *Carpets*	"		149
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	48	118

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2012
(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		46
Đường - *Sugar*	"		39
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		15
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		13
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		989 535
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		616 774
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	465 063	295 130
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		289 314
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	107 829	236 335
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	451 854	196 813
Gỗ - *Wood*	1000 USD		195 398
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	79 413	185 743
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		153 604
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		132 248
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		122 944
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		106 678
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		69 270
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		68 918
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		60 664
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		56 939
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	123 717	47 562
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1 436	46 496
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	215	6 832
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	2	100
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	3	80

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2012**
(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1 216	39 484
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		43 732
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		40 774
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		40 668
Bột giấy - *Wood pulp*	"		39 942
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		34 367
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		32 770
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		28 780
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		25 969
Vải - *Textile fabrics*	"		25 863
Giấy - *Paper*	"		22 633
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		4 073
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		21 907
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		21 042
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	21 255	20 621
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		13 794
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		13 056
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		11 346
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		10 905
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	9 303	10 417
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	163	211
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		10 253
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		9 728
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9 530
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		8 161
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5 885

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2012**
(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4 080	5 815
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	438	434
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	3 643	5 381
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		5 318
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		5 269
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		5 242
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		5 132
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		4 690
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		4 446
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		2 477
Đồng - *Copper*	"		1 872
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 735
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 647
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 621
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 615
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1 595
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		1 491
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 331
Nhôm - *Aluminium*	"		1 074
Nhựa đường - *Asphalt*	"		1 025
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		981
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		958
Kẽm - *Zinc*	"		616
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	82	483
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		481

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2012**
(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	503	469
Chì - *Lead*	1000 USD		453
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	19	217
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		172
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		154
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4	25
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"		9
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	4	16
Thiếc - *Tin*	1000 USD		2
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	2	2

79 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2012
Trade with Norway

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**257 053**
Xuất khẩu - *Exports*	"		125 774
Nhập khẩu - *Imports*	"		131 279
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 5 505**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		35 073
Giày dép - *Footwear*	"		16 928
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12 391
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		10 242
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 842
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		360
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		30
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		2 492
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		5 455
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	719	5 164
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		4 697
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 394
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 159
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	889	2 163
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		1 506
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 471
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 225
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 014
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	828	636
Gỗ - *Wood*	1000 USD		581
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		531
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		492

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2012**
(Cont.) Trade with Norway

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		207
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		164
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		134
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		101
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		58
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		46
Vải - *Textile fabrics*	"		44
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		40
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		16
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		12
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		11
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		5
Hạt tiêu - *Pepper*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		41 527
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		27 400
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	42 122	21 716
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	26 382	14 862
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	15 740	6 854
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		7 364
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2 668
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		2 570
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 276
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 592
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	230	1 505
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		879
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		815

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2012**
(Cont.) Trade with Norway

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		680
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		678
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		521
Bột giấy - *Wood pulp*	"		458
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	58	418
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	10	84
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		316
Vải - *Textile fabrics*	"		306
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		277
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		213
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		202
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		202
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		174
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	320	157
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		140
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		103
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		69
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		51
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		48
Nhôm - *Aluminium*	"		28
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		23
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		16
Gỗ - *Wood*	"		10
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		7
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		4
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		3

80 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2012

Trade with South Africa

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**723 723**
Xuất khẩu - *Exports*	"		612 646
Nhập khẩu - *Imports*	"		111 077
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**501 569**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		231 020
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		90 283
Giày dép - *Footwear*	"		68 559
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronic parts (including TV parts); *computers and their parts*	"		39 866
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		19 877
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	34 989	17 220
Cà phê - *Coffee*	"	8 313	15 954
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		14 480
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		12 628
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 367	9 332
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	1 179	7 631
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		6 334
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		6 044
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5 802
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	27 370	5 684
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		5 416
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		4 606
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		4 009
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 568
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		175

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2012
(Cont.) Trade with South Africa

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	Tấn - *Tonne*	2 459	3 511
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		3 200
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 127
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		2 760
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 673
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 346
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		2 119
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 189	1 954
Cao su - *Rubber*	"	444	1 358
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		1 175
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		992
Vải - *Textile fabrics*	"		923
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		635
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		545
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		486
Gỗ - *Wood*	"		402
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		294
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		250
Quế - *Cinamon*	"		97
Giấy - *Paper*	"		94
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		84
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		58
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	85 635	36 513
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		22 097
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		9 057
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		8 507
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 322
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 153	4 546
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	3 250	4 519

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2012
(Cont.) Trade with South Africa

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		4 216
Gỗ - *Wood*	"		3 111
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 061
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 379
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		1 309
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 200
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		858
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	48	422
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		314
Đồng - *Copper*	"		296
Vải - *Textile fabrics*	"		259
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		242
Giấy - *Paper*	"		136
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		84
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	2	126
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1	60
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	1	66
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		109
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		106
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	24	52
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	1000 USD		38
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		36
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		25
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	124	12
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	1000 USD		11
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		11
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		6
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		3

81 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2012
Trade with Russia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 447 223**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 617 853
Nhập khẩu - *Imports*	"		829 370
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**788 483**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		770 646
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		121 890
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		99 469
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		53 954
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		3 854
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		99 303
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	35 277	82 560
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		68 597
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	8 321	54 409
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		28 529
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	13 896	21 615
Hạt tiêu - *Pepper*	"	3 118	20 423
Cao su - *Rubber*	"	5 939	18 624
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	13 699	14 050
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		12 164
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		11 428
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		11 181
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		10 516
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		10 388
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		8 674
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		8 459

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2012
(Cont.) Trade with Russia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	15 603	7 466
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		7 249
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	4 553	7 141
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		4 147
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		3 274
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		3 224
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2 290
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 125
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		2 109
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 638
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 533	1 349
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		1 315
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		932
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		592
Giấy - *Paper*	"		330
Quế - *Cinamon*	"		291
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		242
Vải - *Textile fabrics*	"		208
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		171
Gỗ - *Wood*	"		131
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		100
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		82
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		29
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		29
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	345 262	224 114
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	20 456	13 086
Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	191 039	180 121
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	177 286	87 366
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	35 702	19 262
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	31 511	19 593

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2012
(Cont.)Trade with Russia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	Tấn - *Tonne*	28 109	6 803
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	81 093	41 250
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	871	457
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		60 509
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		51 326
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		31 024
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	7 891	28 963
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		23 471
Giấy - *Paper*	"		7 827
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		7 769
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		7 768
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		7 543
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		7 438
Nhôm - *Aluminium*	"		7 358
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	109	6 965
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	2	17
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	100	6 268
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	7	681
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		5 374
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		5 168
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		5 050
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	12 025	4 729
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		4 207
Gỗ - *Wood*	"		4 053
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 386
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		3 203
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*			2 915
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	891	2 592
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		2 101

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2012**
(Cont.) Trade with Russia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		1 902
Đồng - *Copper*	"		1 702
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		1 626
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		1 444
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	3 035	1 351
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		1 284
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		886
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		514
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		487
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		427
Vải - *Textile fabrics*	"		371
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		269
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		260
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		198
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		135
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		133
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		122
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		95
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		60
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		58
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		25
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		7
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		6
Thiếc - *Tin*	"		6

82 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2012
Trade with Japan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**24 666 579**
Xuất khẩu - *Exports*	"		13 064 524
Nhập khẩu - *Imports*	"		11 602 055
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 462 469**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	2 789 232	2 525 361
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 961 925
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 632 046
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 273 411
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 082 489
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		103 093
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		18 080
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		422 871
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		405 207
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		362 056
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		343 567
Giày dép - *Footwear*	"		328 415
Gỗ - *Wood*	"		260 624
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		177 067
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	76 605	171 233
Than đá - *Coal*	"	1 050 007	165 104
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		163 754
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		149 140
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		143 182
Hoá chất - *Chemicals*	"		96 210
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		85 171

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2012**
(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		81 316
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		76 497
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		73 955
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		73 919
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		62 107
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		56 978
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		56 890
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		54 363
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		43 906
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		41 026
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	30 857	32 722
Cao su - *Rubber*	"	9 715	32 647
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		29 993
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		29 043
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		26 455
Thảm - *Carpets*	"		19 593
Vải - *Textile fabrics*	"		18 705
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	6 977	17 214
Thiếc - *Tin*	1000 USD		16 217
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		14 683
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	28 374	13 833
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		13 750
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 512	13 487
Sắt thép - *Iron and steel*	"	17 975	12 347
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	1 359	8 851
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	19 077	8 084
Giấy - *Paper*	1000 USD		5 546
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		3 942

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2012**
(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	427	846
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		312
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	113	138
Quế - *Cinamon*	1000 USD		47
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		43
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		2 843 403
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		1 702 191
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 156 388	1 556 771
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	380 196	251 598
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		646 653
Vải - *Textile fabrics*	"		604 067
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		445 864
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		309 039
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	90 069	287 500
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		261 124
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		177 673
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		175 786
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		130 450
Đồng - *Copper*	"		122 848
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		117 834
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	279 356	116 122
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		114 694
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		112 802
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		100 525

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2012**
(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	26 157	89 489
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		81 974
Giấy - *Paper*	"		77 304
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		5 888
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	305 333	74 491
- Phân Urê - Urea	"	33	21
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	37	87
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	302 777	73 527
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	1	6
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 486	849
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	1000 USD		68 834
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		62 499
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1 220	55 802
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	928	23 745
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	74	1 558
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	39	949
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"		7 614
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	179	21 937
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		51 807
Nhôm - *Aluminium*	"		49 128
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		47 257
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		46 538
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		43 907
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		36 140
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		35 184
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		34 884
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		32 089

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2012**
(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		31 051
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		29 693
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		28 759
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		27 235
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		25 469
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		19 560
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		19 400
Kẽm - *Zinc*	"		19 216
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		16 683
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		14 899
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		14 171
Xăng dầu = *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	15 093	13 742
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	15 092	13 729
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	1	12
- Dầu hỏa - Kerosene	"		1
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		11 602
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		11 264
Thiếc - *Tin*	"		9 133
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		8 327
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		6 899
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		6 017
Chì - *Lead*	"		4 685
Gỗ - *Wood*	"		4 445
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	416	2 655
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		2 397
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		2 260

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2012**
(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 958
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		1 498
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 472
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 278
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 254
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		806
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		516
Nhựa đường - *Asphalt*	"		209
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		196
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	92	117
Bông - *Cotton*	"	24	95
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		28
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	49	26

83 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2012
Trade with Nigeria

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**207 519**
Xuất khẩu - *Exports*	"		112 684
Nhập khẩu - *Imports*	"		94 835
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**17 849**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		51 350
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	35 190	16 913
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		11 014
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		9 087
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		10 231
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 589
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		3 365
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 030
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		742
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		672
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		649
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		635
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	248	389
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		339
Gỗ - *Wood*	"		241
Vải - *Textile fabrics*	"		220
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		187
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		166
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14	144

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2012
(Cont.) Trade with Nigeria

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		137
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		115
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		104
Hoá chất - *Chemicals*	"		66
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		46
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	19	19
Chè - *Tea*	"	8	18
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		8
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	68 753	56 116
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	23 553	29 454
Bông - *Cotton*	"	3 576	6 564
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 473
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 049
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		18
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		8

84 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2012
Trade with Newzealand

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**568 839**
Xuất khẩu - *Exports*	"		183 981
Nhập khẩu - *Imports*	"		384 858
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 200 877**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		42 667
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		17 366
Giày dép - *Footwear*	"		16 941
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronic parts (including TV parts); *computers and their parts*	"		16 545
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 053	14 035
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		13 604
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 845
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		7 594
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		7 529
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		6 434
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6 161
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	63 641	5 958
Cà phê - *Coffee*	"	2 165	4 479
Giấy - *Paper*	1000 USD		3 678
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 941
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 552
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 920
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	222	1 684
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 370
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 215
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 125

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2012
(Cont.) Trade with Newzealand

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	272	944
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		713
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		696
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		668
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		633
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	914	589
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		514
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		484
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	429	454
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		293
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		271
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		264
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		178
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	48	145
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		140
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	60	133
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		114
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		110
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		108
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	97	100
Quế - *Cinamon*	1000 USD		86
Thảm - *Carpets*	"		48
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		31
Đường - *Sugar*	"		27
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		222 406
Gỗ - *Wood*	"		62 720

84 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2012**
(Cont.) Trade with Newzealand

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		26 787
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	27 215	12 206
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		7 179
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 865
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		5 508
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	7 142	3 569
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		3 423
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 354
Vải - *Textile fabrics*	"		2 429
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2 321
Giấy - *Paper*	"		2 266
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		1 871
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		1 862
Malt - *Malt*	"		1 433
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		965
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		833
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		670
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		422
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		373
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	105	332
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		312
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		149
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		107
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		102
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		100
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		98
Nhôm - *Aluminium*	"		74

84 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2012**
(Cont.) Trade with Newzealand

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		65
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		44
Chì - *Lead*	"		44
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		32
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		28
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		27
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		26
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		22
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		22
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		20
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		12
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		10
Cao su - *Rubber*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		2

85 Xuất nhập khẩu với Ôman năm 2012
Trade with Oman

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**55 821**
Xuất khẩu - *Exports*	"		13 425
Nhập khẩu - *Imports*	"		42 396
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 28 971**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 878	4 178
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		3 945
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 156
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		310
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		789
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		497
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	41	249
Đường - *Sugar*	1000 USD		239
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		217
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		173
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		164
Giày dép - *Footwear*	"		152
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		147
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		131
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		103
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		80
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		76
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	95	53
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		53
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		45
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		44

85 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôman năm 2012**
(Cont.) Trade with Oman

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		29
Gỗ - *Wood*	"		29
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		3
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		20 513
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	13 291	18 755
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		1 101
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 800	1 087
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		519
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		128
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	465	47
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		19
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		14

86 Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia năm 2012
Trade with Australia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**4 980 916**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 208 733
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 772 183
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 436 550**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	1 917 428	1 675 876
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		311 865
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		181 409
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		64 122
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		128
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		21 236
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		115 877
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	14 490	103 205
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		95 100
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		94 388
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		88 413
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		67 034
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		51 925
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	50 477	50 876
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		31 578
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		23 921
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	10 673	22 145
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		21 830
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		20 098
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		18 405

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia năm 2012**
(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		15 274
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		14 366
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		12 957
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		12 639
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 337	10 329
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	36 193	8 117
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		7 807
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		7 702
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	7 145	7 599
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		6 667
Giấy - *Paper*	"		6 589
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		6 547
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 470	4 713
Gạo - *Rice*	"	5 761	4 162
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	2 465	4 125
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		3 234
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 751
Thảm - *Carpets*	"		2 479
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 251
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	7 700	1 663
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 658
Thiếc - *Tin*	"		1 388
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		1 014
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		986
Gỗ - *Wood*	"		905
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		689
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		482
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		440
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		393
Hoá chất - *Chemicals*	"		386

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia năm 2012**
(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Quế - *Cinamon*	1000 USD		293
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	133	212
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		40
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	3	16
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		7
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		6
Đường - *Sugar*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	2 156 353	668 281
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	549 321	242 721
Đồng - *Copper*	1000 USD		184 720
Nhôm - *Aluminium*	"		67 365
Malt - *Malt*	"		61 712
Chì - *Lead*	"		58 016
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	24 700	53 190
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		40 883
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		39 394
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		31 039
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	48 557	29 557
- Phôi thép - *Of which: Blank*	"	37	115
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		24 976
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		22 644
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		18 449
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		17 650
Kẽm - *Zinc*	"		17 558
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		14 471
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		10 646
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		10 606
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		8 002

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia năm 2012**
(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		7 559
Gỗ - *Wood*	"		7 095
Vải - *Textile fabrics*	"		6 047
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	8 873	5 828
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	6 053	3 699
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 820	2 129
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	2 409	4 678
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		3 434
Giấy - *Paper*	"		3 263
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		92
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 206
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 980
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 615
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 388
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 838
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		1 613
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 457
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 137
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 128
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		837
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		748
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		733
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		398
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	795	358
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		333
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		312

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia năm 2012**
(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		288
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		282
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		262
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		221
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		202
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		202
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		189
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		136
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		115
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	83	112
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		98
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	3	76
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	69	73
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		71
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		53
Bột giấy - *Wood pulp*	"		27
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		24
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		9
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		8
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		7
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		3
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		2

87 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2012
Trade with Pakistan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**390 649**
Xuất khẩu - *Exports*	"		174 790
Nhập khẩu - *Imports*	"		215 859
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 41 069**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	24 045	45 305
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		25 488
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 976	18 953
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		13 472
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		13 471
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		2
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 501	10 282
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		5 809
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		4 844
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		4 158
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	602	4 054
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		3 127
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 111
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		3 073
Gỗ - *Wood*	"		3 023
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 983
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	944	1 747
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 484
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		917
Vải - *Textile fabrics*	"		877
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	850	648

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2012**
(Cont.) Trade with Pakistan

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	1 100	493
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		475
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		307
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		271
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		212
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		130
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		108
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		83
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		76
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		67
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		59
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		55
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	75	54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		41
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	53 854	104 984
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		28 446
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		19 228
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	54 997	16 376
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		15 331
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		14 745
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		4 303
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 276
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 320
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 266

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2012
(Cont.) Trade with Pakistan

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	4 013	1 256
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		217
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		204
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		179
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		160
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		138
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		80
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		59
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		13
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		12
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		12
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1	6
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		6
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		5
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	17	3
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		3

88 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2012
Trade with Panama

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**244 079**
Xuất khẩu - *Exports*	"		237 248
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 831
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**230 417**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		128 007
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		35 020
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	36 575	30 512
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		11 660
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		5 798
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		4 798
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		4 141
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 049
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 480
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 299
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		2
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 143
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	460	918
Giấy - *Paper*	1000 USD		681
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		592
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		585
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		237
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		235
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		234
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		179

89 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2012
(Cont.) Trade with Panama

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		152
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		69
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		46
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		46
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		44
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		42
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		36
Vải - *Textile fabrics*	"		29
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	18	20
Gỗ - *Wood*	1000 USD		20
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		19
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		11
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		3
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	12 788	5 493
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		1 221
Gỗ - *Wood*	"		33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		21
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	28	3

89 Xuất nhập khẩu với Pa-pua niu Ghi-nê năm 2012
Trade with Papua New Guinea

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**48 773**
Xuất khẩu - *Exports*	"		29 531
Nhập khẩu - *Imports*	"		19 242
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**10 289**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	44 514	19 589
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		4 607
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		690
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		518
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		415
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		341
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		322
Giày dép - *Footwear*	"		306
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		166
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		141
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		119
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		118
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		112
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	105	111
Cà phê - *Coffee*	"	8	98
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		96
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		65
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		39
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		11
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		8

89 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-pua niu Ghi-nê năm 2012**
(Cont.) Papua New Guinea

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		15 249
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 545	2 551
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		789
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	893	382
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		164

90 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2012
Trade with Peru

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**197 187**
Xuất khẩu - *Exports*	"		100 592
Nhập khẩu - *Imports*	"		96 595
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**3 997**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		25 931
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		13 485
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		9 314
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		8 805
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		7 434
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 167	6 525
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		6 336
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 200
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 683
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 539
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		3 129
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 413
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 280
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 698	1 263
Sắt thép - *Iron and steel*	"	1 261	1 209
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		837
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		783
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		356
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		337
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		231
Giấy - *Paper*	"		229

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2012**
(Cont.) Trade with Peru

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	Tấn - *Tonne*		223
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		218
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		195
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		88
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		32
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		31
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		31
Hoá chất - *Chemicals*	"		17
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	20	10
Vải - *Textile fabrics*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		86 184
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 750
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 485
Kẽm - *Zinc*	"		1 030
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	2 352	996
Đồng - *Copper*	1000 USD		798
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		701
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		366
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		326
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		136
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		61
Gỗ - *Wood*	"		56
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		48
Chì - *Lead*	"		16

91 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2012
Trade with France

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**3 752 475**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 163 399
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 589 076
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**574 323**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		741 628
Giày dép - *Footwear*	"		237 915
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		203 764
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		167 887
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		116 419
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		30 433
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		239
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		17 087
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		103 082
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		87 013
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	36 390	73 557
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		68 614
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		44 321
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	36 120	38 802
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		36 568
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		32 224
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		15 594
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		12 683
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 794	12 590

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2012**

(Cont.) Trade with France

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		12 386
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 438	11 317
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		9 179
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 373	9 145
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		8 461
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		7 521
Vải - *Textile fabrics*	"		6 713
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		5 734
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		4 391
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 577
Gỗ - *Wood*	"		3 397
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		2 407
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 010
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 233	1 332
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		745
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		710
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	198	519
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		507
Giấy - *Paper*	"		399
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		353
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	90	222
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	1000 USD		217
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	59	167
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		140
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		12
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		10
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		9
Thảm - *Carpets*	"		7
Đường - *Sugar*	"		4
Hoá chất - *Chemicals*	"		3

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2012
(Cont.) Trade with France

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		652 897
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		252 682
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		139 226
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		61 922
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		37 057
Malt - *Malt*	"		36 556
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		24 873
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	22 832	22 362
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	105	2 017
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		19 757
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		19 264
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		18 765
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		17 445
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	47	14 959
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	25	146
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	22	14 813
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		13 770
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	4 517	13 135
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		10 544
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		10 287
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 438	8 844
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		7 867
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		7 351
Vải - *Textile fabrics*	"		7 177

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2012**
(Cont.) Trade with France

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		6 102
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		6 059
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		5 425
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4 981
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		4 644
Gỗ - *Wood*	"		4 304
Chì - *Lead*	"		4 014
Giấy - *Paper*	"		3 681
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		3 548
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3 162
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 896
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		2 690
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 383
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 935
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 646
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		1 271
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 060
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 049
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 011
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		959
Nhiên liệu bay - Jet tuel	Tấn - *Tonne*	342	950
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		942
Nhôm - *Aluminium*	"		834
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		786
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		763
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	359	639

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2012
(Cont.) Trade with France

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		575
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	1 055	446
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		426
Đồng - *Copper*	"		403
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		355
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		331
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		308
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	243	302
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	63	40
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	180	262
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		297
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		179
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		152
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		148
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		81
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		61
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		53
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	48	41
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	2	4
Bột mỳ - *Wheat flour*	1000 USD		3

92 Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2012
Trade with Parguay

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**76 952**
Xuất khẩu - *Exports*	"		10 444
Nhập khẩu - *Imports*	"		66 508
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 56 064**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		3 322
Giày dép - *Footwear*	"		3 056
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		2 711
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		374
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		255
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		199
Giấy - *Paper*	"		85
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		53
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		51
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	10	38
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		12
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		9
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	58 409	35 582
Bông - *Cotton*	"	4 341	9 141
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	16 674	7 032
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		6 817
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		3 134
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	10 260	3 115
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		191
Gỗ - *Wood*	"		52

93 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2012
Trade with Finland

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**304 044**
Xuất khẩu - *Exports*	"		99 720
Nhập khẩu - *Imports*	"		204 324
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 104 604**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		18 194
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		14 454
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		7 494
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6 975
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 036	6 622
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		6 460
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 341	5 026
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		4 329
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		4 295
Giày dép - *Footwear*	"		4 044
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2 919
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2 587
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	273	2 123
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	238	1 960
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		1 518
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		724
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		670
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	174	388
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		324
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	141	226
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	260	206
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		187
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		163

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Finland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		145
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		104
Vải - *Textile fabrics*	"		41
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		33
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		32
Gỗ - *Wood*	"		32
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		28
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	50	27
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		13
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		79 917
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		35 651
Gỗ - *Wood*	"		13 852
Giấy - *Paper*	"		13 632
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		128
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	3 475	10 675
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		9 823
Bột giấy - *Wood pulp*	"		9 196
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		7 610
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 446
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 774
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 342
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	753	1 795
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		1 545
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 274
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 237
Đồng - *Copper*	"		1 160

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Finland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		955
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		859
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		646
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		643
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		631
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		513
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		499
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		398
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		344
Kẽm - *Zinc*	"		245
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		141
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		120
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	230	98
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		91
Vải - *Textile fabrics*	"		62
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		50
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		37
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		19
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		13
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		8
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		4

94 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2012
Trade with Philippines

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 835 954**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 871 462
Nhập khẩu - *Imports*	"		964 492
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**906 970**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 112 326	475 264
Sắt thép - *Iron and steel*	"	332 445	195 609
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		179 279
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		143 707
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		93 373
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	37 188	76 844
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		71 638
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	158 944	70 896
Than đá - *Coal*	"	279 432	40 262
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		39 159
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		33 853
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		5 086
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		38 960
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		38 234
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		37 625
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		28 664
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		26 819
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		21 786
Giày dép - *Footwear*	"		20 235
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		14 762
Vải - *Textile fabrics*	"		13 449
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		13 417

94 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2012**
(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 477	12 124
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		11 694
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		8 750
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		7 921
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		6 769
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		6 710
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 272	6 540
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		6 175
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 401	4 793
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		4 463
Giấy - *Paper*	"		4 337
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3 598
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	3 160	2 881
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 519
Thiếc - *Tin*	"		2 272
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 154
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 945
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 914
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	717	1 884
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		1 366
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 232
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		811
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	709	462
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		302
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		23
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		20
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		6

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2012
(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		373 523
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	326 326	167 954
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	243 423	119 892
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	61 005	40 912
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	17 150	4 336
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	4 618	2 761
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	130	53
Đồng - *Copper*	1000 USD		55 134
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		49 526
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		28 670
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	13 517	22 237
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		21 967
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		21 932
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		21 707
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		20 921
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		16 214
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	34 985	15 755
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		13 554
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		12 755
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		11 037
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		9 101
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		8 110
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		5 395
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		5 138
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		4 912

94 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2012**
(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		2 926
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 597
Vải - *Textile fabrics*	"		2 037
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 035
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 835
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		1 832
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1 514
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	1 727	1 191
Sắt thép - *Iron and steel*	"	2 305	218
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	2 087	1 171
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		1 020
Gỗ - *Wood*	"		992
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		755
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		755
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		743
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		738
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		729
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		690
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	4	666
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1	17
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	1	283
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	2	366
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		639
Nhôm - *Aluminium*	"		453
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	218	436
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		413
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		359

94 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2012**
(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		288
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		259
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		255
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		196
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		124
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		110
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		108
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		102
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	55	39
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		27
Thiếc - *Tin*	"		6
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	25	3

95 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2012
Trade with Qatar

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**252 075**
Xuất khẩu - *Exports*	"		18 569
Nhập khẩu - *Imports*	"		233 506
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 214 937**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		4 920
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 744
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		725
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 959
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 643
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		772
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		639
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	975	639
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		362
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	58	326
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		308
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		306
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		263
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		251
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		249
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		201
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		140
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	46	120
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		119
Đường - *Sugar*	"		106
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		101

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2012**
(Cont.) Trade with Qatar

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		82
Vải - *Textile fabrics*	"		63
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		39
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		39
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		33
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		23
Giày dép - *Footwear*	"		15
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	146 381	133 716
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	37 235	50 172
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		21 407
Nhôm - *Aluminium*	"		14 903
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		10 243
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 254
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		673
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		81
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		27
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		9
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		7
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		5

96 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2012
Trade with Romania

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**102 526**
Xuất khẩu - *Exports*	"		80 606
Nhập khẩu - *Imports*	"		21 920
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**58 686**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		21 171
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	6 877	14 525
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		11 626
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10 336
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		8 224
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		339
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		2 781
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 530
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	209	1 305
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	697	1 169
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		1 088
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 074
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		754
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		698
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	79	691
Cao su - *Rubber*	"	196	681
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		647
Giày dép - *Footwear*	"		388
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		358
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		294
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		238

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2012
(Cont.) Trade with Romania

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		216
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		104
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		91
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		79
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	23	28
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		19
Gỗ - *Wood*	"		13
Hoá chất - *Chemicals*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		5 414
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		5 012
Gỗ - *Wood*	"		1 819
Vải - *Textile fabrics*	"		1 535
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 521
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		879
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		746
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		559
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		374
Nhôm - *Aluminium*	"		374
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	150	307
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		295
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	676	258
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		245
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		208
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	37	174
Cao su - *Rubber*	"	1 156	173
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		120

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2012

(Cont.) Trade with Romania

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		87
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		75
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		73
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		72
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		60
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		51
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		46
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		33
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		23
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		14
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		12
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	1	8
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		3

97 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2012
Trade with Czech Republic

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**242 116**
Xuất khẩu - *Exports*	"		180 054
Nhập khẩu - *Imports*	"		62 062
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**117 992**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		34 573
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		33 086
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		33 001
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		13 124
Hoá chất - *Chemicals*	"		12 949
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 461
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		5 125
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		92
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		218
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6 125
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		5 420
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		4 477
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		3 903
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		3 566
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 910
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	902	2 834
Cà phê - *Coffee*	"	1 098	2 191
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		2 061
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 507
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 236
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		785

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2012**
(Cont.) Trade with Czech Republic

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	67	436
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		432
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		302
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		289
Vải - *Textile fabrics*	"		271
Gỗ - *Wood*	"		229
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		202
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	27	171
Gạo - *Rice*	"	187	136
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		122
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	70	98
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		95
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		63
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		49
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		48
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		45
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	14	37
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		28
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		13
Giấy - *Paper*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		23 121
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		4 915
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4 223
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 689
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 687

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2012**
(Cont.) Trade with Czech Republic

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		1 525
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 418
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 362
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 158
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 139
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		857
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		803
Giấy khác - *Other paper*	"		785
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		697
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		594
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		470
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	155	385
Sắt thép - *Iron and steel*	"	73	359
Gỗ - *Wood*	1000 USD		358
Malt - *Malt*	"		357
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		315
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		309
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		301
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		267
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		246
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		195
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		135
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		132
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		131
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		97

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2012**
(Cont.) Trade with Czech Republic

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		65
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		64
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		48
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		47
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	6	39
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		32
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		30
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		21
Đồng - *Copper*	"		17
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		17
Nhôm - *Aluminium*	"		6
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		6
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		4

98 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2012
Trade with Slovakia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**307 419**
Xuất khẩu - *Exports*	"		290 935
Nhập khẩu - *Imports*	"		16 484
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**274 451**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		106 869
Giày dép - *Footwear*	"		68 854
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		66 397
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		13 435
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		12 105
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		6 933
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	265	1 700
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 165
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 133
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		723
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		648
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		571
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		268
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		245
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		231
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	85	152
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		145
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		111
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		87
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	20	76

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2012**
(Cont.) Trade with Slovakia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		39
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		24
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		9
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		9
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		8
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		4
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"		2
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		3 245
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	63	2 781
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 573
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 950
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		634
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		567
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		430
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	293	424
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		415
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		358
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		311
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		239
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		198
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		138
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		90
Malt - *Malt*	"		88

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2012
(Cont.) Trade with Slovakia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		76
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		58
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		48
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		47
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		35
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		33
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	72	30
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		26
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		19
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		16
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		15
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		7
Vải - *Textile fabrics*	"		3
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		2
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1

99 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2012
Trade with Slovenia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**46 105**
Xuất khẩu - *Exports*	"		35 446
Nhập khẩu - *Imports*	"		10 659
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**24 787**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	6 801	14 212
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		5 492
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		2 372
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 135
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2 089
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 125
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 064
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 004
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	141	889
Cao su - *Rubber*	"	244	681
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		647
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		623
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	42	232
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		222
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		174
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		95
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		86
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		70
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		67
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		61
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		48

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2012
(Cont.) Trade with Slovenia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		44
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		36
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		19
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dụng cụ dùng cho giải trí - Articles for funfair	1000 USD		3 175
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		2 213
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 608
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		943
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		671
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		642
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		348
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		251
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		147
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		79
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		73
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		70
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		54
Giấy khác - *Other paper*	"		50
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	3	47
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		37
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	132	20
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		18
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		12
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		11

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2012**

(Cont.) Trade with Slovenia

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		11
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		10
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		9
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1	7
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1	7
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		6
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		5
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		3
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2

100 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2012
Trade with Cyprus

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**28 820**
Xuất khẩu - *Exports*	"		17 661
Nhập khẩu - *Imports*	"		11 159
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**6 502**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		6 253
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		4 000
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 315
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		3 301
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		2 761
Giày dép - *Footwear*	"		1 555
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	94	730
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		481
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		381
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	329	296
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		217
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		138
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		109
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		103
Giấy - *Paper*	"		89
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		81
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		69
Hoá chất - *Chemicals*	"		46
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		35
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		29

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Síp năm 2012**

(Cont) Trade with Cyprus

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		23
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		13
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		8
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		2
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		10 737
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		40
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		20
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		6
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		4
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3

101 Xuất nhập khẩu với Tô-gô năm 2012
Trade with Togo

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**51 920**
Xuất khẩu - *Exports*	"		29 642
Nhập khẩu - *Imports*	"		22 278
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**7 364**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		16 553
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	9 979	4 242
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		1 210
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	999	1 121
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		643
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		276
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		244
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		167
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		126
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		119
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		86
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		83
Giày dép - *Footwear*	"		45
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		20
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2

101 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tô-gô năm 2012

(Cont.) Trade with Togo

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	24 898	10 543
Bông - *Cotton*	"	4 642	9 412
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	1 731	1 309
Gỗ - *Wood*	1000 USD		596
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	111	51
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		38
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		10

102 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2012
Trade with Spain

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 077 317**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 793 607
Nhập khẩu - *Imports*	"		283 710
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 509 897**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		469 664
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		405 570
Giày dép - *Footwear*	"		234 499
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	106 419	218 420
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		132 027
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		95 424
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		3 879
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		96 001
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 996	28 825
Cao su - *Rubber*	"	9 343	27 397
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		24 356
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		19 444
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		16 878
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		12 606
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 529	10 807
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		8 937
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		4 899
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		4 741
Vải - *Textile fabrics*	"		4 027
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 969
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		3 899

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2012**
(Cont.) Trade with Spain

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		3 794
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		2 918
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		2 838
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 827
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 563
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 522	1 423
Sắt thép - *Iron and steel*	"	755	1 146
Chè - *Tea*	"	540	750
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		636
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		257
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		252
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		210
Gỗ - *Wood*	"		176
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		91
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		77
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		62
Thảm - *Carpets*	"		51
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		20
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"		19
Hoá chất - *Chemicals*	"		15
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		13
Giấy - *Paper*	"		11
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		45 193
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		31 188

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2012**
(Cont.) Trade with Spain

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		28 201
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		17 796
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		16 053
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	7 276	13 911
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		11 124
Vải - *Textile fabrics*	"		9 448
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		8 492
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		8 152
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	6 499	7 112
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		6 611
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		6 543
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		6 515
Ô tô - *Motor vehicles*	Tấn - *Tonne*	48	5 215
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	43	1 095
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	5	4 120
Giấy - *Paper*	1000 USD		3 203
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft paper*	"		7
Nhôm - *Aluminium*	"		3 043
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2 930
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 325	2 644
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		2 590
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 257
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		2 246
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 039
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 657
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 273	1 333

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2012**
(Cont.) Trade with Spain

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 272
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		992
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		959
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		932
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		766
Gỗ - *Wood*	"		651
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		595
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	184	578
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	"	1 559	497
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		473
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		393
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		381
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		357
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		326
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		275
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		251
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		212
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		195
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		191
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		170
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		152
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		149
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		147

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2012**
(Cont.) Trade with Spain

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		146
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	72	137
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		48
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		46
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		29
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		27
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		24
Nhựa đường - *Asphalt*	"		21
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		15
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		11

103 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2012

Trade with Tanzania

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**83 087**
Xuất khẩu - *Exports*	"		37 279
Nhập khẩu - *Imports*	"		45 808
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 8 529**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	58 493	25 947
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		4 581
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4 806	2 428
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 677
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		967
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		374
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		328
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	80	225
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	1000 USD		132
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		101
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		44
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		39
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		33
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		14
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		11
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	14 964	28 512
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		14 581
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		1 038
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		948
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	619	281
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		68
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		47
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		22
Gỗ - *Wood*	"		20

104 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2012

Trade with Thailand

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**8 624 076**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 832 178
Nhập khẩu - *Imports*	"		5 791 898
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 2 959 720**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	533 402	462 176
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		395 361
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		238 619
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	337	219 218
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		197 825
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	188 012	177 646
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		132 735
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		34 627
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		331
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		79 139
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	28 677	59 145
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		55 579
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	26 070	49 960
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		43 082
Vải - *Textile fabrics*	"		41 767
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		36 766
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	4 856	35 722
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		33 166
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	36 891	31 410
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	72 658	29 909
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		25 736
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	159 253	21 405

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Thailand

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		19 926
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		18 324
Giày dép - *Footwear*	"		17 796
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		17 135
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		16 929
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		14 934
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		11 097
Giấy - *Paper*	"		9 104
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 123	8 931
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		8 009
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		6 924
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		6 130
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5 473
Gỗ - *Wood*	"		4 763
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	1 995	4 379
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		4 193
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		3 930
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 589
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 172	3 201
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		1 763
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		1 741
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 678
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*			1 126
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 929	1 053
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		632
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		501

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2012
(Cont.) Trade with Thailand

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		483
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		240
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		152
Thảm - *Carpets*	"		138
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	83	76
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	681 146	671 078
- Xăng - *Petroleum*	"	51 946	57 464
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	620 325	604 700
- Dầu hỏa - Kerosene	"	8 875	8 915
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	298 366	479 666
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		391 240
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		288 275
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		269 240
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		268 346
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		261 279
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		219 885
Vải - *Textile fabrics*	"		172 680
Giấy - *Paper*	"		165 988
- Trong đó: 'Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		2 649
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		163 190
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		162 311
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		154 405
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		129 507
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		114 276
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		113 292

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Thailand

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		93 736
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	4 414	83 356
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	925	11 571
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	3 377	67 972
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	112	3 813
Gỗ - *Wood*	1000 USD		79 135
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		74 935
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		64 628
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	22 593	62 979
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		55 568
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		54 411
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		54 025
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		53 884
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	38 666	52 319
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	149	294
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	1000 USD		47 225
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		45 730
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		34 243
Đồng - *Copper*	"		33 463
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		33 381
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		32 563
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		32 430
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		28 481
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	12 274	25 915
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		23 011
Clanke - Clanke	"		22 981

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Thailand

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		22 525
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		18 664
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		17 904
Kẽm - *Zinc*	"		13 579
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		12 224
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	11 126	11 933
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		9 230
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		8 558
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		7 326
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		6 749
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	9 720	5 993
- Phân Urê - Urea	"		2
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	2 196	1 267
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	5 968	1 445
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	2	2
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	1 554	3 277
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		4 895
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		4 862
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 431
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4 286
Chì - *Lead*	"		4 267
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		3 902
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 782
Thiếc - *Tin*	"		2 732
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 425

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2012**
(Cont.) Trade with Thailand

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		2 036
Nhựa đường - *Asphalt*	"		1 276
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		667
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		661
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	65	493
Đậu tương - *Soybeans*	"	478	405
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		293
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		269
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	263	132
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		74
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		55
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		41
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		31

105 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2012
Trade with Turkey

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**952 840**
Xuất khẩu - *Exports*	"		862 727
Nhập khẩu - *Imports*	"		90 113
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**772 614**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		339 580
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		199 402
Vải - *Textile fabrics*	"		53 624
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	13 905	40 178
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		37 962
Giày dép - *Footwear*	"		22 439
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		19 308
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		15 108
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	10 398	14 912
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		12 116
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		9 096
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 739	8 661
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	5 633	8 527
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		7 146
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 104
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		4 753
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps490*	"		78
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 429
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		4 139
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 950

105 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2012**
(Cont.) Trade with Turkey

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	551	3 854
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		3 092
Gỗ - *Wood*	"		2 925
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		2 519
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 798	1 830
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		1 676
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	657	1 431
Giấy - *Paper*	1000 USD		1 319
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 106
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		858
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		677
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	199	561
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		368
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		289
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		187
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		154
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		84
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		64
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	60	61
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	214	59
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		47
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		35
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*	"		
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		16 539
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	18 249	12 232
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		9 500
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		8 914

105 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2012**
(Cont.) Trade with Turkey

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		4 588
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		3 408
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 814
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 031
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 969
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 719
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		1 375
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 347
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 201
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 120
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 027
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		897
Gỗ - *Wood*	"		829
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		803
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	481	778
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		652
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		615
Nhôm - *Aluminium*	"		450
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		415
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		379
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		379
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		329
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		267
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		213
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	562	200

105 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2012**
(Cont.) Trade with Turkey

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		184
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		178
Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	5	155
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		118
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		83
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		77
Giấy khác - *Other paper*	"		64
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		63
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		50
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	388	48
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		40
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		18
Nhựa đường - *Asphalt*	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		5
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5
Đồng - *Copper*	"		4
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		2

106 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2012
Trade with Sweden

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**914 886**
Xuất khẩu - *Exports*	"		673 707
Nhập khẩu - *Imports*	"		241 179
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**432 528**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		307 734
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		63 294
Giày dép - *Footwear*	"		53 699
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		51 852
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		36 275
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		22 216
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		16 148
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		6 652
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		5 420
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		14 996
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		10 963
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		10 874
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 274	9 157
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	805	6 154
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		4 969
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 532	4 462
Cà phê - *Coffee*	"	2 140	4 340
Gỗ - *Wood*	1000 USD		4 126
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		2 872
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		2 173
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*			1 677
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 656

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2012
(Cont.) Trade with Sweden

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		936
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		921
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		860
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		630
Vải - *Textile fabrics*	"		529
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		387
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	238	166
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		162
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		103
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	50	47
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		41
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		11
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		8
Thảm - *Carpets*	"		5
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		4
Giấy - *Paper*	"		3
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		92 856
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		32 877
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		19 479
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		16 644
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		7 963
Gỗ - *Wood*	"		6 906
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		6 861
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6 220

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2012
(Cont.) Trade with Sweden

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	4 055	6 061
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	21	113
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		5 910
Giấy - *Paper*	"		5 487
- Trong đó: Giấy kraft - Kraft *Paper*	"		336
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		3 124
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 047	2 796
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		2 423
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 275
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 221
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		1 581
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 387
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		983
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		734
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		596
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		506
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	1 146	475
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		444
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		393
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		377
Đồng - *Copper*	"		342
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		333
Vải - *Textile fabrics*	"		291
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		288
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		281
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		202
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		197

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2012**
(Cont.) Trade with Sweden

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		171
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		149
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	156	146
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	150	103
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	6	43
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		84
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		71
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		68
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		54
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		27
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1	16
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		11
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		10
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		5
Nhôm - *Aluminium*	"		3
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		2
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		2

107 Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2012

Trade with Switzerland

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**795 845**
Xuất khẩu - *Exports*	"		397 725
Nhập khẩu - *Imports*	"		398 120
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 395**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		135 192
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		59 231
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		13 253
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		74
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		28 791
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	20 074	39 599
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		27 495
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		25 970
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		14 112
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		13 213
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		12 647
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		6 071
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		5 602
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		5 512
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		4 951
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 500
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 957
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 868
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		1 349
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		1 306

107 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2012**
(Cont.) Trade with Switzerland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		1 190
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		1 065
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		868
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	69	507
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		391
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		301
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	500	205
Giấy - *Paper*	1000 USD		125
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		106
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		103
Gỗ - *Wood*	"		98
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		92
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		40
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	19	35
Sắt thép - *Iron and steel*	"	16	30
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		13
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		12
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		138 953
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		76 300
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		27 655
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		19 934
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		15 773
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		11 331
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		10 670
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		8 128

107 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2012**
(Cont.) Trade with Switzerland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	1000 USD		6 761
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		6 564
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 280
Vải - *Textile fabrics*	"		3 985
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		3 858
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 606
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		3 498
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 445
Nhôm - *Aluminium*	"		1 928
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 582
Gỗ - *Wood*	"		1 566
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1 403
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 385
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 143
Đồng - *Copper*	"		816
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		764
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	73	712
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	1000 USD		707
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		621
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		574
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		374
Giấy - *Paper*	"		253
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		22
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		223
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		219

107 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2012**
(Cont.) Trade with Switzerland

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		217
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		215
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	100	208
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	1000 USD		129
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		125
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		114
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		111
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		104
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		98
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	17	95
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	3	5
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		47
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		36
Phân bón loại khác - *Other fertilizers*	Tấn - *Tonne*	6	32
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		23
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6	21
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		14
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		9

108 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2012
Trade with China

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**41 870 941**
Xuất khẩu - *Exports*	"		12 835 975
Nhập khẩu - *Imports*	"		29 034 966
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 16 198 991**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		1 892 296
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	492 659	1 326 381
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	1000 USD		1 178 033
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	1 173 006	1 031 600
Gạo - *Rice*	"	2 084 886	898 082
Than đá - *Coal*	"	12 106 213	808 945
Gỗ - *Wood*	1000 USD		656 848
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		634 778
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	385 233	394 199
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		357 638
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		349 452
Giày dép - *Footwear*	"		300 746
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		293 762
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		37 070
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		183 594
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		206
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	46 671	289 225
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		204 728
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		197 392
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	65 198	132 366
Cà phê - *Coffee*	"	50 848	130 950

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2012**
(Cont.) Trade with China

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		103 147
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		92 236
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		90 871
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		84 559
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		72 294
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		63 680
Vải - *Textile fabrics*	"		59 036
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		50 797
Đường - *Sugar*	"		43 356
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		38 876
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		36 491
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		34 839
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		31 398
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		29 473
Hoá chất - *Chemicals*	"		28 978
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		25 021
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		19 616
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	14 580	19 189
Sắt thép - *Iron and steel*	"	16 364	19 027
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		18 214
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		11 776
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 349	9 027
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		6 187
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		4 405
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		3 798
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		3 014

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2012
(Cont.) Trade with China

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	14 313	2 646
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	1000 USD		2 205
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		1 683
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		1 457
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	3 979	1 359
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	1000 USD		465
Giấy - *Paper*	"		94
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		4 253 353
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		3 454 455
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		3 339 150
Vải - *Textile fabrics*	"		3 073 974
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 349 798	1 784 235
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	9 037	12 854
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	1 249 039	1 250 510
- Xăng - *Petroleum*	"	62 191	64 780
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	297 642	275 126
- Nhiên liệu bay - Jet tuel	"	889 205	910 603
- Dầu hỏa - Kerosene	"	1	1
Phân bón - Chemical fertilizer	"	2 141 438	848 928
- Phân Urê - Urea	"	497 471	207 122
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	5 199	2 601
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	652 428	366 707
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	692 951	155 317
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	15 809	8 479
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	277 581	108 703

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2012**
(Cont.) Trade with China

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		767 371
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		728 748
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		683 279
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		550 337
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		502 298
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		444 100
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	149 387	333 157
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	332 957	322 178
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		320 041
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		301 825
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		298 497
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		290 500
Nhôm - *Aluminium*	"		274 772
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		248 178
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		242 670
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		234 985
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		215 206
Gỗ - *Wood*	"		170 638
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		164 841
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		144 394
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		143 295
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	3 594	140 162
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	314	1 139
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	14	1 244
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	1 830	54 899
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"		1 927
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	1 436	80 952

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2012**
(Cont.) Trade with China

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		133 264
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		124 127
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		121 150
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		112 069
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		101 494
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		98 802
Giấy - *Paper*	"		99 972
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		6 024
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		89 893
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		77 845
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		77 013
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		73 466
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		58 836
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		50 455
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		48 949
Đồng - *Copper*	"		48 847
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		45 276
Malt - *Malt*	"		39 821
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	14 515	39 734
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		32 537
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		28 119
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		27 368
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		26 883
Nhựa đường - *Asphalt*	"		26 137
Chì - *Lead*	"		26 005

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2012**
(Cont.) Trade with China

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		20 479
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		16 201
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		9 895
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		9 353
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5 808
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		5 032
Thiếc - *Tin*	"		4 312
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	8 656	3 686
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	"	5 526	3 148
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		3 102
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	752	3 056
Ngô - *Maize*	"	453	2 799
Đậu tương - *Soybeans*	"	7 401	1 184
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		1 152
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		948
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		242
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		203
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		91
Clanke - Clanke	"		75
Bột giấy - *Wood pulp*	"		42

109 Xuất nhập khẩu với Tuy-ni-di năm 2012
Trade with Tunisia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**51 336**
Xuất khẩu - *Exports*	"		43 687
Nhập khẩu - *Imports*	"		7 649
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**36 038**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	7 700	16 049
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		11 161
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	1000 USD		3 142
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	714	4 475
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		4 248
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	393	3 077
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 148
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		414
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	97	332
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		215
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		190
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		150
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		145
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		144
Hoá chất - *Chemicals*	"		78
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		71
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		70
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		68
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		61
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		57

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tuy-ni-di năm 2012
(Cont.) Trade with Tunisia

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		39
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		37
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		22
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		19
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	60	11
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		2 981
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 350
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 031
Vải - *Textile fabrics*	"		62
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	121	55
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		37
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		22
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		15
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		13
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		11
Gỗ - *Wood*	"		10
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		9
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		8
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		2
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2

110 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2012
Trade with Ukraina

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**313 260**
Xuất khẩu - *Exports*	"		220 907
Nhập khẩu - *Imports*	"		92 353
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**128 554**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		74 252
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		49 389
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		33 791
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		20
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		3 268
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		20 979
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 175	13 157
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		6 944
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		6 207
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	852	5 857
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		4 042
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	7 680	3 770
Cà phê - *Coffee*	"	942	3 143
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2 523
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 601	2 314
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		2 132
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	571	1 868
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		1 706
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 555
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 349
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	455	1 248

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2012
(Cont.) Trade with Ukraina

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	1000 USD		1 008
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		559
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		403
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		479
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		343
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		307
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		197
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		115
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	120	110
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		102
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		74
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		68
Hoá chất - *Chemicals*	"		60
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		56
Vải - *Textile fabrics*	"		44
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	19	30
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		23
Quế - *Cinamon*	"		14
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		39 880
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		11 362
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		5 472
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		5 222
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		3 869
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	3 299	2 647
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1	19

110 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2012**
(Cont.) Trade with Ukraina

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		1 957
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		1 613
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 180
Gỗ - *Wood*	"		1 020
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	3 771	1 009
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		976
Đồng - *Copper*	"		762
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		635
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	371	528
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		454
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		383
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		267
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		202
Chì - *Lead*	"		157
Phân bón - Chemical fertilizer	Tấn - *Tonne*	245	122
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	189	93
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	56	29
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	1000 USD		119
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		112
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		80
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		55
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		29
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		28
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		25
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		22
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		14
Vải - *Textile fabrics*	"		13
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		4
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		3
Nhôm - *Aluminium*	"		2

111 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2012
Trade with Uruguay

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**71 327**
Xuất khẩu - *Exports*	"		23 102
Nhập khẩu - *Imports*	"		48 225
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 25 123**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		7 659
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 412
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 097
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 512
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		303
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		2 067
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		1 503
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 109
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		957
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		319
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		246
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		238
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		145
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		120
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		92
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		78
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	20	59
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	1000 USD		53
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		44

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2012
(Cont.) Trade with Uruguay

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		22
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		11
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		10
Vải - *Textile fabrics*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		18 719
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		12 149
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	8 660	5 533
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		3 940
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		3 804
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	2 672	1 181
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		185
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		57
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		6

112 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2012
Trade with Venezuela

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**28 464**
Xuất khẩu - *Exports*	"		26 609
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 855
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**24 754**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		3 154
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 046	3 130
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		3 011
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		2 581
Giày dép - *Footwear*	"		2 004
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		1 540
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 446
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 238
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		889
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		859
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	74	501
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		362
Đồ chơi - *Chirldren toys*	"		332
Vải - *Textile fabrics*	"		242
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		184
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		156
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		121
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	120
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		113
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		83

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2012**
(Cont.) Trade with Venezuela

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	1000 USD		73
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	14	42
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		37
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		35
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		33
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		24
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		3
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		2
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		1 655
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		162
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	234	32
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		6

113 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2012
Trade with Senegal

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**134 653**
Xuất khẩu - *Exports*	"		91 229
Nhập khẩu - *Imports*	"		43 424
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**47 805**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	182 323	66 147
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		14 711
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		5 543
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	283	1 818
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	1000 USD		829
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		297
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		173
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	107	117
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		89
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		86
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		70
Giày dép - *Footwear*	"		65
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		54
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		45
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		40
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		23
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		18
Vải - *Textile fabrics*	"		6
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2012**
(Cont.) Trade with Senegal

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	96 113	41 396
Bông - *Cotton*	"	617	1 331
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	352	472
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		125
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		68
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		12

114 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2012
Trade with Singapore

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**9 058 667**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 367 683
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 690 984
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 4 323 301**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		300 537
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		264 775
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		256 996
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		224 487
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	245 136	214 910
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		155 448
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	268 531	131 360
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	106 166	93 618
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		85 940
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		38 602
+ Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		1 832
+ Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		20 540
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		50 652
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	52 971	48 391
Hạt tiêu - *Pepper*	"	6 583	40 738
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		39 903
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		31 320
Giấy - *Paper*	"		30 581
Giày dép - *Footwear*	"		25 904
Gỗ - *Wood*	"		25 671
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		24 071

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2012**
(Cont.) Trade with Singapore

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		21 457
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		19 905
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		17 898
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	7 648	16 406
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		14 811
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		6 494
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, vallets, sui cases, hats and umbrellas*	"		6 304
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 670	4 899
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	2 625	4 776
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	651	4 226
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		3 636
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 493
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		2 909
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		2 661
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2 416
Vải - *Textile fabrics*	"		2 329
Thịt đông lạnh và chế biến - *meat and meat preparation*	"		2 274
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 972
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 715
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 304
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 425	1 205
Đường - *Sugar*	1000 USD		1 070
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		730
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	"		635
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	311	437
Thiếc - *Tin*	1000 USD		428
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		418

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2012**
(Cont.) Trade with Singapore

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Đồ chơi - *Chirldren toys*	1000 USD		327
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	"		207
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		140
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		75
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		33
Thảm - *Carpets*	"		20
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - Petrolium oil, refined	Tấn - *Tonne*	3 778 933	3 662 637
- Xăng - *Petroleum*	"	1 697 622	1 792 631
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	1 364 119	1 325 123
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	626 289	453 912
- Nhiên liệu bay - Jet tuel	"	75 655	75 053
- Dầu hỏa - Kerosene	"	15 249	15 918
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	1000 USD		1 028 939
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	"		269 219
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	140 813	259 761
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		162 267
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		155 257
Giấy - *Paper*	"		129 097
- Trong đó: Giấy kraft - *Of which: Kraft Paper*	"		31
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		107 004
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		100 271
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		91 106
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		70 697
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		62 752
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	"		52 964
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	94 181	39 814
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		34 989

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2012**
(Cont.) Trade with Singapore

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		19 786
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		19 676
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		16 185
Nhôm - *Aluminium*	"		12 785
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	6 650	12 681
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	345	845
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		12 499
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		12 275
Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		11 929
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		8 631
Đồng - *Copper*	"		6 305
Chì - *Lead*	"		5 757
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		5 637
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		5 220
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		5 131
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		5 097
Máy móc thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4 057
Vải - *Textile fabrics*	"		3 813
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		3 597
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		3 439
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 404
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		2 774
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		2 751
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 716
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 574
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		2 278
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	2 309	2 186
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		1 903

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2012**
(Cont.) Trade with Singapore

	Đơn vị tính *Unit*	**Lượng** *Quantity*	**Trị giá** *Value* (1000 USD)
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		1 776
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	632	1 649
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		1 576
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 526
Thiếc - *Tin*	"		1 083
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		947
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	175	845
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		771
Dầu mỡ nhờn - *LubricaTing oils*	"		738
Gỗ - *Wood*	"		446
Nhựa đường - *Asphalt*	"		396
Nguyên phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		352
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		279
Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *unit*	2	254
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		235
Dầu thô - Crude oil	Tấn - *Tonne*	352	197
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		176
Bông - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	47	105
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		86
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		86
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		76
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		71
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		44
Thiết bị, PT ngành da, giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		20
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		3
Phân bón - Chemical fertilizer	"		1
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"		1

115 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2012
Trade with Srilanca

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**131 166**
Xuất khẩu - *Exports*	"		95 274
Nhập khẩu - *Imports*	"		35 892
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**59 382**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerlas*	1000 USD		23 400
Sơ, xợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		12 861
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	"		10 991
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 033	5 956
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	3 231	4 813
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 745
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		2 672
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 722
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - *Auxiliary materials for textile, garment,*	"		1 681
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 450
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 323
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		1 038
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	867	898
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	1 402	841
Giấy - *Paper*	1000 USD		737
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		726
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		269
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	99	719
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		706
Gỗ - *Wood*	"		616
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		612

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2012
(Cont.) Trade with Srilanca

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		446
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		406
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		312
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		247
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	168	243
Đường - *Sugar*	1000 USD		166
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14	85
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava & cassava products*	1000 USD		78
Giày dép - *Footwear*	"		60
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	17	44
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		40
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware produce*	"		32
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	52	32
Phương tiện vận tải và phụ tùng - *Means of transport and equipment*	1000 USD		34
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of fattan, bamboo, rush and leaf*	"		26
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		25
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		16
Thiếc - *Tin*	"		12
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		24 952
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 656
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 130
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 054	962
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		787
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		680

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2012
(Cont.) Trade with Srilanca

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		544
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		466
Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	"		404
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	326	282
Bông - *Cotton*	"	155	235
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		201
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		163
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		74
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Motorcycles (unasembled)*	"		68
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers and their parts*	"		63
Gỗ - *Wood*	"		59
Thiết bị, PT ngành dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		31
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	"		13
Hoá chất - *Chemicals produce*	"		6
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		5
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2
Máy và PT máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Articles of precious stones and metal*	"		2

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 43/2010/QĐ-TTg dated 02/6/2010 by Prime Minister.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

• Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

II. Concepts and Definitions

1. *All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.*

2. *The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.*

• *Export goods: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone*

• Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

• *Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestics goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.*

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. *Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.*

2. *Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;*

3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;*

4. *Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;*

5. *Goods under lease for one year or more (financial lease)*

6. *Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;*

7. *Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

8. *Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.*

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

9. *Postal goods (but not included yet);*

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

B. Goods to excluded

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, qúi, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC…

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

• Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

• *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

• Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

• *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

• Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

• *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

• Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

• *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

PHỤ LỤC A - *APPENDIX A*
CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - *MAJOR COUNTRY GROUPS*

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	***Association of South-East Asian Nations (ASEAN)***
Bru-nây	*Brunei*
Cam-pu-chia	*Cambodia*
Lào	*Laos*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mi-an-ma	*Myanmar*
Phi-líp-pin	*Philippines*
Sing-ga-po	*Singapore*
Thái Lan	*Thailand*

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	***Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)***
Ôx-trây-li-a	*Australia*
Bru-nây	*Brunei*
Ca-na-đa	*Canada*
Chi Lê	*Chile*
Trung Quốc	*China*
Hồng Kông	*Hong Kong*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Nhật Bản	*Japan*
Hàn Quốc	*Korea, Republic*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mê-hi-cô	*Mexico*
Niu Di Lân	*New Zealand*
Nga	*Russia*
Pa-pua Niu-ghi-nê	*Papua New Guinea*
Pêru	*Peru*

Phi-líp-pin	*Philippines*
Sing-ga-po	*Singapore*
Đài Loan	*Taiwan*
Thái Lan	*Thailand*
Mỹ	*United States*

Liên minh Châu Âu	***European Union***
Ai Len	*Ireland*
Anh	*United Kingdom*
Áo	*Austria*
Ba Lan	*Poland*
Bồ Đào Nha	*Portugal*
Bỉ	*Belgium*
Bun-ga-ry	*Bulgaria*
Đan Mạch	*Denmark*
Đức	*Germany*
Et-xtô-ni-a	*Estonia*
Hà Lan	*Netherlands*
Hun-ga-ry	*Hungary*
Hy Lạp	*Greece*
I-ta-li-a	*Italy*
Lúc-xăm-bua	*Luxembourg*
Lat-vi-a	*Latvia*
Lit-va	*Lithuania*
Man-ta	*Malta*
Pháp	*France*
Phần Lan	*Finland*
Ru-ma-ni	*Romania*
Séc	*Czech Rep.*
Síp	*Cyprus*

Slô-va-ki-a	*Slovakia*
Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*
Tây Ban Nha	*Spain*
Thụy Điển	*Sweden*

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ	***Organization of** Petroleum **Export**ing **Countries (OPEC)***
An-giê-ri	*Algeria*
Ả-rập Xê-ut	*Saudi Arabia*
Ăng-gô-la	*Angola*
Các TVQ Ả Rập thống nhất	*United Arab Emirates*
Cô-oét	*Kuwait*
Ê-cu-a-đo	*Ecuado*
Iran	*Iran*
Irắc	*Iraq*
Li-bi	*Libya*
Ni-giê-ri-a	*Nigeria*
Qua-ta	*Qatar*
Vê-nê-zuê-la	*Venezuela*

PHỤ LỤC B - *APPENDIX B*
KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - *ABBREVIATIONS AND SYMBOLS*

equip.	*equipment*
exl.	*excluding*
incl.	*including*
n.e.s	*not elsesewhere specified*
prod.	*products*

Chịu trách nhiệm nội dung:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Biên tập:
NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Trình bày:
TRỊNH THỊ DIỆP

Sửa bản in:
NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM 2012

In 273 cuốn, khổ 20 x 29 cm
In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê